

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN
THAI NGUYEN PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH THÁI NGUYÊN
THAI NGUYEN STATISTICAL YEARBOOK
2024**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

Chỉ đạo biên soạn:

TRẦN QUANG

Chi Cục trưởng Chi cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Tham gia biên soạn:

Các đồng chí Phó Chi cục trưởng,

Phòng Thống kê Tổng hợp,

cùng với sự tham gia của các phòng thống kê nghiệp vụ

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát về thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngoài ra, nội dung của Niên giám Thống kê còn bao gồm số liệu thống kê chủ yếu của các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc và các tỉnh trong vùng Thủ đô nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo, phục vụ nhu cầu so sánh của người dùng tin.

Bên cạnh hệ thống biểu số liệu và giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Niên giám còn phân tích, đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh và một số ngành, lĩnh vực năm 2024.

Chi cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN

FOREWORD

Thai Nguyen statistical yearbook, an annual publication by the Thai Nguyen provincial Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socioeconomic dynamic and situation of the whole province and localities. In addition, there are also selected statistics of 14 provinces of the Northern midland and 10 provinces of Hanoi capital region in order to provide reference information for data users' studies and international comparison.

Besides the system of data tables, explanations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, the Yearbook also analyzes and assesses the main features of the socio-economic situation of the country and of some sectors in 2024.

Thai Nguyen provincial Statistics Office would like to express its great gratitude to all agencies, organizations and individuals for your comments as well as contributions to the content and form of this publication. We would like to receive more suggestions in order that the Statistical Yearbook will be improved and better satisfy the demands of the data users.

THAI NGUYEN STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu	3
<i>Forewords</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2024	7
<i>Overview on socio-economic situation in Thai Nguyen province in 2024</i>	15
I. Đơn vị hành chính và Đất đai	
<i>Administrative unit and Land</i>	23
II. Dân số và Lao động	
<i>Population and Labour</i>	33
III. Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm	
<i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	113
IV. Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng	
<i>Industry, Investment and Construction</i>	157
V. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	
<i>Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business establishment</i>	205
VI. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	327
VII. Thương mại và Du lịch	
<i>Trade and Tourism</i>	401
VIII. Chỉ số giá - Price Index	425
IX. Vận tải và Truyền thông	
<i>Transport and Telecommunications</i>	463
X. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ	
<i>Education, Training and Science, Technology</i>	479
XI. Y tế và Thể thao	
<i>Health and Sport</i>	525
XII. Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
<i>Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	549
XIII. Số liệu chủ yếu của cả nước và một số tỉnh lân cận	
<i>Some main indicators of the whole country and some neighbour provinces</i>	579

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2024

Tình hình kinh tế thế giới trong năm 2024 biến động khó lường, thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp và gây hậu quả nghiêm trọng. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt; căng thẳng địa chính trị, xung đột quân sự leo thang ở một số quốc gia tác động đến hòa bình, ổn định trên thế giới, làm suy giảm hệ thống thương mại, đầu tư, sản xuất và tiêu dùng. Cùng với đó, thiên tai, thời tiết cực đoan ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của dân cư và phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi nhưng chậm.

Ở trong nước, tình hình chính trị - xã hội và kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Song nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tiếp tục còn nhiều khó khăn do nền kinh tế nước ta vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức từ những diễn biến mới, yếu tố bất lợi bên ngoài và hạn chế, bất cập nội tại kéo dài nhiều năm. Bên cạnh đó, dịch bệnh, thiên tai, bão lũ tiếp tục diễn biến phức tạp, gây nhiều thiệt hại cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân.

Trước bối cảnh đó, các cấp, các ngành, địa phương của tỉnh Thái Nguyên đã nỗ lực, quyết liệt chỉ đạo, triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp, kịp thời kiểm tra, đôn đốc, động viên, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các ngành, các lĩnh vực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự đồng lòng, tham gia tích cực của người dân và cộng đồng doanh nghiệp, tỉnh Thái Nguyên đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức và đạt được những kết quả đáng ghi nhận về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Cụ thể như sau:

I. KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2024 tăng 6,22% so với năm 2023, không hoàn thành mục tiêu kế hoạch năm 2024 là tăng 7,5% nhưng cao hơn mức tăng 5,01% của năm 2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,2%, đóng góp 0,11 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 5,93%, đóng góp 3,84 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 9,15%, đóng góp 2,06 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,02%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 6 tháng đầu năm duy trì đà tăng trưởng tốt, nhưng do ảnh hưởng của cơn bão số 3 xảy ra trong tháng 9 làm cho giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp lần lượt giảm 2,2% và 0,7% trong quý III và quý IV nên giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 tăng 1,2% so với cùng kỳ - mức tăng thấp nhất từ năm 2018 trở lại đây¹.

Trong khu vực công nghiệp - xây dựng, giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp ước tính tăng 5,49% so với cùng kỳ, tuy không đạt như kỳ vọng nhưng đạt cao hơn mức tăng 3,8% của năm 2023. Nguyên nhân là do một số ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh đạt kết quả thấp như: sản xuất thiết bị điện, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy, sản xuất điện...

Ngành thương mại bán buôn, bán lẻ, dịch vụ, du lịch đạt được mức tăng trưởng khá, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ ước tăng 9,15%, mức tăng cao nhất tính từ năm 2020 trở lại đây².

¹ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ năm trước các năm 2018-2024 lần lượt là: 4,15%; 3,48%; 4,15%; 4,24%; 4,23%; 4,07% và 1,2%.

² Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 lần lượt là: 3,18%; 5,8%; 7,39%; 7,50%; 9,15%.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh trong năm 2024 như sau: Cơ cấu kinh tế của tỉnh trong năm 2024 như sau: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 9,81%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 57,36%; khu vực dịch vụ chiếm 28,59%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,24%. Cơ cấu kinh tế của tỉnh tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

GRDP bình quân đầu người: Do tốc độ tăng GRDP luôn cao hơn tốc độ tăng dân số nên GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành có xu hướng tăng dần qua các năm. GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 119 triệu đồng/người/năm, tăng 5,7% so với năm 2023. Tính theo giá đô la Mỹ, GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 4.731 USD/người/năm, tăng 1% so với năm 2023.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Thu ngân sách nhà nước năm 2024 đạt 20.414 tỷ đồng, tăng 2,6% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 17.496 tỷ đồng, tăng 1,2%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 2.647 tỷ đồng, tăng 4,2% so với cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương năm 2024 đạt 17.897 tỷ đồng (không bao gồm chi chuyển nguồn), giảm 3,9% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 6.967 tỷ đồng, giảm 23,5%; chi thường xuyên đạt 10.870 tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội: Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2024 trên địa bàn tỉnh đạt 65,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1% so với năm 2023. Chia theo khu vực kinh tế, vốn của khu vực Nhà nước đạt 11,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 18,2% tổng vốn), giảm 0,5% so với năm 2023; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt gần 21,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 33%), tăng 11,4%; vốn của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 32 nghìn tỷ đồng (chiếm 48,8%), tăng 7,3%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Năm 2024, Thái Nguyên tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài nhờ những lợi thế sẵn

có, cùng sự cải cách mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, hạ tầng giao thông thuận lợi, hạ tầng khu công nghiệp được đầu tư bài bản.

Trong năm 2024, toàn tỉnh có 29 dự án FDI được cấp mới với số vốn đăng ký là 523 triệu USD, vốn đầu tư thực hiện đạt 1,03 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm 2023. Tổng số dự án FDI còn hiệu lực tại tỉnh là 220 dự án với tổng vốn đăng ký đạt trên 10,9 tỷ USD; vốn thực hiện lũy kế đạt trên 9,8 tỷ USD.

4. Chỉ số giá

Bình quân cả năm 2024, CPI tăng 3,51% so với bình quân năm 2023. 3/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm là: nhóm giáo dục giảm 5,4% (*do giá dịch vụ giáo dục giảm 6,93%*); nhóm giao thông giảm 2,25; nhóm bưu chính, viễn thông giảm 2,29%.

Trong 8 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá tăng, có 4 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng chỉ số giá chung là: Nhóm **hàng hoá** và dịch vụ khác tăng 7,63%, tác động làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,29%, tác động làm CPI chung tăng 2,51 điểm phần trăm; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,38%, tác động làm CPI chung tăng 0,34 điểm phần trăm; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,61%. Các nhóm còn lại có chỉ số giá tăng thấp hơn mức tăng chỉ số giá chung.

* **Chỉ số giá vàng:** Bình quân năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 32,92% so với cùng kỳ.

* **Chỉ số giá đô la Mỹ:** Bình quân năm 2024, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,64% so với cùng kỳ.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình toàn tỉnh sơ bộ năm 2024 đạt 1.365,2 nghìn người, tăng 1,1% so với năm 2023. Chia ra, dân số nam là 666,2 nghìn người, tăng 1,08%; dân số nữ là 699 nghìn người, tăng 1,12%. Dân số

thành thị là 556,1 nghìn người (chiếm 40,7%), tăng 1,3%; dân số nông thôn là 809,1 nghìn người (chiếm 59,3%), tăng 0,95% so năm 2023.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2024 trên địa bàn tỉnh là 621,9 nghìn người, tăng 0,8% so với năm 2023. Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ lao động nam tham gia vào lực lượng lao động đạt 50,1%, **cao** hơn tỷ lệ 49,9% của lao động nữ. Mặc dù trong những năm qua, cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực nông thôn, thành thị có sự thay đổi theo hướng tăng dần tỷ lệ lực lượng lao động ở khu vực thành thị, nhưng nhìn chung, tỷ lệ lực lượng lao động chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn với tỷ trọng năm 2024 chiếm 61,2%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 đạt 611,9 nghìn người; trong đó, lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản là 101,2 nghìn người, chiếm 16,5% tổng số lao động đang làm việc; khu vực công nghiệp, xây dựng là 277,7 nghìn người, chiếm 45,4%; khu vực dịch vụ là 233,1 nghìn người, chiếm 38,1%.

Tỷ lệ có việc làm phi chính thức toàn tỉnh năm 2024 là 53,3%; trong đó, khu vực thành thị là 35,2% và khu vực nông thôn là 64,7%. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2024 là 1,65%, **giảm** 0,13 điểm phần trăm so với năm 2023; trong đó, khu vực thành thị là 2,34% và khu vực nông thôn là 1,19%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,68%; trong đó, khu vực thành thị là 2,07% và khu vực nông thôn là 1,42%.

2. Đời sống dân cư

Công tác an sinh, xã hội, hỗ trợ người dân, người lao động và người sử dụng lao động tiếp tục được quan tâm thực hiện. Tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Thu nhập bình quân của 01 lao động đang làm việc năm 2024 đạt 5,3 triệu đồng/người/tháng, tăng 8,5% so với năm 2023; thu nhập của lao động làm công, ăn lương đạt 8,0 triệu đồng/người/tháng, tăng 7,6% so

với năm 2023. Tuy nhiên, thu nhập giữa các khu vực, các vùng, các nhóm vẫn có sự chênh lệch lớn. Thu nhập bình quân đầu người/tháng ở khu vực thành thị năm 2024 đạt 6,37 triệu đồng, gấp 3,8 lần khu vực nông thôn; thu nhập bình quân đầu người 01 tháng của 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất đạt 11,13 triệu đồng, gấp 7,2 lần nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất (1,55 triệu đồng), điều này cho thấy vẫn còn sự chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư.

Công tác xoá đói, giảm nghèo được quan tâm triển khai thực hiện có hiệu quả. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2024 (*theo chuẩn nghèo đa chiều*) là 2,04%, giảm 0,98% so với năm 2023; tỷ lệ hộ cận nghèo là 2,3%, giảm 0,52% so với năm 2023.

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ Nhân dân tiếp tục được quan tâm; từng bước nâng cao chất lượng cung ứng các dịch vụ y tế, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động y tế như: Kê đơn điện tử, liên thông dữ liệu giấy khám sức khoẻ lái xe...

3. Trật tự, an toàn xã hội

Trong năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 676 vụ TNGT làm 113 người chết và 671 người bị thương. So với cùng kỳ, giảm 47 vụ TNGT (*giảm 6,5%*), giảm 26 người chết (*giảm 29,4%*) và giảm 85 người bị thương (*giảm 11,24%*).

Trong năm, trên địa bàn tỉnh cũng xảy ra 17 đợt thiên tai (*tăng 05 đợt so cùng kỳ*), làm 12 người chết (*tăng 09 người so với cùng kỳ*) và 04 người bị thương (*cùng kỳ không có người bị thương*). Số nhà bị hư hại/ảnh hưởng là 3.751 nhà (*tăng 2.495 nhà so với cùng kỳ*); diện tích lúa/hoa màu bị thiệt hại/ảnh hưởng là 15.204,5 ha (*tăng 14.501 ha so với cùng kỳ*). Tổng giá trị tài sản bị thiệt hại ước tính khoảng 965,26 tỷ đồng, tăng 940,8 tỷ đồng so với năm 2023.

Khái quát lại, trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có nhiều khó khăn, thách thức, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của tỉnh, nhưng với sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND

tinh; sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự chung sức, đồng lòng của các tầng lớp Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp nên tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đạt được những kết quả quan trọng trên các lĩnh vực. Tăng trưởng kinh tế mặc dù chưa được như kỳ vọng nhưng đây là kết quả thể hiện sự quyết tâm và nỗ lực của cả hệ thống chính trị thực hiện nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và thích ứng nhanh, kịp thời những biến động của kinh tế trong và ngoài nước, khắc phục những hậu quả nặng nề do thiên tai. Các chỉ tiêu thống kê cho thấy tình hình kinh tế tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp. Sản xuất công nghiệp trên đà tăng trưởng tích cực. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản mặc dù thiệt hại nặng nề do bão lụt nhưng vẫn duy trì được tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân. Cung, cầu hàng hóa được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất. Vốn đầu tư toàn xã hội tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tốt. Công tác an sinh xã hội được quan tâm kịp thời; công tác cứu trợ, khắc phục hậu quả do thiên tai được thực hiện nhanh, hiệu quả. An ninh quốc phòng được đảm bảo...

Để tạo tiền đề, động lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025 và những năm tiếp theo, các cấp, các ngành cần tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với mọi tình huống phát sinh, kiên định thực hiện hiệu quả các mục tiêu tăng trưởng và ổn định kinh tế, tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tối đa cho khu vực doanh nghiệp, đảm bảo an sinh xã hội và đời sống Nhân dân. Do vậy, cần tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau đây:

- Tiếp tục kiên trì, kiên định mục tiêu tăng trưởng kinh tế, kiểm soát giá cả, thị trường, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế.

- Đẩy mạnh tiêu dùng trong nước bằng việc thực hiện có hiệu quả các Chương trình xúc tiến đầu tư thương mại, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử để mở rộng tiêu dùng nội địa; thúc đẩy phát triển du lịch...

- Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ, động viên, khuyến khích các doanh nghiệp thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa, đặc biệt là xuất khẩu hàng hóa, từ đó đẩy mạnh phát triển sản xuất.

- Các cấp, các ngành, địa phương tiếp tục thực hiện quyết liệt nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án lớn, đặc biệt là các công trình hạ tầng giao thông quan trọng. Thu hút, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư. Tích cực thu hút vốn FDI có chọn lọc, đảm bảo chất lượng; chú trọng chuyển giao công nghệ, liên kết với các doanh nghiệp trong nước và tham gia chuỗi cung ứng khu vực, toàn cầu.

- Nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành; phát huy vai trò người đứng đầu dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; siết chặt kỷ cương, kỷ luật hành chính nhà nước trên các lĩnh vực; thực hiện tốt công tác phòng, chống lãng phí.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN THAI NGUYEN PROVINCE IN 2024

The world economic situation in 2024 was unpredictable, developments of natural disasters, storms and floods were complicated and caused serious consequences. Strategic competition between major countries was increasingly fierce; geopolitical tensions and military conflicts escalated in some countries, affecting peace and stability in the world, which weakened the trade, investment, production and consumption systems. Along with that, natural disasters and extreme weather seriously affected people's lives and the socio-economic development of countries. The world economy tended to recover but change slowly.

Domestically, the national socio-political and macroeconomic situation was stable, inflation was controlled, and major economic balances were guaranteed. However, the task of socio-economic development continued to face many difficulties because our country's economy still had to face many challenges from new developments, unfavorable external factors and long-lasting internal limitations and shortcomings. In addition, epidemics, natural disasters, storms and floods continued to develop complicatedly, causing much damage to production and business activities and people's lives.

In that context, all levels, sectors and localities of Thai Nguyen province made efforts and determinedly directed and implemented synchronous and effective solutions, promptly inspected, urged, encouraged and removed difficulties and obstacles of sectors and fields to accelerate its socio-economic development. With the drastic participation of the entire political system, the consensus and active participation of the people and the business community, Thai Nguyen province overcame many difficulties and challenges and achieved remarkable results in the socio-economic development in 2024. Specifically as follows:

I. ECONOMY

1. Economic growth

The province's gross regional domestic product in 2024 increased by 6.22% compared to 2023, not completing the 2024 plan target of 7.5% but higher than the 5.01% increase in 2023. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 1.2%, contributing 0.11 percentage points to the GRDP growth; the industry and construction sector increased by 5.93%, contributing 3.84 percentage points; the service sector increased by 9.15%, contributing 2.06 percentage points; product taxes less subsidies on products increased by 6.02%, contributing 0.21 percentage points.

The agriculture, forestry and fishery sector maintained its good growth momentum in the first 6 months of the year, but due to the impact of the Typhoon No. 3 in September, the value added of the agricultural sector decreased by 2.2% and 0.7% in the third and fourth quarters, respectively, so the value added of the agriculture, forestry and fishery sector in 2024 increased by 1.2% over the same period - the lowest increase since 2018¹. In the industry and construction sector, the value added of the industry was estimated to increase by 5.49% over the same period, not meeting expectations but higher than the increase of 3.8% in 2023. The reason was that some key industries of the province achieved low growth rates such as: manufacture of electrical equipment, manufacture of non-metallic mineral products, manufacture of paper and paper products, electricity production², etc. The wholesale, retail, service and tourism sectors achieved a good growth rate, contributing positively to the overall growth. The value added of the service sector was estimated to increase by 9.15%, the highest increase since 2020.

¹ The growth rate of added value of the agriculture, forestry and fishery sector compared to the same period last year in 2018-2024 was 4.15%; 3.48%; 4.15%; 4.24%; 4.23%; 4.07% and 1.2%, respectively.

² The growth rate of added value of the service sector compared to the same period last year in 2020-2024 was 3.18%; 5.8%; 7.39%; 7.50%; 9.15%, respectively.

The economic structure of the province in 2024 was as follows: The agriculture, forestry and fishery sector accounted for 9.81%; the industry and construction sector accounted for 57.36%; the service sector accounted for 28.59%; product taxes less subsidies on products accounted for 4.24%. The economic structure of the province continued to shift in a positive direction, gradually increasing the proportion of the industry and construction and service sectors, gradually decreasing the proportion of the agriculture, forestry and fishery sector.

GRDP per capita: Because the GRDP growth rate was always higher than the population growth rate, the GRDP per capita at current prices tended to increase gradually over the years. The GRDP per capita in 2024 reached 119 million VND/person/year, a year-on-year increase 5.7%. In USD terms, the GRDP per capita in 2024 reached 4,731 USD/person/year, a year-on-year rise of 1%.

2. State budget revenue and expenditure

State budget revenue in 2024 reached 20,414 billion VND, up 2.6% over the same period. Of which, domestic revenue reached 17,496 billion VND, up 1.2%; import-export revenue was estimated at 2,647 billion VND, up 4.2% over the same period.

Local budget expenditure in 2024 reached 17,897 billion VND (excluding source transfer expenditure), down 3.9% over the same period. Of which, development investment expenditure reached 6,967 billion VND, down 23.5%; recurrent expenditure reached 10,870 billion VND, up 14.8% over the same period.

3. Investment

The social development investment capital: Total social development investment capital at current prices in 2024 in the province reached 65.6 trillion VND, a year-on-year increase of 7.1%. By economic sector, the State sector's investment reached 11.9 trillion VND (accounting for 18.2% of the total capital), a year-on-year decrease of 0.5%; the non-State sector's investment reached nearly 21.7 trillion VND (accounting for 33%), up 11.4%; the FDI sector's investment reached 32 trillion VND (accounting for 48.8%), up 7.3%.

Foreign direct investment: In 2024, Thai Nguyen province continued to be an attractive destination for foreign investors thanks to its existing advantages, along with strong reforms in the investment and business environment, convenient traffic infrastructure, and well-invested industrial park infrastructure. In 2024, the province had 29 newly licensed FDI projects with a registered capital of 523 million USD, and realized investment capital of 1.03 billion USD, a year-on-year increase of 4.6%. The total number of valid FDI projects in the province was 220 projects with a total registered capital of over 10.9 billion USD; accumulated realized capital of over 9.8 billion USD.

4. Price index

On average for the whole year of 2024, the CPI increased by 3.51% compared to the average in 2023. 3/11 groups of goods and services with a decrease in price index were as follows: the education group decreased by 5.4% (due to a 6.93% decrease in the price of education services); the transportation group decreased by 2.25%; the postal and telecommunications group decreased by 2.29%.

Of the 8 groups of goods and services with an increase in price index, 4 groups of goods and services with their price index increased higher than the general price index increase: The group of other goods and services increased by 7.63%, causing the general CPI to increase by 0.25 percentage points; the group of food and catering services increased by 7.29%, causing the general CPI to increase by 2.51 percentage points; the group of medicines and medical services increased by 5.38%, causing the general CPI to increase by 0.34 percentage points; the beverage and tobacco group increased by 5.61%. The remaining groups with the price index increased lower than the general price index increase.

*** Gold price index:** On average in 2024, the gold price index increased by 32.92% over the same period.

*** USD price index:** On average in 2024, the US dollar price index increased by 4.64% over the same period.

II. SOME SOCIAL ISSUES

1. Population, labor and employment

The average population of the province in 2024 was estimated to reach 1,365.2 thousand people, a year-on-year increase of 1.1%. The male population was 666.2 thousand people, an increase of 1.08%; the female population was 699 thousand people, a rise of 1.12%. The urban population was 556.1 thousand people (accounting for 40.7%), up 1.3%; the rural population was 809.1 thousand people (accounting for 59.3%), a year-on-year increase of 0.95%.

The labor force aged 15 and over in 2024 in the province was 621.9 thousand people, a year-on-year increase of 0.8%. In terms of labor force structure, the proportion of male workers participating in the labor force was 50.1%, higher than the rate of 49.9% of female workers. Although in recent years, the structure of the labor force divided by the rural and urban areas has changed towards a gradual increase in the proportion of the labor force in the urban areas, in general, the proportion of the labor force was mainly distributed in the rural areas with the proportion in 2024 accounting for 61.2%.

The labor force aged 15 and over working in economic sectors in 2024 reached 611.9 thousand people; of which, the number of employees in the agriculture, forestry and fishery sector was 101.2 thousand persons, accounting for 16.5% of the total number of employees; the number of employees in the industry and construction sector was 277.7 thousand, persons accounting for 45.4%; the number of employees in the service sector was 233.1 thousand persons, accounting for 38.1%.

The rate of informal employment in the whole province in 2024 was 53.3%; of which, the rate in the urban area and rural area was 35.2% and 64.7%, respectively. The unemployment rate among working-age people in 2024 was 1.65%, down 0.13 percentage points compared to 2023; of which, the rate in the urban area was 2.34% and the rate in the rural area was 1.19%. The underemployment rate among working-age people was 1.68%; of which, 2.07% was in the urban area and 1.42% was in the rural area.

2. People's living standard

Much attention was paid to the social security, support for people, workers and employers. The social insurance, health insurance and unemployment insurance policies were effectively implemented.

The average income of a working worker in 2024 reached 5.3 million VND /person/month, a year-on year increase of 8.5%; the income of wage workers reached 8.0 million VND/person/month, a year-on-year rise of 7.6%. However, there was still a large difference in income among regions, areas and groups. The average income per capita/month in the urban areas in 2024 reached 6.37 million VND, 3.8 times higher than in the rural areas; the average monthly income per capita of the 20% of households with the highest average income per capita reached 11.13 million VND, 7.2 times higher than the group of 20% of households with the lowest average income per capita (1.55 million VND), which showed that there was still a difference in income and polarization between rich and poor in the population.

Hunger eradication and poverty reduction work were focused on and implemented effectively. The poverty rate in 2024 (according to the multidimensional poverty standard) was 2.04%, a year-on-year decrease of 0.98%; the near-poor rate was 2.3%, a year-on-year reduction of 0.52%.

Much attention was paid to people's health care and protection work; the quality of medical services, apply information technology in medical activities was step by step improved such as: Electronic prescription, connecting data of driver's health examination papers...

3. Social order and safety

In 2024, there were 676 traffic accidents in the province, killing 113 people and injuring 671 people. Compared to the same period, there was a decrease of 47 traffic accidents (down 6.5%), a decrease of 26 deaths (down 29.4%) and a decrease of 85 injuries (down 11.24%).

During the year, there were also 17 natural disasters in the province (an increase of 5 disasters compared to the same period), killing 12

people (an increase of 9 people compared to the same period) and injuring 4 people (no injuries in the same period). The number of damaged/affected houses was 3,751 houses (an increase of 2,495 houses compared to the same period); the area of damaged/affected paddy/crops was 15,204.5 hectares (an increase of 14,501 hectares over the same period). The total value of damaged assets was estimated at about 965.26 billion VND, an increase of 940.8 billion VND compared to 2023.

In summary, in the context of the world and domestic economy facing many difficulties and challenges affecting the economic development of the province, but with the drastic direction and management of the Provincial Party Committee, People's Council, Provincial People's Committee; the participation of the entire political system; the joint efforts and consensus of all classes of people and the business community, the socio-economic situation of the province in the year achieved the important results in all fields. Although the economic growth did not reach its target as expected, it was a result demonstrating the determination and efforts of the entire political system to carry out tasks and solutions for the socio-economic development and to quickly and promptly adapt to fluctuations in the domestic and foreign economy, overcoming the severe consequences of the natural disasters. Statistical indicators showed that the economic situation continued to be stable, inflation was controlled at an appropriate level. Industrial production was on the path of positive growth. Despite heavy damage caused by storms and floods, agriculture, forestry and fishery production still maintained its growth, meeting people's consumption needs. Supply and demand of goods were ensured, meeting consumption and production needs. Total social investment capital continued to keep the good growth momentum. Timely attention was paid to the social security; relief work and recovery of the consequences of natural disasters were carried out quickly and effectively. National security and defense were ensured...

To create the premise and driving force for the socio-economic development in 2025 and the following years, all levels and sectors should strengthen forecasting, proactive and flexible management

suitable with the new situation, promptly respond to all arising situations, firmly and effectively implement growth and economic stability targets, actively accelerate economic growth, control inflation, provide maximum support to the business sector, ensure social security and people's lives. Therefore, it is necessary to focus on implementing well the following tasks:

- Continuing to persevere and steadfastly pursue the economic growth target, control prices and markets, and ensure major balances of the economy.

- Promoting domestic consumption by effectively implementing trade and investment promotion programs, accelerating the distribution of goods through digital platforms and e-commerce to expand domestic consumption; promote tourism development...

- Timely removing difficulties and obstacles, supporting, motivating and encouraging businesses to promote the consumption of goods, especially the export of goods, thereby speeding up production development.

- All levels, sectors and localities continue to resolutely implement tasks and solutions to accelerate the disbursement of public investment capital. The construction progress of large projects and works should be continuously speeded up, especially important transport infrastructure works. Investment resources should be attracted and effectively used. Actively attracting selective FDI capital, ensuring quality; focusing on technology transfer, linkage with domestic enterprises and participation in the regional and global supply chains.

- Improving the effectiveness of direction and management at all levels and sectors; promoting the role of leaders who dare to think, dare to do, dare to take responsibility; tightening discipline and state administrative discipline in all fields; effectively implementing the work of preventing and combating waste.



TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2023

GROWTH RATE OF SOME KEY INDICATORS
2024 COMPARED TO 2023

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

2024



Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh
Gross regional domestic product

+ 6,22%



Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
Investment

+ 7,1%



Chỉ số giá tiêu dùng bình quân
Average consumer price index

+ 3,51%



Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereals

- 7,8%



Chỉ số sản xuất công nghiệp
Index of industrial production

+ 7,88%



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu
dịch vụ tiêu dùng
Retail sales of goods and services

+ 17,9%



Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa
Export turnover of goods

+ 6,7%



Tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa
Import turnover of goods

+ 2,1%



Hành khách luân chuyển
Passenger traffic

+ 17,0%



Hàng hóa luân chuyển
Passenger traffic

+ 9,8%



Tỷ lệ tăng dân số
Population growth rate

+ 1,1%



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force at age 15+

+ 0,8%

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI **ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND**

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2024 by district</i>	27
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024) <i>Land use (As of 31 Dec. 2024)</i>	28
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2024) <i>Land use by types of land and by district (As of 31 Dec. 2024)</i>	29
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2024) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31 Dec. 2024)</i>	30
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2024) <i>Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district (As of 31/12/2024)</i>	31

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31 Dec. 2024 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	172	41	10	121
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	32	21	-	11
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	10	7	-	3
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	18	13	-	5
Huyện Định Hóa - <i>Dinh Hoa district</i>	22	-	1	21
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	15	-	1	14
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	14	-	2	12
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	14	-	3	11
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	27	-	2	25
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	20	-	1	19

Ghi chú: Theo Nghị quyết số 1240/NQ-BTVQH15 ngày 20/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, từ ngày 01/12/2024:

- Huyện Đại Từ: Sáp nhập xã Na Mao vào xã Phú Cường; sáp nhập xã Vạn Thọ vào xã Kỳ Phú thành xã Vạn Phú.
- Huyện Đồng Hỷ: Sáp nhập xã Tân Lợi vào thị trấn Trại Cau.
- Huyện Định Hóa: Sáp nhập thị trấn Chợ Chu vào xã Bảo Cường thành thị trấn Chợ Chu (mới).
- Huyện Phú Lương: Sáp nhập thị trấn Giang Tiên vào xã Phần Mễ thành thị trấn Giang Tiên (mới).

Note: According to Resolution 1240/NQ-BTVQH15 dated October 20, 2024 of the National Assembly Standing Committee:

- Dai Tu district: Merge Na Mao commune into Phu Cuong commune; merge Van Tho commune into Ky Phu commune to from Van Phu commune.
- Dong Hy district: Merge Tan Loi commune into Trai Cau town.
- Dinh Hoa district: Merge Cho Chu town into Bao Cuong commune to from Cho Chu towm (new).
- Phu Luong district: Merge Giang Tien town into Phan Me commune to from Giang Tien towm (new).

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024)

Land use (As of 31 Dec. 2024)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	352.197	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	301.273	85,54
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	110.168	31,28
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	55.738	15,83
Đất trồng lúa - Paddy land	42.044	11,94
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	13.694	3,89
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	54.430	15,45
Đất lâm nghiệp - Forestry land	185.950	52,80
Rừng sản xuất - Productive forest	108.629	30,84
Rừng phòng hộ - Protective forest	37.844	10,75
Rừng đặc dụng - Specially used forest	39.477	11,21
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	4.691	1,33
Đất nông nghiệp khác - Others	464	0,13
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	47.724	13,55
Đất ở - Homestead land	13.032	3,70
Đất ở đô thị - Urban	4.161	1,18
Đất ở nông thôn - Rural	8.871	2,52
Đất chuyên dùng - Specially used land	27.368	7,77
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	1.781	0,51
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	3.214	0,91
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	6.377	1,81
Đất có mục đích công cộng - Public land	15.996	4,54
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	182	0,05
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	885	0,25
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	6.229	1,77
Đất phi nông nghiệp khác - Others	28	0,01
Đất chưa sử dụng - Unused land	3.200	0,91
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	344	0,10
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	770	0,22
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	2.086	0,59

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2024)

Land use by types of land and by district (As of 31 Dec. 2024)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	352.197	110.168	185.950	27.368	13.032
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	22.212	10.793	2.444	5.164	2.418
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	9.731	5.422	1.405	1.570	814
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	25.842	11.893	6.531	3.620	2.302
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	51.377	12.265	34.668	1.504	940
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	83.840	11.071	66.998	1.813	809
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	34.980	12.066	16.796	3.018	1.419
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	43.173	13.483	23.941	2.887	933
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	56.903	19.629	27.658	5.315	2.176
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	24.139	13.546	5.509	2.477	1.221

**4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất
và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2024)**
*Structure of used land by types of land
and by district (As of 31 Dec. 2024)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	6,31	9,80	1,31	18,87	18,55
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	2,76	4,92	0,76	5,74	6,25
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	7,34	10,80	3,51	13,23	17,66
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	14,59	11,13	18,64	5,50	7,21
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	23,80	10,05	36,03	6,62	6,21
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	9,93	10,95	9,03	11,03	10,89
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	12,26	12,24	12,87	10,55	7,16
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	16,16	17,82	14,87	19,42	16,70
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	6,85	12,30	2,96	9,05	9,37

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2024)

*Change in natural land area index in 2024 compared to 2023
by types of land and by district (As of 31/12/2024)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG *POPULATION AND LABOUR*

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2024 by district</i>	69
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	70
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	71
9 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	73
10 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	74
11 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	75
12 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	76
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	77
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	78
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	78
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	79

Biểu Table	Trang Page
17 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	80
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	81
19 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	82
20 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	83
21 Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>	84
22 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	85
23 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of marriages in 2024 by district</i>	86
24 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	87
25 Số vụ ly hôn phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of divorce cases by residence</i>	87
26 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	88
27 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	89
28 Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of children under 05 years old with birth registration by sex and by district</i>	90

Biểu Table	Trang Page
29 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	91
30 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	92
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	93
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	94
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity</i>	95
34 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity</i>	98
35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation by status in employment</i>	101
36 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	102

Biểu Table	Trang Page
37 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	103
38 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	104
39 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	105
40 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	106
41 Thu nhập bình quân một tháng của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Average monthly income of employed population by economic sector and by kinds of economic activity</i>	108
42 Thu nhập bình quân một tháng của lao động làm công hưởng lương trong khu vực nhà nước phân theo ngành kinh tế <i>Monthly average income of employeeed workers in State sector by kinds of economic activity</i>	110

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

₅D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng

thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất lao động (VND/lao động)}}{\text{Năng suất lao động}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc}} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e₀: Life expectancy at birth (unit: year);

T₀: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l₀: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5} \\ \text{children registered with} \\ \text{birth certificate (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \end{array}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

- a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;
- b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;
- c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;
- d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;
- đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education

System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên đạt 1.365,2 nghìn người, tăng 14,9 nghìn người, tương đương tăng 1,1% so với năm 2023; bao gồm dân số thành thị 556,1 nghìn người, chiếm 40,7%; dân số nông thôn là 809,1 nghìn người, chiếm 59,3%; dân số nam là 666,2 nghìn người, chiếm 48,8%; dân số nữ là 699 nghìn người, chiếm 51,2%.

Mật độ dân số trung bình năm 2024 là 388 người/km², dân cư phân bố không đồng đều, tốc độ đô thị hóa phát triển khá nhanh, mật độ dân số tập trung tại đô thị khá cao. Mật độ trung bình của các thành phố là 1.074 người/km² (cao nhất là thành phố Thái Nguyên 1.660 người/km²), gấp 4,3 lần mật độ dân số trung bình toàn tỉnh.

Tỷ số giới tính của dân số năm 2024 là 95,3 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 13,34‰; tỷ suất chết thô là 6,97‰.

2. Lao động và việc làm¹

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Thái Nguyên đạt 621,9 nghìn người (chiếm 45,6% dân số). Trong đó, lực lượng lao động nam chiếm 50,1%; lao động nữ chiếm 49,9%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 38,9%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 61,1%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 là 611,9 nghìn người; trong đó, lao động nam chiếm 49,8%; lao động nữ chiếm 50,2%. Lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 16,5%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 45,4%; khu vực dịch vụ chiếm 38,1%.

¹ Theo khái niệm ICLS 19.

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (có bằng cấp chứng chỉ) đạt 38,1%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 1,65%; trong đó, khu vực thành thị là 2,3%; khu vực nông thôn là 1,2%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 1,68%; trong đó, khu vực thành thị là 2,07%; khu vực nông thôn là 1,42%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2024

1. Population

In 2024, the average population in Thai Nguyen reached 1,365.2 thousand persons, a year-on-year increase of 14.9 thousand persons (or 1.1%). The urban population was 556.1 thousand persons, accounting for 40.7%; the rural population was 809.1 thousand persons, making up 59.3%; male and female population were 666.2 thousand persons and 699 thousand persons, respectively, with the corresponding shares of 48.8% and 51.2%.

In 2024, the average population density was 388 persons per km² with uneven population distribution. The pace of urbanization increased significantly. The average population density in the city was highly recorded; of which, the average population density of city was 1,074 persons per km², 4.3 times higher than that of the province wide (the highest was Thai Nguyen city, average population density was 1,660 persons per km²).

In 2024, the sex ratio at birth was 95.3 male births per 100 female births; the crude birth rate was 13.34‰; and the crude death rate was 6.97‰.

2. Labor and Employment¹

In 2024, the labor force aged 15 years and over in Thai Nguyen was at 621.9 thousand persons (accounting for 45.6% of population in Thai Nguyen), of which the males made up 50.1%, and the females accounted for 49.9%; the labor force aged 15 years and over in urban and rural areas was 38.9% and 61.1%, respectively.

The labor force aged 15 years and over engaging in economic activities in 2024 was 611.9 thousand persons, of which male and female

¹ According to the new concept ICLS 19.

figures shared 49.8% and 50.2%, respectively. The employed labor force working in the three sectors, i.e. the agriculture, forestry and fishery, the industry and construction and the service accounted for 16.5%; 45.4% and 38.1%, respectively.

The percentage of trained workers aged 15 and over (trained at least 3 months) reached 38.1%.

In 2024, the unemployment rate of the labor force in working age was estimated at 1.65%, of which the unemployment rate of the labor force in working age in urban and rural areas were 2.3% and 1.2%, respectively. In 2024, the underemployment rate of the labor force in working age was 1.68%, of which the urban areas was 2.07%; the rural areas was 1.42%.



DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND EMPLOYMENT

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

Dân số - Population



1.365.198

Người - Persons



40,8%

Thành thị - Urban



59,2%

Nông thôn - Rural

Tỷ số giới tính khi sinh - Sex ratio at birth



116,4

Bé trai
Male birth



100

Bé gái
Female birth

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh Life expectancy at birth



74,7

Tuổi - Age



Lao động và việc làm - Labor and employment



621,9

Nghìn người
Thous. pers.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force at age 15+



38,1%

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
Unemployment rate of labour force at working age

1,65%



Tỷ lệ thất nghiệp
Unemployment rate



611,9

Nghìn người
Thous. pers.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
Employed population at age 15+



1,68%

Tỷ lệ thiếu việc làm
Underemployment rate

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2024 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	3.522,0	1.365.198	388
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	222,1	368.793	1.660
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	97,3	75.628	777
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	258,4	203.031	786
Huyện Định Hóa <i>Dinh Hoa district</i>	513,8	92.990	181
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	838,4	70.904	85
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	349,8	107.181	306
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	431,7	96.255	223
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	569,0	181.179	318
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	241,4	169.237	701

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - Unit: Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	341.200	127.445	213.755
2016	352.160	132.422	219.738
2017	349.122	135.895	213.227
2018	360.135	132.987	227.148
2019	359.236	124.566	234.670
2020	342.579	115.365	227.214
2021	358.352	124.490	233.862
2022	347.466	139.671	207.795
2023	375.449	156.171	219.278
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	377.201	161.848	215.353

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	1.230.792	602.332	628.460	387.777	843.015
2016	1.242.824	608.196	634.628	392.484	850.340
2017	1.256.124	615.461	640.663	399.447	856.677
2018	1.273.557	623.286	650.271	405.246	868.311
2019	1.290.945	631.071	659.874	413.878	877.067
2020	1.307.871	638.931	668.940	419.679	888.192
2021	1.323.150	646.245	676.905	425.351	897.799
2022	1.335.987	652.263	683.724	525.558	810.429
2023	1.350.345	659.070	691.275	548.860	801.485
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1.365.198	666.157	699.041	556.065	809.133
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	2,72	2,38	3,05	11,52	-0,87
2016	0,98	0,97	0,98	1,21	0,87
2017	1,07	1,19	0,95	1,77	0,75
2018	1,39	1,27	1,50	1,45	1,36
2019	1,37	1,25	1,48	2,13	1,01
2020	1,31	1,25	1,37	1,40	1,27
2021	1,17	1,14	1,19	1,35	1,08
2022	0,97	0,93	1,01	23,56	-9,73
2023	1,07	1,04	1,10	4,43	-1,10
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1,10	1,08	1,12	1,31	0,95

8 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính
và theo thành thị, nông thôn
(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)			
2015	100,00	48,94	51,06	31,51	68,49
2016	100,00	48,94	51,06	31,58	68,42
2017	100,00	49,00	51,00	31,80	68,20
2018	100,00	48,94	51,06	31,82	68,18
2019	100,00	48,88	51,12	32,06	67,94
2020	100,00	48,85	51,15	32,09	67,91
2021	100,00	48,84	51,16	32,15	67,85
2022	100,00	48,82	51,18	39,34	60,66
2023	100,00	48,81	51,19	40,65	59,35
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	48,80	51,20	40,73	59,27

Ghi chú: - Năm 2022, tỷ lệ dân số nông thôn giảm là do có 06 xã của thị xã Phổ Yên chuyển thành 06 phường thuộc thành phố Phổ Yên.

- Năm 2023, tỷ lệ dân số nông thôn giảm là do xã Hóa Thượng (huyện Đông Hy) chuyển thành thị trấn Hóa Thượng; xã Quân Chu (huyện Đại Từ) sáp nhập vào thị trấn Quân Chu (huyện Đại Từ).

Note: - In 2022, the rural population rate decreased because 06 communes of Pho Yen town were converted into 06 wards of Pho Yen city.

- In 2023, the rural population rate decreased because Hoa Thuong commune (Dong Hy district) was converted into Hoa Thuong town; Quan Chu commune (Dai Tu district) was merged into Quan Chu town (Dai Tu district).

9 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.307.871	1.323.150	1.335.987	1.350.345	1.365.198
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	348.192	354.331	358.986	363.698	368.793
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	70.996	72.593	73.555	74.584	75.628
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	197.374	197.538	199.032	201.020	203.031
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	89.991	90.825	91.480	92.232	92.990
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	68.742	69.342	69.792	70.346	70.904
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	103.490	104.508	105.307	106.240	107.181
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	93.300	94.150	94.725	95.485	96.255
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	174.162	176.030	177.530	179.342	181.179
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	161.624	163.833	165.580	167.398	169.237

10 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	638.931	646.245	652.263	659.070	666.157
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	168.809	171.675	173.886	176.086	178.485
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	34.764	35.530	35.995	36.494	36.989
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	91.080	91.222	91.862	92.730	93.620
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	45.264	45.681	46.005	46.387	46.777
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	35.032	35.358	35.600	35.886	36.178
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	51.504	52.015	52.432	52.904	53.383
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	46.446	46.881	47.185	47.567	47.955
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	86.400	87.380	88.130	89.038	89.959
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	79.632	80.503	81.168	81.978	82.811

11 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	668.940	676.905	683.724	691.275	699.041
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	179.383	182.656	185.100	187.612	190.308
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	36.232	37.063	37.560	38.090	38.639
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	106.294	106.316	107.170	108.290	109.411
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	44.727	45.144	45.475	45.845	46.213
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	33.710	33.984	34.192	34.460	34.726
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	51.986	52.493	52.875	53.336	53.798
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	46.854	47.269	47.540	47.918	48.300
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	87.762	88.650	89.400	90.304	91.220
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	81.992	83.330	84.412	85.420	86.426

12 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	419.679	425.351	525.558	548.860	556.065
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	256.167	261.148	264.820	268.819	272.881
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	51.110	52.459	53.300	54.058	54.827
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	52.070	50.548	145.582	147.037	148.510
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	6.627	6.695	6.760	6.837	6.915
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	3.930	3.975	4.010	4.053	4.097
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	12.584	12.728	12.850	13.013	13.178
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	7.894	8.008	8.084	20.860	21.052
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	19.645	19.965	20.195	24.100	24.394
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	9.652	9.825	9.957	10.083	10.211

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	888.192	897.799	810.429	801.485	809.133
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	92.025	93.183	94.166	94.879	95.912
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	19.886	20.134	20.255	20.526	20.801
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	145.304	146.990	53.450	53.983	54.521
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	83.364	84.130	84.720	85.395	86.075
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	64.812	65.367	65.782	66.293	66.807
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	90.906	91.780	92.457	93.227	94.003
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	85.406	86.142	86.641	74.625	75.203
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	154.517	156.065	157.335	155.242	156.785
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	151.972	154.008	155.623	157.315	159.026

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	986.252	982.058	975.372	992.310	1.008.187
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	194.250	170.254	177.257	175.660	182.852
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	698.308	707.710	696.193	713.872	710.704
Góa - <i>Widowed</i>	69.038	76.716	75.947	74.876	83.328
Ly hôn/Ly thân <i>Divorced/Separated</i>	24.656	27.378	25.975	27.902	31.303

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	95,51	95,47	95,40	95,34	95,30
Thành thị - <i>Urban</i>	93,70	88,46	90,30	90,48	90,44
Nông thôn - <i>Rural</i>	99,50	99,31	98,85	98,82	98,78
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,16	2,12	2,20	2,14	2,19

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate
and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	19,00	8,30	10,70
2016	18,70	7,20	11,50
2017	16,00	4,70	11,30
2018	14,00	6,40	7,60
2019	17,63	6,85	10,78
2020	15,82	6,60	9,22
2021	14,74	5,24	9,50
2022	14,91	6,78	8,13
2023	13,74	5,26	8,48
Sơ bộ - Prel. 2024	13,34	6,97	6,37

17 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn^(*)

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Cả nước Whole country	Tỉnh Thái Nguyên - Thai Nguyen province		
		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
			Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2015	2,10	2,52	2,58	2,50
2016	2,09	2,45	2,28	2,55
2017	2,04	2,09	1,96	2,22
2018	2,05	2,05	2,15	2,01
2019	2,09	2,14	2,15	2,18
2020	2,16	2,16	2,17	2,16
2021	2,11	2,12	2,06	2,34
2022	2,01	2,20	...	...
2023	1,96	2,14	...	...
Sơ bộ - Prel. 2024	1,91	2,19	...	...

* Số liệu do Cục Thống kê công bố hàng năm, từ năm 2022 đến nay Cục Thống kê không công bố số liệu chia theo thành thị, nông thôn cho các tỉnh.

* Data published annually by the National Statistics Office, from 2022 to present, the NSO has not published data divided by urban and rural areas for provinces.

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính^(*)

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	14,70	16,67	12,67
2016	14,50	16,38	12,44
2017	14,20	16,14	12,25
2018	14,15	16,04	12,17
2019	13,90	15,76	11,94
2020	13,75	15,59	11,81
2021	13,69	15,52	11,75
2022	12,12	13,78	10,37
2023	11,70	13,31	10,00
Sơ bộ - Prel. 2024	11,83	13,46	10,11

* Số liệu do Cục Thống kê công bố hàng năm.

* Data published annually by the National Statistics Office.

19 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính^(*)

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	22,10	28,72	15,10
2016	21,70	28,23	14,80
2017	21,40	27,83	14,55
2018	21,25	27,66	14,45
2019	20,86	27,19	14,16
2020	20,63	26,90	13,98
2021	20,53	26,78	13,91
2022	18,98	25,06	12,53
2023	17,51	23,04	11,64
Sơ bộ - Prel. 2024	17,70	23,28	11,79

* Số liệu do Cục Thống kê công bố hàng năm.

* Data published annually by the National Statistics Office.

20 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	3,50	2,00	4,90
2016	2,90	1,60	4,20
2017	2,81	2,78	2,83
2018	3,00	1,33	4,62
2019	3,46	2,51	4,36
2020	1,01	0,84	1,18
2021	1,74	0,48	1,64
2022	0,78	0,48	1,06
2023	1,30	0,60	1,97
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	11,96	9,27	14,54
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2015	4,90	3,70	6,00
2016	3,70	2,80	4,50
2017	3,08	2,40	3,72
2018	2,90	2,22	3,55
2019	2,46	2,34	2,57
2020	5,59	6,71	4,50
2021	4,47	5,73	3,30
2022	3,21	4,53	1,97
2023	3,49	3,24	3,72
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	11,94	11,33	12,52
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2015	-1,40	-1,70	-1,10
2016	-0,80	-1,20	-0,30
2017	-0,27	0,38	-0,89
2018	0,10	-0,89	1,08
2019	1,00	0,17	1,79
2020	-4,58	-5,87	-3,32
2021	-2,73	-5,25	-1,66
2022	-2,43	-4,06	-0,91
2023	-2,19	-2,64	-1,75
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	0,02	-2,06	2,02

21 Tỷ lệ tăng dân số chung

Increase rate of population

	Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i> (%)	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)
2015	2,72	10,70
2016	0,98	11,50
2017	1,07	11,30
2018	1,39	7,60
2019	1,37	10,78
2020	1,31	9,22
2021	1,17	9,50
2022	0,97	8,13
2023	1,07	8,48
2024	1,10	6,37

22 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính(*)

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Cả nước <i>Whole country</i>	Vùng Trung du và Miền núi Phía bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	Tỉnh Thái Nguyên <i>Thai Nguyen province</i>		
			Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
				Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2015	73,3	70,8	73,3	70,7	76,1
2016	73,4	70,9	73,4	70,8	76,2
2017	73,5	71,0	73,5	70,9	76,2
2018	73,5	71,0	73,5	70,9	76,3
2019	73,6	71,1	73,6	70,0	76,4
2020	73,7	71,4	73,7	71,4	76,4
2021	73,6	71,2	73,7	71,1	76,4
2022	73,6	71,2	73,7	71,1	76,4
2023	74,5	72,6	74,5	72,1	77,1
Sơ bộ - Prel. 2024	74,7	72,8	74,5	72,0	77,1

* Số liệu do Cục Thống kê công bố hàng năm.

* Data published annually by the National Statistics Office.

23 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of marriages in 2024 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Kết hôn của công dân Việt Nam ở trong nước <i>Marriage of Vietnamese citizens in the country</i>	Kết hôn có yếu tố nước ngoài <i>Marrying a foreigner</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.936	7.734	202
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.808	1.765	43
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	448	434	14
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	1.240	1.220	20
Huyện Định Hóa - <i>Dinh Hoa district</i>	566	550	16
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	428	420	8
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	591	569	22
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	685	661	24
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1.118	1.084	34
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.052	1.031	21

24 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính^(*)

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	24,9	27,3	22,5
2019	24,5	26,5	22,6
2020	24,5	26,8	22,2
2021	24,9	27,1	22,8
2022	25,2	28,0	22,7
2023	25,8	28,1	23,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	25,1	27,5	22,8

* Theo kết quả điều tra biến động dân số hàng năm.

* According to the results of the annual population change survey.

25 Số vụ ly hôn phân theo thành thị, nông thôn

Number of divorce cases by residence

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2018	3.023	1.477	1.546
2019	3.238	1.646	1.592
2020	3.154	1.587	1.567
2021	2.768	1.482	1.286
2022	2.694	1.391	1.303
2023	3.246	1.627	1.619
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	3.383	1.791	1.592

26 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.133	2.727	2.628	2.881	2.921
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.011	921	821	846	882
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	177	212	175	182	164
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	399	349	395	361	408
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	187	170	171	309	141
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	161	164	148	137	187
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	206	165	187	192	230
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	272	213	192	451	267
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	460	260	256	236	376
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	260	273	283	167	266

27 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	98,4	99,0	97,7	99,0	97,9
2016	98,3	98,8	97,8	99,0	97,9
2017	97,6	98,3	97,0	99,2	96,8
2018	98,3	98,8	97,8	99,2	97,8
2019	98,2	98,7	97,7	99,3	97,6
2020	97,9	98,3	97,5	99,1	97,3
2021	98,3	98,7	98,0	99,4	97,8
2022	98,3	98,9	97,8	99,2	97,7
2023	98,8	99,0	98,5	99,3	98,3
Sơ bộ - Prel. 2024	98,6	99,0	98,3	99,5	98,1

28 Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of children under 05 years old with birth registration
by sex and by district*

ĐVT: Trẻ - Unit: Child

	2022		2023		Sơ bộ - Prel. 2024	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đăng ký đúng hạn <i>Of which: Register on time</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đăng ký đúng hạn <i>Of which: Register on time</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đăng ký đúng hạn <i>Of which: Register on time</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16.564	15.384	18.409	17.480	17.370	16.586
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	8.745	8.140	9.877	9.370	9.286	8.881
Nữ - Female	7.819	7.244	8.532	8.110	8.084	7.705
Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - By district						
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	3.572	3.349	3.845	3.633	3.773	3.550
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	876	856	1.136	1.111	915	890
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	2.647	2.349	2.798	2.718	2.642	2.557
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	1.213	1.157	1.274	1.238	1.236	1.182
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	984	823	1.059	899	1.002	894
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.365	1.291	1.460	1.414	1.492	1.445
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.269	1.149	1.588	1.495	1.270	1.177
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	2.329	2.177	2.777	2.555	2.488	2.406
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	2.309	2.233	2.472	2.417	2.552	2.485

29 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of deaths was registered by sex and by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7.140	6.962	8.266	7.614	7.673
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	4.472	4.499	5.246	4.888	4.861
Nữ - Female	2.668	2.463	3.020	2.726	2.812
Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh By district					
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.702	1.861	2.151	1.847	1.892
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	247	378	387	388	402
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	1.030	925	993	958	878
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	613	587	651	669	671
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	342	372	473	720	455
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	675	591	761	607	678
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	564	322	597	469	569
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.084	1.142	1.195	1.030	1.064
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	883	784	1.058	926	1.064

30 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	769.908	599.037	611.894	616.640	621.858
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	379.621	304.088	310.570	307.874	311.450
Nữ - Female	390.287	294.949	301.324	308.766	310.408
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	214.597	187.458	205.045	218.650	241.610
Nông thôn - Rural	555.311	411.579	406.849	397.990	380.248
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	49,31	50,76	50,76	49,93	50,08
Nữ - Female	50,69	49,24	49,24	50,07	49,92
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	27,87	31,29	33,51	35,46	38,85
Nông thôn - Rural	72,13	68,71	66,49	64,54	61,15

Ghi chú: Số liệu từ năm 2021 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS 13.

Note: Data from 2021 calculated in accordance with ICLS 19 standard. Under ICLS 19, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sectors will not be identified as employed as in ICLS 13 standard.

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	751.451	366.991	384.460	205.312	546.139
2016	750.529	365.793	384.736	208.554	541.975
2017	752.957	362.314	390.643	212.563	540.394
2018	760.743	371.655	389.088	215.485	545.258
2019	766.388	374.233	392.155	216.027	550.361
2020	757.957	372.771	385.186	210.115	547.842
2021	590.136	298.539	291.597	181.580	408.556
2022	602.562	304.181	298.381	200.934	401.628
2023	606.480	303.543	302.937	212.965	393.515
Sơ bộ - Prel. 2024	611.921	304.896	307.025	236.221	375.700
So với dân số - Proportion of population (%)					
2015	61,05	60,93	61,17	52,95	64,78
2016	60,39	60,14	60,62	53,14	63,74
2017	59,94	58,87	60,97	53,21	63,08
2018	59,73	59,63	59,83	53,17	62,80
2019	59,37	59,30	59,43	52,20	62,75
2020	57,95	58,34	57,58	50,07	61,68
2021	44,60	46,20	43,08	42,69	45,51
2022	45,10	46,63	43,64	38,23	49,56
2023	44,91	46,06	43,82	38,80	49,10
Sơ bộ - Prel. 2024	44,82	45,77	43,92	42,48	46,43

Ghi chú: Số liệu từ năm 2021 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS 13.

Note: Data from 2021 calculated in accordance with ICLS 19 standard. Under ICLS 19, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sectors will not be identified as employed as in ICLS 13 standard.

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	751.451	71.746	586.925	92.780
2016	750.529	72.019	579.125	99.385
2017	752.957	74.061	571.943	106.953
2018	760.743	72.896	575.062	112.785
2019	766.388	71.620	583.768	111.000
2020	757.957	68.755	584.209	104.993
2021	590.136	58.187	448.430	83.519
2022	602.562	79.997	429.394	93.171
2023	606.480	81.635	432.884	91.961
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	611.921	74.386	442.324	95.211
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	9,55	78,11	12,35
2016	100,00	9,60	77,16	13,24
2017	100,00	9,84	75,96	14,20
2018	100,00	9,58	75,59	14,83
2019	100,00	9,35	76,17	14,48
2020	100,00	9,07	77,08	13,85
2021	100,00	9,86	75,99	14,15
2022	100,00	13,28	71,26	15,46
2023	100,00	13,46	71,38	15,16
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	12,16	72,28	15,56

Ghi chú: Số liệu từ năm 2021 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS 13.

Note: Data from 2021 calculated in accordance with ICLS 19 standard. Under ICLS 19, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sectors will not be identified as employed as in ICLS 13 standard.

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by economic sector and by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	757.957	590.136	602.562	606.480	611.921
Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	293.367	117.682	101.950	113.022	101.159
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	261.565	256.286	272.910	258.693	273.897
Dịch vụ - Service	203.025	216.168	227.702	234.765	236.065
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	293.367	117.682	101.950	113.022	101.159
Khai khoáng - Mining and quarrying	7.574	3.359	4.088	2.466	2.516
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	192.306	180.351	192.959	179.242	188.963
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.428	1.449	1.520	2.993	3.072
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.179	2.356	2.262	1.501	1.668
Xây dựng - Construction	57.078	68.771	72.081	72.491	77.678
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	72.802	84.836	92.190	89.369	92.233

33 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm**
phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above*
by economic sector and by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	22.483	21.722	21.637	19.683	21.761
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18.403	22.119	15.590	20.004	22.664
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.892	1.557	2.415	2.427	2.791
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking</i> <i>and insurance activities</i>	6.293	5.415	4.256	5.992	6.336
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.318	1.266	2.082	2.800	1.515
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	1.097	2.897	2.584	4.691	3.047
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support</i> <i>service activities</i>	714	2.842	2.541	4.241	3.782
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist</i> <i>Party, socio-political organizations;</i> <i>public administration and defence;</i> <i>compulsory security</i>	22.341	20.381	25.253	25.397	19.318
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	33.282	27.928	33.161	36.392	35.163
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.999	9.772	9.674	6.582	8.519

33 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.480	1.186	1.518	1.457	1.245
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	10.284	12.058	12.360	13.771	14.797
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.635	2.189	2.441	1.959	2.894
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Số liệu từ năm 2021 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS 13.

Note: Data from 2021 calculated in accordance with ICLS 19 standard. Under ICLS 19, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sectors will not be identified as employed as in ICLS 13 standard.

34 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age
and above by economic sector and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	38,70	19,94	16,92	18,64	16,53
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	34,51	43,43	45,29	42,65	45,38
Dịch vụ - Service	26,79	36,63	37,79	38,71	38,09
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	38,70	19,94	16,92	18,64	16,53
Khai khoáng - Mining and quarrying	1,00	0,57	0,68	0,41	0,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	25,37	30,56	32,02	29,55	30,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,32	0,25	0,25	0,49	0,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,29	0,40	0,38	0,25	0,11
Xây dựng - Construction	7,53	11,65	11,96	11,95	13,77
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9,61	14,38	15,30	14,74	15,07

34 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,97	3,68	3,59	3,25	3,56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,43	3,75	2,59	3,30	3,70
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,38	0,26	0,40	0,40	0,46
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,83	0,92	0,71	0,99	0,55
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,17	0,21	0,35	0,46	0,25
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,14	0,49	0,43	0,77	0,50
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,09	0,48	0,42	0,70	0,62
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,95	3,45	4,19	4,19	3,16
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,39	4,73	5,50	6,00	5,75
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,06	1,66	1,61	1,09	1,39

34 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,20	0,20	0,25	0,24	0,20
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,36	2,04	2,05	2,27	2,42
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,22	0,37	0,41	0,32	0,47
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	757.957	590.136	602.562	606.480	611.921
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders	5.066	5.723	6.782	8.035	5.477
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	57.040	45.502	50.264	53.737	47.711
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	25.707	21.939	18.470	15.301	14.674
Nhân viên - Clerks	8.981	9.412	15.428	13.487	14.556
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng Personal service, protective worker and sales	98.450	110.621	106.145	115.380	120.137
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agriculture, forestry and fishery workers	1.454	25.197	6.491	4.722	4.718
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	83.510	98.096	102.098	87.690	92.610
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	156.168	138.855	160.475	147.135	158.572
Nghề giản đơn - Unskilled occupation	320.317	132.908	133.116	153.744	148.219
Khác - Other	1.264	1.883	3.293	7.249	5.247
Phân theo vị thế việc làm By employment status					
Làm công ăn lương - Wage worker	357.428	342.749	389.897	370.535	377.283
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	11.526	10.306	9.080	7.769	6.882
Tự làm - Own account worker	316.527	200.400	171.648	190.995	193.232
Lao động gia đình Unpaid family worker	72.476	36.681	31.937	37.181	34.524

36 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*) *Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	25,16	28,33	22,15	52,99	14,53
2016	25,65	30,02	21,50	50,60	16,10
2017	26,00	30,25	22,01	54,31	14,91
2018	26,18	30,97	21,59	52,98	15,54
2019	27,17	29,05	25,35	57,92	15,01
2020	28,24	30,50	26,05	58,10	16,71
2021	35,40	41,22	29,43	58,57	25,03
2022	35,93	41,77	29,91	58,76	24,43
2023	36,60	43,66	29,59	56,59	26,48
Sơ bộ - Prel. 2024	38,10	43,21	32,98	55,91	26,78

Ghi chú: Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

Note: Trained labour force over total labour force in the period. Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

37 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	1,91	2,75	1,00	2,92	1,51
2016	1,71	1,95	1,45	2,17	1,53
2017	1,66	1,82	1,48	2,16	1,45
2018	1,19	1,05	1,34	1,51	1,06
2019	1,61	2,42	0,73	2,32	1,35
2020	1,70	1,90	1,48	2,32	1,46
2021	1,57	1,94	1,15	3,21	0,81
2022	1,47	2,03	0,86	2,12	1,17
2023	1,78	1,46	2,12	2,60	1,34
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1,65	2,05	1,19	2,34	1,19

38

Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,87	0,88	0,86	1,22	0,73
2016	0,67	1,95	1,45	0,30	0,81
2017	0,48	0,48	0,49	0,22	0,59
2018	1,37	1,40	1,33	0,76	1,62
2019	0,97	1,15	0,78	1,24	0,87
2020	2,30	2,53	2,04	2,69	2,15
2021	3,32	3,65	2,96	2,22	3,82
2022	4,07	4,08	4,06	3,04	4,55
2023	2,72	2,69	2,76	1,77	3,22
Sơ bộ - Prel. 2024	1,68	2,15	1,14	2,07	1,42

39 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	70,59	74,44	66,72	52,34	77,99
2019	69,01	73,42	64,80	50,53	76,26
2020	63,46	67,83	59,23	35,98	74,00
2021	59,07	66,05	51,92	47,25	64,32
2022	53,34	61,61	44,90	41,94	59,04
2023	54,90	58,86	50,84	42,66	60,96
Sơ bộ - Prel. 2024	53,32	59,19	47,49	35,18	64,72

40 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^()*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	153,1	213,2	237,2	250,7	265,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	45,6	115,5	142,2	136,0	157,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	214,5	465,4	317,0	569,5	581,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	282,3	332,8	359,0	399,5	393,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.307,7	2.057,6	2.079,3	1.524,6	1.724,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	364,7	364,4	437,6	743,1	783,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	129,7	123,3	123,8	133,0	127,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	105,7	104,5	104,3	120,5	132,6
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	64,5	73,2	81,2	103,3	106,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	28,1	23,6	48,2	47,0	49,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	553,7	1.064,4	634,3	756,5	708,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	365,6	474,0	696,2	548,3	600,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	363,4	387,4	281,9	209,5	475,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	330,5	133,0	198,7	118,2	194,6

40 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)** (Cont.) *Labour productivity by kinds of economic activity^(*)*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	605,2	164,6	218,2	163,1	198,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	174,8	207,3	209,0	199,5	291,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	157,5	195,7	188,7	189,0	199,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	261,8	235,4	337,7	443,6	392,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	117,4	148,1	131,1	160,5	219,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	26,4	23,2	27,2	28,4	30,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	10,6	8,2	7,9	11,1	8,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) *Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

Ghi chú: Từ năm 2021 trở lại đây, lực lượng lao động không bao gồm lao động tự sản, tự tiêu trong nông nghiệp.

Note: From 2021 onward, the labor force does not include self-employed and self-sufficient labor in agriculture.

41 Thu nhập bình quân một tháng của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế

*Average monthly income of employed population
by economic sector and by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.643,1	5.540,7	6.283,3	6.774,8	7.350,0
Phân theo khu vực kinh tế By economic sector					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.241,3	3.048,1	3.257,2	3.228,0	3.584,7
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	...	...	...	7.220,1	7.831,6
Dịch vụ - Service	...	...	...	7.991,6	8.410,5
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.241,3	3.048,1	3.257,2	3.228,0	3.584,7
Khai khoáng - Mining and quarrying	7.171,5	7.719,6	6.970,8	7.256,0	10.781,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.517,9	6.291,1	7.086,4	7.423,0	8.209,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	6.595,2	9.912,5	9.620,2	7.362,3	7.697,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	5.048,7	5.153,6	5.135,1	6.306,6	6.730,2
Xây dựng - Construction	5.502,7	5.562,1	6.373,2	6.730,3	6.907,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.617,0	5.953,0	6.705,2	7.639,7	8.078,1
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.841,5	7.275,8	7.529,0	8.726,7	8.978,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.652,0	4.313,0	5.434,1	6.751,6	6.215,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.934,6	9.169,6	6.891,8	11.076,0	12.562,7

41 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average monthly income of employed population by economic sector and by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.445,4	8.865,6	10.407,8	12.033,1	9.755,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.788,9	7.646,4	8.018,2	8.262,1	7.779,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.022,8	5.936,1	8.226,1	9.638,8	10.286,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	6.686,7	4.388,9	5.473,0	5.987,8	7.571,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6.673,2	7.351,8	7.139,6	8.766,1	9.326,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.412,9	6.844,1	7.272,2	8.223,0	9.534,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.633,9	6.088,4	6.999,3	9.394,9	9.806,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.138,9	5.681,1	5.456,3	6.717,2	10.342,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.985,1	5.185,9	5.889,4	6.486,2	7.332,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5.224,7	5.310,7	5.358,9	5.627,7	6.618,3
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

42 Thu nhập bình quân một tháng của lao động làm công hưởng lương trong khu vực nhà nước phân theo ngành kinh tế

*Monthly average income of employee workers
in State sector by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

	2022		2023		2024	
	Toàn quốc Whole country	Thái Nguyên Thai Nguyen province	Toàn quốc Whole country	Thái Nguyên Thai Nguyen province	Toàn quốc Whole country	Thái Nguyên Thai Nguyen province
TỔNG SỐ - TOTAL	7.521,4	6.761,5	7.931,8	7.452,2	8.675,5	8.016,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.289,1	2.946,4	5.512,8	3.507,6	5.826,4	4.397,6
Khai khoáng - Mining and quarrying	9.476,0	6.908,6	10.765,0	7.256,0	11.612,0	8.488,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7.466,9	6.989,6	7.804,0	7.381,1	8.412,7	8.199,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	9.756,1	9.620,2	10.264,6	7.302,1	11.583,9	7.657,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	6.987,2	5.248,0	7.493,8	6.468,5	8.917,8	6.943,0
Xây dựng - Construction	7.248,3	6.104,1	7.623,7	6.539,6	8.168,1	6.720,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7.606,1	6.491,3	8.160,0	7.662,1	8.861,2	7.748,7
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	9.096,5	7.414,8	9.878,3	8.680,9	10.619,4	8.922,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.933,4	5.702,9	6.340,5	6.969,2	6.763,0	6.323,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11.375,7	6.891,8	12.119,4	11.757,4	12.907,8	12.672,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	10.767,0	10.414,6	11.488,4	11.869,1	12.882,3	10.004,7

42 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của lao động làm công hưởng lương trong khu vực nhà nước phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Monthly average income of employeeed workers in State sector by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

	2022		2023		2024	
	Toàn quốc Whole country	Thái Nguyên Thai Nguyen province	Toàn quốc Whole country	Thái Nguyên Thai Nguyen province	Toàn quốc Whole country	Thái Nguyên Thai Nguyen province
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10.161,8	7.372,5	9.865,2	8.242,5	10.765,8	7.717,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	10.343,8	7.710,3	10.640,5	8.402,2	11.808,3	9.528,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	7.952,1	5.458,1	8.440,3	5.343,9	9.283,8	6.487,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	7.874,4	7.139,6	8.400,0	8.766,1	9.904,9	9.399,6
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7.981,7	7.233,1	8.555,5	8.212,9	10.070,2	9.573,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.486,1	6.999,3	8.954,1	9.243,5	10.135,7	9.788,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.819,5	5.886,3	7.223,0	7.594,8	8.023,3	9.997,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.257,0	5.390,5	6.440,1	6.245,1	7.223,6	6.939,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.864,1	5.358,9	5.223,7	5.713,7	5.347,0	6.108,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	129
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	130
45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	131
46 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	133
47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	135
48 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	137
49 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	139

Biểu Table	Trang Page
50 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	140
51 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	142
52 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	144
53 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	146
54 Chi ngân sách địa phương <i>Local state budget spending</i>	148
55 Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local state budget spending</i>	150
56 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	152
57 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	153
58 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	155

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024

1. Tài khoản quốc gia

Năm 2024, ở trong nước mặc dù kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo nhưng kinh tế nước ta nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức từ những diễn biến mới, yếu tố bất lợi từ bên ngoài và hạn chế, bất cập nội tại kéo dài nhiều năm. Cùng với đó, thiên tai, lũ lụt gây thiệt hại cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 tăng 6,22% so năm trước, mặc dù không đạt kế hoạch (tăng 7,5%) nhưng cao hơn mức tăng 5,01% của năm 2023. Trong mức tăng chung của nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,2%, đóng góp 1,85%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,93%, đóng góp 63,85%; khu vực dịch vụ tăng 9,15%, đóng góp 34,30% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Quy mô GRDP năm 2024 (theo giá hiện hành) đạt 162,4 nghìn tỷ đồng (*tương đương 6,46 tỷ USD*); GRDP bình quân đầu người đạt 119 triệu đồng (*tương đương 4.731 USD*), tăng 5,7% so với năm 2024 (*tương đương tăng 6,4 triệu đồng*). Cơ cấu các ngành kinh tế có sự thay đổi theo hướng hiện đại, tích cực và phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 9,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 57,4%; khu vực dịch vụ chiếm 28,6%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,2%.

2. Thu, chi ngân sách

Thu ngân sách nhà nước năm 2024 đạt 20.414 tỷ đồng, tăng 2,6% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 17.496 tỷ đồng, chiếm 85,7% tổng thu ngân sách và tăng 1,2% so với cùng kỳ; thu hải quan đạt 2.647 tỷ đồng, chiếm 13% và tăng 4,2% so với cùng kỳ.

Chi cân đối ngân sách địa phương năm 2024 đạt 17.897 tỷ đồng (*không bao gồm chi chuyển nguồn*), giảm 3,9% so với năm 2023. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 6.967 tỷ đồng, giảm 23,5%; chi thường xuyên đạt 10.870 tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ. Trong các khoản chi thường xuyên, chi an ninh quốc phòng 519,5 tỷ đồng, tăng 27,2%; chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề 4.729,4 tỷ đồng, tăng 17,5%; chi sự nghiệp y tế, dân số và KHH gia đình 1.070,8 tỷ đồng, tăng 26,2%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 2.474 tỷ đồng, tăng 18,8%...

3. Ngân hàng

Năm 2024, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước, nguồn vốn huy động đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp hơn.

Tính đến hết năm 2024, huy động vốn của các tổ chức tín dụng đạt trên 118,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8% so với thời điểm 31/12/2023; dư nợ tín dụng là 118,4 nghìn tỷ đồng, tăng 23,2% so cùng kỳ. Nợ xấu là 1,99% tổng dư nợ.

4. Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội

Năm 2024, toàn tỉnh có 253,4 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 3,7% so với năm 2023; có 1.297,4 nghìn người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 1,2% và 211,6 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 2,6%.

Tổng thu bảo hiểm năm 2024 đạt 7,170,8 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2023; trong đó, thu bảo hiểm xã hội đạt 5.036,2 tỷ đồng (chiếm 70,2% tổng thu), tăng 13,6% so với cùng kỳ; thu bảo hiểm y tế đạt 1.796,3 tỷ đồng (chiếm 25,1%), tăng 24,4%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 338,3 tỷ đồng (chiếm 4,7%), tăng 11,5%.

Tổng chi bảo hiểm năm 2024 là 8.443,6 tỷ đồng, tăng 13,6% so với năm 2023; trong đó, chi bảo hiểm xã hội chiếm 76,6% tổng chi; chi bảo hiểm y tế chiếm 21,2%; chi bảo hiểm thất nghiệp chiếm 2,2%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2024

1. National accounts

In 2024, despite the macroeconomic stability in the country, controlled inflation, and the maintenance of major economic balances, both the national economy and Thai Nguyen Province in particular still face numerous challenges. These include new developments, external adverse factors, and long-standing internal limitations and shortcomings. Additionally, natural disasters and floods have caused damage to production, business activities, and people's livelihoods.

In 2024, GRDP increased by 6.22% compared to the previous year. Although this did not meet the planned target of 7.5%, it was higher than the 5.01% growth rate in 2023. In the overall growth rate of the economy, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 1.20% compared to the previous year, contributed 1.85% to the GRDP growth; the industry - construction sector increased by 5.93%, contributed 63,85%; service sector witnessed an increase of 9.15%, contributing 34,3%.

In 2024, GRDP at current prices was estimated at 162.4 trillion VND (equivalent to 6.46 billion USD); GRDP per capita reached 119 million VND (equivalent to 4,731 USD), increasing by 5.7% compared to that in 2024 (equivalent to an increase of 6.4 million VND). The structure of economic sectors has changed positively and was conformed with the orientation of economic structure transition in the process of industrialization and modernization: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 9.8% of the total GRDP, the industry and construction sector made up 57.4% while the service sector shared 28.6%, and the product taxes less subsidies on production represented 4.2%.

2. Budget revenue and expenditure

In 2024, total local state budget revenue was estimated at 20.4 trillion VND, increasing by 2.6% compared to that in 2023. Of which, the domestic revenue reached 17.5 trillion VND, accounting for 85.7% of the total budget revenue, increasing 1.2% over the previous year; the customs revenue gained 2.6 trillion VND, sharing 13% and declining by 4.2%.

Total spending balances the budget in 2024 was estimated at 17.9 trillion VND (without payments on source transfer), decrease by 3.9% over the previous year. Of which, the expenditure on development investment was 7.0 trillion VND, decrease by 23.5% over the previous year; the recurrent expenditure was 10.9 trillion VND, rising by 14.8%. Out of total recurrent expenditures, the expenditure on public security and national defense recorded 519.5 billion VND, rising 27.2%; the expenditure on education - training and vocational training was 4,729.4 billion VND, rising 17.5%; the expenditure on health care and population was 1,070.8 billion VND, rising 26.2%; the expenditure on public administration, Party and trade unions activities was 2,474 billion VND, rising by 18.8%, etc.

3. Banking

In 2024, the credit institutions in Thai Nguyen strictly implemented the interest rate regulated by the State Bank. Mobilized capital sources met capital demand for production, business and people's life, making positive contributions to the socio-economic development. Following the direction of the Government and the State Bank of Viet Nam (SBV), the credit institutions adjusted and reduced the interest rate level in the City to facilitate access of businesses and individuals to lower-cost capital.

As of the end of December 2024, the capital mobilization by credit institutions reached 118.6 trillion VND, an increase of 10.8% compared to that in December 31st, 2023; the total credit outstanding balance was 118.4 trillion VND, a rise of 23.2%. Ratio of bad debt is 1.99%.

4. Health insurance and social insurance

In 2024, in Thai Nguyen, 253.4 thousand persons participated in social insurance, rising by 3.7% compared to that in 2023; 1,297.4 thousand persons joined health insurance, gaining a rise of 1.2% and 211.6 thousand persons engaged in unemployment insurance, achieving an increase of 2.6%.

Total insurance revenue in 2024 reached 7,170.8 billion VND, a growth of 16% compared to that in 2023, of which the social insurance revenue gained 5,036.2 billion VND, a rise of 13.6%, accounting for 70.2% of total insurance revenue; the health insurance revenue reached 1,796.3 billion VND, an increase of 24.4%, making up 25.1%; the unemployment insurance revenue achieved 338.3 billion VND, reduce 11.5%, accounting for 4.7%.

Total insurance expenditure in 2024 was 8,443.6 billion VND, rising by 13.6% compared to that in 2023, of which: the social insurance accounted for 76.6% of total insurance expenditure; the health insurance expenditure made up 21.2%; and the unemployment insurance expenditure shared 2.2%.



TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh năm 2010 - GRDP growth rate at constant 2010 prices

(Năm trước - Previous year = 100)

Năm - Year 2024



Nông, lâm nghiệp & thủy sản
Agriculture, forestry & fishing ▲ 1,20%



Công nghiệp và xây dựng
Industry & construction ▲ 5,93%



Dịch vụ và thuế SP trừ trợ cấp SP
Service and product taxes less subsidies on production ▲ 8,73%

Quy mô và cơ cấu GRDP năm 2024 theo giá hiện hành GRDP size and structure at current prices in 2024

Nông, lâm nghiệp & thủy sản
Agriculture, forestry & fishing

9,81%



Công nghiệp & xây dựng
Industry & construction

57,36%



Dịch vụ - Service

28,59%



Tỷ đồng
Bill. dong

162.425

Thuế SP trừ trợ cấp SP
Service and product taxes less subsidies on production

4,24%



GRDP bình quân đầu người GRDP at current price per capita

119

Triệu đồng
Bill. dong



Bảo hiểm - Insurance 2024

253,4 Nghìn người
Thous. persons

Tham gia BHXH
People insured under social insurance



7.170,8 Tỷ đồng
Bill. dong

Thu từ bảo hiểm
Revenue of insurance



8.443,6 Tỷ đồng
Bill. dong

Chi cho bảo hiểm
Expenditure on insurance

Ngân sách Nhà nước - State budget 2024

20.352

Chi cân đối ngân sách địa phương
Balance of state budget expenditure



20.414

Thu ngân sách Nhà nước
Balance of state budget revenue

(Tỷ đồng - Bill. dong)

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế SP trừ trợ cấp SP <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s						
2015	63.563	9.587	33.935	28.940	17.247	2.794
2016	75.514	9.862	41.240	35.921	21.313	3.099
2017	85.464	9.890	48.243	42.626	23.913	3.418
2018	98.518	10.690	56.380	50.072	26.393	5.055
2019	107.820	11.060	62.530	55.713	29.465	4.766
2020	116.008	13.391	67.285	59.883	30.692	4.640
2021	125.808	13.595	73.504	65.028	33.379	5.329
2022	142.950	14.498	83.638	74.714	38.828	5.986
2023	152.036	15.372	88.326	78.683	41.900	6.438
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	162.425	15.930	93.160	82.429	46.445	6.891
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	15,08	53,39	45,53	27,13	4,39
2016	100,00	13,06	54,61	47,57	28,22	4,10
2017	100,00	11,57	56,45	49,88	27,98	4,00
2018	100,00	10,85	57,23	50,83	26,79	5,13
2019	100,00	10,26	57,99	51,67	27,33	4,42
2020	100,00	11,54	58,00	51,62	26,46	4,00
2021	100,00	10,81	58,43	51,69	26,53	4,24
2022	100,00	10,14	58,51	52,27	27,16	4,19
2023	100,00	10,11	58,10	51,75	27,56	4,23
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	9,81	57,36	50,75	28,59	4,24

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế SP trừ trợ cấp SP <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s						
2015	49.740	6.666	27.475	23.932	13.450	2.149
2016	57.873	7.077	33.941	29.985	14.374	2.480
2017	65.249	7.231	39.886	35.817	15.397	2.735
2018	72.064	7.531	45.159	40.718	16.391	2.983
2019	78.549	7.793	50.100	45.349	17.774	2.882
2020	81.883	8.117	52.484	47.411	18.340	2.942
2021	87.217	8.461	56.262	50.990	19.404	3.090
2022	94.710	8.819	61.745	56.148	20.838	3.308
2023	99.454	9.178	64.397	58.281	22.402	3.478
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	105.642	9.288	68.215	61.478	24.453	3.687
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	133,21	106,88	160,45	166,00	108,25	138,25
2016	116,35	106,18	123,54	125,29	106,87	115,40
2017	112,75	102,17	117,52	119,45	107,12	110,27
2018	110,44	104,15	113,22	113,68	106,46	109,06
2019	109,00	103,48	110,94	111,37	108,44	96,62
2020	104,24	104,15	104,76	104,55	103,18	102,08
2021	106,51	104,24	107,20	107,55	105,80	105,01
2022	108,59	104,23	109,75	110,12	107,39	107,06
2023	105,01	104,07	104,29	103,80	107,50	105,14
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	106,22	101,20	105,93	105,49	109,15	106,02

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	116.008	125.808	142.950	152.036	162.425
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	21.812	22.402	25.120	26.500	28.030
Ngoài Nhà nước - Non-State	49.192	56.825	64.698	69.393	74.580
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	40.365	41.253	47.146	49.705	52.925
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4.640	5.329	5.986	6.438	6.891
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	13.391	13.595	14.498	15.372	15.930
Khai khoáng - Mining and quarrying	1.624	1.563	1.296	1.404	1.463
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	54.289	59.625	69.267	71.600	74.361
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	3.175	2.982	3.161	4.563	5.298
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	795	859	990	1.115	1.307
Xây dựng - Construction	7.402	8.476	8.925	9.643	10.731
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	7.694	8.862	10.220	10.770	12.226
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.450	1.590	1.956	2.033	2.324
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	517	522	751	940	1.114

45 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1.601	1.657	1.782	1.836	1.977
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.301	2.567	2.963	3.285	3.807
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.631	4.862	5.781	6.277	6.931
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	363	385	514	555	593
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	432	468	604	692	750
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3.906	4.226	4.677	5.067	5.624
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5.241	5.466	6.258	6.880	7.001
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.094	2.301	2.767	2.920	3.346
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	174	176	199	234	273
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	272	279	336	391	454
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	17	18	19	22	25
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4.640	5.329	5.986	6.438	6.891

46 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	18,80	17,81	17,57	17,43	17,26
Ngoài Nhà nước - Non-State	42,40	45,17	45,26	45,64	45,92
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	34,79	32,79	32,98	32,69	32,58
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,00	4,24	4,19	4,23	4,24
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11,54	10,81	10,14	10,11	9,81
Khai khoáng - Mining and quarrying	1,40	1,24	0,91	0,92	0,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	46,80	47,39	48,46	47,09	45,78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	2,74	2,37	2,21	3,00	3,26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	0,68	0,68	0,69	0,73	0,80
Xây dựng - Construction	6,38	6,74	6,24	6,34	6,61
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	6,63	7,04	7,15	7,08	7,53
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1,25	1,26	1,37	1,34	1,43
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,45	0,42	0,53	0,62	0,69

46 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1,38	1,32	1,25	1,21	1,22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,98	2,04	2,07	2,16	2,34
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,99	3,86	4,04	4,13	4,27
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	0,31	0,31	0,36	0,36	0,37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	0,37	0,37	0,42	0,46	0,46
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,37	3,36	3,27	3,33	3,46
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,52	4,34	4,38	4,53	4,31
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,81	1,83	1,94	1,92	2,06
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,15	0,14	0,14	0,15	0,17
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,23	0,22	0,24	0,26	0,28
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,00	4,24	4,19	4,23	4,24

47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	81.883	87.217	94.710	99.454	105.642
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	13.989	14.785	15.823	16.332	17.235
Ngoài Nhà nước - Non-State	32.207	34.053	36.701	38.957	41.560
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	32.745	35.289	38.878	40.688	43.160
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.942	3.090	3.308	3.478	3.687
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8.117	8.461	8.819	9.178	9.288
Khai khoáng - Mining and quarrying	491	445	390	395	387
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	44.434	47.999	53.055	55.048	58.287
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	2.012	2.041	2.132	2.198	2.064
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	473	506	570	640	741
Xây dựng - Construction	5.073	5.272	5.597	6.116	6.736
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	4.246	4.539	4.953	5.601	6.275
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	895	970	1.043	1.170	1.318
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	330	329	450	535	608

47 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product
at constant 2010 prices by types of ownership
and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1.467	1.500	1.575	1.540	1.649
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.033	2.241	2.437	2.620	2.906
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.425	2.516	2.630	2.708	2.892
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	304	319	337	356	378
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	306	327	404	496	540
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2.544	2.720	2.868	3.056	3.292
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.705	2.788	2.954	3.049	3.230
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	784	852	862	906	960
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	125	124	128	145	165
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	168	171	189	210	232
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	7	8	8	8	9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.942	3.090	3.308	3.478	3.687

48 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	104,24	106,51	108,59	105,01	106,22
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	104,24	105,69	107,02	103,22	105,53
Ngoài Nhà nước - Non-State	106,06	105,73	107,78	106,15	106,68
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	102,71	107,77	110,17	104,65	106,08
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	102,08	105,01	107,06	105,14	106,02
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	104,15	104,24	104,23	104,07	101,20
Khai khoáng - Mining and quarrying	88,32	90,60	87,64	101,46	97,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	104,99	108,02	110,53	103,76	105,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	102,71	101,41	104,49	103,06	93,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	92,76	106,77	112,78	112,25	115,81
Xây dựng - Construction	106,80	103,92	106,17	109,26	110,14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	100,60	106,90	109,12	113,10	112,02
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	102,63	108,38	107,50	112,18	112,62
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	86,25	99,77	136,68	118,90	113,67

48 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	104,43	102,26	104,98	97,77	107,09
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,96	110,22	108,74	107,55	110,90
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	101,05	103,74	104,54	102,95	106,81
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	106,35	105,04	105,75	105,51	106,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	96,01	106,96	123,44	122,86	108,85
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	106,39	106,91	105,47	106,55	107,70
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,45	103,07	105,96	103,20	105,94
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	108,66	108,56	101,22	105,15	105,85
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	95,85	99,91	102,73	113,67	113,28
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	88,16	101,54	110,83	110,79	110,59
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	102,47	102,50	104,74	105,95	106,33
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	102,08	105,01	107,06	105,14	106,02

49 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i> s	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	51,3	2.256
2016	60,7	2.712
2017	68,1	2.992
2018	77,7	3.370
2019	83,5	3.623
2020	88,7	3.809
2021	95,1	4.124
2022	107,0	4.541
2023	112,6	4.686
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	119,0	4.731
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	125,39	116,77
2016	118,33	120,19
2017	112,16	110,33
2018	114,07	112,62
2019	107,52	107,52
2020	106,20	105,11
2021	107,19	108,28
2022	112,53	110,12
2023	105,23	103,18
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	105,67	100,97

50 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	32.366,9	34.436,8	40.058,2	42.899,8	44.718,9
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	15.623,2	17.934,9	19.107,1	19.900,0	20.414,4
Thu nội địa - Domestic revenue	13.117,8	15.418,3	15.901,0	17.289,4	17.495,8
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	1.186,3	1.091,3	991,7	1.027,2	1.020,3
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from FDI enterprise</i>	4.373,4	4.107,2	4.493,2	4.815,7	4.290,1
Thu từ khu vực kinh tế ngoài NN <i>Revenue from non state economics</i>	1.551,3	1.526,7	1.694,5	1.865,3	1.951,3
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	419,1	527,1	541,0	443,8	540,5
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	0,034	0,059	0,020	0,012	0,005
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land use tax</i>	19,6	20,9	26,4	28,9	31,8
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	1.198,2	1.149,9	1.385,3	1.360,8	1.469,0
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	500,1	550,9	345,3	349,6	393,8
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	208,8	256,9	268,3	214,8	217,7
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	2.390,1	4.877,1	4.434,6	4.599,7	5.370,7
Thu từ bán tài sản Nhà nước <i>Revenue from sale of state assets</i>	-	-	6,7	9,2	-
Thu tiền thuê mặt đất mặt nước <i>Collecting land and water surface rental fees</i>	834,9	621,3	942,8	1.223,0	971,2
Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu NN <i>Collecting rent and selling state-owned houses</i>	-	0,076	0,047	0,047	0,047
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	199,8	296,5	286,6	709,2	340,8

50 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	15,5	13,0	13,3	15,9	25,3
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác Revenues from the public land fund and other public benefits	15,9	13,7	34,2	11,7	17,0
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế Revenue from dividends and profit after tax	-	19,2	66,3	32,4	5,5
Thu khác ngân sách - Others	198,7	346,5	370,8	582,4	850,7
Thu từ dầu thô - Oil revenue	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	2.415,0	2.393,8	3.098,6	2.539,9	2.647,6
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	681,3	133,1	58,5	53,2	101,4
Thuế nhập khẩu - Import tax	46,5	173,2	207,0	132,3	119,5
Thu viện trợ - Grants	0,3	-	-	-	7,7
Các khoản thu huy động, đóng góp Revenues mobilized and contributed	90,1	122,8	107,4	70,8	159,5
Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính Recovering loans from the State and collecting from the financial reserve fund	-	-	-	-	101,1
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	150,0	272,7	316,2	240,8	-
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	10.799,0	9.277,9	9.742,7	9.847,9	11.177,3
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	5.496,8	6.609,1	10.576,9	11.798,9	12.302,1
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	297,8	342,3	315,4	1.112,3	825,1

51 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	48,27	52,08	47,70	46,39	45,65
Thu nội địa - Domestic revenue	40,53	44,77	39,69	40,30	39,12
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	3,67	3,17	2,48	2,39	2,28
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	13,51	11,93	11,22	11,23	9,59
Thu từ khu vực kinh tế ngoài NN Revenue from non state economics	4,79	4,43	4,23	4,35	4,36
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,29	1,53	1,35	1,03	1,21
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	0,06	0,06	0,07	0,07	0,07
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	3,70	3,34	3,46	3,17	3,29
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	1,55	1,60	0,86	0,81	0,88
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,65	0,75	0,67	0,50	0,49
Tiền sử dụng đất - Land use tax	7,38	14,16	11,07	10,72	12,01
Thu từ bán tài sản Nhà nước Revenue from sale of state assets	-	-	0,02	0,02	-
Thu tiền thuê mặt đất mặt nước Collecting land and water surface rental fees	2,58	1,80	2,35	2,85	2,17
Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu NN Collecting rent and selling state- owned houses	-	0,00	0,00	0,00	0,00
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - Revenue from natural resources exploring rights	0,62	0,86	0,72	1,65	0,76

51 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget revenue in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,05	0,04	0,03	0,04	0,06
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,05	0,04	0,09	0,03	0,04
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế <i>Revenue from dividends and profit after tax</i>	-	0,06	0,17	0,08	0,01
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,61	1,01	0,93	1,36	1,90
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	7,46	6,95	7,74	5,92	5,92
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	2,10	0,39	0,15	0,12	0,23
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	0,14	0,50	0,52	0,31	0,27
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,00	-	-	-	0,02
Các khoản thu huy động, đóng góp <i>Revenues mobilized and contributed</i>	0,28	0,36	0,27	0,16	0,36
Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Recovering loans from the State and collecting from the financial reserve fund</i>	-	-	-	-	0,23
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	0,46	0,79	0,79	0,56	-
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	33,36	26,94	24,32	22,96	24,99
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	16,98	19,19	26,40	27,50	27,51
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	0,92	0,99	0,79	2,59	1,85

52 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	34.140,2	41.136,2	33.121,7	49.013,6	41.640,4
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC STATE BUDGET EXPENDITURE	22.537,6	21.203,5	23.048,0	26.819,5	27.994,5
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	6.981,0	6.272,2	7.867,4	9.536,3	7.959,4
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án theo các lĩnh vực - Expenditure on investment of programs, plans	6.926,8	6.204,7	7.593,0	9.427,3	7.912,7
Chi thường xuyên Frequent expenditure	15.203,7	14.756,6	15.045,0	16.879,6	19.695,9
Trong đó - Of which:					
Chi quốc phòng, an ninh National defense and security expenditure	4.931,2	4.815,0	4.814,7	5.691,2	6.791,7
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	4.077,2	3.901,3	4.181,5	4.822,4	5.684,5
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	61,0	47,8	43,9	49,4	61,4
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHH gia đình - Spending on health, population and family planning	952,3	905,2	783,2	935,1	1.159,5
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	334,9	328,0	368,3	400,1	404,8
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	210,5	185,0	207,7	157,9	174,0

52 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	1.149,0	1.109,7	990,9	1.032,7	1.047,5
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	2.274,4	2.359,8	2.320,3	2.506,4	2.897,1
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1.182,5	1.015,0	1.223,8	1.248,9	1.444,9
Chi trả lãi, phí tiền vay <i>Payment of interest and loan fees</i>	-	2,2	1,4	36,9	58,7
Chi viện trợ - Aid spending	24,7	19,6	31,2	27,1	25,9
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Các nhiệm vụ chi khác <i>Other duties</i>	327,2	152,1	102,0	338,6	253,6
CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH BUDGET TRANSFER EXPENDITURE	10.404,0	9.277,9	9.776,5	9.847,9	11.177,3
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - Additional expenditure for subordinate budgets	10.334,2	9.214,1	9.664,4	9.726,4	11.042,0
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	69,8	63,8	112,2	121,5	135,3
CHI CHUYỂN NGUỒN PAYMENTS ON SOURCE TRANSFER	-	10.650,9	42,8	12.302,1	2.519,9
CHI TRẢ NỢ GỐC PAYMENT OF PRINCIPAL DEBT	36,0	3,8	5,9	44,1	64,2
CHI KHÁC - OTHER EXPENSES	1.162,7	-	248,5	-	-115,5

53 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC STATE BUDGET EXPENDITURE	66,01	51,54	69,59	54,72	67,23
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	20,45	15,25	23,75	19,46	19,11
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án theo các lĩnh vực - Expenditure on investment of programs, plans	20,29	15,08	22,92	19,23	19,00
Chi thường xuyên Frequent expenditure	44,53	35,87	45,42	34,44	47,30
Trong đó - Of which:					
Chi quốc phòng, an ninh National defense and security expenditure	14,44	11,71	14,54	11,61	16,31
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	11,94	9,48	12,62	9,84	13,65
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	0,18	0,12	0,13	0,10	0,15
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHH gia đình - Spending on health, population and family planning	2,79	2,20	2,36	1,91	2,78
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,98	0,80	1,11	0,82	0,97
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	0,62	0,45	0,63	0,32	0,42

53 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	3,37	2,70	2,99	2,11	2,52
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	6,66	5,74	7,01	5,11	6,96
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	3,46	2,47	3,69	2,55	3,47
Chi trả lãi, phí tiền vay <i>Payment of interest and loan fees</i>	-	0,01	0,00	0,08	0,14
Chi viện trợ - Aid spending	0,07	0,05	0,09	0,06	0,06
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Các nhiệm vụ chi khác <i>Other duties</i>	0,96	0,37	0,31	0,69	0,61
CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH BUDGET TRANSFER EXPENDITURE	30,47	22,55	29,52	20,09	26,84
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - Additional expenditure for subordinate budgets	30,27	22,40	29,18	19,84	26,52
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	0,20	0,16	0,34	0,25	0,32
CHI CHUYỂN NGUỒN PAYMENTS ON SOURCE TRANSFER	-	25,89	0,13	25,10	6,05
CHI TRẢ NỢ GỐC PAYMENT OF PRINCIPAL DEBT	0,11	0,01	0,02	0,09	0,15
CHI KHÁC - OTHER EXPENSES	3,41	-	0,75	-	-0,28

54 Chi ngân sách địa phương

Local state budget spending

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	28.807,0	31.056,6	35.229,1	38.319,9	28.435,1
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH EXPENDITURE ON BALANCE OF STATE BUDGET	21.790,1	25.103,6	28.333,9	30.917,7	20.351,8
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	6.105,5	6.022,2	7.823,8	9.111,6	6.966,8
Trong đó - Of which:					
Chi xây dựng cơ bản tập trung Concentrated capital construction spending	1.440,6	1.184,2	1.166,1	1.317,1	648,6
Chi thường xuyên Frequent expenditure	9.066,5	8.488,2	8.700,5	9.466,2	10.870,0
Chi quốc phòng, an ninh National defense and security expenditure	322,3	355,5	466,0	408,3	519,5
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	3.539,7	3.326,7	3.561,1	4.023,6	4.729,4
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	44,9	33,7	31,3	32,4	45,0
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHH gia đình - Spending on health, population and family planning	877,3	809,6	708,4	848,6	1.070,8
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	298,9	251,2	313,5	399,2	378,2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	287,9	289,3	183,6	153,0	157,6

54 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local state budget spending

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	1.086,5	972,9	893,6	924,3	897,6
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.862,8	1.948,8	1.900,6	2.083,2	2.474,0
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	637,1	386,9	554,3	523,7	567,5
Chi khác ngân sách <i>Expenses other than budget</i>	109,2	113,6	88,1	69,8	30,5
Dự phòng ngân sách Budget reserve	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Chi trả lãi vay theo quy định <i>Pay loan interest according to regulations</i>	8,0	15,3	9,6	36,9	58,7
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	6.609,1	10.576,9	11.798,9	12.302,1	2.455,3
CHI TRẢ NỢ GỐC PAYMENT OF PRINCIPAL DEBT	-	17,0	26,4	44,1	64,2
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS	6.653,3	5.872,2	6.755,6	7.236,6	7.884,1
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET	363,6	63,8	113,2	121,5	134,9

55 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local state budget spending

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH EXPENDITURE ON BALANCE OF STATE BUDGET	75,64	80,83	80,43	80,68	71,57
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	21,19	19,39	22,21	23,78	24,50
Trong đó - Of which:					
Chi xây dựng cơ bản tập trung <i>Concentrated capital construction spending</i>	5,00	3,81	3,31	3,74	2,28
Chi thường xuyên Frequent expenditure	31,47	27,33	24,70	24,70	38,23
Chi quốc phòng, an ninh <i>National defense and security expenditure</i>	1,12	1,14	1,32	1,07	1,83
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	12,29	10,71	10,11	10,50	16,63
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,16	0,11	0,09	0,08	0,16
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHH gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	3,05	2,61	2,01	2,21	3,77
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	1,04	0,81	0,89	1,04	1,33
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	1,00	0,93	0,52	0,40	0,55

55 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương (Cont.) Structure of local state budget spending

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	3,77	3,13	2,54	2,41	3,16
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	6,47	6,27	5,39	5,44	8,70
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,21	1,25	1,57	1,37	2,00
Chi khác ngân sách <i>Expenses other than budget</i>	0,38	0,37	0,25	0,18	0,11
Dự phòng ngân sách Budget reserve	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Chi trả lãi vay theo quy định <i>Pay loan interest according to regulations</i>	0,03	0,05	0,03	0,10	0,21
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	22,94	34,06	33,49	32,10	8,63
CHI TRẢ NỢ GỐC PAYMENT OF PRINCIPAL DEBT	-	0,05	0,07	0,12	0,23
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS	23,10	18,91	19,18	18,88	27,73
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET	1,26	0,21	0,32	0,32	0,47

56 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Credit outstanding mobilization of credit institutions,
branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dongs					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	74.198.808	84.883.258	95.898.425	107.079.130	118.657.801
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam Deposit in Vietnam dong	70.590.510	78.832.957	86.856.156	102.957.096	114.873.435
Không kỳ hạn Demand-deposit	10.517.962	14.636.329	14.929.989	18.615.183	20.039.990
Có kỳ hạn - Termly	60.072.548	64.196.628	71.926.167	84.341.913	94.833.445
Tiền gửi bằng ngoại tệ Deposit in foreign currency	3.608.298	6.050.301	9.042.269	4.122.034	3.784.366
Không kỳ hạn Demand-deposit	2.223.201	3.586.654	6.035.798	3.923.724	3.582.380
Có kỳ hạn - Termly	1.385.097	2.463.647	3.006.471	198.310	201.986
Chỉ số phát triển (năm trước = 100%) - % Index (Previous year = 100%) - %					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	113,39	114,40	112,98	111,66	110,81
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam Deposit in Vietnam dong	112,97	111,68	110,18	118,54	111,57
Không kỳ hạn Demand-deposit	120,56	139,16	102,01	124,68	107,65
Có kỳ hạn - Termly	111,74	106,87	112,04	117,26	112,44
Tiền gửi bằng ngoại tệ Deposit in foreign currency	122,36	167,68	149,45	45,59	91,81
Không kỳ hạn Demand-deposit	149,59	161,33	168,28	65,01	91,30
Có kỳ hạn - Termly	94,69	177,87	122,03	6,60	101,85

57 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh
ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
*Total liquidity of credit institutions,
branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	62.487.916	71.496.662	82.862.361	96.094.304	118.368.872
Ngắn hạn Short-term	40.985.844	48.907.012	58.152.419	65.964.996	84.791.635
Trung và dài hạn Medium and long-term	21.502.072	22.589.650	24.709.942	30.129.308	33.577.237
Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong	60.793.638	69.341.960	80.278.345	92.143.182	110.556.406
Ngắn hạn Short-term	39.584.929	46.952.574	55.670.791	62.045.912	76.979.169
Trung và dài hạn Medium and long-term	21.208.709	22.389.386	24.607.554	30.097.270	33.577.237
Bảng ngoại tệ In foreign currency	1.694.278	2.154.702	2.584.016	3.951.122	7.812.466
Ngắn hạn Short-term	1.400.915	1.954.438	2.481.628	3.919.084	7.812.466
Trung và dài hạn Medium and long-term	293.363	200.264	102.388	32.038	-

57 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
 (Cont.) *Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số phát triển (năm trước = 100%) - % <i>Index (Previous year = 100%) - %</i>					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	109,34	114,42	115,90	115,97	123,18
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	114,01	119,33	118,90	113,43	128,54
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	101,42	105,06	109,39	121,93	111,44
Bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	108,98	114,06	115,77	114,78	119,98
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	113,02	118,61	118,57	111,45	124,07
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	102,17	105,57	109,91	122,31	111,56
Bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	123,89	127,18	119,92	152,91	197,73
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	151,51	139,51	126,97	157,92	199,34
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	66,23	68,26	51,13	31,29	-
Tỷ lệ nợ xấu - Ratio of bad debt (%)					
Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ <i>Ratio of bad debt to total debt</i>	0,69	0,60	1,00	1,35	1,99

58 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số người tham gia bảo hiểm <i>Number of insured persons</i>					
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Person)</i>	236.516	242.343	242.228	244.359	253.399
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) - <i>Over labour force at working age (%)</i>	30,7	40,5	39,6	39,6	40,7
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Person)</i>	1.215.493	1.214.525	1.228.707	1.282.244	1.297.399
So với dân số trung bình (%) <i>Over population (%)</i>	92,9	91,8	92,0	95,0	95,0
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	208.421	205.312	204.856	206.291	211.579
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) - <i>Over labour force at working age (%)</i>	27,1	34,3	33,5	33,5	34,0
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) - <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	76.223	76.427	76.107	76.113	76.094
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance recipients (Person)</i>	167.346	149.800	9.155	177.943	172.007
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) - <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.685.168	1.523.146	1.705.305	1.980.083	2.120.442

58 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance
and unemployment insurance*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	...	9.730	48.459	11.682	40.023
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	176	369	1.873	469	1.432
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	5.622,9	5.675,9	5.791,7	6.179,4	7.170,8
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	3.774,7	3.814,9	4.413,5	4.432,3	5.036,2
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.569,9	1.614,1	1.183,9	1.443,6	1.796,3
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	278,3	246,9	194,3	303,5	338,3
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	6.209,1	7.547,4	6.825,1	7.435,2	8.443,6
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	4.635,3	5.563,7	5.275,4	5.701,6	6.470,3
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.451,6	1.338,6	1.370,1	1.521,3	1.789,0
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	122,2	645,1	179,7	212,4	184,2

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG **INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

Biểu Table	Trang Page
59 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	175
60 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	178
61 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể) <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	179
62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	182
63 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	183
64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	184
65 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	185
66 Vốn đầu tư qua từng giai đoạn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm ngành kinh tế <i>Investment at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	186
67 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	187
68 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	189
69 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	191

Biểu Table	Trang Page
70 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	193
71 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	195
72 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1993 đến 2024 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2024</i>	197
73 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	198
74 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by some main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	199
75 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity</i>	200
76 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts</i>	201
77 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	202
78 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	203
79 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà <i>Average dwelling area per capita by types of house</i>	204

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra

đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market)

though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2024 tăng 7,88% so với năm 2023, cao hơn mức tăng 7,12% của bình quân giai đoạn 2020-2024. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 4,47%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,15%; ngành sản xuất, phân phối điện giảm 6,21%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 19,86%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành công nghiệp trọng điểm có chỉ số sản xuất tăng cao hơn so với năm trước: sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic tăng 38,35%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 22,8%; sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học tăng 19,19%; sản xuất các sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 10,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 4,37%; sản xuất trang phục tăng 4,19%... Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất của một số ngành công nghiệp giảm so với năm trước: sản xuất thiết bị điện giảm 46,61%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 14,7%; khai thác than giảm 12,68%; sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 10,57%; sản xuất kim loại giảm 0,32%.

Trong năm 2024, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao hơn so với năm trước như: phụ tùng khác của xe có động cơ tăng 50,2%; nước máy thương phẩm tăng 22,8%; thiết bị và dụng cụ khác trong y khoa tăng 19,2%; quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung tăng 18%; phân phối điện tăng 10%; thép cán kéo các loại tăng 8,9%; điện thoại thông minh tăng 5,6%; sản phẩm may tăng 4,2%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm công nghiệp giảm so với cùng kỳ như: gạch xây dựng giảm 77,9%; đồng tinh luyện, đồng lõi giảm 23%; vonfram và sản phẩm từ vonfram giảm 18,7%; sản xuất điện giảm 15,9%; than sạch khai thác giảm 12,7%; xi măng các loại giảm 7,5%; đá xây dựng, khai thác giảm 6,7%.

2. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2024 theo giá hiện hành đạt 65.594 tỷ đồng, tăng 7,1% so với năm 2023, bao gồm: vốn khu vực Nhà nước đạt 11.924 tỷ đồng (chiếm 18,2% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), giảm 0,5% (-55 tỷ đồng); khu vực ngoài Nhà nước đạt 21.657 tỷ đồng (chiếm 33%), tăng 11,4% (+2.208 tỷ đồng); khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 32.013 tỷ đồng (chiếm 48,8%), tăng 7,3% (+2.189 tỷ đồng) so với năm 2023. Tỷ lệ vốn đầu tư trên GRDP năm 2024 là 40,4%, cao hơn tỷ lệ 40,3% của năm 2023.

Xét theo mục đích đầu tư, năm 2024 vốn đầu tư cho khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2.043 tỷ đồng (chiếm 3,1%), giảm 5,3% (-113 tỷ đồng) so với năm 2023; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 34.955 tỷ đồng (chiếm 53,3%), giảm 1,9% (-683 tỷ đồng); khu vực dịch vụ đạt 28.595 tỷ đồng (chiếm 43,6%), tăng 11,6% (+2.981 tỷ đồng).

Xét theo khoản mục đầu tư, năm 2024 vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản là 39.473 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất (60,2%), tăng 6,7% (+2.471 tỷ đồng) so với năm 2023; thấp nhất là vốn đầu tư khác là 0,7 tỷ đồng (chiếm 0,001%), tăng 480,2%; còn lại vốn đầu tư cho sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định là 6.743 tỷ đồng (chiếm 10,3%), tăng 9,2% (+569 tỷ đồng); vốn đầu tư cho mua sắm tài sản cố định là 17.299 tỷ đồng (chiếm 26,4%), tăng 11,2% (+1.736 tỷ đồng); vốn bổ sung vốn lưu động đạt 2.078 tỷ đồng (chiếm 3,2%), giảm 17,3 % (-436 tỷ đồng) so với năm 2023.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2024 có 29 dự án cấp phép mới, với tổng số vốn đăng ký đạt 523 triệu USD. Số dự án chủ yếu vẫn là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 23 dự án với tổng vốn đăng ký là 520,1 triệu USD; trong đó, 02 dự án cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải với tổng số vốn đăng ký là 34,5 triệu USD.

Tính đến cuối năm 2024, tổng dự án FDI còn hiệu lực là 220 dự án, với tổng vốn đăng ký đạt 10.938,4 triệu USD. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn đứng thứ nhất cả về tổng số dự án (187 dự

án) và tổng vốn đăng ký đầu tư (10.772,7 triệu USD, chiếm 98,5%); ngành xây dựng có 05 dự án với tổng số vốn đăng ký là 7,2 triệu USD, chiếm 0,1%; ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 02 dự án với tổng số vốn đăng ký là 7 triệu USD, chiếm 0,1%; ...

Phân theo đối tác đầu tư chủ yếu, đứng đầu trong đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là Hàn Quốc có 121 dự án với tổng vốn đầu tư là 9.566,7 triệu USD (chiếm 87,5%); tiếp đến là Singapo có 12 dự án với tổng vốn đầu tư là 503,5 triệu USD (chiếm 4,6%); Hồng Kông (Trung Quốc) có 26 dự án với tổng vốn đầu tư là 332,7 triệu USD (chiếm 3%); Trung Quốc có 38 dự án với tổng vốn đầu tư là 229,3 triệu USD (chiếm 2,1%);...

3. Xây dựng

Năm 2024, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành ước tính đạt 1.841,9 nghìn m², tăng 1,7% (+31 nghìn m²) so với năm 2023; trong đó: diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 1.841,9 nghìn m², chiếm 100%. Trong năm 2024, nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư có tổng diện tích 1.805,1 nghìn m², tăng 1,2% (+21 nghìn m²) so với năm 2023.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024

1. Industry

The year-on-year growth of the index of industrial production (IIP) was 7.88% in 2024, significantly higher than the average 7.12% in 2020-2024 period. Of which the mining and quarrying decreased 4.47%; the manufacturing grew by 8.15%; the electricity, gas and steam production and distribution witnessed decreased 6.21%; and the water supply, waste treatment, wastewater saw a growth of 19.86%.

In tier-II industries, a number of key industries had a high production index compared to the previous year: Production of rubber and plastic products increased by 38.35%; water collection, treatment and supply increased by 22.8%; medical device production, precision tools, optical instruments increased by 19.19%; manufacture of electronic products, computer and optical products increased by 10.6%; manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment increased by 4.37%; manufacture of wearing apparel increased by 4.19%... In the opposite direction, the production index of some industries decreased compared to the previous year: manufacture of electrical equipment decreased by 46.61%; manufacture of paper and paper products decreased by 14.7%; mining of coal and lignite decreased by 12.68%; manufacture of other non-metallic mineral products decreased by 10.57%; manufacture of basic metal decreased by 0.32%.

In 2024, some main industrial products experienced a year-on-year high growth rate, e.g. other parts of motor vehicles (50.2%); running water (22.8%); other equipment and instruments in medicine (19.2%); iron ores (18%); electricity (10%); steel (8.9%); smartphone (5.6%); garment products (4.2%). On the contrary, several industrial activities recorded a reduction, such as building brick (77.9%); copper ores (23%); vonfram ores (18.7%); electricity production (15.9%); coal (12.7%); cement (7.5%); stone of all kinds (6.7%).

2. Investment

The total implemented investment in Thai Nguyen province in 2024 at current prices reached 65,594 billion VND, increasing by 7.1% compared to 2023; including the state sector's investment gained 11,924 billion VND (accounting for 18.2% of the total investment), decreased by 0.5% (-55 billion VND); the non-state sector's investment reached 21,657 billion VND (accounting for 33%), increasing by 11.4% (+2,208 billion VND); the FDI sector's investment gained 32,013 billion VND (accounting for 48.8%), increasing by 7.3% (+2,189 billion VND) compared to 2023. The ratio of investment capital on GRDP in 2024 was 40.4%, lower than the rate of 40.3% in 2023.

In terms of investment purpose, in 2024, the agriculture, forestry and fishery sector reached 2,043 billion VND (accounting for 3.1%), decreased by 5.3% (-113 billion VND) compared to that in 2023; the industry and construction sector reached 34,955 billion VND (accounting for 53.3%), decreased by 1.9% (-683 billion VND); the service sector reached 28,595 billion VND (accounting for 43.6%), increasing by 11.6% (+2,981 billion VND).

In terms of investment items, in 2024, the investment outlays was 39,473 billion VND, accounting for the highest proportion (60.2%), increasing by 6.7% (+2,471 billion VND) compared to 2023; the lowest was other investment capital of 0.7 billion VND (accounting for 0.001%), up 480.2%; the capital for fixed assets repair and upgrading was 6,743 billion VND (accounting for 10.3%), increasing by 9.2% (+569 billion VND); the capital for the purchase of fixed assets was 17,299 billion VND (accounting for 26.4%), increasing by 11.2% (+1,736 billion VND); supplement for working capital from owned capital was 2,078 billion VND (accounting for 3.2%), decreased by 17.3% (-436 billion VND) compared to 2023.

Foreign direct investment capital: In terms of attracting foreign direct investment, in 2024 there were 29 newly licensed projects, with a total registered capital of 523 million USD. The number of projects

mainly still in the manufacturing was 23 projects with a total registered capital of 520.1 million USD; of which, 02 project of the water supply, sewerage, waste management and remediation activities with a total registered capital of 34.5 million USD.

As of December 31st, 2024, the total number of valid FDI projects recorded 220 projects, with a total registered capital of 10,938.4 million USD. Of which, the manufacturing ranked the first in terms of the total number of projects (187 projects) and the total registered capital (10,772.7 million USD, accounting for 98.5%); the construction had 05 projects with total registered capital of 7.2 million USD, accounting for 0.1%; the agriculture sector had 02 projects with total registered capital of 7 million USD, accounting for 0.1%...

By major counterparts, Korea was the leading investor in investment in Thai Nguyen province, including 121 projects with a total investment of 9,566.7 million USD (accounting for 87.5%); followed by Singapore had 12 projects with total investment of 503.5 million USD (accounting for 4.6%); Hong Kong (China) had 26 projects with total investment of 332.7 million USD (accounting for 3%); China had 38 projects with total investment of 229.3 million USD (accounting for 2.1%);...

3. Construction

In 2024, the floor area of completed houses was estimated at 1,841.9 thousand m², increased by 1.7% (+31 thousand m²) compared to 2023; of which the total area of individual houses reached 1,841.9 thousand m², accounting for 100%. In 2024, self-construction houses completed in the year of the household had a total area of 1,805.1 thousand m², increased by 1.2% (+21 thousand m²) compared to 2023.



CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024 so với năm 2023 IIP growth rate in 2024 compared to 2023



Khai khoáng
Mining & quarrying **▼ 4,47%**

▲ 8,15%

Chế biến, chế tạo
Manufacturing



Sản xuất, phân phối điện
Electricity, gas, team **▼ 6,21%**

▲ 19,86%

Cung cấp nước, xử lý
rác thải, nước thải
Water supply, sewerage, waste remediation



Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội Investment 2024

65.594

TỔNG SỐ
TOTAL

11.924

Nhà nước - State

21.657

Ngoài Nhà nước
Non-State

32.013

FDI

(Tỷ đồng - Bill. dong)

Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI 2024

29

Dự án cấp mới
New projects

1.032

Triệu đô la Mỹ
Mill. USD

523

Triệu đô la Mỹ
Mill. USD

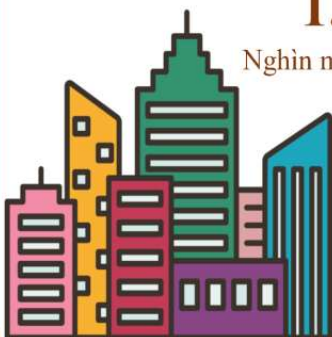
Tổng vốn đăng ký
Total registered capital

Vốn thực hiện
Implementation capital

Sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2024 Area of floors of residential buildings constructed in 2024

1.842

Nghìn m² - Thous. m²



Nhà tự xây hoàn thành năm 2024 Self-built houses completed in 2024

1.805

Nghìn m² - Thous. m²



59 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	104,45	107,71	110,81	104,88	107,88
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	90,37	90,64	82,57	95,54	95,53
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	99,82	107,58	103,16	95,23	87,32
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	81,56	74,62	54,88	99,75	118,01
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	93,86	85,99	79,75	90,42	95,38
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	114,68	99,77	53,64	51,80	26,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	104,70	108,08	111,23	104,94	108,15
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	105,84	124,43	67,22	78,07	95,50
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	70,84	98,54	97,16	79,12	73,31
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	118,04	251,33	155,91	67,52	134,77
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	87,46	110,98	123,27	105,75	104,19
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture leather and related products</i>	-	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	100,93	84,82	277,73	101,92	101,63
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	192,52	127,76	152,06	107,93	85,30

59 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp** **phân theo ngành công nghiệp** *(Cont.) Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	93,20	109,61	134,44	117,30	103,34
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	100,72	82,64	107,27	80,50	34,55
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	134,62	118,96	104,49	130,79	138,35
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	116,09	103,38	100,62	90,89	89,43
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metal</i>	107,24	108,18	98,71	92,83	99,68
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	92,54	106,14	115,67	97,42	104,37
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	104,69	108,07	108,66	104,26	110,60
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	116,54	85,23	737,70	150,59	53,39
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	92,00	49,87	48,45	36,87	62,51
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	92,40	112,86	112,98	101,47	150,22

59 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	128,23	111,63	117,21	72,69	57,88
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	81,47	120,60	129,53	97,43	119,19
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	71,58	134,91	59,42	63,32	72,57
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	101,47	100,92	105,23	105,14	93,79
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	92,75	104,87	109,78	108,43	119,86
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	97,54	105,60	110,73	108,90	122,81
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	71,44	103,83	92,73	104,27	97,46

60 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Than sạch khai thác Coal	1.000 tấn Thous. tons	1.335,1	1.401,7	1.446,6	1.377,6	1.203,0
Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung - Iron ores	"	1.363,6	989,5	543,0	541,7	639,2
Đá XD, khai thác Stone of all kinds	1.000 m ³ Thous. m ³	4.597,8	2.060,6	1.986,5	2.220,3	2.071,9
Vonfram và SP từ Vonfram Vonfram ores	1.000 tấn Thous. tons	14,6	17,6	18,9	20,4	16,6
Đồng tinh luyện, đồng lõi Copper ores	"	44,4	47,4	37,3	39,4	30,4
Điện thoại thông minh Smartphone	Triệu SP Mill. pcs.	83,0	98,2	102,8	91,3	96,5
Máy tính bảng - Tablet	"	17,9	9,6	8,4	10,0	10,3
Xi măng các loại Cement	1.000 tấn Thous. tons	2.928,1	2.879,7	2.917,8	2.572,4	2.378,8
Sản phẩm may Garment products	1.000 SP Thous. pcs.	73.996,0	81.486,2	100.447,0	106.226,8	110.675,8
Gạch xây dựng (bằng đất sét nung và gốm sứ) - Building brick (of clay and ceramic)	Triệu viên Mill. pcs.	180,0	176,5	177,5	173,7	136,4
Thép cán kéo các loại Steel	1.000 tấn Thous. tons	1.517,5	1.426,4	1.457,8	1.277,5	1.391,1
Phụ tùng khác của xe có động cơ Other parts of motor vehicles	Triệu SP Mill. pcs.	57,3	64,7	73,1	74,1	111,4
Thiết bị và dụng cụ khác trong y khoa - Other equipment and instruments in medicine	"	1.271,9	1.519,4	1.848,4	1.800,9	2.146,4
Nước máy (thương phẩm) Running water	Triệu m ³ Mill. m ³	29,0	30,6	33,7	36,8	45,2
Sản xuất điện Electricity production	Triệu kwh Mill. kwh	1.501,0	1.497,2	1.591,0	1.621,8	1.363,4
Phân phối điện (điện thương phẩm) - Power distribution (commercial electricity)	"	4.882,5	5.363,5	5.543,1	5.829,7	6.413,7

61 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Sản phẩm may Garment products	1.000 SP <i>Thous. pcs.</i>	73.996,0	81.486,2	100.447,0	106.226,8	110.675,8
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	39.844,0	47.144,2	64.989,0	79.514,3	83.387,1
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	34.152,0	34.342,0	35.458,0	26.712,5	27.288,7
Điện thoại thông minh Smartphone	Triệu SP <i>Mill. pcs.</i>	83,0	98,2	102,8	91,3	96,5
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	83,0	98,2	102,8	91,3	96,5
Máy tính bảng Tablet	Triệu SP <i>Mill. pcs.</i>	17,9	9,6	8,4	10,0	10,3
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	17,9	9,6	8,4	10,0	10,3
Đồng tinh luyện, đồng lõi Copper ores	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	44,4	47,4	37,3	39,4	30,4
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	44,4	47,4	37,3	39,4	30,4
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Vonfram và SP từ Vonfram Vonfram ores	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	14,6	17,6	18,9	20,4	16,6
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	14,6	17,6	18,9	20,4	16,6
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

61 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể)
(Cont.) Some main industrial products
by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Xi măng Cement	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	2.928,1	2.879,7	2.917,8	2.572,4	2.378,8
Nhà nước - <i>State</i>	"	2.783,1	2.643,7	2.672,2	2.356,6	2.190,0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	145,0	236,0	245,7	215,8	188,8
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Gạch xây dựng (bằng đất sét nung và gốm sứ) - <i>Building brick (of clay and ceramic)</i>	Triệu viên <i>Mill. pcs.</i>	180,0	176,5	177,5	173,7	136,4
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	180,0	176,5	177,5	173,7	136,4
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Than sạch khai thác Coal	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	1.335,1	1.401,7	1.446,6	1.377,6	1.203,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	995,1	1.147,0	1.155,7	1.090,6	936,0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	340,0	254,7	290,9	287,0	266,9
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Thép cán kéo Steel	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	1.517,5	1.426,4	1.457,8	1.277,5	1.391,1
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.367,5	1.251,9	1.152,9	993,4	1.091,9
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	150,0	174,5	304,9	284,1	299,2
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

61 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể)
(Cont.) Some main industrial products
by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Chè chế biến Tea	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	2,0	1,6	1,4	2,8	2,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	0,7	0,7	0,7	2,1	2,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	1,3	0,9	0,7	0,7	-
Sản xuất điện Electricity production	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	1.501,0	1.497,2	1.591,0	1.621,8	1.363,4
Nhà nước - <i>State</i>	"	741,0	763,6	874,1	868,8	797,4
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	760,0	733,6	716,9	753,0	566,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Phân phối điện Electricity distribution	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	4.882,5	5.363,5	5.543,1	5.829,7	6.413,7
Nhà nước - <i>State</i>	"	4.882,5	5.363,5	5.543,1	5.829,7	6.413,7
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Nước máy (thương phẩm) Running water	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	29,0	30,6	33,7	36,8	45,2
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	29,0	30,6	33,7	36,8	45,2
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	46.871,6	52.057,1	57.156,9	61.251,7	65.593,5
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	1.094,0	1.293,6	1.430,8	2.236,8	1.475,9
Địa phương - Local	28.763,5	29.838,9	32.838,6	29.190,6	32.104,5
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested	17.014,1	20.924,7	22.887,4	29.824,3	32.013,2
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	26.839,4	22.244,3	32.842,4	37.001,4	39.472,6
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	5.856,4	16.503,8	16.705,8	15.562,6	17.299,0
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	5.942,1	11.603,0	6.397,2	6.173,7	6.743,2
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	8.219,9	1.642,7	1.211,6	2.513,9	2.078,0
Vốn đầu tư khác - Others	13,9	63,4	-	0,1	0,7
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	7.606,3	8.181,0	11.784,5	11.979,0	11.923,6
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	5.140,8	5.607,0	9.245,7	9.141,0	9.848,9
Vốn vay - Loan	601,0	558,6	430,9	555,7	291,3
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	68,5	377,6	544,0	679,5	283,3
Vốn huy động khác - Others	1.796,0	1.637,8	1.564,0	1.602,8	1.500,1
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	22.251,2	22.951,4	22.484,9	19.448,4	21.656,7
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	8.019,1	8.311,1	11.377,1	7.646,8	9.174,0
Vốn của dân cư - Capital of households	14.232,1	14.640,3	11.107,8	11.801,6	12.482,7
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign invested sector	17.014,1	20.924,7	22.887,4	29.824,3	32.013,2

63 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	2,33	2,49	2,50	3,65	2,25
Địa phương - Local	61,37	57,32	57,45	47,66	48,94
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested	36,30	40,20	40,04	48,69	48,81
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	57,26	42,73	57,46	60,41	60,18
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	12,49	31,70	29,23	25,41	26,37
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	12,68	22,29	11,19	10,08	10,28
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	17,54	3,16	2,12	4,10	3,17
Vốn đầu tư khác - Others	0,03	0,12	-	0,00	0,00
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	16,23	15,72	20,62	19,56	18,18
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	10,97	10,77	16,18	14,92	15,02
Vốn vay - Loan	1,28	1,07	0,75	0,91	0,44
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	0,15	0,73	0,95	1,11	0,43
Vốn huy động khác - Others	3,83	3,15	2,74	2,62	2,29
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	47,47	44,09	39,34	31,75	33,02
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	17,11	15,97	19,91	12,48	13,99
Vốn của dân cư - Capital of households	30,36	28,12	19,43	19,27	19,03
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign invested sector	36,30	40,20	40,04	48,69	48,81

64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	32.877,9	35.598,5	39.553,7	39.505,9	42.097,1
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	767,6	888,2	1.003,2	1.440,6	941,2
Địa phương - Local	20.079,2	20.231,6	21.933,8	18.651,0	20.381,9
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested	12.031,1	14.478,7	16.616,8	19.414,3	20.774,0
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	18.799,3	15.151,6	21.565,6	23.865,0	25.230,4
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	4.102,5	11.294,8	12.359,2	10.037,5	11.170,3
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	4.186,7	7.981,3	4.732,7	3.981,9	4.354,2
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	5.779,5	1.127,1	896,3	1.621,4	1.341,8
Vốn đầu tư khác - Others	9,9	43,7	-	0,1	0,5
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	5.294,6	5.525,2	7.742,0	7.631,9	7.531,6
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	3.193,0	3.774,8	6.015,9	5.817,3	6.212,4
Vốn vay - Loan	805,2	386,5	312,8	357,9	189,0
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	48,4	261,3	394,9	437,6	183,8
Vốn huy động khác - Others	1.247,9	1.102,6	1.018,4	1.019,1	946,3
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	15.552,2	15.594,6	15.195,0	12.459,7	13.791,5
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	5.604,9	5.647,1	7.688,5	4.898,9	5.842,3
Vốn của dân cư - Capital of households	9.947,4	9.947,5	7.506,5	7.560,8	7.949,3
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign invested sector	12.031,1	14.478,7	16.616,8	19.414,3	20.774,0

65 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	115,2	108,3	111,1	99,9	106,6
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	143,3	115,7	112,9	143,6	65,3
Địa phương - Local	103,6	100,8	108,4	85,0	109,3
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested	139,5	120,3	114,8	116,8	107,0
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	81,4	80,6	142,3	110,7	105,7
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	166,4	275,3	109,4	81,2	111,3
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	224,3	190,6	59,3	84,1	109,3
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	517,1	19,5	79,5	180,9	82,8
Vốn đầu tư khác - Others	99,3	440,1	-	-	582,7
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	120,4	104,4	140,1	98,6	98,7
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	119,1	118,2	159,4	96,7	106,8
Vốn vay - Loan	211,9	48,0	80,9	114,4	52,8
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	71,3	539,7	151,1	110,8	42,0
Vốn huy động khác - Others	98,4	88,4	92,4	100,1	92,9
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	100,2	100,3	97,4	82,0	110,7
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	94,3	100,8	136,2	63,7	119,3
Vốn của dân cư - Capital of households	103,9	100,0	75,5	100,7	105,1
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign invested sector	139,5	120,3	114,8	116,8	107,0

66 Vốn đầu tư qua từng giai đoạn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm ngành kinh tế

*Investment at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	Giai đoạn <i>Period</i> 2001-2011	Giai đoạn <i>Period</i> 2011-2015	Giai đoạn <i>Period</i> 2016-2020	Giai đoạn <i>Period</i> 2020-2024
Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	56.081,0	200.911,3	244.621,8	282.930,9
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - State	26.334,0	23.643,9	28.863,7	51.474,5
Ngoài Nhà nước - Non-state	26.004,0	56.940,1	99.093,8	108.792,7
Đầu tư nước ngoài - FDI	3.743,0	120.327,3	116.664,3	122.663,7
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.531,0	3.093,5	5.190,4	8.931,7
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	25.356,5	168.673,8	159.422,9	154.530,6
Dịch vụ (*) - Service	27.193,5	29.144,0	80.008,5	119.468,6
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - State	46,96	11,77	11,80	18,19
Ngoài Nhà nước - Non-state	46,37	28,34	40,51	38,45
Đầu tư nước ngoài - FDI	6,67	59,89	47,69	43,35
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6,30	1,54	2,12	3,16
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	45,21	83,95	65,17	54,62
Dịch vụ (*) - Service	48,49	14,51	32,71	42,23

* Bao gồm cả đầu tư về cầu, đường sá, trường học, bệnh viện, trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp...

* Including investment in bridges, roads, schools, hospitals, administrative offices, etc.

67 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	46.871,6	52.057,1	57.156,9	61.251,7	65.593,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.200,1	1.675,3	1.856,7	2.156,4	2.043,1
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	266,6	278,9	1.144,5	851,6	312,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	22.090,4	25.409,5	26.915,1	33.385,0	33.375,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	265,3	823,2	382,6	430,3	77,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	189,0	573,9	1.632,2	107,7	197,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.415,2	719,7	831,2	863,4	992,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.009,9	1.351,5	1.960,3	1.990,6	7.673,9
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.743,4	1.833,1	2.133,0	4.867,4	6.893,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	185,6	168,2	234,6	223,8	85,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	39,7	237,3	403,9	189,7	19,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20,5	15,8	60,2	58,2	54,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.490,4	1.036,0	1.452,7	1.068,7	151,2

67 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	147,2	214,3	448,3	68,5	45,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	141,1	171,1	223,2	73,5	224,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	580,3	1.056,4	1.316,5	1.554,1	1.805,6
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	956,2	1.335,1	1.841,0	1.351,0	578,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.109,1	1.226,2	1.433,4	1.162,6	507,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	277,2	326,6	659,4	202,8	22,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12.744,4	13.604,9	12.228,1	10.646,4	10.534,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

68 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,56	3,22	3,25	3,52	3,11
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,57	0,54	2,00	1,39	0,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	47,13	48,81	47,09	54,50	50,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,57	1,58	0,67	0,70	0,12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,40	1,10	2,86	0,18	0,30
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,15	1,38	1,45	1,41	1,51
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,15	2,60	3,43	3,25	11,70
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3,72	3,52	3,73	7,95	10,51
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,40	0,32	0,41	0,37	0,13
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,08	0,46	0,71	0,31	0,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,04	0,03	0,11	0,09	0,08
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,18	1,99	2,54	1,74	0,23

68 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of investment at current prices*
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	0,31	0,41	0,78	0,11	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	0,30	0,33	0,39	0,12	0,34
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1,24	2,03	2,30	2,54	2,75
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,04	2,56	3,22	2,21	0,88
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,37	2,36	2,51	1,90	0,77
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,59	0,63	1,15	0,33	0,03
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	27,19	26,13	21,39	17,38	16,06
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

69 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	32.877,9	35.598,5	39.553,7	39.505,9	42.097,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	967,5	1.137,4	860,4	1.390,9	1.311,3
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	187,2	192,0	238,1	549,2	200,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	15.415,8	17.488,8	18.912,6	21.532,5	21.419,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	186,9	561,9	111,6	277,5	49,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	132,3	392,0	202,1	69,5	126,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.688,3	493,1	545,4	556,9	637,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	710,6	928,6	923,2	1.283,9	4.925,0
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.217,3	1.241,2	1.280,8	3.139,4	4.424,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	130,2	115,2	141,9	144,3	54,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	27,6	160,1	186,1	122,4	12,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14,3	10,7	26,0	37,5	35,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.050,0	712,9	875,0	689,3	97,0

69 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	111,3	145,1	254,9	44,2	29,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	98,8	115,6	200,2	47,4	143,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	417,6	712,3	1.109,8	1.002,4	1.158,8
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	660,9	900,5	1.107,8	871,4	371,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	761,2	828,3	1.266,6	749,8	325,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	192,9	220,5	404,2	130,8	14,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8.907,3	9.242,3	10.907,1	6.866,7	6.760,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

70 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	115,2	108,3	111,1	99,9	106,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	113,3	117,6	75,6	161,6	93,9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	82,6	102,5	124,0	230,7	36,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	126,2	113,4	108,1	113,9	99,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100,6	300,7	19,9	248,7	17,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	150,6	296,4	51,5	34,4	181,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	97,4	29,2	110,6	102,1	114,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	65,4	130,7	99,4	139,1	382,1
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	106,0	102,0	103,2	245,1	140,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	116,1	88,5	123,1	101,7	37,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	88,9	578,9	116,3	65,8	10,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,1	74,8	244,0	144,1	92,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	274,9	67,9	122,7	78,8	14,0

70 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	120,8	130,4	175,7	17,3	65,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	274,0	117,1	173,2	23,7	302,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	101,3	170,6	155,8	90,3	115,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	120,2	136,2	123,0	78,7	42,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107,8	108,8	152,9	59,2	43,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	128,5	114,3	183,3	32,4	10,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	104,5	103,8	118,0	63,0	98,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

71 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	40,4	41,4	40,0	40,3	40,4
Phân theo loại hình kinh tế <i>By management level</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	34,9	36,5	48,1	8,4	5,3
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	45,2	40,4	34,8	42,1	43,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	42,2	50,7	47,9	60,0	60,5
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,0	12,3	12,8	14,0	12,8
Khai khoáng - Mining and quarrying	16,4	17,8	88,3	60,6	21,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	40,7	42,3	38,9	46,6	44,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,4	27,6	12,1	9,4	1,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	23,8	66,8	164,9	9,7	15,1
Xây dựng - Construction	32,6	8,5	9,3	9,0	9,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13,1	15,3	20,4	18,5	62,8
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	120,3	115,3	121,5	239,4	296,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	35,9	32,2	31,2	23,8	7,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,5	14,3	26,4	10,3	1,0

71 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,9	0,6	2,0	1,8	1,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	32,2	21,3	25,1	17,0	2,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	40,6	55,6	87,3	12,4	7,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	32,6	36,6	40,3	10,6	29,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	14,9	25,0	24,9	30,7	32,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	18,2	24,4	29,4	19,6	8,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	53,0	53,3	43,9	39,8	15,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	159,6	186,0	331,4	86,7	8,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.690,3	4.872,8	3.637,1	2.724,9	2.322,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

72 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1993 đến 2024

Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2024

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implemented capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	303	9.644,0	10.468,4
1993 - 1999	13	63,7	27,1
2000	1	0,2	0,0
2001	2	3,4	0,3
2002	2	3,1	0,8
2003	2	4,6	4,2
2004	4	148,1	4,1
2005	1	6,2	10,6
2006	5	3,3	17,6
2007	6	117,5	77,2
2008	2	3,9	40,3
2009	2	15,5	8,0
2010	3	2,9	20,3
2011	1	2,7	18,3
2012	5	20,7	8,5
2013	22	3.386,8	456,6
2014	23	3.163,2	1.913,6
2015	25	200,5	3.238,2
2016	25	131,9	764,6
2017	14	16,3	484,8
2018	14	387,2	278,9
2019	20	368,0	127,9
2020	20	366,0	304,2
2021	15	111,3	210,7
2022	5	320,0	433,8
2023	42	274,0	986,0
2024	29	523,0	1.031,8

**73 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)**
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện lũy kế (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	220	10.938,4	9.837,3
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2	7,0	...
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	187	10.772,7	...
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	34,5	...
Xây dựng - <i>Construction</i>	5	7,2	...
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9	7,4	...
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2	10,6	...
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7	97,5	...
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	1,3	...
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	3	0,2	...
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	0,04	...
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1	0,09	...

**74 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)**
*Foreign direct investment projects licensed
by some main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện lũy kế (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	220	10.938,4	9.837,3
Chia ra - Of which:			
Hàn Quốc - Korea	121	9.566,7	...
Trung Quốc - China	38	229,3	...
Đài Loan (Trung Quốc) <i>Taiwan (China)</i>	4	8,2	...
Nhật Bản - Japan	4	139,2	...
Xin-ga-po - Singapore	12	503,5	...
Đức - Germany	7	95,9	...
Malaysia - Malaysia	1	10,0	...
Hồng Kông (Trung Quốc) <i>Hong Kong (China)</i>	26	332,7	...
Ấn Độ - India	1	0,02	...
Cộng hòa Sê-xen - Seychelles	1	5,0	...
Ý - Italia	1	16,7	...
Thái Lan - Thailand	1	23,1	...
Mỹ - America	1	4,1	...
Canada - Canada	1	4,0	...
Slovakia - Slovakia	1	0,04	...

75 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2024
by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	29	523,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	23	520,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	2,4
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	0,04

76 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	29	523,0
<i>Chia ra - Of which:</i>		
Hàn Quốc - Korea	6	405,8
Trung Quốc - China	6	24,4
Xin-ga-po - Singapore	5	57,5
Hồng Kông (Trung Quốc) <i>Hong Kong (China)</i>	10	31,0
Đài Loan (Trung Quốc) <i>Taiwan (China)</i>	1	0,3
Slovakia - Slovakia	1	4,0

77 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by types of house*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.136,6	1.856,3	1.621,0	1.810,9	1.841,9
Phân theo loại nhà By types of house					
Nhà ở chung cư Apartment buildings	-	0,3	-	3,0	-
Dưới 5 tầng - Under 5 floors	-	0,3	-	-	-
Từ 6-8 tầng - 6-8 floors	-	-	-	2,0	-
Từ 9-15 tầng - 9-15 floors	-	-	-	1,0	-
Từ 16-20 tầng - 16-20 floors	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng - 21-25 floors	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ Single detached house	2.136,6	1.856,0	1.621,0	1.807,9	1.841,9
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	2.112,8	1.852,5	1.601,5	1.801,9	1.829,1
Từ 4 tầng trở lên 4 floors and above	3,3	3,5	6,4	3,6	4,3
Nhà biệt thự - Villa	20,5	-	13,2	2,4	8,5

78 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in the year of households

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn m ² - Thous. m ²					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.983,9	1.630,9	1.586,8	1.784,1	1.805,1
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	1.979,8	1.626,6	1.586,8	1.781,7	1.792,3
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1.911,2	1.516,0	1.442,7	1.656,4	1.634,8
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	63,0	110,3	143,9	125,1	157,3
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	-	-	-	-	-
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	5,7	0,4	0,2	0,2	0,1
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	4,3
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	4,1	4,3	-	2,4	8,5
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	99,79	99,74	100,00	99,87	99,29
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	96,33	92,95	90,92	92,84	90,57
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	3,17	6,76	9,07	7,01	8,71
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	-	-	-	-	-
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	0,29	0,02	0,01	0,01	0,01
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	0,24
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	0,21	0,26	-	0,13	0,47

79 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà

Average dwelling area per capita by types of house

Đơn vị tính - Unit: M²

	Chung <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nhà kiên cố <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi- permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố <i>Less- temporary house</i>	Nhà đơn sơ <i>Simple permanent house</i>
2014	23,1	24,2	21,0	18,0	17,6
2016	23,8	25,5	20,2	21,1	15,0
2018	24,7	27,4	21,0	21,9	15,4
2020	27,3	29,3	23,2	14,9	14,8
2022	30,3	31,9	25,3	18,3	19,5
2024	33,1	35,4	23,4	20,0	20,8

Nguồn số liệu: **Cục Thống kê** công bố (Theo kết quả Điều tra mức sống các năm chẵn).

Data source: **National** Statistics Office (According to the results of the Living Standards Survey of even-numbered years).

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ
CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON-FARM
INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS**

Biểu Table	Trang Page
80 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	225
81 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	227
82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 01 Jan. by district</i>	231
83 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	232
84 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	234
85 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by district</i>	238
86 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	239
87 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	241

Biểu Table	Trang Page
88 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by district</i>	245
89 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises by types of enterprise</i>	246
90 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	248
91 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises by district</i>	252
92 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	253
93 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	255
94 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 01 Jan. by district</i>	257
95 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	258
96 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	260

Biểu Table	Trang Page
97 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 01 Jan. by district</i>	264
98 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024 by size of employees and by types of enterprise</i>	265
99 Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Structure of acting enterprises as of 01 Jan. 2024 by size of employees and by types of enterprise</i>	267
100 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	269
101 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024 phân theo quy mô lao động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024 by size of employees and by district</i>	272
102 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024 by size of capital and by types of enterprise</i>	273
103 Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Structure of acting enterprises as of 01 Jan. 2024 by size of capital and by types of enterprise</i>	275
104 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	277
105 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024 phân theo quy mô vốn và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024 by size of capital and by district</i>	280

Biểu Table	Trang Page
106 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	281
107 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	283
108 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	287
109 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	288
110 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	289
111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	293
112 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	294
113 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	296
114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	298
115 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	299

Biểu Table	Trang Page
116 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	300
117 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	302
118 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	303
119 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	304
120 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	306
121 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting cooperatives as of annual 01 Jan. by district</i>	307
122 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting cooperatives as of annual 01 Jan. by district</i>	308
123 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	309
124 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	311
125 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu <i>Number of non-farm individual business establishments by district and by major industries</i>	312

Biểu Table	Trang Page
126 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	315
127 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	317
128 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries</i>	318
129 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	322
130 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	324
131 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	325

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng

bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock

companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The

profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\frac{\text{Average equipped fixed asset per employee}}{\text{Average employees in the period}} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A *cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A *cooperative union* is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT VÀI NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động của Thái Nguyên tại thời điểm 01/01/2024 có phát sinh chi phí là 4.921 doanh nghiệp, tăng 6,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, 21 doanh nghiệp Nhà nước, chiếm 0,4% và bằng 100% so với năm trước; 4.756 doanh nghiệp ngoài Nhà nước, chiếm 96,7% và tăng 5,9%; 144 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 2,9% và tăng 15,2%.

Số lao động hoạt động trong doanh nghiệp tại thời điểm 01/01/2024 là 191,8 nghìn người, bằng 100% so với năm trước. Trong đó, khu vực ngoài Nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với 92 nghìn người, chiếm 48% và giảm 0,6%; tiếp đến là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 88,5 nghìn lao động, chiếm 46,1% và tăng 1%; doanh nghiệp Nhà nước có 11,3 nghìn lao động, chiếm 5,9% và giảm 3,1%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp năm 2023 là 595,2 nghìn tỷ đồng, giảm 2,4% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 23,5 nghìn tỷ đồng, bằng 100% so với năm trước; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 211,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3,4%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 359,9 nghìn tỷ đồng, giảm 5,7%.

Năm 2023, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt 919,8 nghìn tỷ đồng, giảm 9,5% so với năm trước và thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động đạt 11.485 nghìn đồng, tăng 3,8%. Trong đó, khu vực ngoài Nhà nước đạt 203,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động đạt 8.302 nghìn đồng,

bằng 100% so năm trước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 678,5 nghìn tỷ đồng, giảm 12% và thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động đạt 14.654 nghìn đồng, tăng 8%.

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp năm 2023 đạt 47.012,2 tỷ đồng, giảm 17,5% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 103,8 tỷ đồng, giảm 76,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 48.025,9 tỷ đồng, giảm 14,6%.

2. Hợp tác xã

Tại thời điểm 01/01/2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 295 hợp tác xã đang hoạt động, tăng 12,6% so với cùng thời điểm năm trước; số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động là 2.144 người, tăng 1,9% so với cùng thời điểm năm trước.

3. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Tính đến 01/01/2024, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 65.135 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 4,0% so với cùng thời điểm năm trước (trong đó: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy chiếm 51,1% và giảm 1.327 cơ sở; dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 10,5% và giảm 400 cơ sở). Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể thời điểm 01/01/2024 có 97,5 nghìn lao động, giảm 3,5% so với cùng thời điểm năm trước.

**OPERATION OF ENTERPRISES, COOPERATIVES
AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS
ESTABLISHMENTS IN 2024**

1. Enterprises

As of 01st January, 2024, the number of actual enterprises which gained revenue was 4,921 enterprises, increasing by 6.2% compared to that in 2023. Of which, the state-owned sector possessed 21 enterprises, accounting for 0.4%, and equal to 100%; the non-state sector reached 4,756 enterprises, accounting for 96.7%, and increasing by 5.9%; the FDI sector had 144 enterprises, making up 2.9%, and increasing by 15.2%.

The number of employees in enterprises as of 01st January 2024 was 191.8 thousand persons, and equal to 100% compared to that in 2023. Of which, the non-state attracted the most employees with 92 thousand persons, accounting for 48%, and decreasing by 0.6%. It was followed by the FDI sector with 88.5 thousand employees, sharing 46.1%, and increasing by 1%. The state-owned enterprises with 11.3 thousand employees, sharing 5.9%, and decreasing by 3.1%.

In 2023, the average business capital of the enterprises gained 595,2 trillion VND, dropped by 2.4% compared to that in 2022. Of which, the state-owned enterprises recorded 23.5 trillion VND, and equal to 100%; the non-state enterprises reached 211.8 trillion VND, increasing by 3.4%; the FDI enterprises recorded 359.9 trillion VND, dropped by 5.7%.

In 2023, the business net revenue of the enterprises reached 919.8 trillion VND, and dropped by 9.5% compared to that in 2022 and the average monthly income of employees reached 11,485 thousand VND, going up by 3.8%. Of which, the non-state enterprises reached 203.2 trillion VND, going up by 0.5% and the average monthly income of employees reached 8,302 thousand VND, and equal to 100%; the FDI

enterprises achieved 678.5 trillion VND, an dropped by 12% and the average monthly income of employees reached 14,654 thousand VND, going up by 8%.

In 2023, the enterprise's profit before tax achieved 47,012.2 billion VND, an dropped by 17.5% compared to that in 2022. Of which, the state-owned enterprises gained 103.8 billion VND, an dropped by 76.4%; the FDI enterprises obtained 48,025.9 billion VND, an dropped by 14.6%.

2. Cooperatives

As of 01st January, 2024, in Thai Nguyen Province, there were 295 acting cooperatives, an dropped by 12.6% compared to that in the same period of the previous year; the number of employees in active cooperatives is 2,144, an dropped by 1.9% compared to that in the same period of the previous year.

3. Business households

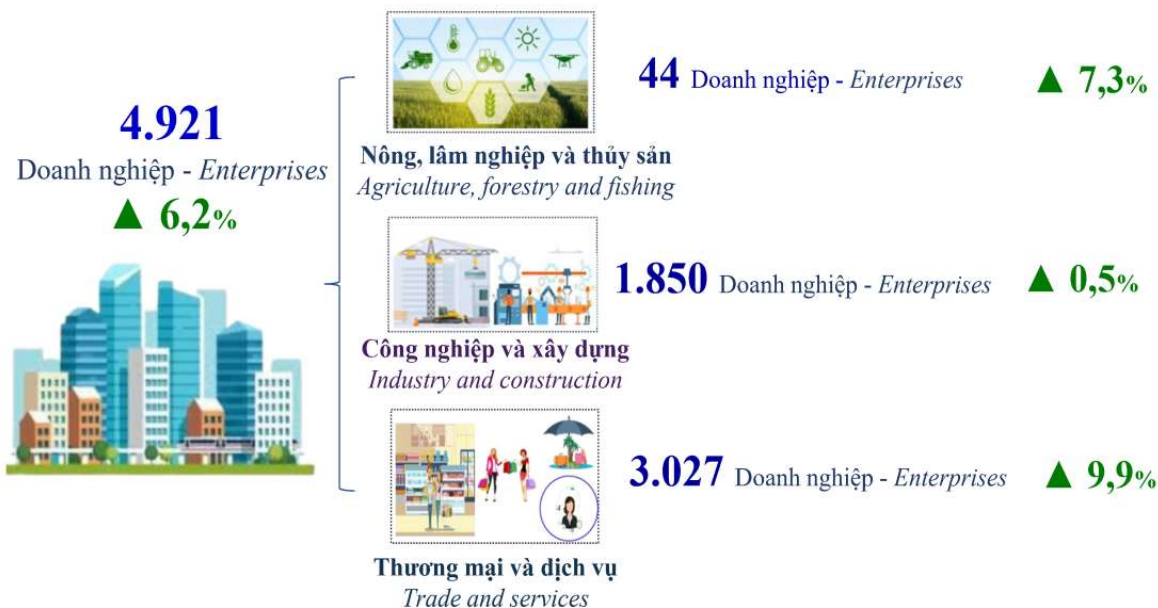
As of 01st January, 2024 there were 65.135 the non-farm business households in Thai Nguyen, decreasing by 4.0% compared to the same period of last year (of which, the wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles, accounting for 51.1%, and decreasing by 1,327 establishment; the accommodation and food service activities, accounting for 10.5%, and decreasing by 400 establishment). The number of employees in the business households as of 1st January, 2024 was 97.5 thousand employees, dropped by 3.5% compared to that in the same period of last year.



DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÁ THỂ ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

Doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024 Acting enterprises as of 01/01/2024



Số lao động trong doanh nghiệp Number of employees in acting enterprises

191,8 Nghìn người
Thous. persons
▼ **0,03%**



Tổng nguồn vốn Total capital

595,2 Nghìn tỷ đồng
Trill. dong
▼ **2,4%**



Hợp tác xã - Cooperative

295 Hợp tác xã
Cooperative
▲ **12,6%**

2.144 Lao động
Persons
▲ **1,9%**



Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-farm individual business establishments

65.135 Cơ sở
Establishments
▼ **4,0%**

97.510 Lao động
Persons
▼ **3,5%**



80 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.594	3.815	4.344	4.635	4.921
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	26	21	21	21	21
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	12	8	8	8	8
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	14	13	13	13	13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	3.469	3.684	4.201	4.489	4.756
Tư nhân - Private	369	306	286	267	248
Công ty hợp danh - Collective name	2	6	1	8	10
Công ty TNHH - Limited Co.	2.283	2.486	2.918	3.163	3.451
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	14	13	7	4	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	801	873	989	1.047	1.043
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	99	110	122	125	144
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	91	102	113	118	137
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	8	8	9	7	7

80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,72	0,55	0,48	0,45	0,43
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	0,33	0,21	0,18	0,17	0,16
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	0,39	0,34	0,30	0,28	0,26
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	96,52	96,57	96,71	96,85	96,65
Tư nhân - <i>Private</i>	10,27	8,02	6,58	5,76	5,04
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,06	0,16	0,02	0,17	0,20
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	63,52	65,16	67,17	68,24	70,13
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,39	0,34	0,16	0,09	0,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	22,29	22,88	22,77	22,59	21,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,75	2,88	2,81	2,70	2,93
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2,53	2,67	2,60	2,55	2,78
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,22	0,21	0,21	0,15	0,14

81 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.594	3.815	4.344	4.635	4.921
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	48	36	50	41	44
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	38	30	43	35	37
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	5	3	4	3	5
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	5	3	3	3	2
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	63	54	59	66	58
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	11	4	2	2	3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas					
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	11	14	12	12	11
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	39	33	43	49	41
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	2	3	2	3	3
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	757	751	862	964	1.013
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	76	65	80	87	82
Dệt - Manufacture textiles	6	7	9	10	11
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	25	32	35	35	37
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	2	-	1	2	2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rom, rạ và vật tết bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	62	62	86	127	137

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	10	10	13	13	12
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	27	27	27	28	24
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	2	2	2	2	2
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	11	19	23	26	23
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	5	6	12	10	8
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	19	21	20	22	33
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	74	66	63	63	64
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	59	56	66	74	82
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	246	245	274	297	318
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	43	46	56	60	65
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	9	10	9	16	16
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	22	23	25	25	25
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	9	11	11	11	12

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises*
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	11	11	15	20	23
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	12	10	10	9	8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	27	22	25	27	29
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	7	5	8	8	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	7	5	8	8	8
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	12	17	24	32	25
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3	3	5	5	4
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	3	5	8	10	9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	6	9	11	17	12
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	606	664	750	770	746

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	2020	2021	2022	2023	2024
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	1.332	1.410	1.584	1.688	1.856
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	97	98	112	114	117
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	942	980	1.163	1.245	1.379
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	293	332	309	329	360
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	260	259	289	285	305
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	76	88	88	95	97
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	10	11	20	27	35
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	14	11	16	20	16
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	37	57	87	66	83
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	183	221	254	281	293
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	109	141	140	175	194
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	45	52	67	68	100
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	17	18	25	26	25
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	6	7	8	9	7
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	12	13	13	14	16

82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.594	3.815	4.344	4.635	4.921
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	2.086	2.144	2.414	2.516	2.608
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	338	365	443	499	525
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	449	502	570	644	732
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	79	81	87	101	100
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	46	50	49	53	57
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	133	145	165	166	176
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	113	139	169	177	204
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	193	217	246	262	274
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	157	172	201	217	245

83 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	203.149	187.293	195.434	191.847	191.798
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	13.944	11.297	11.342	11.666	11.300
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	3.926	1.992	2.120	2.020	1.999
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	10.018	9.305	9.222	9.646	9.301
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	84.212	78.510	87.320	92.523	91.984
Tư nhân - Private	2.944	2.307	1.976	1.969	2.013
Công ty hợp danh - Collective name	5	41	7	55	77
Công ty TNHH - Limited Co.	36.432	32.342	36.492	40.148	40.568
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.804	1.605	1.540	1.232	1.090
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	43.027	42.215	47.305	49.119	48.236
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	104.993	97.486	96.772	87.658	88.514
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	104.483	97.015	95.813	86.714	87.559
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	510	471	959	944	955

83 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,86	6,03	5,80	6,08	5,89
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,93	1,06	1,08	1,05	1,04
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	4,93	4,97	4,72	5,03	4,85
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	41,45	41,92	44,68	48,23	47,96
Tư nhân - Private	1,45	1,23	1,01	1,03	1,05
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,02	0,00	0,03	0,04
Công ty TNHH - Limited Co.	17,93	17,27	18,67	20,93	21,15
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,89	0,86	0,79	0,64	0,57
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,18	22,54	24,21	25,60	25,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	51,68	52,05	49,52	45,69	46,15
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	51,43	51,80	49,03	45,20	45,65
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,25	0,25	0,49	0,49	0,50

84 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	203.149	187.293	195.434	191.847	191.798
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	772	752	846	783	678
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	722	717	809	764	656
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	33	30	33	12	18
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	17	5	4	7	4
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	2.543	1.391	1.322	2.461	1.096
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	1.451	268	207	182	212
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	369	364	314	325	268
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	635	657	694	1.868	543
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	88	102	107	86	73
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	150.307	139.954	143.444	137.074	138.222
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	1.477	1.222	1.383	1.642	1.267
Dệt - Manufacture textiles	128	160	114	266	182
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	23.205	21.662	24.841	26.948	26.363
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	34	-	2	22	18
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bền - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	743	853	1.596	2.009	2.227

84 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1.538	1.743	1.741	1.889	1.938
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	170	157	184	165	138
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	36	35	61	33	66
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	112	172	258	189	165
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	381	237	250	267	259
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	754	585	490	802	1.576
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	4.570	4.287	4.332	3.475	3.743
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	10.210	9.655	9.792	9.065	10.280
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	6.192	6.327	7.625	7.320	7.532
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	91.216	83.423	79.503	69.544	68.344
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	2.071	2.461	3.900	5.603	5.562
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	387	432	772	485	624
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	3.417	3.380	3.530	3.707	3.636

84 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	123	76	112	407	473
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	3.295	2.783	2.804	2.918	3.654
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	248	304	154	318	175
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	1.643	1.284	1.299	1.303	1.280
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	1.643	1.284	1.299	1.303	1.280
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	1.383	1.390	1.699	1.755	1.489
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	503	512	563	540	512
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	25	30	147	229	134
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	855	848	989	986	843
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	15.395	13.644	16.232	15.431	16.199

84 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	13.151	13.186	14.145	14.071	13.862
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	1.398	1.379	1.406	1.492	1.552
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	9.102	9.055	10.518	10.368	9.954
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	2.651	2.752	2.221	2.211	2.356
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	4.342	4.087	4.103	4.031	4.601
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	767	791	756	899	882
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	132	58	138	188	259
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	97	307	111	175	96
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	514	676	626	652	1.070
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	1.944	2.121	2.108	2.682	2.843
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	7.750	5.064	6.100	7.169	5.839
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	782	849	768	950	1.284
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1.119	1.327	1.313	1.757	1.617
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	317	188	246	265	269
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	191	224	178	201	212

85 Số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 01 Jan. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	203.149	187.293	195.434	191.847	191.798
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	66.235	63.080	65.044	67.435	67.887
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	16.779	16.118	18.619	20.722	20.178
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	89.212	74.573	74.808	67.899	68.074
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	1.980	1.198	1.076	1.291	1.601
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.121	1.114	1.190	1.135	1.087
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.372	1.336	1.276	1.478	1.630
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	2.421	2.970	3.157	3.471	3.573
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	4.539	4.528	6.304	6.429	5.471
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	19.490	22.376	23.960	21.987	22.297

86 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	119.917	105.889	109.523	110.023	102.171
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.866	3.004	3.004	3.017	2.908
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1.315	686	710	717	694
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2.551	2.318	2.294	2.300	2.214
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	39.203	32.657	37.889	41.847	41.069
Tư nhân - Private	1.173	902	764	771	732
Công ty hợp danh - Collective name	3	3	-	36	53
Công ty TNHH - Limited Co.	13.228	11.439	12.517	14.901	13.978
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	819	759	754	587	566
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23.980	19.554	23.854	25.552	25.740
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	76.848	70.228	68.630	65.159	58.194
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	76.734	70.096	68.326	64.809	58.031
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	114	132	304	350	163

86 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,22	2,84	2,74	2,74	2,85
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,10	0,65	0,65	0,65	0,68
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,13	2,19	2,09	2,09	2,17
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	32,69	30,84	34,59	38,03	40,20
Tư nhân - Private	0,98	0,85	0,70	0,70	0,72
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	-	0,03	0,05
Công ty TNHH - Limited Co.	11,03	10,80	11,43	13,54	13,68
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,68	0,72	0,69	0,53	0,55
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,00	18,47	21,78	23,22	25,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	64,08	66,32	62,66	59,22	56,96
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	63,99	66,20	62,39	58,90	56,80
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,10	0,12	0,28	0,32	0,16

87 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	119.917	105.889	109.523	110.023	102.171
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	354	339	390	366	309
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	335	325	382	360	298
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	14	12	7	4	9
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	5	2	1	2	2
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	663	264	217	546	200
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	454	65	36	30	35
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	63	57	43	46	44
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	134	127	124	459	113
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	12	15	14	11	8
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	101.142	90.301	91.530	89.544	82.547
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	595	498	581	625	501
Dệt - Manufacture textiles	113	134	105	208	78
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	20.455	16.748	18.567	19.973	17.191
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	33	-	1	17	13
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	241	315	504	701	552

87 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	913	1.110	906	912	1.006
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	66	81	101	71	73
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	9	10	8	8	10
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	40	63	123	70	53
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	244	133	141	146	151
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	370	230	183	311	572
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.349	1.324	1.428	1.029	972
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	2.636	2.530	2.349	2.254	2.657
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.449	1.422	1.771	1.828	1.768
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	67.591	60.679	58.694	54.177	49.379
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.737	2.014	2.674	3.805	3.719
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	90	102	415	124	149
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	630	652	763	814	816

87 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	44	35	39	171	257
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	2.476	2.133	2.138	2.232	2.586
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	61	88	39	68	44
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	458	353	353	353	318
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	458	353	353	353	318
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	695	721	833	775	763
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	234	220	237	238	232
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	7	15	64	63	32
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	454	486	532	474	499
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	3.802	3.491	4.232	4.001	4.026

87 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	5.530	5.355	5.788	6.028	5.806
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	506	517	494	515	526
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	3.726	3.514	4.254	4.382	4.109
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.298	1.324	1.040	1.131	1.171
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	964	1.109	1.170	911	919
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	446	468	501	599	596
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	46	21	49	65	100
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	70	244	74	104	57
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	235	329	250	280	484
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	688	757	794	849	971
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	3.537	1.000	1.869	3.645	2.980
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	457	581	433	659	789
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	581	392	871	1.072	1.060
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	169	78	91	137	142
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	80	86	78	89	104

88 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 01 Jan. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	119.917	105.889	109.523	110.023	102.171
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	34.604	30.884	32.073	32.860	32.150
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	8.192	7.901	7.723	9.654	6.434
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	61.107	50.675	50.756	48.776	45.164
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	497	390	364	466	493
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	361	403	408	413	331
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	403	538	479	544	555
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	770	939	1.026	1.258	1.128
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.487	1.961	3.142	3.338	2.589
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	12.496	12.198	13.552	12.714	13.327

89 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	494.801	564.997	620.973	609.959	595.182
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	23.023	21.212	22.068	23.457	23.463
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	5.342	3.715	3.922	5.112	5.626
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	17.681	17.498	18.146	18.345	17.836
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	143.496	160.170	191.709	204.894	211.850
Tư nhân - Private	3.588	2.755	2.609	2.453	2.421
Công ty hợp danh Collective name	8	10	1	10	24
Công ty TNHH - Limited Co.	80.444	88.521	106.168	112.630	111.488
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	2.491	1.424	1.733	1.637	1.540
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	56.964	67.460	81.199	88.164	96.377
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	328.283	383.615	407.196	381.608	359.869
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	326.872	382.469	405.398	379.987	358.232
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.411	1.146	1.798	1.620	1.637

89 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,65	3,75	3,55	3,85	3,94
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,08	0,66	0,63	0,84	0,95
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	3,57	3,10	2,92	3,01	3,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	29,00	28,35	30,87	33,59	35,59
Tư nhân - Private	0,73	0,49	0,42	0,40	0,41
Công ty hợp danh Collective name	0,002	0,002	0,000	0,002	0,004
Công ty TNHH - Limited Co.	16,26	15,67	17,10	18,47	18,73
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	0,50	0,25	0,28	0,27	0,26
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	11,51	11,94	13,08	14,45	16,19
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	66,35	67,90	65,57	62,56	60,46
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	66,06	67,69	65,28	62,30	60,19
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,29	0,20	0,29	0,27	0,28

90 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	494.801	564.997	620.973	609.959	595.182
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	1.410	1.420	2.070	1.519	1.838
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	1.300	1.364	2.012	1.472	1.758
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	40	17	19	10	50
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	70	40	40	36	30
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	4.169	4.652	3.443	29.413	3.818
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	628	467	306	197	453
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	1.378	2.479	1.518	1.629	1.794
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	2.151	1.665	1.584	27.560	1.544
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	12	41	36	27	27
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	399.566	458.221	497.294	446.240	456.510
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	2.285	2.576	2.386	3.374	3.362
Dệt - Manufacture textiles	15	23	269	354	1.023
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	4.230	5.151	6.599	7.400	7.610
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	10	-	1	9	7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bền - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	1.301	1.520	6.489	8.885	9.017

90 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1.011	1.037	1.200	2.079	2.009
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	171	191	91	117	90
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	68	88	143	248	210
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	139	182	154	166	119
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1.645	1.458	1.546	1.487	1.521
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	890	908	1.013	1.048	3.289
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	7.995	8.133	15.217	7.271	8.742
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	48.534	51.029	54.517	31.826	62.618
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	9.035	8.437	9.733	10.175	10.498
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	315.431	370.403	383.523	346.443	303.113
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	932	1.023	8.483	18.167	35.233
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	308	299	396	437	513
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.492	2.794	2.508	2.949	2.989

90 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	125	73	139	425	527
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	2.791	2.775	2.761	2.569	3.178
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	159	123	127	811	841
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	8.090	7.373	6.673	6.530	6.561
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	8.090	7.373	6.673	6.530	6.561
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	1.891	1.987	7.026	9.794	4.053
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1.147	1.115	1.348	1.441	1.293
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	6	19	4.355	7.042	1.299
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	738	854	1.323	1.311	1.461
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	15.108	15.716	21.244	24.079	23.038

90 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	45.602	50.615	56.275	66.753	59.595
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	1.902	1.673	2.071	3.117	2.305
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	40.578	44.511	49.951	59.891	52.589
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	3.121	4.431	4.254	3.745	4.701
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	4.065	5.092	6.407	5.305	6.925
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	895	2.230	1.436	2.698	2.270
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	14	17	40	56	117
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1.403	1.270	2.144	1.295	42
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	9.435	10.929	12.404	11.076	22.778
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	675	935	1.116	1.368	1.828
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	542	2.374	795	914	1.200
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	279	212	260	315	439
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	997	1.350	1.516	1.683	2.376
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	238	168	277	278	296
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	424	435	553	642	1.498

91 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	494.801	564.997	620.973	609.959	595.182
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	90.981	101.431	115.481	119.979	123.411
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	15.075	17.437	27.448	32.049	34.070
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	323.428	380.212	402.461	380.675	359.805
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	1.486	1.704	1.775	2.382	2.321
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.008	1.091	1.269	1.447	1.194
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	2.288	2.416	6.178	4.143	3.177
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	5.528	5.668	6.221	6.460	8.288
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	37.531	36.578	38.114	42.372	41.407
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	17.476	18.460	22.027	20.452	21.510

92 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	169.767	153.326	162.248	177.844	199.239
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16.401	15.582	15.758	16.427	17.073
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	3.588	3.158	3.334	4.067	4.816
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	12.813	12.425	12.423	12.360	12.257
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	58.943	65.522	72.233	76.563	77.186
Tư nhân - Private	936	741	644	631	614
Công ty hợp danh Collective name	-	-	1	5	1
Công ty TNHH - Limited Co.	32.761	37.459	39.975	40.451	39.444
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	1.363	637	831	1.012	953
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	23.884	26.685	30.783	34.464	36.174
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	94.423	72.222	74.257	84.854	104.981
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	94.091	71.856	73.563	84.234	104.376
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	332	367	694	620	605

92 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9,66	10,16	9,71	9,24	8,57
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	2,11	2,06	2,06	2,29	2,42
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	7,55	8,10	7,66	6,95	6,15
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	34,72	42,73	44,52	43,05	38,74
Tư nhân - Private	0,55	0,48	0,40	0,35	0,31
Công ty hợp danh Collective name	-	-	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	19,30	24,43	24,64	22,74	19,80
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	0,80	0,42	0,51	0,57	0,48
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	14,07	17,40	18,97	19,38	18,16
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	55,62	47,10	45,77	47,71	52,69
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	55,42	46,86	45,34	47,36	52,39
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,20	0,24	0,43	0,35	0,30

93 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	169.767	153.326	162.248	177.844	199.239
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	762	947	1.324	1.069	1.340
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.750	1.547	1.211	21.430	1.024
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	136.836	118.190	122.477	113.043	157.545
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.570	6.070	5.841	5.309	5.204
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.213	1.170	4.449	6.436	2.793
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.119	3.157	3.515	3.584	4.067
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9.435	9.309	10.494	13.324	10.102
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.845	1.806	2.350	2.098	2.075
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	603	1.384	903	1.864	1.698
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	4	4	5	20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5	4	16	46	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.228	7.152	7.766	7.616	10.297

93 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	122	157	157	178	552
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	137	906	170	142	191
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	92	58	93	93	87
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	592	1.057	1.189	1.319	1.792
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	117	92	120	106	107
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	340	315	170	184	344
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

94 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	169.767	153.326	162.248	177.844	199.239
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	35.175	39.964	42.456	46.099	46.336
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	5.709	5.831	11.014	12.305	13.299
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	89.983	68.645	68.659	80.475	100.287
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	241	308	331	390	416
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	510	486	441	417	359
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	424	400	724	593	549
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	3.447	3.251	3.138	3.056	2.927
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	25.242	25.088	25.266	25.327	25.168
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	9.036	9.352	10.219	9.182	9.898

95 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	907.236	923.406	981.793	1.016.569	919.834
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	38.005	33.658	43.038	43.747	38.114
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	11.778	10.277	12.354	14.577	14.871
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	26.228	23.381	30.684	29.169	23.243
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	134.902	162.784	199.870	202.133	203.217
Tư nhân - Private	3.924	2.834	2.955	2.184	2.601
Công ty hợp danh Collective name	1	115	1	9	8
Công ty TNHH - Limited Co.	77.852	86.093	110.987	110.383	107.518
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	2.906	1.702	3.028	2.663	1.189
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	50.220	72.041	82.899	86.893	91.901
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	734.328	726.963	738.885	770.690	678.503
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	732.043	726.463	737.106	769.521	677.367
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2.286	500	1.779	1.169	1.136

95 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,19	3,64	4,38	4,30	4,14
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,30	1,11	1,26	1,43	1,62
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,89	2,53	3,13	2,87	2,53
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	14,87	17,63	20,36	19,88	22,09
Tư nhân - Private	0,43	0,31	0,30	0,21	0,28
Công ty hợp danh Collective name	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	8,58	9,32	11,30	10,86	11,69
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	0,32	0,18	0,31	0,26	0,13
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	5,54	7,80	8,44	8,55	9,99
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	80,94	78,73	75,26	75,81	73,76
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	80,69	78,67	75,08	75,70	73,64
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,25	0,05	0,18	0,12	0,12

**96 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	907.236	923.406	981.793	1.016.569	919.834
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	398	238	912	271	392
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	256	188	910	268	307
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	138	48	-	3	85
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	4	3	3	-	-
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	3.343	3.168	2.254	5.998	1.886
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	1.941	679	541	371	764
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	282	616	599	681	746
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	1.090	1.805	1.062	4.908	347
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	29	68	52	39	29
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	792.910	787.767	835.170	854.714	759.420
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	3.140	3.360	3.217	4.442	4.497
Dệt - Manufacture textiles	12	13	17	83	268
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	5.932	5.879	7.435	8.841	9.007
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	3	-	-	6	11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	1.096	1.499	4.184	9.315	8.278

96 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1.081	1.470	1.958	1.908	1.978
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	54	68	63	90	59
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	52	71	339	448	236
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	29	41	86	58	70
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	698	451	306	334	188
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	649	811	933	1.273	1.782
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5.964	5.999	19.963	5.229	5.788
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	38.456	38.791	50.548	47.187	43.912
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	7.325	7.362	10.420	11.253	11.544
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	722.078	716.255	722.684	733.335	633.625
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.749	1.694	7.798	24.443	31.440
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	316	357	373	427	377
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.943	2.621	2.918	3.626	3.093

96 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	297	80	467	79	848
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	929	816	1.289	1.426	1.490
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	107	132	172	910	929
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	11.674	10.715	11.522	12.123	14.623
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	11.674	10.715	11.522	12.123	14.623
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	872	951	1.274	1.696	1.833
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	256	308	306	293	368
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	7	5	157	260	85
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	609	638	812	1.143	1.380
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	10.981	11.001	14.177	14.665	16.887

96 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	79.970	98.819	106.498	115.440	98.763
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	5.996	6.245	6.073	6.756	7.112
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	67.686	84.605	94.285	99.913	83.059
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	6.288	7.970	6.140	8.771	8.592
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	3.656	5.238	6.150	5.187	5.817
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	395	550	390	452	450
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	8	8	11	41	67
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	22	46	115	72	24
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	667	1.630	889	2.207	16.004
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	417	427	573	746	708
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	1.191	2.109	992	1.862	1.767
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	117	118	91	134	167
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	350	412	556	624	704
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	101	111	57	87	79
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	164	98	162	251	245

97 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các
doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	907.236	923.406	981.793	1.016.569	919.834
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	123.695	145.454	170.073	168.777	158.997
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	17.349	21.102	30.700	33.012	28.568
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	717.781	710.601	722.472	756.932	667.487
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	1.470	986	2.372	2.634	3.637
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.143	1.197	1.631	1.703	1.414
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	3.196	4.100	8.906	4.099	3.717
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	3.397	4.091	5.284	6.857	12.447
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	16.629	13.494	14.292	16.795	17.363
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	22.575	22.381	26.064	25.762	26.205

98 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024
by size of employees and by types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

265

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000-4999 người <i>From 1000-4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.921	2.238	1.223	1.116	239	36	24	23	18	4
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	21	-	1	5	3	1	5	3	3	-
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	8	-	1	2	2	-	2	1	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	13	-	-	3	1	1	3	2	3	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.756	2.220	1.212	1.071	201	28	12	8	3	1
Tư nhân - <i>Private</i>	248	145	53	46	4	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	10	3	6	1	-	-	-	-	-	-

98 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024
by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

266

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10- 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50- 199 pers.</i>	Từ 200- 299 người <i>From 200- 299 pers.</i>	Từ 300- 499 người <i>From 300- 499 pers.</i>	Từ 500- 999 người <i>From 500- 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000- 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.451	1.697	913	716	106	10	5	3	1	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4	-	-	-	1	1	2	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.043	375	240	308	90	17	5	5	2	1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	144	18	10	40	35	7	7	12	12	3
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	137	17	10	38	33	6	7	11	12	3
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	7	1	-	2	2	1	-	1	-	-

99 Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

Structure of acting enterprises as of 01 Jan. 2024
by size of employees and by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

267

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10-49 pers.	Từ 50-199 người From 50-199 pers.	Từ 200-299 người From 200-299 pers.	Từ 300-499 người From 300-499 pers.	Từ 500-999 người From 500-999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000-4999 pers.	Từ 5000 trở lên 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,43	-	0,08	0,45	1,26	2,78	20,83	13,04	16,67	-
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,16	-	0,08	0,18	0,84	-	8,33	4,35	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,26	-	-	0,27	0,42	2,78	12,50	8,70	16,67	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,65	99,20	99,10	95,97	84,10	77,78	50,00	34,78	16,67	25,00
Tư nhân - Private	5,04	6,48	4,33	4,12	1,67	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,20	0,13	0,49	0,09	-	-	-	-	-	-

99 (Tiếp theo) **Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Structure of acting enterprises as of 01 Jan. 2024
by size of employees and by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10- 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50- 199 pers.</i>	Từ 200- 299 người <i>From 200- 299 pers.</i>	Từ 300- 499 người <i>From 300- 499 pers.</i>	Từ 500- 999 người <i>From 500- 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000- 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	70,13	75,83	74,65	64,16	44,35	27,78	20,83	13,04	5,56	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,08	-	-	-	0,42	2,78	8,33	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21,19	16,76	19,62	27,60	37,66	47,22	20,83	21,74	11,11	25,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2,93	0,80	0,82	3,58	14,64	19,44	29,17	52,17	66,67	75,00
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,78	0,76	0,82	3,41	13,81	16,67	29,17	47,83	66,67	75,00
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,14	0,04	-	0,18	0,84	2,78	-	4,35	-	-

100 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

269

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000-4999 người <i>From 1000-4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.921	2.238	1.223	1.116	239	36	24	23	18	4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	44	29	7	7	-	-	1	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	58	15	12	29	2	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.013	344	220	283	97	17	15	15	18	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8	2	1	3	-	1	-	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	25	8	5	5	4	1	2	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	746	261	183	229	58	11	3	1	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.856	1.040	487	298	30	-	1	-	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	305	124	91	80	6	2	-	2	-	-

270

[illegible]

100

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*271

101 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024
phân theo quy mô lao động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

272

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10- 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50- 199 pers.</i>	Từ 200- 299 người <i>From 200- 299 pers.</i>	Từ 300- 499 người <i>From 300- 499 pers.</i>	Từ 500- 999 người <i>From 500- 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000- 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.921	2.238	1.223	1.116	239	36	24	23	18	4
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	2.608	1.120	701	635	115	16	13	4	3	1
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	525	234	130	114	32	4	1	7	3	-
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	732	376	151	149	30	9	6	5	3	3
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	100	42	21	29	8	-	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	57	25	12	18	1	-	1	-	-	-
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	176	94	45	32	4	1	-	-	-	-
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	204	78	53	60	10	1	-	2	-	-
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	274	171	63	31	5	-	2	-	2	-
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	245	98	47	48	34	5	1	5	7	-

102

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024
by size of capital and by types of enterprise

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

273

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.921	246	323	1.655	876	1.219	398	112	92
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	21	-	-	1	1	4	1	6	8
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	8	-	-	1	-	2	1	1	3
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	13	-	-	-	1	2	-	5	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.756	245	322	1.646	866	1.179	355	86	57
Tư nhân - <i>Private</i>	248	17	26	103	35	62	5	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	10	6	2	1	-	1	-	-	-

102 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024**
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024*
by size of capital and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.451	193	258	1.295	645	798	207	34	21
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4	-	-	-	-	-	2	1	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.043	29	36	247	186	318	141	51	35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	144	1	1	8	9	36	42	20	27
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	137	-	1	8	9	35	40	19	25
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	7	1	-	-	-	1	2	1	2

103

Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
Structure of acting enterprises as of 01 Jan. 2024
by size of capital and by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

275

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,43	-	-	0,06	0,11	0,33	0,25	5,36	8,70
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,16	-	-	0,06	-	0,16	0,25	0,89	3,26
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,26	-	-	-	0,11	0,16	-	4,46	5,43
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,65	99,59	99,69	99,46	98,86	96,72	89,20	76,79	61,96
Tư nhân - Private	5,04	6,91	8,05	6,22	4,00	5,09	1,26	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,20	2,44	0,62	0,06	-	0,08	-	-	-

103 (Tiếp theo) **Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024**
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Structure of acting enterprises as of 01 Jan. 2024*
by size of capital and by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

276

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	70,13	78,46	79,88	78,25	73,63	65,46	52,01	30,36	22,83
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,08	-	-	-	-	-	0,50	0,89	1,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21,19	11,79	11,15	14,92	21,23	26,09	35,43	45,54	38,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2,93	0,41	0,31	0,48	1,03	2,95	10,55	17,86	29,35
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,78	-	0,31	0,48	1,03	2,87	10,05	16,96	27,17
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,14	0,41	-	-	-	0,08	0,50	0,89	2,17

104 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024
by size of capital and by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.921	246	323	1.655	876	1.219	398	112	92
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	44	4	-	19	5	13	2	-	1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	58	1	2	11	8	21	8	6	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.013	25	53	311	161	260	106	45	52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8	-	-	-	-	6	-	-	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	25	-	1	6	6	3	4	2	3

104 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

278

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Xây dựng - <i>Construction</i>	746	10	27	235	172	220	63	12	7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.856	75	122	624	321	500	165	34	15
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	305	13	13	111	66	84	16	-	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	97	13	9	39	14	15	6	-	1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	35	6	9	12	6	2	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	16	6	1	8	-	1	-	-	-

104 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024*
by size of capital and by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	83	3	2	8	12	24	18	10	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	293	33	41	134	52	31	-	2	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	194	24	20	94	34	19	3	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	100	32	22	27	10	7	2	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	25	-	-	8	6	8	2	-	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7	1	-	1	1	2	2	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	16	-	1	7	2	3	1	1	1

105 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2024
phân theo quy mô vốn và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2024
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

280

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.921	246	323	1.655	876	1.219	398	112	92
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	2.608	156	195	869	453	648	202	47	38
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	525	15	18	160	101	149	48	22	12
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	732	33	46	274	125	156	54	21	23
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	100	2	5	37	18	28	8	2	-
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	57	2	5	23	13	9	4	1	-
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	176	12	12	55	30	48	19	-	-
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	204	5	14	58	44	57	20	3	3
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	274	14	9	108	51	70	13	2	7
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	245	7	19	71	41	54	30	14	9

106

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	23.340	21.349	24.779	25.684	26.532
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.796	1.684	2.058	1.988	1.745
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	23.340	21.349	24.779	25.684	26.532
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	1.796	1.684	2.058	1.988	1.745
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	7.324	7.223	7.831	8.942	8.960
Tư nhân - Private	206	166	151	166	160
Công ty hợp danh - Collective name	0,3	0,1	0,2	6	5
Công ty TNHH - Limited Co.	3.529	3.273	3.344	3.707	3.717
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	189	136	168	157	138
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	3.401	3.649	4.167	4.905	4.940
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14.219	12.442	14.890	14.755	15.827
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	14.170	12.395	14.814	14.657	15.729
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	49	46	76	97	98

106 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,70	7,89	8,31	7,74	6,58
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	2,62	1,70	1,45	1,71	1,52
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	5,08	6,19	6,86	6,03	5,06
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	31,38	33,84	31,60	34,81	33,77
Tư nhân - Private	0,88	0,78	0,61	0,65	0,60
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	15,12	15,33	13,50	14,43	14,01
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,81	0,64	0,68	0,61	0,52
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14,57	17,09	16,82	19,10	18,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	60,92	58,28	60,09	57,45	59,65
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	60,71	58,06	59,79	57,07	59,28
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,21	0,22	0,31	0,38	0,37

107 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	23.340	21.349	24.779	25.684	26.532
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	56	60	85	68	57
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	54	59	84	67	56
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	2	1	1	0,4	1
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	0,30	0,07	0,30	0,30	0,20
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	290	159	108	572	111
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	205	65	17	25	34
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	15	26	24	28	22
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	64	57	53	508	44
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	6	11	15	11	10
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	18.474	17.419	20.441	20.437	21.706
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	130	126	152	205	165
Dệt - Manufacture textiles	7	8	8	21	16
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	1.735	1.918	2.172	2.811	2.795
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	0,2	-	0,1	1	2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	33	52	195	275	263

107 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	160	165	178	196	237
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	6	9	11	15	14
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	1	2	4	5	5
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	6	10	19	17	14
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	34	30	28	32	32
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	56	61	47	73	113
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	394	420	492	422	455
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	1.526	2.038	1.997	1.171	1.480
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	602	644	896	857	1.007
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	12.786	10.838	12.822	12.509	13.063
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	181	246	417	691	911
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	46	60	144	65	73
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	428	438	523	658	580

107 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	8	5	5	16	27
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	318	325	321	371	428
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	18	24	8	25	25
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	318	284	260	271	305
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	318	284	260	271	305
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	149	104	138	189	191
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	58	21	21	66	63
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	6	1	19	24	14
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	86	83	98	99	114
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.402	1.173	1.150	1.313	1.316

107

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	1.045	1.038	1.331	1.288	1.239
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	119	128	117	153	168
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	731	704	1.060	956	862
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	195	206	155	179	209
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	341	348	311	433	407
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	55	57	52	54	71
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	6	3	8	20	19
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	5	10	8	21	8
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	47	51	49	87	128
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	229	190	183	260	234
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	782	276	443	425	429
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	45	46	48	44	90
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	69	106	135	159	176
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	13	15	15	24	27
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	13	10	13	21	19

108 Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Total compensation of employees in acting enterprises
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	23.340	21.349	24.779	25.684	26.532
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	5.711	5.804	6.428	6.992	6.889
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	1.821	1.643	2.055	2.144	2.212
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	12.297	9.995	11.957	12.247	13.010
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	121	95	90	119	120
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	120	133	141	140	130
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	91	91	105	123	110
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	182	227	271	380	323
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	829	1.058	817	946	815
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	2.169	2.301	2.915	2.593	2.923

109 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.432	9.308	10.773	11.066	11.485
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9.934	11.338	14.689	12.931	11.570
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	10.722	9.201	9.871	10.343	10.060
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	9.708	11.567	15.279	13.366	11.827
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	7.390	7.874	7.938	8.302	8.302
Tư nhân - Private	5.831	5.992	6.369	7.326	6.889
Công ty hợp danh - Collective name	9.667	352	5.000	9.100	5.740
Công ty TNHH - Limited Co.	8.310	8.679	8.175	7.976	7.944
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	8.744	7.093	9.082	10.680	10.082
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	6.675	7.399	7.782	8.543	8.614
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10.928	10.174	12.749	13.572	14.654
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	10.941	10.184	12.788	13.620	14.718
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	8.095	8.088	7.971	8.905	8.632

110 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.432	9.308	10.773	11.066	11.485
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	6.209	6.756	8.649	7.676	6.784
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	6.350	6.853	8.876	7.773	6.878
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	5.452	4.557	3.069	3.076	3.216
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	1.625	1.183	4.887	3.873	4.164
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	9.252	8.306	7.062	19.351	8.275
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	11.602	12.759	7.308	11.492	14.089
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	3.270	6.033	6.492	7.437	6.382
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	8.006	6.575	6.561	22.649	6.838
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	6.053	10.230	11.253	9.339	9.807
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	10.089	10.044	12.003	12.232	12.921
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	6.699	7.426	7.553	8.187	8.059
Dệt - Manufacture textiles	4.667	4.315	5.868	6.695	9.398
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	6.535	7.244	7.787	8.805	8.771
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	6.535	7.244	7.787	8.805	7.039
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rom, rạ và vật tết bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	3.773	5.621	12.128	12.653	10.521

110 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	9.518	8.476	8.379	8.961	10.149
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2.688	4.672	5.805	7.074	8.594
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	1.534	5.655	7.761	8.396	9.342
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	4.476	5.710	7.699	7.872	7.121
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	6.721	10.486	9.443	9.955	10.894
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	6.311	8.876	8.410	7.777	8.387
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	7.011	8.147	9.437	10.071	10.234
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	12.347	17.283	17.645	10.683	11.904
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	8.494	8.785	10.462	9.824	11.524
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	11.228	10.286	13.085	14.330	15.354
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	7.636	8.596	11.068	10.472	13.703
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	10.119	11.972	16.115	11.706	9.755
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	10.370	10.788	12.713	15.162	13.195

110 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	5.221	4.496	4.194	5.173	5.029
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	8.121	8.989	9.526	10.831	10.830
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	6.411	7.234	5.051	7.845	12.090
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	11.000	9.109	9.076	8.096	11.541
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	11.000	9.109	9.076	8.096	11.541
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	9.153	6.150	6.971	9.139	10.229
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	10.311	3.410	3.128	10.332	10.085
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	19.975	2.738	10.644	8.522	8.137
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	8.219	7.869	8.666	8.630	10.641
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	8.042	7.501	6.532	7.702	7.508

110 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	6.684	6.756	8.056	7.821	7.499
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	7.213	7.654	7.032	8.823	8.865
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	6.736	6.742	8.622	7.885	7.269
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	6.223	6.336	6.017	6.856	7.549
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	6.559	7.221	6.527	9.021	7.569
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	5.988	5.879	5.998	5.381	6.923
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	3.982	4.722	6.753	9.370	7.114
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	4.154	3.814	6.259	9.960	7.013
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	7.080	6.314	6.500	11.027	10.125
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	10.103	7.934	7.491	8.769	7.406
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	7.566	5.491	6.837	4.374	6.076
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	4.993	4.640	4.919	4.587	6.137
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	5.983	7.219	8.399	7.975	8.745
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	3.318	5.179	5.678	9.016	8.358
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	5.801	3.731	6.431	8.922	7.082

111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.432	9.308	10.773	11.066	11.485
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	7.102	7.515	8.304	8.690	8.406
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	8.781	8.249	9.579	8.721	9.361
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	11.121	10.453	13.261	14.483	15.516
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	5.541	7.323	7.470	8.768	7.304
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	8.725	9.979	10.383	10.242	9.710
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	5.638	5.581	6.774	7.406	6.263
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	6.730	6.583	7.491	8.357	7.758
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	15.268	20.269	12.658	12.560	12.195
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	9.329	9.479	10.634	9.747	10.983

112 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	52.518,5	52.229,9	53.724,5	56.977,2	47.012,2
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	458,4	463,2	594,3	440,4	103,8
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	170,8	10,2	48,7	-88,3	10,8
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	287,6	453,0	545,6	528,7	93,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.116,4	-496,2	1.048,1	317,0	-1.117,5
Tư nhân - Private	-65,0	-38,5	-39,9	-21,3	-40,2
Công ty hợp danh - Collective name	-0,08	-7,2	0,1	1,0	-0,9
Công ty TNHH - Limited Co.	649,3	-1.003,0	316,8	92,4	-1.381,0
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	40,5	16,7	27,3	17,1	2,5
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	491,7	535,8	743,8	227,8	302,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	50.943,7	52.262,9	52.082,1	56.219,8	48.025,9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	50.919,6	52.266,6	52.002,3	56.236,7	48.040,6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	24,1	-3,7	79,8	-16,9	-14,7

112 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,87	0,89	1,11	0,77	0,22
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	0,33	0,02	0,09	-0,16	0,02
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	0,55	0,87	1,02	0,93	0,20
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	2,13	-0,95	1,95	0,56	-2,38
Tư nhân - <i>Private</i>	-0,12	-0,07	-0,07	-0,04	-0,09
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-0,00	-0,01	0,00	0,00	-0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1,24	-1,92	0,59	0,16	-2,94
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,08	0,03	0,05	0,03	0,01
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	0,94	1,03	1,38	0,40	0,64
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	97,00	100,06	96,94	98,67	102,16
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	96,96	100,07	96,79	98,70	102,19
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,05	-0,01	0,15	-0,03	-0,03

113 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	52.518,5	52.229,9	53.724,5	56.977,2	47.012,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-26,3	8,7	-21,2	-5,6	-13,0
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-88,0	-110,0	123,1	-46,5	-71,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	52.259,7	52.639,8	53.517,9	57.530,8	47.534,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	204,1	19,8	-479,1	-435,7	-95,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	49,2	61,6	76,3	152,4	142,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	12,5	-343,7	136,7	5,8	-1,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	66,2	-157,4	174,4	-449,4	-666,5
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	17,2	81,5	106,7	-10,7	53,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-41,1	-80,1	-46,5	-11,2	13,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-1,0	-1,2	-1,7	6,3	13,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	39,4	0,6	0,1	73,3	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,9	12,6	3,7	11,9	-20,3

113 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	2,4	-1,7	-7,4	-0,9	-41,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	-33,7	5,3	9,9	-0,4	-11,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-46,1	-21,1	-18,4	-18,1	-11,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	96,2	111,2	145,0	145,5	166,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2,4	0,8	-6,6	1,6	0,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,5	3,2	11,6	28,1	18,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	52.518,5	52.229,9	53.724,5	56.977,2	47.012,2
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	922,1	227,0	763,5	247,6	-173,8
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	163,8	541,9	372,3	296,3	-192,1
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	50.073,0	51.280,9	50.919,4	55.370,3	48.369,3
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	4,1	-4,8	1,2	-28,7	-17,8
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	36,7	38,9	98,7	56,1	27,8
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	-28,7	-37,4	-27,7	-48,9	-34,0
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	-127,1	-214,1	-36,4	-281,7	-440,5
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	645,3	-900,4	392,1	608,7	-1.001,8
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	829,3	1.297,9	1.241,4	757,5	475,1

115 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5,8	5,7	5,5	5,7	5,2
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,5	1,8	1,7	1,6	0,4
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	3,9	-0,12	0,9	0,5	0,2
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	1,1	1,9	1,8	1,8	0,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	0,8	-0,3	0,5	0,2	-0,6
Tư nhân - Private	-1,7	-1,4	-1,3	-1,0	-1,5
Công ty hợp danh - Collective name	-10,0	-6,3	1,1	10,2	-11,7
Công ty TNHH - Limited Co.	0,8	-1,2	0,3	0,1	-1,3
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	1,4	1,0	0,9	0,6	0,2
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	1,0	0,7	0,9	0,3	0,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,9	7,2	7,0	7,3	7,1
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7,0	7,2	7,1	7,3	7,1
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,1	-0,7	4,5	-1,4	-1,3

116 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5,8	5,7	5,5	5,7	5,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-6,6	3,6	-2,3	-2,1	-3,3
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-2,6	-3,5	5,5	-0,8	-3,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6,6	6,7	6,4	6,7	6,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4,9	0,3	-19,9	-11,3	-2,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5,6	6,5	6,0	9,0	7,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	0,1	-3,1	1,0	0,0	0,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,1	-0,2	0,2	-0,4	-0,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	0,5	1,6	1,7	-0,2	0,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-10,4	-14,6	-11,9	-2,4	2,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-12,1	-13,7	-14,8	15,2	19,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	180,0	1,2	0,1	102,1	4,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,6	0,8	0,4	0,5	-0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	0,6	-0,4	-1,3	-0,1	-5,8

116

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-2,8	0,3	1,0	0,0	-0,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-39,2	-17,8	-20,2	-13,5	-6,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	27,5	27,0	26,1	23,3	23,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2,4	0,7	-11,6	1,9	1,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,9	3,3	7,1	11,2	7,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

117 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5,8	5,7	5,5	5,7	5,2
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	0,8	0,2	0,5	0,2	-0,1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	0,9	2,6	1,2	0,9	-0,7
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	7,0	7,2	7,0	7,3	7,3
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	0,3	-0,5	0,0	-1,1	-0,5
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	3,2	3,3	6,1	3,3	2,0
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	-0,9	-0,9	-0,3	-1,2	-0,9
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	-3,7	-5,2	-0,7	-3,9	-3,5
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	3,9	-6,7	2,7	3,6	-5,8
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	3,7	5,8	4,8	2,9	1,8

118

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	822,0	844,6	831,8	877,2	973,3
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.081,0	1.280,4	1.299,5	1.284,9	1.335,0
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	470,0	959,9	955,4	1.282,6	1.548,4
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	1.256,0	1.314,8	1.341,7	1.285,3	1.298,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	702,0	819,6	842,3	825,7	837,6
Tư nhân - Private	303,0	319,2	334,7	329,1	323,2
Công ty hợp danh - Collective name	68,0	197,5	1,8	89,9	14,1
Công ty TNHH - Limited Co.	928,0	1.112,2	1.142,9	1.029,2	997,5
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	588,0	387,5	475,1	736,2	862,9
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	546,0	641,1	647,7	683,8	728,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	882,0	818,3	773,0	877,4	1.064,5
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	883,0	818,5	772,9	879,2	1.068,9
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	669,0	771,6	786,3	693,2	646,7

119

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	822,0	844,6	831,8	877,2	973,3
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	976,0	1.170,5	1.443,3	1.397,8	1.735,2
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	689,0	1.153,2	938,4	8.690,2	932,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	905,0	880,8	864,7	766,7	1.053,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.138,0	12.596,5	11.618,3	10.310,4	10.286,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	704,0	820,2	2.361,6	3.443,3	1.813,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	207,0	224,5	233,0	245,8	240,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	666,0	727,5	718,5	927,9	715,2
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	422,0	441,0	521,3	527,9	463,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	752,0	1.725,3	1.208,1	2.088,5	2.059,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11,0	85,0	38,3	25,4	76,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	63,0	17,8	150,8	277,5	16,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11.661,0	9.778,6	11.276,8	11.401,8	9.452,6

119 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	61,0	74,0	75,2	71,1	176,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	16,0	216,6	31,7	17,5	28,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	116,0	74,2	110,4	107,8	68,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	496,0	676,3	840,1	752,4	930,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	368,0	391,8	537,5	508,3	397,7
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.723,0	1.450,5	996,6	973,8	1.525,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

120 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	822,0	844,6	831,8	877,2	973,3
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	495,0	604,2	630,7	664,6	650,2
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	302,0	352,4	561,7	572,5	647,8
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	996,0	998,1	918,8	1.058,3	1.305,5
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	140,0	280,8	317,8	321,1	282,6
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	470,0	445,8	410,7	379,7	336,4
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	295,0	297,2	485,5	453,1	390,3
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.547,0	1.168,2	1.069,2	832,0	732,3
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	5.704,0	5.345,7	4.687,2	4.028,7	4.534,3
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	436,0	451,0	429,6	401,5	435,7

121

**Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of acting cooperatives as of annual 01 Jan. by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	177	216	262	262	295
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	56	62	70	75	82
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	3	4	6	8	9
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	18	19	16	21	21
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	9	13	20	21	25
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	15	21	27	22	26
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	20	24	33	31	35
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	23	25	33	35	36
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	19	32	36	33	40
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	14	16	21	16	21

122

Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in acting cooperatives as of annual 01 Jan. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.105	2.142	2.360	2.104	2.144
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	612	580	645	567	589
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	101	100	135	179	143
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	277	263	293	267	285
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	119	162	116	125	136
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	281	265	351	247	229
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	208	322	233	296	274
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	196	159	167	166	158
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	89	147	165	125	199
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	222	144	255	132	131

123

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	71.170	69.081	69.200	67.821	65.135
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2	4	6	5	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	11.498	11.046	11.227	11.112	10.942
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8	12	13	12	11
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	13	13	15	13	13
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.390	923	1.086	1.076	1.068
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	37.069	35.455	35.317	34.595	33.268
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.651	3.840	3.856	3.785	3.646
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7.436	7.475	7.429	7.240	6.840
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	317	142	140	136	129
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	76	49	49	48	46
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.458	4.392	4.345	4.218	3.850

123 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	197	241	235	230	221
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	806	682	692	678	653
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	68	55	56	54	51
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	320	330	330	322	305
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	306	264	266	260	249
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.555	4.158	4.138	4.037	3.838
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

124 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	71.170	69.081	69.200	67.821	65.135
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	24.331	22.799	22.526	21.935	19.272
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	3.277	3.484	3.466	3.249	3.210
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	10.424	10.183	9.894	9.391	9.289
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	5.001	4.982	4.993	4.852	4.838
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	2.673	2.798	2.801	2.878	2.832
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	5.093	4.976	4.866	4.568	4.383
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	3.292	3.129	3.057	3.279	3.151
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	7.971	8.297	7.638	7.115	7.113
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	9.108	8.433	9.959	10.554	11.047

125 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu

*Number of non-farm individual business establishments
by district and by major industries*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	71.170	69.081	69.200	67.821	65.135
Phân theo một số ngành chủ yếu <i>By major industries</i>					
Công nghiệp - <i>Industry</i>	11.521	11.075	11.261	11.142	10.971
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.390	923	1.086	1.076	1.068
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	37.069	35.455	35.317	34.594	33.268
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7.436	7.475	7.437	7.247	6.840
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.651	3.840	3.856	3.785	3.646
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	10.103	10.313	10.243	9.977	9.342
Phân theo huyện/TP thuộc tỉnh - By district					
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	24.331	22.799	22.526	21.935	19.272
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.872	1.893	1.868	1.820	1.602
Xây dựng - <i>Construction</i>	95	116	152	148	131
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	12.570	10.967	10.811	10.530	9.250
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.095	3.161	3.117	3.034	2.663
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.070	1.233	1.216	1.185	1.042
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	5.629	5.429	5.362	5.218	4.584
Thành phố Sông Công - Song Cong city	3.277	3.484	3.466	3.249	3.210
Công nghiệp - <i>Industry</i>	468	482	479	450	444
Xây dựng - <i>Construction</i>	4	17	17	16	16
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	1.767	1.823	1.814	1.698	1.679
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	439	471	467	437	430
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	211	226	225	210	207
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	388	465	464	438	434

125 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by district and by major industries*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	10.424	10.183	9.894	9.391	9.289
Công nghiệp - <i>Industry</i>	2.002	1.800	1.746	1.657	1.638
Xây dựng - <i>Construction</i>	220	210	246	234	232
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	4.798	4.620	4.467	4.241	4.197
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.013	965	935	887	877
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	623	633	612	582	575
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	1.768	1.955	1.888	1.790	1.770
Huyện Định Hóa - Dinh Hoa district	5.001	4.982	4.993	4.852	4.838
Công nghiệp - <i>Industry</i>	988	981	977	950	947
Xây dựng - <i>Construction</i>	185	157	189	183	182
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.648	2.755	2.741	2.664	2.657
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	548	479	477	462	461
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	264	255	254	246	245
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	368	355	355	347	346
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	2.673	2.798	2.801	2.878	2.832
Công nghiệp - <i>Industry</i>	477	514	517	532	524
Xây dựng - <i>Construction</i>	21	55	38	39	38
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	1.600	1.592	1.602	1.646	1.619
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	309	297	301	310	304
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	113	172	173	178	175
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	153	168	170	173	172
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	5.093	4.976	4.866	4.568	4.383
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.056	946	924	868	833
Xây dựng - <i>Construction</i>	75	4	9	9	9
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.899	2.979	2.909	2.731	2.618

125 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by district and by major industries*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	496	486	483	452	427
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	236	199	195	183	176
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	331	362	346	325	320
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	3.292	3.129	3.057	3.279	3.151
Công nghiệp - <i>Industry</i>	652	540	530	569	547
Xây dựng - <i>Construction</i>	45	39	29	31	30
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	1.844	1.831	1.781	1.910	1.836
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	327	332	329	354	339
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	185	140	138	148	142
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	239	247	250	267	257
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	7.971	8.297	7.638	7.115	7.113
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.525	1.518	1.392	1.297	1.297
Xây dựng - <i>Construction</i>	175	92	116	109	109
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	4.603	4.818	4.402	4.097	4.096
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	697	797	745	693	692
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	425	447	410	383	383
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	546	625	573	536	536
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	9.108	8.433	9.959	10.554	11.047
Công nghiệp - <i>Industry</i>	2.481	2.401	2.828	2.999	3.139
Xây dựng - <i>Construction</i>	570	233	290	307	321
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	4.340	4.070	4.790	5.077	5.316
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	512	487	583	618	647
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	524	535	633	670	701
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	681	707	835	883	923

126 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	107.527	102.324	104.206	101.047	97.510
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	3	13	28	14	17
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	18.839	19.804	20.605	18.621	18.427
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	30	33	32	23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	37	38	42	48	48
Xây dựng - <i>Construction</i>	9.750	5.109	3.813	3.452	3.643
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	48.607	47.026	47.322	47.049	45.400
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.168	4.290	4.321	4.198	4.138
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	12.110	12.478	13.890	13.906	13.251
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	404	209	229	219	186
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	109	73	79	84	85
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.055	5.179	4.943	4.712	4.102

126 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	335	409	461	400	438
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	1.328	1.186	1.265	1.169	1.097
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	127	142	181	116	127
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	531	603	659	635	597
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	572	498	525	630	524
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.535	5.237	5.810	5.762	5.407
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

127 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	107.527	102.324	104.206	101.047	97.510
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	34.104	31.816	32.487	31.769	27.742
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	4.515	4.804	5.153	4.833	4.769
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	16.183	15.515	15.020	14.105	13.949
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	7.788	7.564	7.970	7.557	7.605
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	3.660	4.053	4.055	4.155	4.113
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	7.697	6.895	7.432	6.872	6.586
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	4.760	5.282	4.722	4.984	4.802
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	11.314	12.180	11.527	10.640	10.707
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	17.506	14.215	15.840	16.132	17.237

128 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	107.527	102.324	104.206	101.047	97.510
Phân theo một số ngành chủ yếu <i>By major industries</i>					
Công nghiệp - <i>Industry</i>	18.896	19.885	20.708	18.715	18.515
Xây dựng - <i>Construction</i>	9.750	5.109	3.813	3.452	3.643
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	48.607	47.026	47.322	47.049	45.400
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	12.110	12.478	13.903	13.906	13.251
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.168	4.290	4.321	4.198	4.138
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	13.996	13.536	14.139	13.727	12.563
Phân theo huyện/TP thuộc tỉnh - By district					
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	34.104	31.816	32.487	31.769	27.742
Công nghiệp - <i>Industry</i>	3.084	3.337	3.401	3.116	2.680
Xây dựng - <i>Construction</i>	250	616	522	475	432
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	16.801	14.210	14.304	14.225	12.459
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.123	5.543	5.832	5.842	5.176
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.186	1.329	1.334	1.279	1.150
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	7.660	6.781	7.094	6.832	5.845
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	4.515	4.804	5.153	4.833	4.769
Công nghiệp - <i>Industry</i>	731	773	821	732	703
Xây dựng - <i>Construction</i>	16	100	63	54	58
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.265	2.318	2.434	2.313	2.289
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	729	752	870	832	826
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	241	261	256	236	239
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	533	600	709	666	654

128 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	16.183	15.515	15.020	14.105	13.949
Công nghiệp - <i>Industry</i>	3.275	2.948	3.120	2.744	2.701
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.450	1.174	862	751	779
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	6.390	6.220	6.116	5.886	5.853
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.728	1.639	1.741	1.704	1.693
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	677	679	692	665	664
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	2.663	2.855	2.489	2.355	2.259
Huyện Định Hóa - Dinh Hoa district	7.788	7.564	7.970	7.557	7.605
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.633	1.737	1.932	1.680	1.686
Xây dựng - <i>Construction</i>	895	644	647	572	605
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	3.491	3.621	3.652	3.591	3.597
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	899	775	903	896	906
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	341	299	282	269	274
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	529	488	554	549	537
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	3.660	4.053	4.055	4.155	4.113
Công nghiệp - <i>Industry</i>	694	837	843	818	811
Xây dựng - <i>Construction</i>	96	247	143	132	140
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.061	2.101	2.051	2.149	2.118
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	484	447	563	593	589
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	122	189	192	194	195
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	203	232	263	269	260

128 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	7.697	6.895	7.432	6.872	6.586
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.917	1.770	1.896	1.613	1.521
Xây dựng - <i>Construction</i>	192	18	20	19	18
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	4.024	3.717	3.859	3.665	3.529
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	770	700	902	852	826
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	318	229	226	204	203
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	476	461	529	519	489
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	4.760	5.282	4.722	4.984	4.802
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.019	1.346	1.009	987	924
Xây dựng - <i>Construction</i>	380	292	101	98	103
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.333	2.597	2.449	2.645	2.561
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	523	531	620	682	661
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	194	167	155	164	161
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	311	349	388	408	392
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	11.314	12.180	11.527	10.640	10.707
Công nghiệp - <i>Industry</i>	2.332	2.542	2.438	2.142	2.119
Xây dựng - <i>Construction</i>	761	545	400	342	365
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	5.832	6.453	5.948	5.563	5.625
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.085	1.276	1.392	1.331	1.341
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	513	526	463	432	442
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	791	838	886	830	815

128 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	17.506	14.215	15.840	16.132	17.237
Công nghiệp - <i>Industry</i>	4.211	4.595	5.248	4.883	5.370
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.710	1.473	1.055	1.009	1.143
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	5.410	5.789	6.509	7.012	7.369
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	769	815	1.080	1.174	1.233
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	576	611	721	755	810
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	830	932	1.227	1.299	1.312

129

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	51.282	50.098	51.639	49.942	47.669
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1	1	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.257	6.319	6.370	5.434	5.655
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7	10	11	13	10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	33	12	15	13	13
Xây dựng - <i>Construction</i>	955	613	637	419	428
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	28.083	28.549	29.009	28.910	27.667
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	213	250	276	209	224
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.052	7.785	8.645	8.410	7.854
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	146	74	86	83	57
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30	17	12	11	18
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.192	2.600	2.151	2.055	1.752

129

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	127	137	168	146	141
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	685	529	579	522	489
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	96	103	148	91	95
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	275	297	347	331	301
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	271	231	227	257	230
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.859	2.571	2.958	3.038	2.735
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

130

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	51.282	50.098	51.639	49.942	47.669
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	19.598	18.095	17.310	16.878	14.630
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	2.354	2.486	2.657	2.485	2.445
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	8.332	6.875	7.009	6.555	6.436
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	3.108	3.281	3.777	3.573	3.565
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.831	1.863	2.082	2.135	2.110
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	3.257	3.198	3.698	3.428	3.293
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	2.200	2.539	2.349	2.485	2.378
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	5.478	5.891	5.807	5.349	5.364
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	5.124	5.870	6.950	7.054	7.448

131

**Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset of the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9.952,6	9.952,8	12.299,4	11.907,6	12.951,9
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2,0	2,0	1,3	0,9	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.746,1	1.742,3	2.234,0	1.770,0	1.851,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10,8	10,8	20,2	7,8	18,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4,2	4,2	9,9	9,3	9,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.909,7	3.904,2	3.975,9	3.622,0	3.830,9
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.395,2	1.397,2	1.402,5	1.353,2	1.426,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.354,1	1.354,6	1.219,9	1.537,4	1.809,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	41,2	40,3	36,8	41,5	83,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10,0	10,0	2,2	25,4	129,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	483,8	484,6	2.078,3	2.469,8	2.832,8

131 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	57,9	55,0	102,1	53,3	59,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	191,1	193,4	207,4	152,2	245,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	24,9	24,9	156,1	2,7	10,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	129,1	129,1	98,0	188,8	194,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	183,9	189,2	293,8	163,1	129,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	408,6	411,0	461,0	510,2	319,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

Biểu Table	Trang Page
132 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	351
133 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of product per ha of cultivated land by districts</i>	352
134 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	352
135 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2024 by kinds of economic activity and by district</i>	353
136 Diện tích gieo trồng các loại cây trồng <i>Planted area of crops</i>	354
137 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	355
138 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	356
139 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	357
140 Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	357
141 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	358
142 Diện tích lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	359
143 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	360
144 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	361

Biểu Table	Trang Page
145 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	362
146 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	362
147 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	363
148 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	363
149 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	364
150 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	364
151 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	365
152 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	365
153 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	366
154 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	366
155 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	367
156 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	367
157 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	368
158 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	368
159 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	369
160 Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	369
161 Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	370

Biểu Table	Trang Page
162 Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	370
163 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	371
164 Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual industrial crops by district</i>	373
165 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	373
166 Sản lượng mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-cane by district</i>	374
167 Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	374
168 Sản lượng lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	375
169 Diện tích hiện có, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	376
170 Tổng diện tích cây lâu năm hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	377
171 Diện tích cây chè hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	377
172 Diện tích cây chè đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of tea by district</i>	378
173 Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fresh tea by district</i>	378
174 Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	379
175 Diện tích cây vải hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	379
176 Diện tích cây vải đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of litchi by district</i>	380
177 Sản lượng quả vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of litchi by district</i>	380

Biểu Table	Trang Page
178 Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	381
179 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes at annual 01 Jan. by district</i>	382
180 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles at annual 01 Jan. by district</i>	382
181 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs at annual 01 Jan. by district</i>	383
182 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry at annual 01 Jan. by district</i>	383
183 Số lượng gà tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens at annual 01 Jan. by district</i>	384
184 Số lượng dê tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goats at annual 01 Jan. by district</i>	384
185 Số lượng ngựa tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses at annual 01 Jan. by district</i>	385
186 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes at annual 01 Jan. by district</i>	385
187 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle at annual 01 Jan. by district</i>	386
188 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig at annual 01 Jan. by district</i>	386
189 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán tại thời điểm 01/01 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of poultry at annual 01 Jan. by district</i>	387

Biểu Table	Trang Page
190 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by types of forest</i>	388
191 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Current area of forest by district</i>	389
192 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of new concentrated planted forest by types of forest</i>	390
193 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of new concentrated planted forest by types of ownership</i>	391
194 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of new concentrated planted forest by district</i>	392
195 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by types of ownership</i>	393
196 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	394
197 Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	395
198 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	396
199 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	397
200 Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và theo loại thủy sản <i>Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic</i>	398
201 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	399
202 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	400

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với trang trại chuyên ngành: Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đối với trang trại tổng hợp: Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đậu...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn, rấn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây

thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, ruộng, ruộng, ruộng. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt

production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment

¹ Including physical products and services.

area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky

mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover² is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

² *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

1. Nông nghiệp

- Hoạt động trồng trọt:

Diện tích trồng cây lương thực có hạt năm 2024 trên địa bàn tỉnh đạt 82,1 nghìn ha, giảm 0,6% so với năm 2023 (trong đó, diện tích trồng lúa đạt 67,2 nghìn ha, giảm 0,6%), chủ yếu do tỉnh thực hiện chủ trương chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa, chuyển đổi sang các mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao như trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản.

Sản lượng cây lương thực có hạt toàn tỉnh đạt 415,9 nghìn tấn, giảm 7,8% so với năm 2023; trong đó, sản lượng lúa đạt 344,4 nghìn tấn, giảm 8,5% (sản lượng lúa đông xuân đạt 164,4 nghìn tấn, giảm 0,1%; sản lượng lúa mùa đạt 180 nghìn tấn, giảm 15%); sản lượng ngô đạt 71,5 nghìn tấn, **giảm** 4,7%.

- Hoạt động chăn nuôi:

Tại thời điểm 01/01/2024, đàn trâu ước tính có 34.913 con, giảm 15,7% (-6.480 con) so với cùng thời điểm năm 2023; đàn bò có 41.330 con, giảm 13% (-6.154 con); đàn lợn 437.956 con, giảm 10,7% (-52.656 con); đàn gia cầm có 16.431 nghìn con, giảm 1,3% (-219 nghìn con). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2024 đạt 4.412 tấn, tăng 0,5% (+22 tấn) so với năm 2023; sản lượng thịt bò hơi đạt 5.049 tấn, giảm 1,9% (-99 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 100.060 tấn, giảm 5,6% (-5.974 tấn); sản lượng thịt gia cầm đạt 116.637 tấn, tăng 7,6% (+8.263 tấn).

2. Lâm nghiệp

Năm 2024, diện tích trồng rừng mới tập trung của tỉnh là 4.371,3 ha, tăng 1,1% (+47,9 ha) so với năm 2023; trong đó: rừng sản xuất là 4.222,2 ha, tăng 1,4% (+60 ha); rừng phòng hộ tăng 2,55% (+3,7 ha). Sản lượng gỗ khai thác đạt 304.146 m³, tăng 11,8% (+32.010 m³); sản lượng củi khai thác đạt 150.910 ster, tăng 45,5% (+47.209 ster).

3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2024 ước tính đạt 5,9 nghìn ha, tăng 1,1% so với năm 2023. Sản lượng thủy sản cả năm đạt 18,3 nghìn tấn, giảm 1% (sản lượng cá đạt 18,2 nghìn tấn, giảm 0,7%; tôm đạt 20 tấn, giảm 76,6%; thủy sản khác 81 tấn, giảm 7,6%), trong đó: sản lượng thủy sản khai thác đạt 342 tấn, tăng 17,5%; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 18 nghìn tấn, giảm 1,3%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024

1. Agriculture

- Crop production:

The area of cereals production in 2024 in Thai Nguyen province reached 82.1 thousand hectares, a decline of 0.6%, compared to that in 2023 (of which, paddy area reached 67.2 thousand hectares, a decline of 0.6%), the reduction was mainly due to the province's policy of converting to non-agricultural land to serve the urbanization, and the conversion to other high economic production models such as planting other annual crops, perennial trees and aquaculture.

Output of cereals reached 415.9 thousand tons, a drop of 7.8%, compared to that in 2023, of which paddy output reached 344.4 thousand tons, a drop of 8.5% (the winter-spring paddy output reached 164.4 thousand tons, a drop of 0.1%; the production of winter crop reached 180 thousand tons, a drop of 15%); the production of maize reached 71.5 thousand tons, a decreased of 4.7%.

- Livestock production:

As of 01 January 2024, the buffalo population in the province was 34,913 heads, decreased by 15.7% (-6,480 heads) compared to the same period in 2023; the cattle population was 41,330 heads, decreased by 13% (-6,154 heads); the pig population was 437,956 heads, decreased by 10.7% (-52,656 heads); the poultry population was 16,431 thousand heads, decreased by 1.3% (-219 thousand heads). The production of buffalo live weight in 2024 reached 4,412 tons, increasing by 0.5% (+22 tons) compared to 2023; the production of cattle live weight was 5,049 tons, decreased by 1.9% (-99 tons); the production of pig live weight reached 100,060 tons, decreased by 5.6% (-5,974 tons); the production of poultry live weight reached 116,637 tons, increasing by 7.6% (+8,263 tons).

2. Forestry

In 2024, the area of new concentrated forestation in the province reached 4,371.3 ha, increasing by 1.1% (+47.9 ha) compared to 2023, of which: production forest was 4,222.2 ha, increasing by 1.4% (+60 ha); protection forest increasing by 2.6% (+3.7 ha). The production of wood reached 304,146 m³, increased by 11.8% (+32,010 m³). Firewood production reached 150,910 ster, increased by 45.5% (+47.209 ster).

3. Fishery

The fishery aquaculture area in 2024 was estimated to reach 5.9 thousand hectares, increased by 1.1% compared to that in 2023. The fishery production reached 18.3 thousand tons, decreased by 1% (of which, fish reached 18.2 thousand tons, decreased by 0.7%; shrimp reached 20 tons, decreased by 76.6%; and other fisheries production reached 81 tons, decreased by 7.6%), of which capturing fishery production reached 342 tons, increased by 17.5%; and aquaculture production reached 18 thousand tons, decreased by 1.3%.



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

Nông nghiệp - Agriculture

Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereal



Lúa - Paddy

344,4 Nghìn tấn
Thous.tons

▼ 8,5%

Ngô - Maize

71,5 Nghìn tấn
Thous.tons

▼ 4,7%

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng
Living weight

4.412 Tấn - Tons

▲ 0,5%



Trâu - Buffalo

5.049 Tấn - Tons

▼ 1,9%



Bò - Cattle

100.060 Tấn - Tons

▼ 5,6%



Lợn - Pig

116.637 Tấn - Tons

▲ 7,6%



Gia cầm - Poultry

Lâm nghiệp - Forestry

4.371,3 ha ▲ 1,1%



Diện tích rừng trồng mới tập trung
Area of new concentrated planted forest

304,1 Nghìn m³
Thous. m³ ▲ 11,8%



Sản lượng gỗ khai thác
Gross output of wood

Thủy sản - Fishery

5.895 ha ▲ 1,1%



Diện tích nuôi trồng thủy sản
Area of aquaculture fishery

Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture

17.961 Tấn - Tons

▼ 1,3%



Sản lượng khai thác - Catch

342 Tấn - Tons

▲ 17,5%



132

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta
đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản**
*Gross output of product per ha of agriculture production land
and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2018	96,2	95,0
2019	100,0	100,1
2020	110,0	104,6
2021	117,8	110,6
2022	123,8	114,8
2023	128,7	120,1
Sơ bộ - Prel. 2024	131,2	129,5

133 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of product per ha of cultivated land by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	110,0	117,8	123,8	128,7	131,2
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	139,6	148,8	154,8	162,2	164,0
Thành phố Sông Công - Song Cong city	111,3	116,2	120,9	124,2	129,5
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	114,9	121,1	126,0	131,7	131,0
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	94,3	100,6	105,1	108,9	110,2
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	76,1	88,7	96,2	104,5	109,4
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	98,3	105,9	112,9	117,3	118,1
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	110,2	115,9	120,9	125,2	129,2
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	126,6	131,7	132,8	138,3	143,2
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	101,6	112,2	118,4	123,5	126,1

134 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	761	753	780	782	790
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	133	107	112	92	85
Thành phố Sông Công - Song Cong city	95	124	130	129	150
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	103	81	96	94	101
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	14	13	12	10	18
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	18	17	15	17	11
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	54	87	89	112	109
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	88	107	105	119	114
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	51	80	86	72	65
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	205	137	135	137	137

135 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2024 by kinds of economic activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Forest farm</i>	Sản xuất KD tổng hợp <i>Production- business combination</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	790	-	9	780	-	-	1
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	85	-	2	82	-	-	1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	150	-	-	150	-	-	-
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	101	-	6	95	-	-	-
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	18	-	-	18	-	-	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	11	-	-	11	-	-	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	109	-	-	109	-	-	-
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	114	-	-	114	-	-	-
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	65	-	1	64	-	-	-
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	137	-	-	137	-	-	-

136 Diện tích gieo trồng các loại cây trồng

Planted area of crops

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Food crops</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>
Ha							
2020	151.398	114.065	85.855	3.960	37.333	14.680	22.399
2021	148.622	111.960	84.537	3.820	36.661	13.929	22.445
2022	147.609	111.025	83.506	3.593	36.584	13.994	22.237
2023	146.137	109.676	82.655	3.270	36.461	13.847	22.201
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	144.811	108.746	82.130	3.166	36.064	13.547	22.131
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2020	98,98	99,19	98,65	91,56	98,34	94,97	100,52
2021	98,17	98,16	98,47	96,46	98,20	94,88	100,20
2022	99,32	99,16	98,78	94,05	99,79	100,47	99,08
2023	99,00	98,78	98,98	91,03	99,66	98,95	99,84
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	99,09	99,15	99,37	96,80	98,91	97,83	99,68
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
2020	100,00	75,34	56,71	2,62	24,66	9,70	14,79
2021	100,00	75,33	56,88	2,57	24,67	9,37	15,10
2022	100,00	75,22	56,57	2,43	24,78	9,48	15,06
2023	100,00	75,05	56,56	2,24	24,95	9,48	15,19
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	75,10	56,72	2,19	24,90	9,35	15,28

137

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	114.065	111.960	111.025	109.676	108.746
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	10.821	10.367	10.218	10.419	10.316
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	6.800	6.151	5.808	5.658	5.469
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	15.863	16.084	16.070	14.606	15.055
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	11.443	11.319	11.371	10.898	11.115
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	11.583	11.638	11.390	11.817	11.431
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	8.078	7.689	7.736	7.603	7.569
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	10.283	10.040	10.012	10.200	9.943
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	17.795	17.367	17.208	17.606	17.093
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	21.399	21.305	21.211	20.869	20.756

138 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Lúa Paddy	Ngô Maize		Lúa Paddy	Ngô Maize
		Ha			Tấn - Ton	
2020	85.855	69.757	16.098	460.174	383.403	76.771
2021	84.537	68.844	15.693	461.814	384.583	77.231
2022	83.506	68.257	15.249	458.223	383.243	74.980
2023	82.655	67.535	15.119	451.332	376.295	75.037
Sơ bộ - Prel. 2024	82.130	67.153	14.977	415.934	344.401	71.533
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2020	98,65	99,49	95,16	99,19	99,67	96,90
2021	98,47	98,69	97,48	100,36	100,31	100,60
2022	98,78	99,15	97,17	99,22	99,65	97,08
2023	98,98	98,94	99,15	98,50	98,19	100,08
Sơ bộ - Prel. 2024	99,37	99,43	99,06	92,16	91,52	95,33
Cơ cấu - Structure (%)						
2020	100,00	81,25	18,75	100,00	83,32	16,68
2021	100,00	81,44	18,56	100,00	83,28	16,72
2022	100,00	81,74	18,26	100,00	83,64	16,36
2023	100,00	81,71	18,29	100,00	83,37	16,63
Sơ bộ - Prel. 2024	100,00	81,76	18,24	100,00	82,80	17,20

139 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	85.855	84.537	83.506	82.655	82.130
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	7.816	7.456	7.373	7.361	7.237
Thành phố Sông Công - Song Cong city	4.689	4.448	4.113	4.057	3.989
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	10.746	10.649	10.409	10.153	9.927
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	9.724	9.666	9.631	9.576	9.560
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	9.840	9.752	9.616	9.683	9.728
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	6.836	6.648	6.598	6.404	6.441
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	8.677	8.619	8.583	8.580	8.558
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	12.737	12.642	12.534	12.516	12.510
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	14.790	14.658	14.649	14.324	14.180

140 Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	460.174	461.814	458.223	451.332	415.934
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	41.974	40.728	40.699	40.389	33.116
Thành phố Sông Công - Song Cong city	23.513	23.211	21.613	21.253	18.958
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	58.815	58.898	57.649	55.578	47.016
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	51.562	51.171	51.661	51.461	49.458
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	52.361	52.850	52.272	52.926	52.692
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	35.116	35.407	35.883	34.020	31.008
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	46.920	47.382	47.217	47.029	45.185
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	71.334	72.694	71.971	71.520	70.552
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	78.579	79.473	79.259	77.156	67.947

141 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	351,8	349,0	343,0	334,2	304,7
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	120,5	114,9	113,4	111,1	89,8
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	331,2	319,7	293,8	284,9	250,7
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	298,0	298,2	289,6	276,5	231,6
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	573,0	563,4	564,7	558,0	531,9
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	761,7	762,2	749,0	752,4	743,2
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	339,3	338,8	340,7	320,2	289,3
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	502,9	503,3	498,5	492,5	469,4
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	409,6	413,0	405,4	398,8	389,4
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	486,2	485,1	478,7	460,9	401,5

142 Diện tích lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa hè thu Autumn paddy	Lúa mùa Winter paddy
Ha				
2019	70.116	29.946	-	40.170
2020	69.757	29.852	-	39.905
2021	68.844	29.397	-	39.447
2022	68.257	29.302	-	38.955
2023	67.535	29.018	-	38.517
Sơ bộ - Prel. 2024	67.153	28.864	-	38.289
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2020	99,49	99,69	-	99,34
2021	98,69	98,48	-	98,85
2022	99,15	99,68	-	98,75
2023	98,94	99,03	-	98,88
Sơ bộ - Prel. 2024	99,43	99,47	-	99,41
Cơ cấu - Structure (%)				
2019	100,00	42,71	-	57,29
2020	100,00	42,79	-	57,21
2021	100,00	42,70	-	57,30
2022	100,00	42,93	-	57,07
2023	100,00	42,97	-	57,03
Sơ bộ - Prel. 2024	100,00	42,98	-	57,02

143

Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2019	54,86	56,10	-	53,94
2020	54,96	55,15	-	54,83
2021	55,86	56,87	-	55,11
2022	56,15	56,88	-	55,60
2023	55,72	56,70	-	54,98
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	51,29	56,97	-	47,00
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2020	100,18	98,29	-	101,64
2021	101,64	103,13	-	100,52
2022	100,51	100,01	-	100,89
2023	99,24	99,69	-	98,89
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	92,05	100,47	-	85,50

144 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2019	384.690	168.009	-	216.681
2020	383.403	164.623	-	218.780
2021	384.583	167.194	-	217.389
2022	383.243	166.664	-	216.579
2023	376.295	164.536	-	211.759
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	344.401	164.427	-	179.975
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2020	99,67	97,98	-	100,97
2021	100,31	101,56	-	99,36
2022	99,65	99,68	-	99,63
2023	98,19	98,72	-	97,77
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	91,52	99,93	-	84,99
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2019	100,00	43,67	-	56,33
2020	100,00	42,94	-	57,06
2021	100,00	43,47	-	56,53
2022	100,00	43,49	-	56,51
2023	100,00	43,73	-	56,27
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	47,74	-	52,26

145

Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	69.757	68.844	68.257	67.535	67.153
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	6.255	6.055	5.967	5.947	5.872
Thành phố Sông Công - Song Cong city	3.582	3.431	3.195	3.180	3.159
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	9.632	9.516	9.343	9.087	8.869
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	8.775	8.770	8.766	8.751	8.741
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	4.900	4.836	4.859	4.968	5.017
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	5.794	5.620	5.624	5.375	5.432
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	6.517	6.496	6.448	6.450	6.436
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	12.117	12.017	11.920	11.898	11.866
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	12.185	12.104	12.135	11.881	11.761

146

Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	54,96	55,86	56,15	55,72	51,29
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	54,03	54,77	55,44	54,93	45,02
Thành phố Sông Công - Song Cong city	52,16	54,36	54,54	54,06	48,36
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	55,80	56,46	56,44	55,74	47,79
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	53,93	53,66	54,45	54,51	52,56
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	54,56	55,35	55,43	55,49	54,38
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	52,70	54,74	56,11	54,53	49,17
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	56,32	56,78	57,37	56,93	54,71
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	56,76	58,13	58,03	57,73	57,04
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	55,07	55,95	55,72	55,40	48,87

147 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	383.403	384.583	383.243	376.295	344.401
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	33.798	33.163	33.080	32.667	26.438
Thành phố Sông Công - Song Cong city	18.684	18.652	17.426	17.190	15.278
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	53.745	53.724	52.731	50.645	42.381
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	47.321	47.058	47.733	47.701	45.944
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	26.734	26.767	26.934	27.569	27.282
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	30.536	30.765	31.557	29.312	26.710
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	36.707	36.885	36.992	36.714	35.209
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	68.775	69.851	69.176	68.681	67.687
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	67.103	67.718	67.615	65.816	57.472

148 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	29.852	29.397	29.302	29.018	28.864
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	2.614	2.563	2.501	2.532	2.527
Thành phố Sông Công - Song Cong city	1.411	1.317	1.189	1.216	1.189
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	4.425	4.380	4.303	4.175	4.056
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	4.024	4.024	4.021	4.013	4.004
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	1.750	1.664	1.702	1.778	1.826
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	2.604	2.510	2.522	2.405	2.465
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	2.562	2.527	2.632	2.640	2.634
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	5.608	5.574	5.532	5.519	5.489
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	4.854	4.839	4.901	4.741	4.675

149

Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	55,15	56,87	56,88	56,70	56,97
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	54,43	55,13	55,18	55,09	55,57
Thành phố Sông Công - Song Cong city	50,04	55,14	55,27	54,47	55,45
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	55,55	56,93	56,35	56,19	56,96
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	54,45	55,83	56,07	55,94	55,35
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	56,63	56,32	56,56	56,67	56,68
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	53,12	56,15	57,27	57,22	57,30
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	56,04	57,93	57,82	57,54	57,20
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	57,49	59,58	59,14	59,28	59,80
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	54,60	55,98	56,11	55,50	55,97

150

Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	164.623	167.194	166.664	164.536	164.427
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	14.228	14.130	13.801	13.951	14.043
Thành phố Sông Công - Song Cong city	7.060	7.262	6.572	6.624	6.593
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	24.580	24.936	24.245	23.459	23.102
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	21.909	22.467	22.545	22.448	22.163
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	9.910	9.372	9.626	10.074	10.348
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	13.833	14.094	14.446	13.762	14.123
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	14.357	14.637	15.216	15.189	15.068
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	32.242	33.210	32.714	32.719	32.822
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	26.504	27.086	27.499	26.310	26.163

151 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	39.905	39.447	38.955	38.517	38.289
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	3.641	3.492	3.466	3.415	3.345
Thành phố Sông Công - Song Cong city	2.171	2.114	2.006	1.964	1.970
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	5.207	5.136	5.040	4.912	4.813
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	4.751	4.746	4.745	4.738	4.736
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	3.150	3.172	3.157	3.191	3.191
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	3.190	3.110	3.102	2.970	2.968
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	3.955	3.969	3.817	3.810	3.802
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	6.509	6.443	6.388	6.379	6.377
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	7.331	7.265	7.235	7.140	7.086

152 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	54,83	55,11	55,60	54,98	47,00
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	53,75	54,50	55,62	54,81	37,05
Thành phố Sông Công - Song Cong city	53,54	53,88	54,11	53,81	44,09
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	56,01	56,05	56,52	55,35	40,06
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	53,49	51,81	53,08	53,30	50,21
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	53,41	54,84	54,82	54,83	53,07
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	52,36	53,60	55,17	52,36	42,42
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	56,51	56,05	57,05	56,50	52,98
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	56,13	56,87	57,08	56,38	54,67
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	55,38	55,93	55,45	55,33	44,18

153 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	218.780	217.389	216.579	211.759	179.975
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	19.570	19.033	19.279	18.716	12.394
Thành phố Sông Công - Song Cong city	11.624	11.390	10.854	10.566	8.685
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	29.165	28.788	28.486	27.186	19.279
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	25.412	24.591	25.188	25.253	23.781
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	16.824	17.395	17.307	17.495	16.934
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	16.703	16.671	17.111	15.550	12.588
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	22.350	22.248	21.776	21.525	20.141
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	36.533	36.641	36.462	35.962	34.864
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	40.599	40.632	40.116	39.506	31.309

154 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	16.098	15.693	15.249	15.119	14.977
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	1.561	1.401	1.406	1.414	1.365
Thành phố Sông Công - Song Cong city	1.107	1.017	918	877	830
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	1.114	1.133	1.066	1.066	1.058
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	949	896	866	825	819
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	4.940	4.916	4.758	4.714	4.712
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	1.042	1.028	973	1.029	1.009
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	2.160	2.123	2.135	2.131	2.122
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	620	625	614	619	644
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	2.605	2.554	2.513	2.444	2.419

155

Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	47,69	49,21	49,17	49,63	47,76
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	52,38	54,00	54,19	54,60	48,93
Thành phố Sông Công - Song Cong city	43,62	44,83	45,63	46,31	44,37
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	45,51	45,67	46,12	46,26	43,81
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	44,69	45,90	45,38	45,59	42,90
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	51,88	53,06	53,26	53,79	53,93
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	43,95	45,16	44,44	45,74	42,60
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	47,28	49,44	47,89	48,41	47,02
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	41,27	45,49	45,49	45,90	44,47
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	44,05	46,03	46,33	46,40	43,30

156

Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	76.771	77.231	74.980	75.037	71.533
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	8.176	7.565	7.619	7.722	6.679
Thành phố Sông Công - Song Cong city	4.829	4.559	4.187	4.063	3.680
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	5.070	5.174	4.918	4.933	4.634
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	4.241	4.113	3.928	3.760	3.515
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	25.627	26.083	25.338	25.357	25.410
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	4.580	4.642	4.326	4.708	4.297
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	10.213	10.497	10.225	10.315	9.976
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	2.559	2.843	2.795	2.839	2.865
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	11.476	11.755	11.644	11.340	10.475

157 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.231	2.906	2.717	2.442	2.251
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	158	118	78	77	78
Thành phố Sông Công - Song Cong city	246	219	231	153	117
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	1.025	922	881	674	765
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	195	155	139	98	105
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	34	45	29	68	16
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	169	141	110	112	96
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	63	55	51	52	43
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	307	276	244	313	200
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	1.034	975	955	896	830

158 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	68,00	68,01	70,20	69,66	68,63
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	65,70	64,31	66,37	65,51	65,00
Thành phố Sông Công - Song Cong city	67,11	66,22	67,74	66,81	67,28
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	68,90	68,24	69,53	71,52	67,11
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	56,77	57,86	59,24	59,79	58,52
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	53,53	56,07	58,83	54,95	62,84
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	65,03	65,03	68,80	70,75	67,38
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	60,63	64,25	64,82	64,23	66,36
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	74,20	71,86	73,29	68,33	74,84
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	69,36	70,37	73,33	71,94	70,72

159 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	21.971	19.764	19.075	17.008	15.446
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	1.038	759	516	504	509
Thành phố Sông Công - Song Cong city	1.651	1.450	1.566	1.021	784
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	7.062	6.292	6.124	4.823	5.136
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	1.107	897	824	583	615
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	182	252	172	375	98
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	1.099	917	753	789	650
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	382	353	330	333	285
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	2.278	1.983	1.789	2.135	1.498
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	7.172	6.861	7.002	6.445	5.871

160 Diện tích sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.854	1.512	1.391	1.064	997
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	62	60	66	52	49
Thành phố Sông Công - Song Cong city	102	19	45	37	28
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	449	398	371	131	247
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	188	128	135	17	90
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	40	31	21	182	11
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	71	51	32	58	37
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	101	86	84	13	62
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	211	212	206	282	177
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	630	528	431	291	297

161 Năng suất sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of cassava by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	155,23	166,18	164,41	163,45	154,03
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	154,22	163,01	164,91	163,32	126,20
Thành phố Sông Công - Song Cong city	149,30	152,04	164,38	152,00	151,85
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	152,00	167,00	164,38	164,50	149,96
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	154,30	160,01	164,38	164,50	164,20
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	161,65	170,07	164,38	165,04	169,12
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	141,51	150,04	164,38	150,32	150,22
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	155,35	165,01	164,38	164,50	147,97
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	155,22	164,80	164,40	164,99	153,98
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	160,00	170,01	164,38	164,50	160,29

162 Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	28.780	25.119	22.863	17.391	15.352
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	960	984	1.090	851	613
Thành phố Sông Công - Song Cong city	1.515	290	743	564	425
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	6.825	6.647	6.094	2.157	3.703
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	2.905	2.040	2.227	280	1.471
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	642	520	348	3.005	188
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	1.005	767	521	878	551
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	1.568	1.411	1.378	222	911
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	3.272	3.486	3.383	4.649	2.724
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	10.087	8.973	7.078	4.785	4.767

163 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area, yield and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Diện tích - Area (Ha)	22.596	22.456	22.683	22.729	22.615
Mía - <i>Sugar-cane</i>	149	114	111	91	81
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	15	17	20	18	11
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	3.792	3.688	3.462	3.162	3.074
Trong đó - <i>Of which:</i>					
- Cây lạc - <i>Groundnut</i>	3.156	3.154	3.021	2.766	2.726
- Cây đỗ tương - <i>Soybean tree</i>	576	450	384	346	300
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>	16.085	16.203	16.328	16.487	16.421
- Rau - <i>Vegetables</i>	14.730	14.849	15.202	15.374	15.364
- Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	1.104	1.101	888	849	785
- Hoa - <i>Flowers</i>	251	253	238	264	272
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	2.555	2.434	2.763	2.971	3.028
Năng suất (Tạ/ha) Yield (Quintal/ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	562,82	566,43	555,96	534,36	562,50
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	22,00	22,35	20,41	19,83	18,52
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	17,43	17,82	19,36	19,41	18,77
Trong đó - <i>Of which:</i>					
- Cây lạc - <i>Groundnut</i>	17,80	18,30	20,14	20,09	19,31
- Cây đỗ tương - <i>Soybean tree</i>	16,60	16,58	15,18	15,85	15,82
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>					
- Rau - <i>Vegetables</i>	177,47	180,42	186,41	190,62	185,88
- Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	13,83	14,33	14,42	14,75	14,87
- Hoa - <i>Flowers</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

163 (Tiếp theo) **Diện tích, năng suất, sản lượng**
một số cây hàng năm
(Cont.) Planted area, yield and production
of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	8.386	6.463	6.172	4.838	4.564
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	33	38	41	36	19
Cây lấy sợi - Fiber	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	6.611	6.573	6.703	6.138	5.770
Trong đó - Of which:					
- Cây lạc - Groundnut	5.619	5.772	6.084	5.557	5.264
- Cây đỗ tương - Soybean tree	956	746	583	549	474
Rau, đậu các loại, hoa Vegetables, beans of all kinds, flowers					
- Rau - Vegetables	261.411	267.913	283.367	293.073	285.583
- Đậu các loại - Beans of all kinds	1.527	1.578	1.280	1.252	1.167
- Hoa - Flowers	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - Others annual crops	-	-	-	-	-

164 Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some annual industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.960	3.820	3.593	3.270	3.166
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	141	104	114	99	101
Thành phố Sông Công - Song Cong city	312	248	210	127	114
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	598	655	616	479	511
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	168	147	149	105	125
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	248	202	214	189	154
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	162	156	115	119	102
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	393	416	375	380	314
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	214	199	194	162	162
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	1.724	1.694	1.605	1.610	1.585

165 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	149	114	111	91	81
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	11	7	12	6	1
Thành phố Sông Công - Song Cong city	2	-	-	-	-
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	5	5	4	8	3
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	14	13	12	2	10
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	49	36	35	34	30
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	-	-	2	5	1
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	9	4	5	27	6
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	55	45	36	4	26
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	4	4	6	5	5

166 Sản lượng mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.386	6.463	6.172	4.838	4.564
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	627	385	672	326	47
Thành phố Sông Công - Song Cong city	83	-	-	-	-
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	258	263	244	403	166
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	755	735	644	83	537
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	2.789	2.016	1.960	1.733	1.718
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	-	23	83	265	45
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	498	249	253	1.538	307
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	3.144	2.543	1.973	217	1.478
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	232	249	343	271	266

167 Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.156	3.154	3.021	2.766	2.726
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	95	72	74	68	63
Thành phố Sông Công - Song Cong city	271	237	198	112	103
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	460	538	541	450	476
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	124	114	116	96	99
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	106	84	91	86	61
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	123	133	104	113	94
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	345	394	364	297	304
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	154	148	156	135	136
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	1.478	1.434	1.378	1.409	1.391

168 Sản lượng lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of peanut by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.619	5.772	6.084	5.557	5.264
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	165	127	148	126	116
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	423	393	378	207	184
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	738	910	1.021	842	870
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	196	200	210	174	179
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	155	139	161	150	105
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	207	244	210	205	169
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	588	690	715	586	603
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	282	274	315	271	253
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.865	2.795	2.925	2.995	2.785

169

Diện tích hiện có, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

*Planted area, gethering area and production
of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
1. Diện tích hiện có - Planted area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Dứa - Coconuts	192	149	142	139	131
Xoài - Mango	381	338	334	324	321
Cam, quýt... - Orange, mandarin... (*)	2.776	2.656	295	279	351
Chuối - Banana	1.755	1.709	1.680	1.666	1.610
Nhãn - Longan	1.714	1.652	1.673	1.689	1.649
Vải - Litchi	1.421	1.226	1.197	1.120	1.093
Chè - Tea	22.456	22.445	22.237	22.201	22.131
2. Diện tích thu hoạch - Gethering area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Dứa - Coconuts	174	138	133	132	125
Xoài - Mango	329	302	300	300	299
Cam, quýt... - Orange, mandarin... (*)	2.058	2.180	267	260	269
Chuối - Banana	1.602	1.548	1.577	1.523	1.501
Nhãn - Longan	1.462	1.485	1.542	1.617	1.585
Vải - Litchi	1.377	1.191	1.177	1.097	1.076
Chè - Tea	19.812	20.564	20.889	21.060	21.119
3. Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Dứa - Coconuts	1.735	1.742	1.757	1.736	634
Xoài - Mango	1.361	1.636	1.628	1.705	1.829
Cam, quýt... - Orange, mandarin... (*)	21.287	20.799	1.670	1.776	2.009
Chuối - Banana	25.340	24.357	26.134	26.244	24.754
Nhãn - Longan	6.689	9.208	10.622	11.595	11.001
Vải - Litchi	5.755	6.166	7.039	6.498	6.331
Chè búp tươi - Tea (fresh)	244.432	250.732	260.857	264.426	273.721

(*) Bao gồm cam, quýt, chanh, bưởi - Including oranges, mandarin, lemons, grapefruit.

170 Tổng diện tích cây lâu năm hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	37.333	36.661	36.584	36.461	36.064
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	2.791	2.678	2.735	2.747	2.649
Thành phố Sông Công - Song Cong city	1.199	961	951	959	893
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	4.366	4.329	4.132	4.029	3.896
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	4.160	4.130	4.111	4.080	4.045
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	2.877	2.846	2.951	3.031	3.042
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	4.916	4.600	4.631	4.565	4.558
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	5.604	5.606	5.642	5.664	5.674
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	8.550	8.677	8.577	8.534	8.471
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	2.870	2.835	2.853	2.851	2.837

171 Diện tích cây chè hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	22.456	22.445	22.237	22.201	22.131
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	1.531	1.492	1.492	1.504	1.504
Thành phố Sông Công - Song Cong city	628	448	434	423	406
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	1.687	1.677	1.528	1.503	1.427
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	2.695	2.694	2.689	2.684	2.681
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	1.305	1.315	1.300	1.305	1.305
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	4.082	4.194	4.136	4.104	4.104
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	3.846	3.856	3.891	3.911	3.937
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	6.433	6.602	6.598	6.599	6.599
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	249	167	168	168	167

172 Diện tích cây chè đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	19.812	20.564	20.889	21.060	21.119
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	1.465	1.436	1.436	1.449	1.453
Thành phố Sông Công - Song Cong city	570	415	403	407	388
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	1.564	1.553	1.468	1.450	1.361
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	2.391	2.417	2.513	2.572	2.575
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	1.168	1.215	1.205	1.225	1.230
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	3.402	3.800	3.811	3.829	3.942
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	3.249	3.461	3.676	3.748	3.766
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	5.760	6.105	6.213	6.213	6.237
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	243	162	163	168	166

173 Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of fresh tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	244.432	250.732	260.857	264.426	273.721
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	22.153	22.184	23.217	22.937	23.223
Thành phố Sông Công - Song Cong city	6.443	5.063	5.195	5.155	5.420
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	17.979	18.623	19.358	19.876	20.183
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	27.725	28.372	29.677	30.727	32.269
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	12.734	13.312	13.711	14.011	14.475
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	41.204	44.264	45.913	45.293	47.397
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	41.832	43.179	45.003	45.353	47.471
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	71.648	73.711	76.703	79.103	81.305
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	2.714	2.025	2.080	1.970	1.979

174 Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	14.680	13.929	13.994	13.847	13.547
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	1.149	1.072	1.128	1.087	1.030
Thành phố Sông Công - Song Cong city	567	509	509	528	473
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	2.610	2.564	2.511	2.422	2.363
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	1.461	1.434	1.419	1.393	1.361
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	1.571	1.517	1.625	1.708	1.710
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	880	404	474	428	426
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	1.733	1.715	1.710	1.707	1.691
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	2.100	2.059	1.945	1.903	1.836
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	2.609	2.655	2.672	2.670	2.656

175 Diện tích cây vải hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.421	1.226	1.197	1.120	1.093
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	88	76	76	73	64
Thành phố Sông Công - Song Cong city	77	58	57	52	47
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	130	130	122	119	114
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	94	89	86	83	79
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	40	37	33	3	17
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	93	13	14	12	13
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	209	155	148	135	132
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	223	204	199	194	185
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	467	465	462	449	443

176 Diện tích cây vải đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.377	1.191	1.177	1.097	1.076
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	81	73	71	70	62
Thành phố Sông Công - Song Cong city	77	58	57	47	47
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	108	114	121	117	112
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	94	89	86	82	79
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	34	35	33	3	17
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	92	12	14	12	13
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	209	155	148	135	132
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	215	193	189	184	175
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	467	462	458	446	439

177 Sản lượng quả vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of litchi by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.755	6.166	7.039	6.498	6.331
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	321	380	417	327	384
Thành phố Sông Công - Song Cong city	300	298	327	237	314
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	430	589	746	519	539
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	390	461	505	515	534
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	132	182	200	515	539
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	380	262	91	568	579
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	992	801	879	899	844
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	873	1.001	1.198	803	767
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	1.937	2.192	2.676	2.114	1.831

178 Chăn nuôi

Livestock

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số lượng (Nghìn con) Number of heads (Thous. heads)					
Trâu - Buffaloes	44,44	45,14	43,85	41,39	34,91
Bò - Cattles	46,27	51,23	49,58	47,48	41,33
Lợn - Pig	591,81	528,33	502,40	490,61	437,96
Ngựa - Horse	1,07	1,08	0,95	1,40	1,20
Dê - Goat	19,12	19,05	24,23	24,00	22,81
Gia cầm - Poultry	15.002	13.857	14.190	16.650	16.431
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	14.120	12.595	13.282	15.767	15.573
Vịt, ngan, ngỗng Duck, swan, goose	976	1.009	654	676	650
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	5.248	5.081	4.628	4.390	4.412
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	5.976	5.922	5.461	5.148	5.049
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	84.307	95.054	102.290	106.034	100.060
Thịt gia cầm giết, bán Living weight of livestock	52.145	91.987	99.849	108.374	116.637
Trong đó: Thịt gà Of which: Chicken	48.312	81.729	87.222	95.849	107.027
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	424.560	305.885	262.163	291.869	256.527
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous. litre)	-	-	-	-	-
Mật ong (Tấn) Honey (Ton)	286	300	303	298	285
Kén tằm (Tấn) Silkworm cocoon (Ton)	2,0	-	0,6	0,8	-

179

**Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of buffaloes at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	44,44	45,14	43,85	41,39	34,91
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	2,70	2,82	2,69	2,34	1,97
Thành phố Sông Công - Song Cong city	2,65	2,76	2,77	2,13	2,10
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	9,37	8,89	6,80	6,85	6,21
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	3,97	4,03	4,51	3,98	3,35
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	4,70	4,64	4,84	5,27	4,36
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	3,37	3,97	4,11	3,75	3,23
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	3,68	4,28	4,36	4,01	2,92
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	6,65	7,43	7,72	6,87	5,55
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	7,36	6,31	6,06	6,18	5,24

180

**Số lượng bò tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of cattles at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	46,27	51,23	49,58	47,48	41,33
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	3,25	3,67	2,88	2,66	2,33
Thành phố Sông Công - Song Cong city	1,67	2,11	2,07	1,79	1,61
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	10,83	11,42	10,57	10,52	8,66
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	3,63	3,62	3,72	3,70	3,21
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	3,36	3,97	4,10	3,48	3,33
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	1,45	1,89	1,97	2,22	1,48
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	2,50	2,85	2,67	1,91	2,13
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	1,23	1,38	1,29	1,12	1,12
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	18,35	20,33	20,30	20,09	17,47

181 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pigs at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	591,81	528,33	502,40	490,61	437,96
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	73,67	43,95	29,50	42,86	31,62
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	31,01	23,32	27,84	37,19	32,79
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	143,11	146,56	139,32	113,16	96,32
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	36,68	32,36	24,30	24,53	20,13
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	29,83	13,16	15,84	21,38	11,35
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	42,37	36,01	40,14	35,84	32,26
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	42,16	31,40	33,16	26,79	32,19
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	70,02	56,50	64,29	61,35	40,03
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	122,95	145,07	128,01	127,52	141,26

182 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of poultry at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	15.002	13.857	14.190	16.650	16.431
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	2.355	1.873	1.600	2.152	1.641
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1.091	1.135	1.186	2.174	1.146
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	2.034	1.743	1.459	1.207	1.405
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	796	667	655	620	661
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	686	692	797	814	797
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.124	1.403	1.514	1.760	2.068
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.943	1.725	1.568	2.105	2.115
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1.693	1.696	1.760	1.886	1.903
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	3.278	2.923	3.652	3.932	4.695

183

Số lượng gà tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of chickens at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	14.120	12.595	13.282	15.767	15.573
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	2.345	1.811	1.545	2.103	1.575
Thành phố Sông Công - Song Cong city	1.036	1.103	1.162	2.131	1.093
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	1.916	1.499	1.320	1.105	1.288
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	716	614	605	575	630
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	643	652	746	1.650	772
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	1.062	1.269	1.398	2.034	1.924
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	1.876	1.654	1.522	777	2.065
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	1.528	1.422	1.578	1.738	1.751
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	2.999	2.569	3.407	3.655	4.475

184

Số lượng dê tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of goats at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	19.120	19.050	24.229	24.002	22.806
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	374	380	343	298	207
Thành phố Sông Công - Song Cong city	87	80	25	10	229
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	188	185	151	416	701
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	5.168	5.160	6.784	6.975	7.664
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	3.104	3.102	4.503	3.255	3.168
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	4.007	3.950	4.384	4.691	3.776
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	2.016	2.020	3.211	3.527	3.053
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	3.013	3.013	3.943	3.569	2.935
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	1.163	1.160	885	1.261	1.073

185 Số lượng ngựa tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of horses at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.070	1.075	946	1.399	1.202
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	10	11	11	1	1
Thành phố Sông Công - Song Cong city	16	17	18	6	16
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	59	60	14	35	93
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	214	212	98	146	161
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	157	159	102	90	91
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	22	23	81	108	89
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	57	58	51	62	-
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	124	122	104	157	133
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	411	413	467	794	618

186 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.248	5.081	4.628	4.390	4.412
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	357	345	315	291	280
Thành phố Sông Công - Song Cong city	324	320	305	294	302
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	675	610	502	463	480
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	983	900	830	825	848
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	540	540	501	492	482
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	697	680	620	592	580
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	271	270	250	234	239
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	1.077	1.050	950	859	841
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	324	366	355	340	360

187 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of cattle at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.976	5.922	5.461	5.148	5.049
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	366	340	310	292	303
Thành phố Sông Công - Song Cong city	452	460	425	398	382
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	853	850	766	709	678
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	858	880	805	802	755
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	492	490	470	456	440
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	456	450	430	419	403
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	702	700	630	581	573
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	558	550	505	474	470
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	1.239	1.202	1.120	1.018	1.045

188 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pig at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	84.307	95.054	102.290	106.034	100.060
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	10.985	12.597	12.920	13.583	12.410
Thành phố Sông Công - Song Cong city	4.797	5.081	5.670	5.880	5.527
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	20.788	26.010	28.695	29.552	28.380
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	4.759	4.890	5.350	5.538	5.075
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	3.907	3.910	4.325	4.393	4.074
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	5.915	6.420	7.118	7.207	7.047
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	6.473	6.887	7.530	7.709	7.272
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	9.586	10.079	11.100	11.308	10.315
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	17.097	19.180	19.582	20.864	19.960

189 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán tại thời điểm 01/01 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of poultry at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	52.145	91.987	99.849	108.374	116.637
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	13.660	22.913	24.178	26.718	30.066
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	3.490	6.512	6.955	7.559	7.918
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	8.116	14.172	14.788	15.522	16.140
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	2.124	4.088	4.521	4.863	4.773
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.746	3.597	4.276	4.586	4.646
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	3.220	6.036	6.993	7.613	8.401
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	4.347	7.911	8.551	9.361	10.107
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	5.312	9.177	10.499	10.998	11.329
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	10.132	17.581	19.088	21.153	23.256

190 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

Current area of forest by types of forest

	Diện tích có rừng Area of forest	Chia ra - Of which		Tỷ lệ che phủ rừng Proportion of forest coverage (%)
		Rừng tự nhiên Natural forest	Rừng trồng Planted forest	
	Ha			
2015	185.526	77.451	108.075	48,82
2016	186.485	76.493	109.992	47,08
2017	186.926	76.487	110.439	46,30
2018	187.364	76.486	110.878	46,50
2019	187.454	76.487	110.967	46,30
2020	187.454	76.481	110.973	47,60
2021	187.454	76.481	110.973	46,00
2022	183.813	76.481	107.332	47,06
2023	183.013	62.439	120.574	47,08
Sơ bộ - Prel. 2024	182.979	62.429	120.550	46,50
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2016	100,52	98,76	101,77	
2017	100,24	99,99	100,41	
2018	100,23	100,00	100,40	
2019	100,05	100,00	100,08	
2020	100,00	99,99	100,01	
2021	100,00	100,00	100,00	
2022	98,06	100,00	96,72	
2023	99,56	81,64	112,34	
Sơ bộ - Prel. 2024	99,98	99,98	99,98	

Ghi chú: Số liệu năm 2019 là số liệu thời điểm 01/01 do ngành chức năng chưa tổng hợp số liệu thời điểm 31/12.

Note: 2019 data is data as of January 1 because the relevant authorities have not yet compiled data as of December 31.

191 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Current area of forest by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	187.454	187.454	183.813	183.013	182.979
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	3.784	3.784	3.735	3.634	3.631
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	2.422	2.422	2.317	2.267	2.210
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	6.390	6.390	6.325	6.248	6.163
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	35.899	35.899	35.286	35.186	35.227
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	61.549	61.549	60.530	60.107	60.095
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	16.755	16.755	16.688	16.540	16.563
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	23.294	23.294	23.390	23.390	23.430
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	31.725	31.725	30.125	30.225	30.246
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	5.636	5.636	5.417	5.417	5.414
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	98,06	99,56	99,98
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	100,00	100,00	98,71	97,29	99,92
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	100,00	100,00	95,65	97,84	97,50
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	100,00	100,00	98,99	98,78	98,65
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	100,00	100,00	98,29	99,72	100,12
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	100,00	100,00	98,34	99,30	99,98
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	100,00	100,00	99,60	99,11	100,14
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	100,00	100,00	100,41	100,00	100,17
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	100,00	100,00	94,96	100,33	100,07
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	100,00	100,00	96,11	100,00	99,95

Ghi chú: Số liệu tổng số diện tích rừng hiện có toàn tỉnh năm 2019 theo Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2019. Số liệu năm 2020 theo Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2020. Số liệu năm 2021 theo Quyết định số 2860/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2022 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2021.

Note: Data on total existing forest area in the province in 2019 according to Decision No. 1423/QĐ-BNN-TCLN dated April 15, 2020 on announcing the national forest status in 2019. Data in 2020 according to Decision No. 1558/QĐ-BNN-TCLN dated April 13, 2021 on announcing the national forest status in 2020. Data in 2021 according to Decision No. 2860/QĐ-BNN-TCLN dated July 27, 2022 on announcing the national forest status in 2021.

192 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2019	5.395,8	4.990,0	405,8	-
2020	4.721,1	4.274,1	447,0	-
2021	4.471,2	4.260,2	206,0	5,0
2022	4.163,1	4.029,5	133,6	-
2023	4.323,4	4.162,2	145,3	15,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	4.371,3	4.222,2	149,0	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2019	90,75	92,88	85,34	-
2020	87,50	85,65	110,15	-
2021	94,71	99,67	46,09	-
2022	93,11	94,58	64,86	-
2023	103,85	103,29	108,74	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	101,11	101,44	102,55	-

193 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of new concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2019	5.395,8	2.553,8	2.842,0	-
2020	4.721,1	1.597,0	3.124,1	-
2021	4.471,2	1.094,7	3.376,5	-
2022	4.163,1	787,5	3.375,6	-
2023	4.323,4	940,8	3.382,6	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	4.371,3	1.002,7	3.368,5	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2019	90,75	71,51	119,69	-
2020	87,50	62,53	109,93	-
2021	94,71	68,55	108,08	-
2022	93,11	71,94	99,97	-
2023	103,85	119,47	100,21	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	101,11	106,58	99,58	-

194 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area of new concentrated planted forest by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.721,1	4.471,2	4.163,1	4.323,4	4.371,3
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	110,0	25,9	76,4	85,0	116,8
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	70,0	40,0	100,9	60,5	69,7
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	365,0	125,6	130,0	85,5	103,8
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	1.050,1	1.094,5	1.241,3	1.127,6	1.002,7
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	502,0	901,5	579,1	929,6	795,7
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	848,0	693,4	492,5	512,0	633,3
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.157,0	940,0	702,4	755,0	819,9
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	416,0	476,3	670,6	602,4	659,3
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	203,0	174,1	170,0	165,8	170,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	87,50	94,71	93,11	103,85	101,11
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	916,67	23,55	294,79	111,33	137,40
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	100,00	57,14	252,25	59,96	115,22
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	285,16	34,41	103,50	65,77	121,40
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	65,69	104,22	113,41	90,84	88,93
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	64,36	179,57	64,25	160,51	85,59
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	97,06	81,77	71,02	103,97	123,68
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	94,84	81,24	74,72	107,49	108,60
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	107,08	114,50	140,79	89,83	109,45
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	62,46	85,76	97,65	97,53	102,60

Ghi chú: Số liệu tổng số diện tích rừng hiện có toàn tỉnh năm 2019 theo Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2019. Số liệu năm 2020 theo Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2020. Số liệu năm 2021 theo Quyết định số 2860/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2022 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2021.

Note: Data on total existing forest area in the province in 2019 according to Decision No. 1423/QĐ-BNN-TCLN dated April 15, 2020 on announcing the national forest status in 2019. Data in 2020 according to Decision No. 1558/QĐ-BNN-TCLN dated April 13, 2021 on announcing the national forest status in 2020. Data in 2021 according to Decision No. 2860/QĐ-BNN-TCLN dated July 27, 2022 on announcing the national forest status in 2021.

195

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Hà		
2019	22.134,7	3.697,7	18.437,0	-
2020	20.881,2	3.509,7	17.371,5	-
2021	18.964,6	3.326,4	15.638,2	-
2022	17.362,1	3.017,2	14.344,9	-
2023	22.301,6	2.093,1	20.208,5	-
Sơ bộ - Prel. 2024	16.063,6	1.516,8	14.546,8	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2019	286,38	289,33	285,79	-
2020	94,34	94,92	94,22	-
2021	90,82	94,78	90,02	-
2022	91,55	90,70	91,73	-
2023	128,45	69,37	140,88	-
Sơ bộ - Prel. 2024	72,03	72,47	71,98	-

Ghi chú: Điều chỉnh dãy số liệu tổng số diện tích rừng trồng được chăm sóc toàn tỉnh từ năm 2019 theo Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Thống kê ngành lâm nghiệp.

Note: Adjust the data series of total planted forest area cared for in the whole province from 2019 according to Circular No. 12/2019/TT-BNNPTNT dated October 25, 2019 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on Forestry Statistics.

196 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	192.300	240.015	252.120	272.135	304.146
Trong đó - <i>Of which:</i>						
Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"	52.974	48.188	77.070	80.066	90.568
Củi - <i>Firewood</i>	Ster	268.500	263.098	258.076	103.701	150.910
Luồng, vầu, tre <i>Flow, can, bamboo</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	2.709	2.959	2.992	750	19
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	918	1.045	1.120	650	36
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous.leaves</i>	1.732	1.626	1.580	650	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper materials outside wood</i>	Tấn <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	"	732	736	810	356	373
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	8	8	8	9	11

197 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.957	6.059	5.956	5.832	5.895
Phân theo loại nước nuôi - By types of water					
Diện tích nước ngọt - The area of freshwater	5.957	6.059	5.956	5.832	5.895
Diện tích nước lợ - Brackish water area	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn - The area of salty water	-	-	-	-	-
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	5.885	5.954	5.838	5.709	5.772
Tôm - Shrimp	-	-	0,2	-	-
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác Area for mixed and other aquatic products	7	28	28	50	50
Ươm, nuôi giống thủy sản Area for breeding	66	77	90	73	73
Phân theo phương thức nuôi By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh The area of intensive aquaculture	66	77	90	73	73
Diện tích nuôi bán thâm canh Area of semi intensive aquaculture	1.507	1.426	1.515	1.474	1.494
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến The area of extensive and improved extensive aquaculture	4.385	4.556	4.351	4.284	4.328

198 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area of aquaculture by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.957	6.059	5.956	5.832	5.895
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	253	211	205	204	201
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	117	115	106	103	114
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	264	273	269	252	254
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	573	805	807	805	805
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	236	262	260	247	255
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	671	646	635	636	677
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	229	220	216	216	214
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	2.968	2.949	2.889	2.837	2.835
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	646	578	570	532	541
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,57	101,71	98,30	97,91	101,09
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	100,40	83,56	96,96	99,34	98,84
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	100,00	98,05	92,24	97,68	109,88
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	100,38	103,31	98,58	93,59	100,95
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	100,53	140,46	100,25	99,79	99,97
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	100,43	110,95	99,16	95,02	103,16
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	100,75	96,32	98,18	100,23	106,48
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	100,44	96,04	98,14	99,96	99,26
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	100,64	99,35	97,99	98,20	99,92
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	100,47	89,55	98,55	93,33	101,60

199 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
		Tấn - Ton	
2019	13.599	234	13.365
2020	14.890	270	14.620
2021	15.830	308	15.522
2022	17.300	295	17.005
2023	18.496	291	18.205
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	18.303	342	17.961
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2019	113,25	115,84	113,21
2020	109,49	115,38	109,39
2021	106,31	114,07	106,17
2022	109,28	95,85	109,55
2023	106,91	98,67	107,06
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	98,96	117,47	98,66

200 Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và theo loại thủy sản

Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	14.890	15.830	17.300	18.496	18.303
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	332	356	8.004	8.743	10.613
Ngoài nhà nước - Non-State	14.558	15.474	9.296	9.753	7.690
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	270	308	295	291	342
Nuôi trồng - Aquaculture	14.620	15.522	17.005	18.205	17.961
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	92	103	100	86	20
Cá - Fish	14.504	15.391	16.865	18.323	18.202
Thủy sản khác - Other aquatic	294	336	335	88	81
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Nước ngọt - Fresh water	14.890	15.830	17.300	18.496	18.303
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

201 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	14.890	15.830	17.300	18.496	18.303
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.067	1.102	1.243	1.304	1.242
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	621	624	710	752	733
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	1.606	1.765	1.940	2.055	1.988
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	1.200	1.358	1.483	1.579	1.401
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	365	405	479	507	510
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.257	1.355	1.509	1.585	1.644
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	615	635	734	791	825
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	4.250	4.550	4.802	5.240	5.485
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	3.909	4.036	4.399	4.683	4.475
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	109,49	106,31	109,28	106,91	98,96
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	110,00	103,28	112,79	104,94	95,25
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	109,14	100,48	113,74	105,99	97,37
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	108,95	109,90	109,92	105,90	96,76
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	108,11	113,17	109,19	106,51	88,71
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	112,16	110,96	118,32	105,75	100,64
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	109,51	107,80	111,40	105,01	103,71
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	109,49	103,25	115,58	107,77	104,30
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	110,01	107,06	105,54	109,12	104,67
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	109,26	103,25	109,01	106,44	95,57

202 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Percentage of communes recognized as new rural standards
by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	67,88	72,99	85,94	92,06	93,39
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Sông Công - Song Cong city	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	35,71	35,71	100,00	100,00	100,00
Huyện Định Hóa - Dinh Hoa district	36,36	50,00	72,73	100,00	100,00
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	35,71	42,86	42,86	42,86	50,00
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	76,92	84,62	92,31	92,31	100,00
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	84,62	84,62	92,31	91,67	90,91
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	75,00	82,14	92,86	100,00	100,00
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Ghi chú:

Năm 2020: TP Sông Công có 01 xã đạt tiêu chí Phường;

Huyện Định Hóa 01 xã đạt tiêu chí Thị trấn.

Năm 2022: Thị xã Phổ Yên đạt tiêu chí TP Phổ Yên và có 9 xã đạt tiêu chí Phường;

Huyện Định Hóa 1 xã đạt tiêu chí Thị trấn.

Năm 2024, có 5 xã sáp nhập và 01 xã bị tách, ghép cụ thể như sau:

- Huyện Đại Từ: Sáp nhập xã Ký Phú và Vạn Thợ thành 01 xã Vạn Phú;
Xã Na Mao chia thành 2 phần: 01 phần về xã Phú Xuyên và 01 phần về xã Phú Cường;
- Huyện Đồng Hỷ: Sáp nhập xã Tân Lợi vào TT Trại Cau;
- Huyện Định Hóa: Sáp nhập 01 xã Bảo Cường vào TT Chợ Chu;
- Huyện Phú Lương: Sáp nhập xã Phấn Mễ vào TT Giang Tiên.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
203 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover services at current prices by kinds of economic activity</i>	409
204 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành hoạt động <i>Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	410
205 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Retail sales of goods and services at current prices by district</i>	412
206 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	413
207 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng <i>Structure retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	414
208 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	415
209 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	416
210 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	416

Biểu Table	Trang Page
211 Doanh thu lưu trú, lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of accommodation and travelling at current prices by types of ownership</i>	417
212 Số cơ sở lưu trú, lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of accommodation establishments and number of domestic visitors</i>	419
213 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourists</i>	420
214 Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng <i>Export of goods by export form and by commodity group</i>	421
215 Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and by commodity group</i>	422
216 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	423
217 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	424

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm

số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment

activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024

1. Thương mại, dịch vụ

Tính đến hết năm 2024, tỉnh Thái Nguyên có 140 chợ được xếp hạng, tương đương với năm 2023; 17 siêu thị và trung tâm thương mại, tăng 1 siêu thị so với năm 2023.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 đạt 79,2 nghìn tỷ đồng, tăng 17,9% so với năm trước. Trong đó, bán lẻ hàng hóa đạt 56,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 71,4% tổng mức và tăng 17,6% so với năm 2023; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 13,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 17% và tăng 20,2%; du lịch, lữ hành đạt 258,5 tỷ đồng, chiếm 0,3% và tăng 17,8%; dịch vụ khác đạt 9 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,4% và tăng 15,8%.

2. Xuất, nhập khẩu

Giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2024 đạt 27.424,1 triệu USD, tăng 6,7% so với năm trước; trong đó, chè các loại giảm 45,6%; sản phẩm từ sắt thép giảm 3%; điện thoại di động và linh kiện tăng 9,5%; kim loại màu và quặng kim loại màu giảm 7%.

Giá trị nhập khẩu hàng hóa năm 2024 đạt 16.562,2 triệu USD, tăng 2,1% so với năm trước; trong đó, nguyên liệu và linh kiện điện tử tăng 5,9%; thức ăn gia súc và nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc tăng 4,6%; giấy các loại tăng 4,6%.

3. Du lịch

Năm 2024, tỉnh Thái Nguyên đón gần 2,5 triệu lượt khách du lịch; trong đó, khách quốc tế trên 52 nghìn lượt, khách nội địa trên 2,4 triệu lượt.

Doanh thu du lịch từ các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2024 đạt 813,7 tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm 2023. Trong đó, doanh thu của các cơ sở lưu trú đạt 555,2 tỷ đồng, tăng 8,4%; doanh thu các cơ sở lữ hành đạt 258,5 tỷ đồng, tăng 17,8%.

TRADE AND TOURISM IN 2024

1. Trade and services

As of the end of 2024, Thai Nguyen had 140 markets were ranked, equivalent compared to the figure in 2023; 17 supermarkets and commercial centers, an increase of 1 supermarkets comparing in 2023.

Gross retail sales of consumer goods and services in 2024 reached 79.2 trillion VND, increased by 17.9% over the previous year. Of which, retail sales of goods reached 56.5 trillion VND, accounting for 71.4% of the total revenue, and increased by 17.6% compared to that in 2023; accommodation and catering services gained 13.4 trillion VND, sharing 17%, and increased by 20.2%; tourism and travel attained 258.5 billion VND, representing 0.3%, and increased by 17.8%; other services reached 9 trillion VND, contributing 11.4%, and increased by 15.8%.

2. Import and export

Export turnover in 2024 reached 27.424,1 million USD, an increase of 6.7% over the previous year, of which, all kinds of tea (-45.6%); products from iron and steel (-3%); cell phones and accessories (9.5%); non-ferrous metals and non-ferrous metals concentrates (-7%), etc.

Import turnover in 2024 reached 16.562,2 million USD, an increase of 2.1% over the previous year, of which, electronic materials and components (5.9%); animal feed and raw materials for animal feed processing (4.6%); paper of all kinds (4.6%).

3. Tourism

In 2024, Thai Nguyen had nearly 2.5 million tourists, including over 52 thousand international visitors and over 2.4 million domestic tourists.

The tourism revenue of hotels and travel business establishments in Thai Nguyen in 2024 reached 813.7 billion VND, an increase of 11.2% compared to 2023. Of which, the revenue of accommodation establishments reached 555.2 billion VND, an increase of 8.4%; and the revenue of travel agencies reached 258.5 billion VND, an increase of 17.8%.



THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng *Retail sales of goods services*

79.170 Tỷ đồng
Bill.dongs

▲ 17,9%



56.484

Tỷ đồng
Bill.dongs

▲ 17,6%

Bán lẻ hàng hóa - *Retail sale*

13.429

Tỷ đồng
Bill.dongs

▲ 20,2%

Lưu trú, ăn uống
Accommodation, food & beverage

9.257

Tỷ đồng
Bill.dongs

▲ 15,9%

Dịch vụ và du lịch
Service and tourism



Xuất, nhập khẩu hàng hóa - *Export, import turnover of goods*

Xuất khẩu
Export

27.424

Triệu USD – Mill. USD

▲ 6,7%

Thặng dư
Trade surplus

10.862

Triệu USD
Mill. USD

16.562

Triệu USD – Mill. USD

▲ 2,1%

Nhập khẩu
Import

203

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and turnover services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2018	33.099,3	25.759,3	3.366,1	79,1	3.894,8
2019	38.566,9	29.303,0	3.751,7	87,0	5.425,2
2020	40.157,0	31.442,8	3.468,2	42,7	5.203,2
2021	44.527,5	35.140,0	3.753,7	29,7	5.604,1
2022	56.191,5	41.847,2	7.073,6	160,8	7.109,9
2023	67.173,8	48.017,8	11.168,1	219,6	7.768,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	79.169,5	56.483,8	13.429,1	258,5	8.998,0
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,00	77,82	10,17	0,24	11,77
2019	100,00	75,98	9,73	0,23	14,07
2020	100,00	78,30	8,64	0,11	12,96
2021	100,00	78,92	8,43	0,07	12,59
2022	100,00	74,47	12,59	0,29	12,65
2023	100,00	71,48	16,63	0,33	11,56
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	71,35	16,96	0,33	11,37

204

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu
dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành hoạt động**
*Retail sales of goods and services at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	40.157,0	44.527,5	56.191,5	67.173,8	79.169,5
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	2.043,6	2.186,2	2.301,7	2.535,4	2.806,8
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	38.025,7	42.247,3	53.725,6	64.470,6	76.159,5
Tập thể - <i>Collective</i>	44,8	47,1	53,6	56,1	67,5
Tư nhân - <i>Private</i>	15.368,8	14.331,2	17.372,6	20.756,5	24.499,5
Cá thể - <i>Household</i>	22.612,2	27.869,0	36.299,4	43.657,9	51.592,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	87,7	93,9	164,2	167,8	203,2
Phân theo ngành hoạt động <i>By kinds of economic activity</i>					
Thương mại - <i>Trade</i>	31.443,0	35.140,0	41.847,2	48.017,8	56.483,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Hotels, restaurants</i>	3.468,2	3.753,7	7.073,6	11.168,1	13.429,1
Du lịch lữ hành - <i>Tourism</i>	42,7	29,7	160,8	219,6	258,5
Dịch vụ tiêu dùng khác - <i>Other service</i>	5.203,2	5.604,1	7.109,9	7.768,3	8.998,0

204 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành hoạt động
(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	5,09	4,91	4,10	3,77	3,55
Ngoài Nhà nước - Non-state	94,69	94,88	95,61	95,98	96,20
Tập thể - Collective	0,11	0,11	0,10	0,08	0,09
Tư nhân - Private	38,27	32,19	30,92	30,90	30,95
Cá thể - Household	56,31	62,59	64,60	64,99	65,17
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,22	0,21	0,29	0,25	0,26
Phân theo ngành hoạt động <i>By kinds of economic activity</i>					
Thương mại - Trade	78,30	78,92	74,47	71,48	71,35
Dịch vụ lưu trú, ăn uống Hotels, restaurants	8,64	8,43	12,59	16,63	16,96
Du lịch lữ hành - Tourism	0,11	0,07	0,29	0,33	0,33
Dịch vụ tiêu dùng khác - Other service	12,96	12,59	12,65	11,56	11,37

205 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu
dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Retail sales of goods and services at current prices
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	40.157,0	44.527,5	56.191,5	67.173,8	79.169,5
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	26.200,9	27.562,9	36.735,1	44.076,4	51.939,7
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	1.709,4	2.142,6	2.414,0	2.839,3	3.321,9
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	4.461,5	5.820,9	6.736,4	8.265,5	9.838,5
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	832,8	1.036,2	1.038,6	1.182,6	1.373,2
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	606,0	727,4	765,8	883,7	1.006,2
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.613,3	1.715,9	2.140,3	2.410,9	2.786,4
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	867,7	901,2	1.111,2	1.340,9	1.542,3
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.985,1	2.329,4	2.746,0	3.225,8	3.835,6
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.880,4	2.290,9	2.504,0	2.948,7	3.525,8

206 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	31.442,8	35.140,0	41.847,2	48.017,8	56.483,8
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1.989,6	2.135,5	2.253,4	2.483,4	2.711,0
Ngoài Nhà nước - Non-state	29.453,3	33.004,5	39.593,8	45.534,4	53.772,9
Tập thể - Collective	39,5	41,9	43,9	45,4	46,5
Tư nhân - Private	11.351,0	10.397,4	12.067,2	14.354,5	17.375,4
Cá thể - Household	18.062,7	22.565,1	27.482,7	31.134,5	36.351,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	10.914,1	12.502,0	15.292,6	17.945,2	22.958,5
Hàng may mặc - Garment	2.434,8	2.583,5	3.040,8	3.132,1	3.472,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	3.502,8	3.803,7	4.198,4	5.055,3	5.734,1
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	369,0	405,6	488,8	573,6	633,2
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	1.831,0	2.110,3	2.582,4	3.108,4	3.591,0
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	5.312,0	5.501,3	6.225,8	6.396,9	6.382,0
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Metroleum oil, refined and fuels material	3.692,7	4.584,6	5.740,3	6.931,8	7.413,9
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	876,4	974,2	1.119,7	1.245,6	1.428,3
Hàng hóa khác - Other goods	2.510,0	2.674,7	3.158,3	3.628,9	4.870,4

207 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng

*Structure retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	6,33	6,08	5,38	5,17	4,80
Ngoài Nhà nước - Non-state	93,67	93,92	94,62	94,83	95,20
Tập thể - Collective	0,13	0,12	0,10	0,09	0,08
Tư nhân - Private	36,10	29,59	28,84	29,89	30,76
Cá thể - Household	57,45	64,22	65,67	64,84	64,36
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	34,71	35,58	36,54	37,37	40,65
Hàng may mặc - Garment	7,74	7,35	7,27	6,52	6,15
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	11,14	10,82	10,03	10,53	10,15
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,17	1,15	1,17	1,19	1,12
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	5,82	6,01	6,17	6,47	6,36
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	16,89	15,66	14,88	13,32	11,30
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	11,74	13,05	13,72	14,44	13,13
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	2,79	2,77	2,68	2,59	2,53
Hàng hóa khác - Other goods	7,98	7,61	7,55	7,56	8,62

208 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership and by kinds
of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.468,2	3.753,7	7.073,6	11.168,1	13.429,1
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	13,4	15,0	8,8	5,1	5,6
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.440,0	3.722,7	7.026,8	11.114,3	13.409,4
Tập thể - Collective	0,6	0,7	3,1	3,6	0,5
Tư nhân - Private	534,6	615,2	1.135,5	1.723,5	2.018,9
Cá thể - Household	2.904,8	3.106,7	5.888,2	9.387,2	11.390,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	14,8	16,0	38,1	48,7	14,0
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	216,0	189,5	375,4	512,2	555,2
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	3.252,2	3.564,2	6.698,2	10.655,9	12.873,9
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	0,39	0,40	0,12	0,05	0,04
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,19	99,17	99,34	99,52	99,85
Tập thể - Collective	0,02	0,02	0,04	0,03	0,00
Tư nhân - Private	15,41	16,39	16,05	15,43	15,03
Cá thể - Household	83,75	82,76	83,24	84,05	84,82
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	0,43	0,43	0,54	0,44	0,10
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	6,23	5,05	5,31	4,59	4,13
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	93,77	94,95	94,69	95,41	95,87

209 Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	140	140	140	140	140
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	4	4	4	4	4
Hạng 2 - Level 2	10	10	10	10	10
Hạng 3 - Level 3	126	126	126	126	126

210 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô

Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại - Unit: Super market, commercial center

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	15	22	21	16	17
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	15	22	17	12	13
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	4	4	4
Phân theo quy mô - By size					
Siêu thị - Super markets	12	18	17	12	13
Trung tâm thương mại - Commercial centers	3	4	4	4	4

211 Doanh thu lưu trú, lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of accommodation and travelling at current prices
by types of ownership*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tỷ đồng - Bill. dong				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishment	216,0	194,6	375,4	512,2	555,2
Nhà nước - State	3,0	2,3	1,8	1,6	3,92
Ngoài Nhà nước - Non-state	205,0	185,1	366,5	502,4	541,6
Tập thể - Collective	0,6	0,6	-	-	-
Tư nhân - Private	77,9	68,3	120,7	142,5	145,6
Cá thể - Household	126,5	116,2	245,8	359,9	395,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	8,0	7,2	7,1	8,2	9,7
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	42,7	29,7	160,8	219,6	258,5
Nhà nước - State	1,9	1,1	1,8	10,8	12,3
Ngoài Nhà nước - Non-state	40,8	28,6	159,0	208,8	246,3
Tập thể - Collective	-	-	0,03	0,05	0,03
Tư nhân - Private	40,8	28,6	158,9	208,7	246,2
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

211 (Tiếp theo) **Doanh thu lưu trú, lữ hành theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) *Turnover of accommodation and travelling*
at current prices by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishment	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	1,39	1,18	0,48	0,31	0,71
Ngoài Nhà nước - Non-state	94,91	95,12	97,63	98,09	97,54
Tập thể - Collective	0,28	0,31	-	-	-
Tư nhân - Private	36,06	35,10	32,15	27,81	26,23
Cá thể - Household	58,56	59,71	65,48	70,27	71,31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	3,70	3,70	1,89	1,60	1,75
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	4,45	3,70	1,12	4,92	4,75
Ngoài Nhà nước - Non-state	95,55	96,30	98,88	95,08	95,25
Tập thể - Collective	-	-	0,02	0,02	0,01
Tư nhân - Private	95,55	96,30	98,86	95,06	95,24
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

212 Số cơ sở lưu trú, lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ

Number of accommodation establishments and number of domestic visitors

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Số cơ sở lưu trú <i>Number of accommodation estab.</i>	Cơ sở <i>Unit</i>	417	460	464	535	541
Khách sạn - <i>Hotel</i>	"	51	56	57	59	60
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	"	366	404	407	476	481
Số phòng nghỉ <i>Number of rooms</i>	Phòng <i>Room</i>	6.257	6.677	6.737	7.132	7.473
Khách sạn - <i>Hotel</i>	"	2.133	2.167	2.206	2.031	2.259
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	"	4.124	4.510	4.531	5.101	5.214
Số giường <i>Number of beds</i>	Giường <i>Bed</i>	8.493	9.126	9.214	9.230	9.974
Khách sạn - <i>Hotel</i>	"	3.537	3.650	3.715	3.524	3.752
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	"	4.956	5.476	5.499	5.706	6.222
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ - <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	Nghìn lượt người <i>Thous. visitors</i>	1.005,9	881,5	1.306,5	2.086,3	2.490,5
Phân theo thời gian nghỉ <i>By time off</i>						
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	"	137,9	97,0	143,0	193,1	207,1
Khách nghỉ trong ngày - <i>Visitors in day</i>	"	868,0	784,5	1.163,5	1.893,2	2.283,4
Phân theo đối tượng khách <i>By target audience</i>						
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	"	989,1	863,8	1.280,4	2.044,3	2.438,1
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	"	16,8	17,6	26,1	42,0	52,4
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ - <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	Nghìn lượt người <i>Thous. visitors</i>	6,7	4,7	7,1	10,2	11,9

213 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic tourists

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Visitors serviced by accommodation establishments</i>					
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	138,0	97,0	143,0	193,1	207,1
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	868,0	784,5	1.163,5	1.893,2	2.271,8
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Visitors served by travel agencies</i>					
Số lượt khách du lịch theo tua <i>Number of tourists per tour</i>	6,7	4,7	7,1	10,2	11,9
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	...	...	...	...	...

214

Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng

Export of goods by export form and by commodity group

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	24.456,9	29.092,1	29.877,5	25.712,2	27.424,1
Trong đó - Of which:					
Xuất khẩu địa phương - Local export	506,6	591,4	700,3	719,0	713,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	23.931,2	28.472,5	29.159,0	24.974,4	26.691,8
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản Mineral and heavy industrial products	914,6	1.212,6	1.593,8	1.855,4	1.322,1
Điện thoại các loại và linh kiện điện thoại Telephones and telephone components	23.131,4	27.419,9	27.802,4	23.340,4	25.568,4
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp Handicrafts and light industrial products	406,1	457,6	478,9	514,8	532,8
Hàng nông sản - Agriculture products	1,9	2,0	2,4	1,6	0,9
Hàng lâm sản - Forestry products	2,8	-	-	-	-
Hàng thủy sản - Fishery products	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	88,1	119,0	102,7	86,1	106,7
Trong đó - Of which:					
Xuất khẩu địa phương - Local export	90,7	116,7	118,4	102,7	99,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	88,0	119,0	102,4	85,6	106,9
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản Mineral and heavy industrial products	72,1	132,6	131,4	116,4	71,3
Điện thoại các loại và linh kiện điện thoại Telephones and telephone components	88,6	118,5	101,4	84,0	109,5
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp Handicrafts and light industrial products	106,7	112,7	104,7	107,5	103,5
Hàng nông sản - Agriculture products	77,4	106,5	115,7	67,8	54,4
Hàng lâm sản - Forestry products	77,4	-	-	-	-
Hàng thủy sản - Fishery products	-	-	-	-	-

215

Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và theo nhóm hàng

Import of goods by import form and by commodity group

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	14.481,3	17.766,8	18.281,1	16.216,0	16.562,2
Trong đó - Of which:					
Nhập khẩu địa phương - Local import	263,5	306,5	466,3	480,5	534,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	14.202,1	16.981,3	17.772,4	15.705,7	15.998,6
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	14.123,6	17.320,4	17.054,2	14.987,3	15.877,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	13.818,3	16.975,0	16.668,3	14.614,3	15.482,8
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	305,3	345,4	386,0	373,0	394,8
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	357,7	446,5	1226,8	1228,8	684,6
Lương thực - Food	-	-	-	-	-
Thực phẩm - Foodstuffs	-	-	-	-	-
Hàng y tế - Pharmaceutical and medical products	-	-	-	-	-
Hàng khác - Others	357,7	446,5	1226,8	1228,8	684,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	92,7	122,7	102,9	88,7	102,1
Trong đó - Of which:					
Nhập khẩu địa phương - Local import	109,6	116,3	152,2	103,1	111,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	92,4	119,6	104,7	88,4	101,9
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	93,5	122,6	98,5	87,9	105,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	93,7	122,8	98,2	87,7	105,9
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	85,1	113,1	111,7	96,6	105,8
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	67,7	124,8	274,8	100,2	55,7
Lương thực - Food	-	-	-	-	-
Thực phẩm - Foodstuffs	-	-	-	-	-
Hàng y tế - Pharmaceutical and medical products	-	-	-	-	-
Hàng khác - Others	67,7	124,8	274,8	100,2	55,7

216 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TRỊ GIÁ (Triệu USD) VALUE (Mill. USD)					
Sản phẩm may - Sewing products	406,1	457,6	474,2	510,9	528,9
Giấy để - Base paper	3,4	3,6	4,8	3,9	3,9
Chè các loại - All kinds of tea	1,9	2,0	2,4	1,6	0,9
Điện thoại các loại và linh kiện Cell phones and accessories	23.131,4	27.419,9	27.802,4	23.340,4	25.568,4
Chia ra - Of which:					
Điện thoại - Phone	10.360,1	7.715,9	5.667,6	5.687,6	5.899,5
Máy tính bảng - Tablet	3.282,9	2.240,5	2.567,0	2.395,6	2.396,9
Linh kiện điện tử và phụ tùng khác Electronic components and other spare parts	9.488,4	17.463,5	19.567,8	15.257,3	17.272,0
Kim loại màu và tinh quặng kim loại màu Non-ferrous metals and non-ferrous metal concentrates	224,8	259,3	292,2	261,2	242,8
Sản phẩm từ sắt thép Products from iron and steel	34,9	41,7	38,4	29,9	29,0
Tấm tế bào quang điện, tấm mô-đun năng lượng mặt trời - Photovoltaic cell panels, solar module panels	-	270,2	842,6	1.082,8	541,5
Hàng hóa khác còn lại Other goods remaining	654,3	637,7	420,6	481,5	508,7
KHỐI LƯỢNG - VOLUME					
Điện thoại (1000 cái) Phone (Thous. pie.)	65.999,6	68.898,0	44.453,1	22.457,4	25.809,9
Máy tính bảng (1000 cái) Tablet (Thous. pie.)	17.390,0	8.986,0	9.235,8	9.415,5	10.713,3
Linh kiện điện tử và phụ tùng khác (1000 cái) - Electronic components and other spare parts (Thous. pie.)	1.850,4	3.817,6	3.746,1	2.954,6	3.355,1
Chè các loại (Tấn) - All kinds of tea (Ton)	1.521,0	1.801,1	1.687,6	1.040,3	541,4

217 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

ĐVT: Triệu USD - Unit: Mill. USD

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Phụ liệu may mặc <i>Garment accessories</i>	16,6	59,2	64,7	65,0	68,6
Vải các loại - <i>Fabrics of all kinds</i>	163,4	144,8	157,2	170,2	189,5
Thức ăn gia súc và nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc <i>Animal feed and raw materials for animal feed processing</i>	35,3	43,3	59,0	54,1	56,6
Giấy các loại - <i>Paper of all kinds</i>	6,2	5,2	6,4	6,2	6,4
Máy móc thiết bị - <i>Devices</i>	79,1	128,1	143,6	144,3	164,5
Nguyên liệu và linh kiện điện tử <i>Electronic materials and components</i>	13.714,0	16.723,5	16.524,7	14.439,9	15.289,7
Chất dẻo (plastic) nguyên liệu <i>Plastic (plastic) raw material</i>	90,1	101,1	105,1	83,8	80,2
Sản phẩm từ sắt thép <i>Products from iron and steel</i>	25,2	30,3	39,0	30,0	28,6
Nguyên liệu chế tạo pin năng lượng mặt trời - <i>Raw materials for solar batteries making</i>	-	367,3	929,7	889,5	370,4

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
218 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	431
219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 compared with previous month</i>	432
220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 compared with December of previous year</i>	434
221 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 compared with the same period of previous year</i>	436
222 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019</i>	438
223 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	440
224 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	441
225 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 as compared to previous month</i>	442
226 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month</i>	444

Biểu Table	Trang Page
227 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year</i>	446
228 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year</i>	448
229 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	450
230 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	452
231 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019</i>	454
232 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019</i>	456
233 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	458
234 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	459
235 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn tỉnh <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	460

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 tăng 3,51% so với bình quân năm 2023. Trong đó, hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,29%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,63%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,38%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,61%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,43%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,08%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,95%; nhóm may mặc, mũ, nón, giày dép tăng 2,52%.

Ở chiều ngược lại, có 3 nhóm hàng hóa, dịch vụ có CPI bình quân năm 2024 giảm so với bình quân năm 2023 như: nhóm giao thông giảm 2,25%; nhóm bưu chính, viễn thông giảm 2,29%; nhóm giáo dục giảm 5,4%.

Chỉ số giá vàng: Bình quân năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 32,92% so với bình quân năm 2023.

Chỉ số giá đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2024 tăng 4,64% so với bình quân năm 2023.

PRICE INDEX IN 2024

The average consumer price index (CPI) in 2024 increased by 3.51% compared to the average of 2023, in there, food and foodstuff increased by 7.29%; other consumer goods and services increased by 7.63%; medicine and health care services increased by 5.38%; beverage and cigarette increased by 5.61%; culture, entertainments and tourism increased by 2.43%; housing and construction materials increased by 3.08%; household equipment and goods increased by 0.95%; garment, hat, footwear increased by 2.52%.

On the contrary, there are 3 commodity groups with a decrease in average CPI compared to 2023: Traffic decreased by 2.25%; post and telecommunications decreased by 2.29%; education decreased by 5.4%.

Gold price index: On average, in 2024, the gold price index increased by 32.92% compared to the average in 2023.

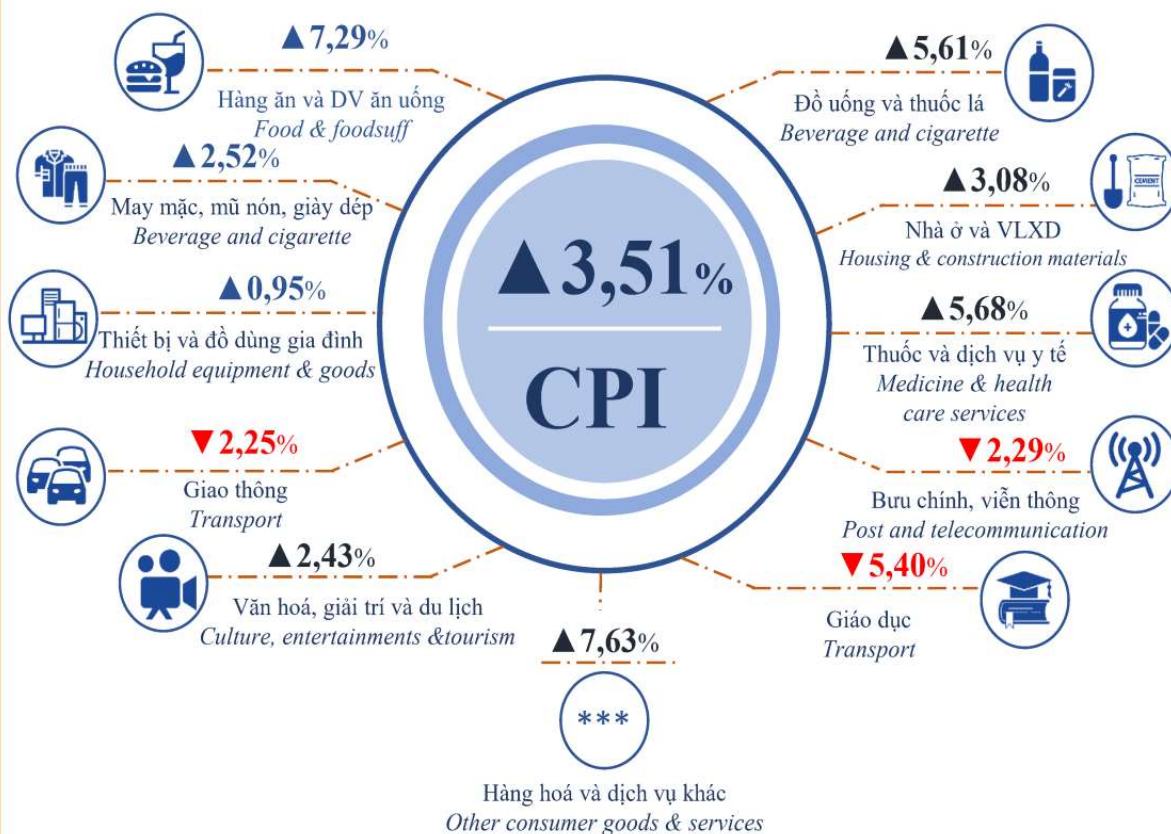
USD price index: The average USD price index in 2024 increased by 4.64% compared to the average in 2023.



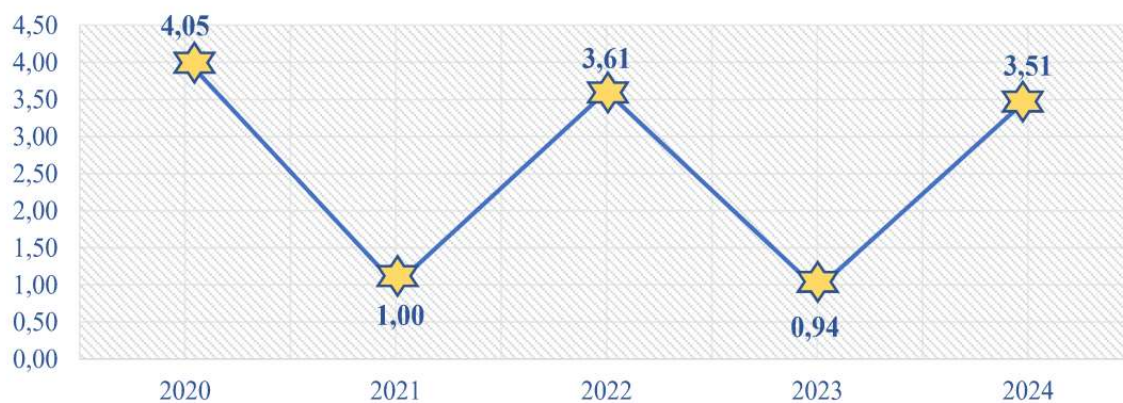
CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

Tốc độ tăng CPI bình quân năm 2024 so với năm 2023 Average CPI growth rate in 2024 compared to 2023



Tốc độ tăng CPI bình quân hàng năm so với năm trước (%) Growth rate of average consumer price index (previous year = 100%)



218

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,62	100,07	100,19	100,24	100,17
Tháng 2 - Feb.	99,79	101,42	101,26	100,19	101,00
Tháng 3 - Mar.	99,16	99,83	100,98	99,58	99,87
Tháng 4 - Apr.	98,79	100,23	100,21	97,84	100,30
Tháng 5 - May	100,11	99,79	100,20	99,96	100,17
Tháng 6 - Jun.	100,62	99,98	100,45	100,16	100,24
Tháng 7 - Jul.	100,07	100,49	100,25	100,65	100,68
Tháng 8 - Aug.	100,05	99,70	99,61	101,05	100,06
Tháng 9 - Sep.	100,17	99,54	102,03	100,93	100,32
Tháng 10 - Oct.	99,65	99,89	99,68	100,27	100,26
Tháng 11 - Nov.	99,60	100,72	100,06	100,46	99,86
Tháng 12 - Dec.	99,98	99,93	99,60	99,87	99,90
Bình quân tháng - Monthly average index	99,88	100,13	100,37	100,10	100,24
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of report year compared with December of previous year	98,63	101,65	104,58	101,17	102,91
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm (Năm trước = 100) Annual average consumer price index (Previous year = 100)	104,05	101,00	103,61	100,94	103,51
Tháng 12 năm báo cáo so với kỳ gốc năm 2014 (năm 2014 = 100) Year 2014 = 100	102,06	-	-	-	-
Tháng 12 năm báo cáo so với kỳ gốc năm 2019 (năm 2020 = 100) Year 2019 = 100	-	104,02	108,79	110,06	113,26

219

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2024 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,17	101,00	99,87	100,30	100,17	100,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,30	101,53	99,77	99,79	100,59	101,35
Lương thực - <i>Food</i>	101,09	101,00	99,78	99,83	100,07	100,16
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,21	101,95	99,71	99,74	100,82	101,79
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,04	100,06	100,01	100,00	100,00	100,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,16	101,59	100,00	100,23	100,02	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,31	100,00	100,12	100,32	100,43	100,26
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,36	100,90	99,82	100,36	100,14	100,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,52	100,00	100,07	100,17	100,37	100,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,14	100,00	99,95
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,07	102,43	99,77	101,77	98,43	97,35
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,98	100,00	99,78	99,60	99,85	99,79
Giáo dục - <i>Education</i>	100,09	100,00	100,00	100,10	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,72	100,16	99,81	101,77	101,73	99,77
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,53	100,40	100,04	100,78	100,02	100,26
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,96	101,12	105,20	108,98	101,00	98,95
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,55	100,05	100,99	101,36	100,70	100,20

219

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2024 so với tháng trước
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index*
of months in 2024 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,68	100,06	100,32	100,26	99,86	99,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,74	100,41	100,79	100,80	99,16	99,63
Lương thực - <i>Food</i>	99,71	99,45	100,37	100,99	100,48	100,48
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,89	100,62	101,04	100,94	98,56	99,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,95	100,29	100,00	100,00	100,83	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	101,47	100,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,20	99,76	99,86	100,02	100,53	100,50
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,84	100,98	100,08	99,79	100,46	99,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,66	99,82	99,81	99,96	100,15	100,35
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,15	100,00	100,00	100,12	100,04	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,37	97,84	97,15	100,17	100,41	100,60
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,97	100,25	98,37	99,19	99,72	98,64
Giáo dục - <i>Education</i>	100,27	100,10	110,17	100,03	97,98	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	112,20	100,00	97,61	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,92	99,79	99,71	100,06	100,05	99,06
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,96	100,09	101,02	100,69	100,75	100,09
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,54	101,54	102,24	107,28	101,41	98,48
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,97	99,28	98,19	100,95	101,78	99,98

220

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2024 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,17	101,20	101,06	101,37	101,53	101,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,30	101,83	101,59	101,39	101,99	103,36
Lương thực - <i>Food</i>	101,09	102,11	101,89	101,71	101,78	101,95
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,21	102,16	101,86	101,60	102,44	104,28
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,04	100,10	100,11	100,11	100,11	100,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,16	102,77	102,77	103,01	103,02	103,02
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,31	100,31	100,43	100,75	101,18	101,45
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,36	101,26	101,08	101,45	101,59	101,76
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,52	100,52	100,59	100,77	101,14	101,57
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,14	100,14	100,08
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,07	101,75	101,52	103,31	101,61	98,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,98	99,98	99,77	99,37	99,22	99,02
Giáo dục - <i>Education</i>	100,09	100,09	100,09	100,20	100,20	100,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,72	99,88	99,69	101,46	103,21	102,98
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,53	100,93	100,97	101,75	101,77	102,04
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,96	105,13	110,60	120,54	121,74	120,46
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,55	100,61	101,60	102,99	103,71	103,91

220 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index*
of months in 2024 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,48	102,53	102,86	103,14	103,00	102,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,13	104,55	105,38	106,22	105,34	104,95
Lương thực - <i>Food</i>	101,65	101,09	101,47	102,47	102,96	103,46
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,20	105,85	106,95	107,96	106,41	105,77
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,38	101,67	101,67	101,67	102,52	102,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,02	103,02	103,02	103,02	104,53	105,17
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,65	101,41	101,26	101,28	101,82	102,32
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	102,61	103,62	103,70	103,48	103,96	103,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,22	101,05	100,85	100,81	100,97	101,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,23	100,23	100,23	100,36	100,40	100,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,36	98,11	95,30	95,62	96,02	96,67
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,99	99,24	97,63	96,84	96,57	95,25
Giáo dục - <i>Education</i>	100,46	100,56	110,79	110,82	108,59	108,59
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	112,20	112,20	109,53	109,53
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	102,90	102,68	102,38	102,45	102,50	101,54
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,08	106,18	107,26	108,00	108,81	108,90
Chỉ số giá vàng - Gold price index	122,31	124,19	126,97	136,21	138,12	136,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,88	103,13	101,26	102,22	104,04	104,02

221

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2024 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,10	101,95	102,24	104,81	105,02	105,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,75	107,99	108,91	108,50	108,42	109,22
Lương thực - <i>Food</i>	114,91	115,99	115,08	114,74	114,71	115,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,05	106,94	108,37	107,85	107,74	108,74
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,10	106,28	106,29	106,29	106,29	106,60
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,69	105,96	105,77	106,02	106,52	106,52
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,09	101,22	102,51	102,71	103,15	103,42
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	102,09	101,38	101,08	103,05	102,92	103,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,43	100,46	100,23	100,85	101,19	101,43
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,64	106,64	106,62	106,77	106,77	106,71
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	109,48	109,48	109,48	109,48	109,48	109,48
Giao thông - <i>Transport</i>	99,03	100,06	99,79	101,16	102,34	99,61
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,96	98,48	98,21	98,27	98,13	98,47
Giáo dục - <i>Education</i>	64,44	64,44	64,44	104,89	104,87	104,87
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	58,85	58,85	58,85	105,58	105,58	105,58
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,85	101,87	102,03	101,63	103,59	103,20
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,06	106,45	106,30	107,12	107,13	107,43
Chỉ số giá vàng - Gold price index	119,95	118,31	126,15	133,21	132,68	132,77
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,04	103,53	104,29	106,54	107,30	107,34

221 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index*
of months in 2024 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,15	104,11	103,48	103,49	102,87	102,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,63	107,01	106,10	106,57	105,52	104,95
Lương thực - <i>Food</i>	114,53	108,44	105,47	105,76	104,56	103,46
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,80	106,90	107,06	107,79	106,33	105,77
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,58	106,30	102,34	101,83	102,68	102,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,52	106,52	106,52	103,67	104,53	105,17
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,64	103,39	102,59	102,38	101,82	102,32
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	103,61	104,54	103,70	103,33	104,20	103,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,30	101,04	101,11	100,95	101,07	101,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,87	106,87	106,87	107,00	100,40	100,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	109,48	109,48	109,48	109,48	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,67	95,42	91,43	93,16	93,89	96,67
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,54	98,84	97,14	96,75	96,55	95,25
Giáo dục - <i>Education</i>	105,15	105,26	115,13	110,83	108,59	108,59
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,58	105,58	117,45	112,20	109,53	109,53
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	103,14	102,75	102,37	102,72	102,56	101,54
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,62	107,61	108,70	108,41	108,82	108,90
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,00	135,64	137,75	147,00	143,58	136,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	106,66	105,29	101,77	101,56	103,58	104,02

222

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,25	111,39	111,24	111,57	111,75	112,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,52	120,33	120,05	119,80	120,51	122,13
Lương thực - <i>Food</i>	128,65	129,94	129,66	129,44	129,53	129,74
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	116,13	118,39	118,05	117,74	118,71	120,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	121,35	121,43	121,45	121,45	121,45	121,82
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	115,18	117,01	117,01	117,28	117,30	117,30
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,35	103,35	103,47	103,80	104,25	104,52
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	108,20	109,17	108,98	109,37	109,52	109,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,76	102,77	102,84	103,02	103,40	103,84
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	110,82	110,82	110,82	110,97	110,97	110,91
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	111,89	111,89	111,89	111,89	111,89	111,89
Giao thông - <i>Transport</i>	102,90	105,68	105,44	107,30	105,53	102,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,05	97,05	96,84	96,46	96,32	96,12
Giáo dục - <i>Education</i>	114,96	114,96	114,96	115,08	115,08	115,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	116,48	116,48	116,48	116,48	116,48	116,48
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,61	99,77	99,58	101,35	103,10	102,87
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	110,67	111,11	111,15	112,01	112,03	112,33
Chỉ số giá vàng - Gold price index	164,52	166,37	175,03	190,75	192,65	190,62
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,81	105,86	106,91	108,36	109,12	109,34

222 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD*
price index in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	112,80	112,85	113,21	113,52	113,37	113,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	123,04	123,55	124,52	125,52	124,47	124,01
Lương thực - <i>Food</i>	129,36	128,64	129,12	130,41	131,03	131,66
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	121,91	122,67	123,94	125,11	123,31	122,57
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	122,98	123,34	123,34	123,34	124,37	124,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	117,30	117,30	117,30	117,30	119,02	119,74
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,73	104,48	104,33	104,35	104,90	105,42
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel</i> <i>and construction materials</i>	110,63	111,71	111,80	111,56	112,08	111,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,48	103,30	103,10	103,06	103,22	103,59
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,08	111,08	111,08	111,21	111,26	111,26
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	111,89	111,89	111,89	111,89	111,89	111,89
Giao thông - <i>Transport</i>	104,24	101,90	98,98	99,31	99,72	100,40
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,09	96,33	94,77	94,00	93,74	92,46
Giáo dục - <i>Education</i>	115,38	115,50	127,24	127,28	124,71	124,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	116,48	116,48	130,69	130,69	127,57	127,57
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	102,78	102,57	102,27	102,33	102,39	101,43
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,78	116,88	118,07	118,89	119,78	119,88
Chỉ số giá vàng - Gold price index	193,55	196,53	200,93	215,54	218,58	215,26
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,31	108,52	106,55	107,56	109,47	109,46

223 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ** **tháng 12 so với cùng kỳ năm trước** *Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	98,63	101,65	104,58	101,17	102,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,06	98,77	106,06	105,48	104,95
Lương thực - <i>Food</i>	109,19	102,29	102,83	114,65	103,46
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	95,66	97,02	106,54	103,71	105,77
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	104,04	106,68	106,18	102,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,90	104,10	103,61	103,15	105,17
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,53	101,04	100,67	101,10	102,32
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	99,85	102,75	100,98	101,67	103,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,79	100,00	101,64	100,17	101,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,36	100,16	100,56	106,94	100,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,47	100,00	100,00	109,48	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	90,23	113,66	98,07	101,43	96,67
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,70	99,53	99,44	97,94	95,25
Giáo dục - <i>Education</i>	106,30	100,52	167,86	64,38	108,59
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	107,59	100,08	185,71	58,85	109,53
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	98,40	100,10	99,57	102,07	101,54
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,45	101,02	101,08	105,51	108,90
Chỉ số giá vàng - Gold price index	129,49	96,97	101,82	116,08	136,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,95	99,38	104,17	101,86	104,02

224 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold and USD
price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,05	101,00	103,61	100,94	103,51
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	114,96	97,78	103,19	102,92	107,29
Lương thực - <i>Food</i>	104,31	107,11	101,20	106,49	110,96
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	118,62	95,30	102,62	102,16	107,10
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,50	101,73	107,63	103,47	105,07
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,92	103,38	103,43	101,60	105,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,02	101,02	100,76	100,21	102,52
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,64	102,55	102,45	100,79	103,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,16	99,67	101,36	100,59	100,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,80	100,36	100,23	101,80	105,68
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,84	100,00	100,00	101,52	107,84
Giao thông - <i>Transport</i>	89,64	109,85	110,13	96,11	97,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,78	99,57	99,59	98,42	97,71
Giáo dục - <i>Education</i>	104,37	103,91	119,20	99,21	94,60
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,79	104,35	123,01	98,85	93,07
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,18	99,33	100,23	100,82	102,43
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,91	101,01	101,34	102,70	107,63
Chỉ số giá vàng - Gold price index	126,72	106,46	101,84	105,64	132,92
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,16	98,79	102,24	101,98	104,64

225

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index in urban area
of months in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,14	100,92	99,86	100,39	100,16	100,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,26	101,40	99,78	99,85	100,50	101,06
Lương thực - <i>Food</i>	100,69	100,67	99,80	99,70	100,10	100,22
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,22	101,87	99,72	99,84	100,71	101,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,08	100,04	100,02	100,00	100,00	100,60
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,21	101,63	100,00	100,17	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,33	100,00	100,12	100,36	100,58	100,25
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,42	100,60	99,75	100,23	100,18	100,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,60	100,01	100,09	100,20	100,50	100,50
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,11	100,00	99,94
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,88	102,48	99,67	101,78	98,49	97,25
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,97	100,00	99,98	99,78	99,90	99,88
Giáo dục - <i>Education</i>	100,09	100,00	100,00	100,08	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,98	100,24	99,84	103,02	101,91	99,65
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,67	100,44	100,04	101,07	100,02	100,15
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,96	101,12	105,20	108,98	101,00	98,95
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,55	100,05	100,99	101,36	100,70	100,20

225

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index
in urban area of months in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,70	100,05	100,57	100,25	99,88	99,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,89	100,36	100,86	100,79	99,09	99,69
Lương thực - <i>Food</i>	99,90	99,51	100,25	100,87	100,49	100,67
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,13	100,61	101,19	100,97	98,60	99,42
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,71	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	101,33	100,32
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,25	99,73	99,87	100,02	100,65	100,66
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel</i> <i>and construction materials</i>	100,63	101,30	100,60	99,89	100,43	99,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,79	99,81	99,86	99,93	100,12	100,39
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,17	100,00	100,00	100,19	100,05	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,39	97,82	97,10	100,15	100,52	100,63
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,96	100,14	98,88	98,84	99,65	98,29
Giáo dục - <i>Education</i>	100,18	100,10	112,65	100,00	98,59	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	114,21	100,00	98,43	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,96	99,98	99,75	100,10	100,04	99,02
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,33	100,14	101,46	100,88	100,79	100,04
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,54	101,54	102,24	107,28	101,41	98,48
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,97	99,28	98,19	100,95	101,78	99,98

226

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area
in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,20	101,08	99,87	100,21	100,19	100,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,34	101,64	99,75	99,75	100,67	101,61
Lương thực - <i>Food</i>	101,49	101,32	99,77	99,95	100,03	100,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,21	102,01	99,70	99,66	100,92	102,19
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,09	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,13	101,55	100,00	100,28	100,03	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,29	100,00	100,11	100,28	100,28	100,27
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,31	101,18	99,89	100,48	100,10	99,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,44	100,00	100,05	100,15	100,26	100,35
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,16	100,00	99,96
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,32	102,36	99,91	101,75	98,34	97,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	99,54	99,39	99,79	99,68
Giáo dục - <i>Education</i>	100,10	100,00	100,00	100,14	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,44	100,07	99,78	100,40	101,53	99,91
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,38	100,34	100,03	100,44	100,02	100,39

226 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2024 so với tháng trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area*
in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,66	100,06	100,07	100,26	99,84	99,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,60	100,46	100,72	100,81	99,23	99,58
Lương thực - <i>Food</i>	99,52	99,39	100,50	101,11	100,47	100,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,68	100,62	100,90	100,92	98,54	99,38
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,21	100,60	100,00	100,00	101,72	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	101,57	100,82
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,14	99,79	99,84	100,02	100,41	100,32
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	101,04	100,69	99,59	99,69	100,50	99,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,53	99,84	99,76	99,99	100,18	100,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,13	100,00	100,00	100,05	100,03	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,34	97,87	97,22	100,19	100,27	100,56
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	100,38	97,75	99,63	99,81	99,07
Giáo dục - <i>Education</i>	100,39	100,10	106,74	100,07	97,10	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	108,93	100,00	96,22	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,88	99,59	99,65	100,01	100,08	99,12
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,68	100,04	100,51	100,48	100,70	100,14

227

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,14	101,09	100,95	101,34	101,49	101,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,26	101,66	101,43	101,28	101,79	102,87
Lương thực - <i>Food</i>	100,69	101,36	101,16	100,86	100,96	101,19
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,22	102,09	101,81	101,64	102,36	103,73
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,08	100,12	100,14	100,14	100,14	100,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,21	102,86	102,86	103,03	103,03	103,03
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,33	100,33	100,45	100,81	101,40	101,65
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,42	101,02	100,76	101,00	101,18	101,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,60	100,61	100,70	100,90	101,41	101,92
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,11	100,11	100,05
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,88	101,61	101,28	103,08	101,45	98,65
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,97	99,97	99,95	99,73	99,63	99,52
Giáo dục - <i>Education</i>	100,09	100,09	100,09	100,16	100,16	100,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,98	100,23	100,07	103,10	105,06	104,70
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,67	101,11	101,16	102,24	102,26	102,42
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,96	105,13	110,60	120,54	121,74	120,46
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,55	100,61	101,60	102,99	103,71	103,91

227 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,32	102,36	102,94	103,22	103,10	103,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,79	104,16	105,05	105,89	104,92	104,59
Lương thực - <i>Food</i>	101,08	100,58	100,83	101,71	102,21	102,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,90	105,54	106,80	107,84	106,33	105,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,46	101,46	101,46	101,46	101,46	101,46
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,03	103,03	103,03	103,03	104,41	104,74
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,91	101,63	101,50	101,51	102,17	102,84
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel</i> <i>and construction materials</i>	102,18	103,51	104,13	104,01	104,46	104,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,70	101,51	101,37	101,30	101,42	101,82
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,22	100,22	100,22	100,41	100,46	100,46
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,12	97,85	94,99	95,30	95,80	96,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,48	99,62	98,50	97,36	97,02	95,36
Giáo dục - <i>Education</i>	100,34	100,44	113,15	113,15	111,55	111,55
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	114,21	114,21	112,41	112,41
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	104,65	104,63	104,37	104,48	104,52	103,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,83	105,98	107,53	108,47	109,33	109,37
Chỉ số giá vàng - Gold price index	122,31	124,19	126,97	136,21	138,12	136,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,88	103,13	101,26	102,22	104,04	104,02

228

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index in rural area
in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,20	101,31	101,18	101,39	101,58	101,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,34	101,99	101,74	101,48	102,17	103,81
Lương thực - <i>Food</i>	101,49	102,84	102,60	102,54	102,58	102,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,21	102,22	101,92	101,57	102,51	104,75
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,13	102,70	102,70	102,98	103,01	103,01
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,29	100,29	100,40	100,68	100,96	101,23
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,31	101,50	101,39	101,87	101,98	101,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,44	100,44	100,49	100,64	100,90	101,25
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,16	100,16	100,12
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,32	101,93	101,84	103,62	101,82	99,26
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	99,54	98,93	98,72	98,40
Giáo dục - <i>Education</i>	100,10	100,10	100,10	100,24	100,24	100,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,44	99,50	99,28	99,68	101,20	101,11
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,38	100,72	100,75	101,19	101,21	101,61

228 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area*
in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,65	102,71	102,77	103,06	102,90	102,77
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,44	104,92	105,67	106,53	105,71	105,27
Lương thực - <i>Food</i>	102,20	101,58	102,09	103,22	103,70	104,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,47	106,13	107,08	108,07	106,49	105,82
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,29	101,90	101,90	101,90	103,65	103,65
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,01	103,01	103,01	103,01	104,63	105,49
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,38	101,17	101,01	101,03	101,44	101,77
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel</i> <i>and construction materials</i>	103,02	103,73	103,30	102,98	103,49	103,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,77	100,61	100,37	100,36	100,54	100,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,25	100,25	100,25	100,30	100,32	100,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,68	98,44	95,69	96,04	96,30	96,92
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,39	98,77	96,54	96,19	96,01	95,11
Giáo dục - <i>Education</i>	100,63	100,73	107,52	107,60	104,48	104,48
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	108,93	108,93	104,81	104,81
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,99	100,57	100,22	100,23	100,31	99,43
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,37	106,41	106,95	107,46	108,22	108,37

229

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,04	101,76	101,97	104,51	104,72	104,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,18	107,16	107,90	107,55	107,29	108,25
Lương thực - <i>Food</i>	113,08	113,75	113,48	112,95	113,06	113,62
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,34	105,98	107,06	106,67	106,27	107,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,68	106,93	106,97	106,97	106,97	107,57
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,17	104,98	104,98	105,16	105,40	105,40
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,28	101,52	102,91	103,14	103,74	104,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	102,58	101,59	101,20	102,82	102,73	102,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,57	100,61	100,35	100,90	101,36	101,77
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,97	105,97	105,95	106,07	106,07	106,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	108,75	108,75	108,75	108,75	108,75	108,75
Giao thông - <i>Transport</i>	99,19	100,36	99,94	101,33	102,57	99,76
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,84	98,29	98,18	98,37	98,28	98,77
Giáo dục - <i>Education</i>	69,40	69,40	69,40	106,27	106,27	106,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	66,47	66,47	66,47	106,81	106,81	106,81
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	103,19	103,28	103,27	103,80	106,13	105,57
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,61	106,04	106,08	107,21	107,23	107,40
Chỉ số giá vàng - Gold price index	119,95	118,31	126,15	133,21	132,68	132,77
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,04	103,53	104,29	106,54	107,30	107,34

229 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khv vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index
in urban area of months in 2024 as compared to the same period
of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,03	103,96	103,58	103,56	102,91	103,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,41	106,74	105,84	106,20	105,02	104,59
Lương thực - <i>Food</i>	113,23	107,23	103,85	104,25	102,89	102,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,52	106,75	107,23	107,76	106,32	105,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,30	106,34	101,90	101,50	101,50	101,46
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,40	105,40	105,40	103,36	104,41	104,74
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,28	104,00	103,03	102,74	102,17	102,84
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - <i>Housing, electricity, water,</i> <i>fuel and construction materials</i>	102,96	104,50	104,51	104,32	104,82	104,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,82	101,55	101,54	101,48	101,53	101,82
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,19	106,19	106,19	106,39	100,46	100,46
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	108,75	108,75	108,75	108,75	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,75	95,07	91,12	92,83	93,60	96,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,78	99,02	97,81	97,28	96,98	95,36
Giáo dục - <i>Education</i>	106,45	106,56	118,55	113,15	111,55	111,55
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,81	106,81	120,30	114,21	112,41	112,41
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	105,55	105,20	104,83	104,83	104,54	103,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,40	107,30	108,87	109,01	109,34	109,37
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,00	135,64	137,75	147,00	143,58	136,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	106,66	105,29	101,77	101,56	103,58	104,02

230

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index in rural area of months in 2024
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,16	102,14	102,52	105,12	105,33	105,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,28	108,76	109,86	109,37	109,47	110,12
Lương thực - <i>Food</i>	116,73	118,23	116,66	116,50	116,33	116,52
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,68	107,79	109,55	108,90	109,06	109,92
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,49	105,59	105,59	105,59	105,59	105,59
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,10	106,72	106,39	106,69	107,39	107,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,89	100,90	102,08	102,26	102,53	102,81
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	101,63	101,19	100,97	103,28	103,10	103,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,31	100,33	100,11	100,81	101,02	101,11
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	107,35	107,35	107,34	107,51	107,51	107,47
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,22	110,22	110,22	110,22	110,22	110,22
Giao thông - <i>Transport</i>	98,82	99,67	99,60	100,95	102,05	99,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,10	98,71	98,26	98,14	97,93	98,10
Giáo dục - <i>Education</i>	58,62	58,62	58,62	103,04	103,01	103,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	49,56	49,56	49,56	103,62	103,62	103,62
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,42	100,36	100,71	99,29	100,86	100,66
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,58	106,94	106,56	107,02	107,03	107,48

230 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Consumer price index in rural area of months in 2024*
as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,27	104,26	103,38	103,41	102,82	102,77
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,84	107,25	106,34	106,92	105,98	105,27
Lương thực - <i>Food</i>	115,81	109,64	107,08	107,26	106,23	104,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,04	107,03	106,92	107,81	106,34	105,82
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,83	106,25	102,81	102,19	103,95	103,65
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,39	107,39	107,39	103,91	104,63	105,49
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,97	102,76	102,12	102,01	101,44	101,77
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	104,23	104,58	102,94	102,40	103,62	103,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,81	100,56	100,71	100,46	100,64	100,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	107,61	107,61	107,61	107,66	100,32	100,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,22	110,22	110,22	110,22	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,57	95,88	91,83	93,60	94,26	96,92
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,23	98,61	96,29	96,10	96,01	95,11
Giáo dục - <i>Education</i>	103,40	103,51	110,49	107,61	104,48	104,48
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,62	103,62	112,87	108,93	104,81	104,81
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,55	100,10	99,72	100,44	100,40	99,43
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,87	107,97	108,51	107,72	108,23	108,37

231

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,04	111,09	110,93	111,36	111,52	111,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,10	119,75	119,48	119,30	119,90	121,17
Lương thực - <i>Food</i>	128,69	129,56	129,29	128,91	129,04	129,33
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,79	117,96	117,63	117,44	118,27	119,85
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	119,54	119,59	119,61	119,61	119,61	120,33
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	112,24	114,07	114,07	114,27	114,27	114,27
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,42	103,42	103,54	103,91	104,52	104,78
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	108,15	108,80	108,52	108,78	108,97	109,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,67	102,68	102,77	102,98	103,49	104,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	110,21	110,21	110,21	110,33	110,33	110,27
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	111,19	111,19	111,19	111,19	111,19	111,19
Giao thông - <i>Transport</i>	102,64	105,47	105,13	107,00	105,30	102,40
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,41	97,41	97,39	97,18	97,08	96,97
Giáo dục - <i>Education</i>	118,92	118,92	118,92	119,01	119,01	119,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	120,28	120,28	120,28	120,28	120,28	120,28
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	102,61	102,86	102,69	105,80	107,82	107,44
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,26	111,75	111,80	113,00	113,02	113,20
Chỉ số giá vàng - Gold price index	164,52	166,37	175,03	190,75	192,65	190,62
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,81	105,86	106,91	108,36	109,12	109,34

231 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price*
index in urban area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	112,43	112,48	113,12	113,42	113,29	113,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	122,26	122,69	123,75	124,73	123,59	123,20
Lương thực - <i>Food</i>	129,19	128,55	128,87	130,00	130,63	131,50
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	121,21	121,95	123,40	124,60	122,85	122,14
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	121,18	121,18	121,18	121,18	121,18	121,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	114,27	114,27	114,27	114,27	115,79	116,16
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,04	104,76	104,62	104,64	105,31	106,01
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel</i> <i>and construction materials</i>	110,05	111,48	112,15	112,02	112,50	112,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,79	103,60	103,45	103,38	103,51	103,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	110,46	110,46	110,46	110,67	110,72	110,72
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	111,19	111,19	111,19	111,19	111,19	111,19
Giao thông - <i>Transport</i>	103,92	101,57	98,60	98,92	99,44	100,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,93	97,07	95,98	94,87	94,53	92,92
Giáo dục - <i>Education</i>	119,22	119,33	134,43	134,43	132,53	132,53
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	120,28	120,28	137,37	137,37	135,21	135,21
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	107,40	107,38	107,11	107,22	107,26	106,20
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,97	117,13	118,84	119,89	120,84	120,88
Chỉ số giá vàng - Gold price index	193,55	196,53	200,93	215,54	218,58	215,26
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,31	108,52	106,55	107,56	109,47	109,46

232 Chi số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area
in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chi số giá tiêu dùng Consumer price index	110,47	111,69	111,55	111,78	111,99	112,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,91	120,87	120,57	120,27	121,08	123,02
Lương thực - <i>Food</i>	128,62	130,32	130,02	129,95	129,99	130,14
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	116,43	118,77	118,41	118,02	119,10	121,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	123,35	123,45	123,45	123,45	123,45	123,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	117,56	119,38	119,38	119,72	119,75	119,75
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,28	103,28	103,39	103,68	103,96	104,25
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	108,25	109,53	109,41	109,93	110,05	110,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,85	102,85	102,90	103,05	103,32	103,68
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,47	111,47	111,47	111,65	111,65	111,60
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,60	112,60	112,60	112,60	112,60	112,60
Giao thông - <i>Transport</i>	103,23	105,95	105,85	107,70	105,83	103,17
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,62	96,62	96,17	95,58	95,38	95,07
Giáo dục - <i>Education</i>	109,89	109,89	109,89	110,05	110,05	110,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,75	110,75	110,75	110,75	110,75	110,75
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	96,54	96,60	96,39	96,77	98,25	98,16
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	110,00	110,37	110,40	110,89	110,91	111,34

232 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area*
in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	113,17	113,23	113,31	113,62	113,44	113,30
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	123,76	124,33	125,23	126,24	125,28	124,76
Lương thực - <i>Food</i>	129,52	128,73	129,37	130,80	131,42	131,81
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	122,54	123,30	124,42	125,56	123,72	122,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	124,94	125,70	125,70	125,70	127,85	127,85
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	119,75	119,75	119,75	119,75	121,63	122,63
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,40	104,18	104,02	104,04	104,47	104,80
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	111,18	111,94	111,48	111,13	111,68	111,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,19	103,02	102,77	102,76	102,95	103,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,74	111,74	111,74	111,80	111,83	111,83
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,60	112,60	112,60	112,60	112,60	112,60
Giao thông - <i>Transport</i>	104,64	102,32	99,46	99,83	100,10	100,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,06	95,43	93,28	92,94	92,76	91,89
Giáo dục - <i>Education</i>	110,47	110,58	118,04	118,12	114,70	114,70
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,75	110,75	120,64	120,64	116,08	116,08
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	98,04	97,64	97,30	97,31	97,39	96,53
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,56	116,60	117,19	117,75	118,58	118,75

233

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold and USD
price index in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,44	101,15	103,55	101,09	103,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,14	98,29	102,91	103,02	106,67
Lương thực - <i>Food</i>	103,99	108,92	101,56	106,79	109,43
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,19	95,59	102,60	102,36	106,50
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,78	101,41	105,32	102,76	105,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,87	102,61	101,54	101,88	104,81
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,64	100,93	100,75	100,24	102,97
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,92	101,34	102,37	101,27	103,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,28	99,51	100,90	100,86	101,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,36	100,44	100,24	101,72	105,14
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,11	100,00	100,00	101,41	107,24
Giao thông - <i>Transport</i>	90,46	109,80	110,28	96,20	97,72
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,82	99,77	99,91	98,58	97,91
Giáo dục - <i>Education</i>	104,55	104,78	117,13	100,85	97,73
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,77	105,09	119,02	100,83	97,17
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,57	99,70	100,99	102,02	104,47
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,38	101,04	101,79	102,52	107,65
Chỉ số giá vàng - Gold price index	126,72	106,46	101,84	105,64	132,92
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,16	98,79	102,24	101,98	104,64

234

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) Annual average consumer price index in rural (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,68	100,85	103,66	100,79	103,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	116,97	97,29	103,45	102,84	107,86
Lương thực - <i>Food</i>	104,66	105,51	100,86	106,20	112,47
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	120,96	95,00	102,64	101,98	107,64
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,09	102,08	110,21	104,25	104,92
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,96	104,00	104,95	101,39	106,23
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,41	101,10	100,78	100,18	102,04
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,33	103,66	102,53	100,34	102,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	99,83	101,80	100,35	100,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,46	100,33	100,21	101,88	106,27
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,69	100,00	100,00	101,63	108,44
Giao thông - <i>Transport</i>	88,91	109,96	109,94	95,98	97,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,75	99,34	99,18	98,22	97,46
Giáo dục - <i>Education</i>	103,99	102,81	121,81	97,11	90,60
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,54	103,26	128,69	95,96	87,31
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	98,33	99,14	99,45	99,56	100,24
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,53	100,97	100,83	102,91	107,60

235

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ
trên địa bàn tỉnh**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT - Unit	2020	2021	2022	2023	2024
Gạo tẻ Khang Dân - Rice	Kg	12.546	14.027	13.832	14.771	17.613
Gạo nếp thường - Sweet rice	"	21.443	22.847	23.095	24.554	27.049
Thịt lợn nạc thăn - Pork	"	153.299	129.428	116.574	114.442	127.368
Thịt bò loại 1 - Beef	"	257.219	263.152	270.238	266.273	267.506
Thịt gà ta - Chicken	"	102.959	107.753	119.128	123.017	130.544
Cá chép nước ngọt loại 0,7kg/con Fish	"	58.263	57.847	60.974	63.781	69.599
Cá thu khúc giữa - Sea fish	"	209.314	209.588	229.266	232.512	235.576
Đậu phụ - Soya curd	"	16.238	18.410	20.197	21.850	23.746
Rau muống - Bindweed	"	8.630	8.429	10.405	11.258	14.100
Bắp cải - Cabbage	"	11.286	10.325	12.872	13.938	15.629
Cà chua - Tomato	"	18.226	13.910	20.040	20.162	19.082
Bí xanh - Waky pumpkin	"	11.536	11.554	12.831	15.028	14.471
Chuối tiêu - Banana	"	9.073	9.018	9.689	10.599	10.377
Dưa hấu - Watermelon	"	15.322	16.440	15.885	18.033	17.918
Muối iốt hạt - Salt	"	3.674	4.000	4.171	4.342	4.949
Nước mắm Nam Ngư chai 500ml Fish sause	Lít - Litre	42.636	47.363	52.481	-	-
Nước mắm Nam Ngư chai 750ml Fish sause	"	-	-	-	58.631	66.003
Dầu ăn Neptune chai 1 lít - Oil	Kg	43.527	45.355	59.723	58.106	55.097
Mì chính Ajinomoto gói 454g Glutamate	"	67.090	68.295	70.131	71.889	77.794
Đường trắng xuất khẩu - Sugar	"	15.539	18.594	21.567	22.483	25.527
Sữa bột nguyên Cô gái Hà Lan, hộp sắt 400g - Powdered milk	"	265.484	-	-	-	-
- Sữa bột, hộp hợp kim nhôm khoảng 400 gram, hiệu Vinamilk		-	329.133	355.431	367.588	381.207

235 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ**
trên địa bàn tỉnh
(Cont.) Average retail price of some goods and services
in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT - Unit	2020	2021	2022	2023	2024
Bia chai Hà Nội <i>Bottled beer (450ml)</i>	Chai <i>Bottle</i>	9.056	9.322	9.612	21.835	21.835
Rượu Vodka chai 750ml <i>Vodka wine</i>	Lít <i>Litre</i>	99.236	100.962	103.806	112.739	144.554
Thuốc lá điều Vinataba - <i>Cigarette</i>	Bao - Box	19.651	20.000	20.000	19.886	20.150
Áo sơ mi nam ngắn tay <i>Shirt for men</i>	Chiếc <i>Piece</i>	309.280	316.166	322.285	323.307	316.085
Áo sơ mi nữ dài tay <i>Shirt for women</i>	"	159.940	163.350	164.813	164.909	164.909
Quần âu nam vải thô Trung Quốc <i>Trousers for men</i>	"	333.629	298.790	302.095	302.095	299.118
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vĩ - 10 viên	151.806	161.434	163.033	163.033	163.033
Bột giặt Omo gói 3kg - <i>Soap powder</i>	Kg	38.073	38.381	38.766	39.024	39.437
Gas Petrolimex Việt Nam bình 12kg <i>Gas</i>	Bình <i>Pot</i>	323.124	379.272	423.571	385.574	418.481
Xăng A92 - <i>Petroleum</i> (Từ năm 2020 là xăng A95)	Lít <i>Litre</i>	15.784	20.036	25.927	23.164	22.414
Xi măng Hoàng Thạch đen - <i>Cement</i>	Kg	1.506	1.560	1.664	1.637	1.630
Thép tròn phi 6 Tisco - <i>Steel</i>	"	13.442	17.456	18.736	16.610	16.181
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	2.052	2.049	2.147	2.197	2.309
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M ³	8.512	8.697	8.722	10.135	10.148
Vé xe buýt tuyến Võ Nhại Thái Nguyên - <i>Bus ticket</i>	Vé <i>Ticket</i>	20.000	22.000	24.000	28.000	28.000
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - Times	28.578	29.229	29.229	29.978	31.418
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	27.820	26.411	26.411	27.454	33.259
Giá đô la Mỹ - USD	Đồng/USD	23.328	23.056	23.561	24.029	25.144
Giá vàng 99,99% Gold 99.99%	1000 đồng/chỉ	4.942	5.259	5.338	5.639	7.495

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG *TRANSPORT AND TELECOMMUNICATIONS*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
236 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting service</i>	471
237 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	473
238 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	474
239 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	475
240 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	476
241 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	477
242 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	478

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2024

Tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2024 đạt 8.102,3 tỷ đồng, tăng 13,9% so với năm 2023.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển năm 2024 đạt 35,4 triệu lượt khách, tăng 18,5% so với năm 2023; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.622,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 17%. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ đạt 35,1 triệu lượt khách, tăng 18,7% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.622,6 triệu lượt hành khách.km, tăng 17%; vận tải hành khách đường thủy đạt 376,2 nghìn lượt khách, tăng 4,2% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 0,3 triệu lượt hành khách.km, tăng 8,9%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2024 đạt 60,5 triệu tấn, tăng 10,2% so với năm 2023; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 2.495,4 triệu tấn.km, tăng 9,8%. Toàn bộ sản lượng vận tải trên là vận tải đường bộ.

Tổng số thuê bao điện thoại đạt 1.466,7 nghìn thuê bao, giảm 13,8% so với năm 2023 (trong đó, thuê bao di động 1.447,9 nghìn thuê bao, giảm 13,9%; thuê bao điện thoại cố định 18,8 nghìn thuê bao, giảm 5,3%); số thuê bao internet đạt 1.564,8 nghìn thuê bao, tăng 12,2% so với năm trước.

TRANSPORT AND COMMUNICATIONS IN 2024

Total revenue of transport, storage and transport supporting services in 2024 reached 8,102.3 billion VND, going up by 13.9% compared to that in 2023.

Passenger transport: The number of passengers carried in 2024 reached 35.4 million passengers, going up by 18.5% compared to that in 2023. The number of passengers traffic reached 1,622.9 million passengers.km, increasing of 17%. Of which, the number of passengers carried by roadway reached 35.1 million passengers, increasing 18.7%; and the number of passengers traffic reached 1,622.6 million passengers.km, increasing 17%; and the number of passengers carried by inland waterway reached 376.2 thousand passengers, increasing 4.2% and the number of passengers traffic reached 0.3 million passengers.km, increasing 8.9%.

Freight transport: The volume of freight carried in 2024 reached 60.5 million tons, going up by 10.2% compared to that in 2023. The volume of freight traffic reached 2,495.4 million tons.km, increasing 9.8%. All of transport products are roadway.

The total telephone subscribers reached 1,466.7 thousand subscribers, decreasing by 13.8% compared to the figure in 2023 (of which, postpaid mobile subscribers reached 1,4447.9 thousand subscribers, decreasing by 13.9%; and telephone subscribers reached 18.8 thousand subscribers, reducing by 5.3%); and internet subscribers reached 1,564.8 thousand subscribers, increasing by 12.2% over the previous year.



VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG TRANSPORT AND TELECOMMUNICATION

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

VẬN TẢI - TRANSPORT

Vận tải hành khách - Passengers

35.436 Nghìn lượt người
Thous. persons **▲18,5%**
Vận chuyển - Passengers carried

1.622,9 Triệu người.km
Thous. persons.km **▲17,0%**
Luân chuyển - Passengers traffic



Vận tải hàng hóa - Freight

60.456 Nghìn tấn
Thous. tons **▲10,2%**
Vận chuyển - Freight carried

2.495,4 Triệu tấn
Mill. tons.km **▲9,8%**
Luân chuyển - Freight traffic

TRUYỀN THÔNG TELECOMMUNICATION

Thuê bao điện thoại và internet Telephone and internet subscribers



1.447,9 Nghìn thuê bao
Thous.subscribers

Điện thoại di động
Landline telephone



1.564,8 Nghìn thuê bao
Thous.subscribers

Thuê bao internet
DSL internet

18,8 Nghìn thuê bao
Thous.subscribers

Điện thoại cố định
Landline telephone



236 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.591,8	5.087,6	6.123,5	7.112,8	8.102,3
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	4.591,8	5.087,6	6.123,5	7.112,8	8.102,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình vận tải By type of transport					
Vận tải hành khách - Passenger transport	728,6	777,1	991,3	1.302,2	1.556,3
Vận tải hàng hóa - Freight transport	3.430,9	3.840,0	4.478,7	5.118,9	5.668,9
Bốc xếp, kho bãi - Storage	339,5	369,2	521,3	547,8	681,5
Dịch vụ hỗ trợ vận tải Transportation supporting services	92,8	101,2	132,1	143,8	195,6
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	4.157,7	4.615,3	5.468,0	6.418,8	7.222,7
Đường thủy - Inland waterway	1,8	1,9	2,0	2,3	2,5
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - Storage	339,5	369,2	521,3	547,8	681,5
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - Others	92,8	101,2	132,1	143,8	195,6

236 (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**
(Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation supporting services*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>					
Vận tải hành khách - Passenger transport	15,87	15,27	16,19	18,31	19,21
Vận tải hàng hóa - Freight transport	74,72	75,48	73,14	71,97	69,97
Bốc xếp, kho bãi - Storage	7,39	7,26	8,51	7,70	8,41
Dịch vụ hỗ trợ vận tải Transportation supporting services	2,02	1,99	2,16	2,02	2,41
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	90,55	90,72	89,30	90,24	89,14
Đường thủy - Inland waterway	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - Storage	7,39	7,26	8,51	7,70	8,41
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - Others	2,02	1,99	2,16	2,02	2,41

237 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Ngìn lượt người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	17.033,1	19.099,2	23.347,2	29.898,5	35.436,1
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	17.033,1	19.099,2	23.347,2	29.898,5	35.436,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	16.709,4	18.772,0	23.017,3	29.537,5	35.059,9
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	323,7	327,3	329,9	361,1	376,2
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	90,70	112,13	122,24	128,06	118,52
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	90,70	112,13	122,24	128,06	118,52
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	90,63	112,34	122,62	128,33	118,70
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	94,34	101,10	100,80	109,45	104,20
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

238 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Number of passengers traffic by types of ownership
and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu lượt người.km - Mill. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	969,37	875,79	1.072,97	1.387,34	1.622,93
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	969,37	875,79	1.072,97	1.387,34	1.622,93
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	969,34	875,56	1.072,72	1.387,05	1.622,61
Đường thủy - Inland waterway	0,02	0,22	0,25	0,29	0,32
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	89,92	90,35	122,51	129,30	116,98
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	89,92	90,35	122,51	129,30	116,98
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	89,92	90,33	122,52	129,30	116,98
Đường thủy - Inland waterway	93,25	1.017,19	111,05	117,29	108,86
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

239 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	41.533,9	45.133,4	49.529,0	54.843,7	60.455,5
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	41.533,9	45.133,4	49.529,0	54.843,7	60.455,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	41.533,9	45.133,4	49.529,0	54.843,7	60.455,5
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,58	108,67	109,74	110,73	110,23
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	101,58	108,67	109,74	110,73	110,23
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	101,58	108,67	109,74	110,73	110,23
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

240 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Triệu tấn.km - Mill. tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.749,0	1.819,5	2.024,7	2.273,6	2.495,4
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.749,0	1.819,5	2.024,7	2.273,6	2.495,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	1.749,0	1.819,5	2.024,7	2.273,6	2.495,4
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	103,04	104,03	111,28	112,29	109,76
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,04	104,03	111,28	112,29	109,76
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	103,04	104,03	111,28	112,29	109,76
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

241

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Cố định <i>Landline telephone</i>	Di động <i>Mobi-phone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	136.366	43.001	93.365
2016	122.582	33.893	88.689
2017 ^(*)	1.159.378	29.306	1.130.072
2018	1.482.572	46.187	1.436.385
2019	1.205.095	21.234	1.183.861
2020	1.251.046	17.038	1.234.008
2021	1.311.637	14.805	1.296.832
2022	1.884.730	23.227	1.861.503
2023	1.700.773	19.825	1.680.948
2024	1.466.682	18.774	1.447.908
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	95,1	77,1	106,6
2016	89,9	78,8	95,0
2017	945,8	86,5	1.274,2
2018	127,9	157,6	127,1
2019	81,3	46,0	82,4
2020	103,8	80,2	104,2
2021	104,8	86,9	105,1
2022	143,7	156,9	143,5
2023	90,2	85,4	90,3
2024	86,2	94,7	86,1

* Thuê bao di động từ năm 2017 bao gồm cả di động trả sau và trả trước, các năm trước chỉ thống kê di động trả sau.

* *Mobile subscribers from 2017 include both postpaid and prepaid mobile, previous years only counted postpaid mobile.*

242 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet</i>	Cố định <i>Landline internet</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	77.533	...	77.533
2016	118.158	...	118.158
2017	144.221	...	144.221
2018	132.376	...	132.376
2019	173.540	...	173.540
2020	226.836	...	226.836
2021	223.057	...	223.057
2022	1.353.528	1.090.980	262.548
2023	1.394.982	1.124.735	270.247
2024	1.564.757	1.277.556	287.201
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	128,19	...	128,19
2016	152,40	...	152,40
2017	122,06	...	122,06
2018	91,79	...	91,79
2019	131,10	...	131,10
2020	130,71	...	130,71
2021	98,33	...	98,33
2022	606,81	...	117,70
2023	103,06	103,09	102,93
2024	112,17	113,59	106,27

**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING
AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

Biểu Table	Trang Page
243 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	493
244 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	494
245 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	495
246 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	496
247 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	498
248 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	499
249 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	500
250 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	502
251 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district</i>	503
252 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district</i>	504

Biểu Table	Trang Page
253 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	505
254 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	507
255 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	508
256 Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district</i>	509
257 Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district</i>	510
258 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	511
259 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	512
260 Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính <i>Number of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	513
261 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	514
262 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district</i>	515
263 Số người theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	516

Biểu Table	Trang Page
264 Số trường trung cấp đang hoạt động, số giáo viên trường trung cấp tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of schools and teachers of secondary education as of annual 31/12</i>	517
265 Số học sinh trung cấp tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of intermediate students as of annual 31/12</i>	518
266 Số trường và số giáo viên cao đẳng tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of colleges and teachers in colleges as of annual 31/12</i>	519
267 Số sinh viên cao đẳng tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of students in colleges as of annual 31/12</i>	520
268 Số trường và số giảng viên đại học tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of universities and teachers in universities as of annual 31/12</i>	521
269 Số sinh viên đại học tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of students in universities as of annual 31/12</i>	522
270 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	523
271 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	524

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2024

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 245 trường mầm non (*giảm 02 trường so với năm học trước*) với 3.254 lớp học; 429 trường học phổ thông (*giảm 06 trường*), trong đó có 201 trường tiểu học (*giảm 06 trường*); 166 trường trung học cơ sở (*giảm 05 trường*); 35 trường trung học phổ thông; 25 trường tiểu học và trung học cơ sở (tăng 05 trường); 01 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông (*bằng năm học trước*), 01 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (tương đương năm học trước); với 7.435 lớp học, trong đó có 3.953 lớp học tiểu học, 2.459 lớp học trung học cơ sở và 1.023 lớp học trung học phổ thông.

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 5.693 giáo viên mầm non, tăng 4,8% so với năm học trước và có 11.094 giáo viên phổ thông, tăng 3,0%; trong đó, giáo viên tiểu học có 5.182 người, tăng 2,9%; giáo viên trung học cơ sở có 3.874 người, tăng 5,6% và giáo viên trung học phổ thông có 2.038 người, giảm 1,1%.

Toàn tỉnh hiện có 76,4 nghìn trẻ em đi học mầm non, giảm 3,9% so với năm học trước; 256,3 nghìn học sinh phổ thông, tăng 1% (trong đó, 117,5 nghìn học sinh tiểu học, giảm 2,4%; 95,3 nghìn học sinh trung học cơ sở, tăng 3,9% và 43,5 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 4,2%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo đạt 23 học sinh/lớp, cấp tiểu học đạt 30 học sinh/lớp, trung học cơ sở đạt 39 học sinh/lớp và trung học phổ thông đạt 43 học sinh/lớp.

Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 13 học sinh/giáo viên, cấp tiểu học 23 học sinh/giáo viên, trung học cơ sở 25 học sinh/giáo viên và trung học phổ thông 21 học sinh/giáo viên.

EDUCATION AND TRAINING IN 2024

In the school year 2024-2025, there were 245 kindergartens in Thai Nguyen (reduce of 2 kindergarten), with 3,254 classrooms; 429 general schools (reduce of 6 schools), including 201 primary schools (an reduce of 6 schools); 166 lower secondary schools (an reduce of 5 schools); 35 upper secondary schools (equivalent to the school year 2023-2024); 25 Primary and lower secondary schools (increase 05 schools); 01 Lower and upper secondary schools (equivalent to the school year 2023-2024), a Primary, lower and Upper secondary school (equivalent to the school year 2023-2024); with 7,435 classrooms, including 3,953 primary classrooms, with 2,459 lower secondary classrooms; 1,023 upper secondary classrooms.

In the school year 2024-2025, there 5,693 kindergarten teachers, a year-on-year increase of 4.8%; 11,094 grade teachers, increasing 3%, of which the number of primary school teachers, lower secondary school teachers and upper secondary school teachers were 5,182 teachers, 3,874 teachers and 2,038 teachers, respectively, with the corresponding increase of 2.9%; 5.6% and the corresponding reduction is 1.1%.

There were 76.4 thousand children attending kindergartens in the province, decreased by 3.9% year-on-year; 256.3 thousand general pupils, increasing by 1%, (of which, 117.5 thousand primary schools pupils, an decrease of 2.4%; 95.3 thousand lower secondary school pupils, a rise of 3.9%; and 43.5 thousand of pupils in upper secondary schools, an increase of 4.2%).

The average number of pupils per class in the kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school were 23, 30, 39 and 43, respectively.

The average number of pupils per teacher in the kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school were 13, 23, 25 and 21, respectively.

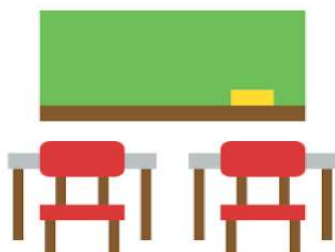


GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO EDUCATION AND TRAINING

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

Giáo dục phổ thông năm học 2024-2025 General education in the school year 2024-2025

7.435 Lớp học
Classes



11.094 Giáo viên
Teachers

23 Số học sinh bình quân 1 giáo viên
Number of pupils per teacher



256,3 Nghìn học sinh
Thous. pupils

34 Số học sinh bình quân 1 lớp học
Number of pupils per class

Đào tạo đại học - University education 2024

Trường đại học
Universities



2.366

Người - Persons

Giảng viên
Teachers

Sinh viên
Students



58,1

Nghìn người
Thous. pers



15,5

Nghìn người
Thous. pers

**Sinh viên
tốt nghiệp**
Graduated

243 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	243	246	248	247	245
Công lập - Public	215	216	217	217	216
Ngoài công lập - Non-public	28	30	31	30	29
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	3.178	3.279	3.291	3.283	3.254
Công lập - Public	2.825	2.857	2.854	2.827	2.813
Ngoài công lập - Non-public	353	422	437	456	441
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	2.969	3.149	3.243	3.270	3.088
Trong đó: Mẫu giáo - In which: Kindergarten	2.298	2.388	2.467	2.500	2.377
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.666	2.759	2.804	2.815	2.788
Ngoài công lập - Non-public	303	390	439	455	300
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số trường học - Number of schools	101,3	101,2	100,8	100,4	99,2
Công lập - Public	100,0	100,5	100,5	100,5	99,5
Ngoài công lập - Non-public	112,0	107,1	103,3	100,0	96,7
Số lớp/nhóm trẻ - Number of classes	102,6	103,2	100,4	100,1	99,1
Công lập - Public	102,3	101,1	99,9	98,9	99,5
Ngoài công lập - Non-public	105,7	119,5	103,6	108,1	96,7
Số phòng học - Number of classrooms	107,0	106,1	103,0	103,8	94,4
Trong đó: Mẫu giáo - In which: Kindergarten	107,9	103,9	103,3	104,7	95,1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	108,6	103,5	101,6	102,0	99,0
Ngoài công lập - Non-public	94,4	128,7	112,6	116,7	65,9

244 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	247	217	30	245	216	29
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	68	48	20	66	47	19
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	20	14	6	20	14	6
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	26	25	1	26	25	1
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	23	23	-	23	23	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	20	20	-	20	20	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	17	17	-	17	17	-
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	19	17	2	19	17	2
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	34	33	1	34	33	1
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	20	20	-	20	20	-

245

Số lớp/nhóm trẻ mầm non

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of classes/groups of children of preschool education

by district

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ - Unit: Class/group

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	3.283	2.827	456	3.254	2.813	441
Thành phố Thái Nguyên Thai Nguyen city	914	577	337	882	567	315
Thành phố Sông Công Song Cong city	181	146	35	182	148	34
Thành phố Phổ Yên Pho Yen city	437	408	29	445	405	40
Huyện Định Hoá Dinh Hoa district	233	233	-	234	234	-
Huyện Võ Nhai Vo Nhai district	214	214	-	216	216	-
Huyện Phú Lương Phu Luong district	234	225	9	239	229	10
Huyện Đồng Hỷ Dong Hy district	245	226	19	239	224	15
Huyện Đại Từ Dai Tu district	433	420	13	427	414	13
Huyện Phú Bình Phu Binh district	392	378	14	390	376	14

246

Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	5.565	4.962	4.938	5.434	5.693
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	5.565	4.962	4.938	5.434	5.693
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4.878	4.249	4.210	4.664	4.930
Ngoài công lập - Non-public	687	713	728	770	763
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	43	10	12	13	11
Nữ - Female	5.522	4.952	4.926	5.421	5.682
Số học sinh (Học sinh) Number of children (Children)	83.620	80.665	81.747	79.528	76.433
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	77.095	74.211	74.634	72.554	69.731
Ngoài công lập - Non-public	6.525	6.454	7.113	6.974	6.702
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	43.553	41.894	42.828	41.593	40.031
Nữ - Female	40.067	38.771	38.919	37.935	36.402
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	14.659	14.658	14.830	14.016	13.293
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	68.961	66.007	66.917	65.512	63.140
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of children per class (Chil.)	26	25	25	24	23
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Chil.)	15	16	17	15	13

246 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Giáo viên - Teachers	90,2	89,2	99,5	109,5	104,8
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	90,2	89,2	99,5	109,5	104,8
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	88,0	87,1	99,1	109,8	105,7
Ngoài công lập - Non-public	109,6	103,8	102,1	108,0	99,1
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	23,3	120,0	130,0	84,6
Nữ - Female	...	89,7	99,5	109,5	104,8
Học sinh - Children	99,2	96,5	101,3	98,6	96,1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	98,5	96,3	100,6	97,8	96,1
Ngoài công lập - Non-public	107,8	98,9	110,2	108,1	96,1
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	98,2	96,2	102,2	99,3	96,2
Nữ - Female	100,2	96,8	100,4	97,8	96,0
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	99,5	100,0	101,2	95,6	94,8
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 - 5 years olds)	99,1	95,7	101,4	99,3	96,4
Học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	96,6	93,5	101,0	98,5	97,0
Học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	109,9	108,2	101,8	90,0	91,7

247 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	5.434	4.664	770	5.693	4.930	763
Thành phố Thái Nguyên Thai Nguyen city	1.554	929	625	1.664	1.059	605
Thành phố Sông Công Song Cong city	277	219	58	302	241	61
Thành phố Phổ Yên Pho Yen city	736	694	42	760	688	72
Huyện Định Hóa Dinh Hoa district	404	404	-	418	418	-
Huyện Võ Nhai Vo Nhai district	394	394	-	400	400	-
Huyện Phú Lương Phu Luong district	359	350	9	402	402	-
Huyện Đồng Hỷ Dong Hy district	400	366	34	383	359	24
Huyện Đại Từ Dai Tu district	706	704	2	771	770	1
Huyện Phú Bình Phu Binh district	604	604	-	593	593	-

248 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	79.528	72.554	6.974	76.433	69.731	6.702
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	20.968	15.840	5.128	19.729	14.961	4.768
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	4.466	3.864	602	4.245	3.695	550
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	11.939	11.459	480	11.625	10.952	673
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	5.486	5.486	-	5.253	5.253	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	4.220	4.220	-	4.006	4.006	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	5.894	5.809	85	5.550	5.463	87
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	5.629	5.327	302	5.409	5.183	226
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	10.565	10.361	204	10.426	10.217	209
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	10.361	10.188	173	10.190	10.001	189

Ghi chú: Học sinh mầm non gồm: nhà trẻ (3 tháng đến dưới 3 tuổi) và mẫu giáo (từ 3 tuổi đến 6 tuổi)

Note: Preschool students include: nursery (3 months to under 3 years old) and kindergarten (from 3 years old to 6 years old)

249 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Trường - School				
TỔNG SỐ - TOTAL	441	440	437	435	429
Tiểu học - Primary school	214	213	210	207	201
Công lập - Public	212	211	207	205	199
Ngoài công lập - Non-public	2	2	3	2	2
Trung học cơ sở - Lower secondary school	179	179	173	171	166
Công lập - Public	179	179	173	171	166
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	32	32	32	35	35
Công lập - Public	30	30	30	32	32
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	3	3
Tiểu học và Trung học cơ sở Primary and Lower secondary school	14	14	20	20	25
Công lập - Public	13	13	19	19	24
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	1	1	1	1	1
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	1	1	1	1	1
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1

249 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	99,3	99,8	99,3	98,9	98,6
Tiểu học - Primary school	98,2	99,5	98,6	97,2	97,1
Công lập - Public	98,1	99,5	98,1	97,2	97,1
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	150,0	100,0	100,0
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,4	100,0	96,6	95,5	97,1
Công lập - Public	98,9	100,0	96,6	95,5	97,1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	109,4	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	106,7	100,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	150,0	100,0
Tiểu học và Trung học cơ sở Primary and Lower secondary school	140,0	100,0	142,9	142,9	125,0
Công lập - Public	144,4	100,0	146,2	146,2	126,3
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

250 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Lớp - Class				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.103	7.275	7.206	7.327	7.435
Tiểu học - Primary school	4.047	4.154	4.074	3.994	3.953
Công lập - Public	4.029	4.118	4.035	3.961	3.920
Ngoài công lập - Non-public	18	36	39	33	33
Trung học cơ sở Lower secondary school	2.129	2.205	2.191	2.356	2.459
Công lập - Public	2.122	2.196	2.180	2.344	2.448
Ngoài công lập - Non-public	7	9	11	12	11
Trung học phổ thông Upper secondary school	927	916	941	977	1.023
Công lập - Public	903	889	898	920	964
Ngoài công lập - Non-public	24	27	43	57	59
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	103,2	102,4	99,1	100,7	101,5
Tiểu học - Primary school	102,7	102,6	98,1	96,1	99,0
Công lập - Public	103,5	102,2	98,0	96,2	99,0
Ngoài công lập - Non-public	36,7	200,0	108,3	91,7	100,0
Trung học cơ sở Lower secondary school	105,3	103,6	99,4	106,8	104,4
Công lập - Public	105,2	103,5	99,3	106,7	104,4
Ngoài công lập - Non-public	175,0	128,6	122,2	133,3	91,7
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,8	98,8	102,7	106,7	104,7
Công lập - Public	100,4	98,4	101,0	103,5	104,8
Ngoài công lập - Non-public	114,3	112,5	159,3	211,1	103,5

251

Số trường phổ thông năm học 2024-2025

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district

DVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở và Trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	429	201	166	35	25	1	1
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	90	41	33	10	4	1	1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	21	11	6	2	2	-	-
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	49	27	17	5	-	-	-
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	46	20	21	2	3	-	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	43	19	17	3	4	-	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	39	20	16	3	-	-	-
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	38	19	14	3	2	-	-
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	59	23	22	4	10	-	-
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	44	21	20	3	-	-	-

252

Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes of general education in school year
2024-2025 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.435	3.953	2.459	1.023
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.838	897	597	344
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	390	209	136	45
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	970	517	320	133
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	576	315	200	61
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	550	340	159	51
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	606	336	202	68
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	619	340	196	83
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	988	517	344	127
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	898	482	305	111

253 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	10.683	10.338	10.178	10.769	11.094
Tiểu học - Primary school	5.196	4.975	4.823	5.038	5.182
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	5.196	4.975	4.823	5.038	5.182
Công lập - Public	5.131	4.901	4.746	4.962	5.117
Ngoài công lập - Non-public	65	74	77	76	65
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.508	3.399	3.400	3.670	3.874
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.508	3.399	3.400	3.670	3.874
Công lập - Public	3.478	3.374	3.367	3.632	3.840
Ngoài công lập - Non-public	30	25	33	38	34
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.979	1.964	1.955	2.061	2.038
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	1.979	1.964	1.955	2.061	2.038
Công lập - Public	1.947	1.916	1.903	1.968	1.985
Ngoài công lập - Non-public	32	48	52	93	53

253 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	96,5	96,8	98,5	104,2	103,0
Tiểu học - Primary school	98,2	95,7	96,9	101,3	102,9
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	98,2	95,7	96,9	101,3	102,9
Công lập - Public	97,8	95,5	96,8	101,2	103,1
Ngoài công lập - Non-public	154,8	113,8	104,1	102,7	85,5
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,3	96,9	100,0	108,0	105,6
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	98,3	96,9	100,0	108,0	105,6
Công lập - Public	97,8	97,0	99,8	107,6	105,7
Ngoài công lập - Non-public	230,8	83,3	132,0	152,0	89,5
Trung học phổ thông - Upper secondary school	89,5	99,2	99,5	104,9	98,9
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	89,5	99,2	99,5	104,9	98,9
Công lập - Public	89,4	98,4	99,3	102,7	100,9
Ngoài công lập - Non-public	100,0	150,0	108,3	193,8	57,0

254 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Học sinh - Pupil					
TỔNG SỐ - TOTAL	235.995	244.491	247.883	253.882	256.340
Tiểu học - Primary school	120.649	125.218	124.380	120.419	117.532
Công lập - Public	120.166	124.634	123.759	119.855	116.971
Ngoài công lập - Non-public	483	584	621	564	561
Trung học cơ sở Lower secondary school	76.713	80.574	83.153	91.725	95.313
Công lập - Public	76.586	80.382	82.942	91.492	95.086
Ngoài công lập - Non-public	127	192	211	233	227
Trung học phổ thông Upper secondary school	38.633	38.699	40.350	41.738	43.495
Công lập - Public	37.854	37.830	38.926	39.923	41.576
Ngoài công lập - Non-public	779	869	1.424	1.815	1.919
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,6	103,6	101,4	103,8	101,0
Tiểu học - Primary school	101,2	103,8	99,3	96,2	97,6
Công lập - Public	101,1	103,7	99,3	96,2	97,6
Ngoài công lập - Non-public	162,1	120,9	106,3	96,6	99,5
Trung học cơ sở Lower secondary school	105,3	105,0	103,2	113,8	103,9
Công lập - Public	105,2	105,0	103,2	113,8	103,9
Ngoài công lập - Non-public	230,9	151,2	109,9	121,4	97,4
Trung học phổ thông Upper secondary school	101,7	100,2	104,3	107,9	104,2
Công lập - Public	101,4	99,9	102,9	105,5	104,1
Ngoài công lập - Non-public	116,8	111,6	163,9	208,9	105,7

255 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers
and schoolgirls of general education*

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	8.768	8.669	8.538	8.993	9.348
Tiểu học - Primary school	4.610	4.484	4.346	4.496	4.658
Công lập - Public	4.555	4.421	4.278	4.428	4.599
Ngoài công lập - Non-public	55	63	68	68	59
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.760	2.729	2.740	2.984	3.156
Công lập - Public	2.738	2.711	2.715	2.955	3.131
Ngoài công lập - Non-public	22	18	25	29	25
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1.398	1.456	1.452	1.513	1.534
Công lập - Public	1.376	1.422	1.413	1.454	1.483
Ngoài công lập - Non-public	22	34	39	59	51
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupils)</i>	115.803	119.520	121.169	124.133	125.187
Tiểu học - Primary school	57.713	59.843	59.165	57.395	55.850
Công lập - Public	57.519	59.595	58.899	57.154	55.612
Ngoài công lập - Non-public	194	248	266	241	238
Trung học cơ sở - Lower secondary school	36.880	38.480	39.842	43.929	45.607
Công lập - Public	36.826	38.399	39.749	43.823	45.506
Ngoài công lập - Non-public	54	81	93	106	101
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	21.210	21.197	22.162	22.809	23.730
Công lập - Public	20.869	21.131	21.536	22.088	23.047
Ngoài công lập - Non-public	341	66	626	721	683

256 Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education in school year
2024-2025 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11.094	5.182	3.874	2.038
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	2.973	1.207	1.009	757
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	551	267	199	85
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	1.322	654	430	238
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	884	446	323	115
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	876	485	291	100
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	933	459	350	124
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	928	473	282	173
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.476	658	578	240
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.151	533	412	206

257 Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education in school year
2024-2025 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	256.340	117.532	95.313	43.495
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	68.707	29.886	24.559	14.262
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	13.994	6.530	5.510	1.954
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	37.473	17.873	13.848	5.752
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	17.263	8.094	6.531	2.638
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	13.976	6.398	5.444	2.134
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	20.030	9.488	7.585	2.957
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	19.338	8.438	7.194	3.706
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	33.773	15.804	12.605	5.364
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	31.786	15.021	12.037	4.728

258 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	22	24	24	24	23
Tiểu học - <i>Primary school</i>	23	25	26	24	23
Công lập - <i>Public</i>	23	25	26	24	23
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	7	8	8	7	9
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	22	24	24	25	25
Công lập - <i>Public</i>	22	24	25	25	25
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	4	8	6	6	7
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	20	20	21	20	21
Công lập - <i>Public</i>	19	20	20	20	21
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	24	18	27	20	36
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	33	34	34	35	34
Tiểu học - <i>Primary school</i>	30	30	31	30	30
Công lập - <i>Public</i>	30	30	31	30	30
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	27	16	16	17	17
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	36	37	38	39	39
Công lập - <i>Public</i>	36	37	38	39	39
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	18	21	19	19	21
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	42	42	43	43	43
Công lập - <i>Public</i>	42	43	43	43	43
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	32	32	33	32	33

259 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	98,5	98,8	99,4	99,2	99,3
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,0	99,2	99,6	99,3	99,4
Tiểu học - Primary school	98,5	99,4	99,6	99,6	99,6
Trong đó: Nữ - Of which: Female	98,6	99,5	99,6	99,7	99,7
Trung học cơ sở - Lower secondary school	97,8	99,5	99,3	99,4	99,6
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,1	99,5	99,4	99,5	99,6
Trung học phổ thông - Upper secondary school	98,4	98,3	98,2	98,5	98,5
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,3	98,4	98,5	98,6	98,6
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	98,1	98,5	99,3	99,4	99,5
Trong đó: Nữ - Of which: Female	98,9	99,1	99,6	99,7	99,8
Tiểu học - Primary school	98,4	99,2	99,5	99,6	99,7
Trong đó: Nữ - Of which: Female	98,5	99,3	99,6	99,7	99,8
Trung học cơ sở - Lower secondary school	97,7	99,4	99,1	99,3	99,3
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,0	99,5	99,6	99,7	99,8
Trung học phổ thông - Upper secondary school	98,3	98,3	99,2	99,2	99,3
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,2	98,3	99,5	99,6	99,7

260 Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính

Number of repeaters and drop-out by grade and by sex

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Số học sinh lưu ban <i>Number of pupils of repeaters</i>	786	767	967	954	971
Trong đó: Nữ - Of which: Female	193	200	238	225	218
Tiểu học - Primary school	578	564	640	501	470
Trong đó: Nữ - Of which: Female	158	172	192	131	142
Trung học cơ sở - Lower secondary school	127	133	241	281	400
Trong đó: Nữ - Of which: Female	6	10	29	45	62
Trung học phổ thông - Upper secondary school	81	70	86	172	101
Trong đó: Nữ - Of which: Female	29	18	17	49	14
Số học sinh bỏ học <i>Number of pupils of drop-out</i>	602	93	401	537	275
Trong đó: Nữ - Of which: Female	280	46	208	189	112
Tiểu học - Primary school	15	-	8	5	3
Trong đó: Nữ - Of which: Female	6	-	2	3	3
Trung học cơ sở - Lower secondary school	214	52	195	284	141
Trong đó: Nữ - Of which: Female	90	23	96	100	57
Trung học phổ thông - Upper secondary school	373	41	198	248	131
Trong đó: Nữ - Of which: Female	184	23	110	86	52

261 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters	0,34	0,33	0,40	0,38	0,38
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,17	0,17	0,20	0,19	0,17
Tiểu học - Primary school	0,49	0,45	0,51	0,40	0,40
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,28	0,29	0,32	0,22	0,25
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,17	0,17	0,30	0,34	0,42
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,02	0,03	0,08	0,11	0,14
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,21	0,18	0,22	0,43	0,23
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,14	0,08	0,08	0,22	0,06
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	0,26	0,04	0,16	0,22	0,11
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,25	0,04	0,17	0,16	0,09
Tiểu học - Primary school	0,01	-	0,01	0,004	0,003
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,01	-	0,003	0,01	0,01
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,29	0,07	0,24	0,34	0,15
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,26	0,06	0,25	0,25	0,12
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,98	0,11	0,51	0,61	0,30
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,88	0,11	0,52	0,39	0,22

262 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
năm học 2023-2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2023-2024 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16.282	8.318	99,39	99,78
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	4.786	2.625	99,64	99,92
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	1.349	495	99,11	99,80
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	2.264	1.111	99,38	99,73
Huyện Định Hóa <i>Dinh Hoa district</i>	902	448	99,45	99,55
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.132	557	98,23	99,46
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	953	537	99,37	100,00
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.619	813	98,76	99,26
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.607	832	99,94	99,88
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.670	900	99,76	100,00

263 Số người theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số học viên theo học lớp xóa mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Số học viên theo học bổ túc văn hóa <i>Number of pupils in continuation schools</i>	2.916	8.076	12.489	13.841	16.112
Trong đó: Nữ - Of which: Female	714	2.554	4.095	4.650	5.406
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2.916	8.076	12.489	13.841	16.112
Trong đó: Nữ - Of which: Female	714	2.554	4.095	4.650	5.406
Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>By district</i>					
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	212	949	814	1.488	2.242
Thành phố Sông Công - Song Cong city	69	-	2.359	2.485	2.937
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	395	2.162	2.536	2.769	2.840
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	310	373	456	557	595
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	64	1.371	1.782	2.166	2.607
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	404	427	618	605	656
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	264	1.550	2.204	2.019	2.083
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	469	478	746	794	902
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	729	766	974	958	1.250

264

Số trường trung cấp đang hoạt động, số giáo viên trường trung cấp tại thời điểm 31/12 hàng năm

Number of schools and teachers of secondary education as of annual 31/12

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	8	9	8	8	8
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	3	3	2	2	2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	5	6	6	6	6
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	1	1	1	1	1
Địa phương - <i>Local</i>	7	8	7	7	7
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	601	677	654	748	561
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	448	468	473	472	379
Nữ - <i>Female</i>	153	209	181	276	182
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	182	223	176	196	200
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	419	454	478	552	361
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	75	109	113	138	142
Địa phương - <i>Local</i>	526	568	541	610	419
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	81	89	105	140	91
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	372	426	393	426	283
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	148	162	156	182	187

265 Số học sinh trung cấp tại thời điểm 31/12 hàng năm

Number of intermediate students as of annual 31/12

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số học sinh(*) - Number of student	14.509	15.725	16.805	15.745	16.139
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	9.833	9.871	10.408	9.613	9.560
Nữ - Female	4.676	5.854	6.397	6.132	6.579
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	14.150	15.086	15.616	13.078	13.856
Ngoài công lập - Non-public	359	639	1.189	2.667	2.283
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	11.824	12.503	13.169	11.856	12.289
Địa phương - Local	2.685	3.222	3.636	3.889	3.850
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	7.562	7.564	8.081	8.589	8.906
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	7.204	7.101	7.224	7.136	6.536
Ngoài công lập - Non-public	358	463	857	1.453	2.370
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	6.165	5.748	6.266	6.147	6.683
Địa phương - Local	1.397	1.816	1.815	2.442	2.223
Số học sinh tốt nghiệp					
Number of graduates	7.087	5.474	4.347	4.897	5.534
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6.830	4.755	3.854	4.407	4.586
Ngoài công lập - Non-public	257	719	493	490	948
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	6.171	3.950	3.244	3.557	4.241
Địa phương - Local	916	1.524	1.103	1.340	1.293

Ghi chú: Học sinh trung cấp bao gồm cả học sinh học tại các trường cao đẳng, đại học nhưng học hệ trung cấp.

Note: Secondary school students include students studying at colleges and universities but studying at secondary level.

266 Số trường và số giáo viên cao đẳng tại thời điểm 31/12 hàng năm

Number of colleges and teachers in colleges as of annual 31/12

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	15	13	12	13	13
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	14	12	11	12	12
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	12	11	10	11	11
Địa phương - Local	3	2	2	2	2
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	1.520	1.468	1.369	1.432	1.319
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	718	644	583	626	579
Nữ - Female	802	824	786	806	740
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.377	1.310	1.210	1.263	1.263
Ngoài công lập - Non-public	143	158	159	169	56
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	1.196	1.132	1.044	1.114	997
Địa phương - Local	324	336	325	318	322
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	889	907	885	896	825
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	560	519	461	506	412
Trình độ khác - Other degree	71	42	23	30	82

267 Số sinh viên cao đẳng tại thời điểm 31/12 hàng năm

Number of students in colleges as of annual 31/12

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số sinh viên(*) - Number of students	5.511	4.640	5.448	5.314	5.613
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.801	2.839	3.167	3.711	3146
Nữ - Female	2.710	1.801	2.281	1.603	2467
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5.463	4.592	5.448	5.314	5.613
Ngoài công lập - Non-public	48	48	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.234	1.690	3.410	3.896	3024
Địa phương - Local	4.277	2.950	2.038	1.418	2589
Phân theo hình thức đào tạo - By types of training					
Hệ chính quy (dài hạn) - Full-time training	5.331	4.608	5.353	4.972	5.472
Hệ khác (vừa học vừa làm) - Others	180	32	95	342	141
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	1.682	2.302	2.217	2.644	2.644
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.682	2.302	2.217	2.644	2.644
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.115	1.671	1.438	1.868	1.868
Địa phương - Local	567	631	779	776	776
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	3.271	2.382	1.539	1.613	3.015
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.271	2.382	1.491	1.613	3.015
Ngoài công lập - Non-public	-	-	48	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.219	1.687	986	1.008	1.761
Địa phương - Local	2.052	695	553	605	1.254
Phân theo hình thức đào tạo - By types of training					
Hệ chính quy (dài hạn) - Full-time training	3.116	2.225	1.503	1.613	2.927
Hệ khác (vừa học vừa làm) - Others	155	157	36	-	88

Ghi chú: Sinh viên cao đẳng bao gồm cả số sinh viên học hệ cao đẳng của các trường đại học.
Note: College students include the number of students studying college at universities.

268 Số trường và số giảng viên đại học tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Number of universities and teachers in universities
as of annual 31/12*

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	9	9	9	9	9
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	8	8	8	8	8
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	9	9	9	9	9
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số giảng viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	2.419	2.282	2.250	2.293	2.366
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.044	917	935	962	945
Nữ - Female	1.375	1.365	1.315	1.331	1.421
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.309	2.165	2.143	2.160	2.229
Ngoài công lập - Non-public	110	117	107	133	137
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	2.419	2.282	2.250	2.293	2.366
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	2.300	2.221	2.180	2.192	2.247
Đại học, cao đẳng University and College graduate	119	61	70	101	119
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

269 Số sinh viên đại học tại thời điểm 31/12 hàng năm

Number of students in universities as of annual 31/12

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số sinh viên(*) - Number of students	37.779	44.492	47.596	50.345	58.088
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	20.618	20.678	22.491	24.253	29.356
Nữ - Female	17.161	23.814	25.105	26.092	28.732
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	36.893	43.125	45.540	48.125	55.458
Ngoài công lập - Non-public	886	1.367	2.056	2.220	2.630
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	37.779	44.492	47.596	50.345	58.088
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By types of training					
Hệ dài hạn - Full-time training	30.462	34.620	38.134	41.360	47.477
Hệ khác - Others	7.317	9.872	9.462	8.985	10.611
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	14.489	15.366	13.211	15.268	20.193
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	13.950	14.777	12.321	14.249	18.496
Ngoài công lập - Non-public	539	589	890	1.019	1.697
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	14.489	15.366	13.211	15.268	20.193
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	9.727	7.898	10.028	10.453	15.479
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	9.636	7.790	9.747	10.020	14.659
Ngoài công lập - Non-public	91	108	281	433	820
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	9.727	7.898	10.028	10.453	15.479
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By types of training					
Hệ chính quy (dài hạn) - Full-time training	6.542	6.444	5.986	5.873	8.876
Hệ khác (vừa học vừa làm) - Others	3.185	1.454	4.042	4.580	6.603

270 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	40	41	20	57	56
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	21	22	12	35	36
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	13	17	2	18	16
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	6	2	6	4	4
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By field of science and technology</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	2	3	1	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	14	15	11	30	29
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	11	6	3	5	5
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	6	10	5	8	8
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	7	7	-	11	11
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	3	3
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	33	36	13	46	46
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	7	5	7	11	10
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2022 chỉ thống kê những đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ.

Note: In 2022, only statistics are included for units under the management of the Department of Science and Technology.

271 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI - TOTAL	460.399	404.062	27.500	88.758	84.982
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách nhà nước - State budget	245.853	311.129	27.500	70.302	43.115
Trung ương - Center	181.476	55.901	500	37.675	2.702
Địa phương - Local	64.377	255.228	27.000	32.627	40.413
Ngoài ngân sách nhà nước <i>Non-State budget</i>	212.183	92.343	-	14.956	41.867
Nguồn khác - Others	2.363	590	-	3.500	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By field of study</i>					
Khoa học tự nhiên - Natural sciences	...	...	-	3.608	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	20.365	188.354	27.000	18.191	11.447
Khoa học y dược - Medical science	...	...	-	7.172	3.991
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	12.238	5.635	500	44.329	59.740
Khoa học xã hội - Social science	...	...	-	10.274	9.504
Khoa học nhân văn - Humanities	...	...	-	5.184	-
Khác - Other	...	...	-	-	300
Phân theo khu vực hoạt động <i>By area of activity</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organization</i>	20.365	188.354	27.000	12.289	25.143
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	427.110	200.842	-	54.657	15.855
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	12.238	5.635	500	5.706	14.062
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	686	9.231	-	-	-
Doanh nghiệp - Enterprise	-	-	-	16.106	29.922

Ghi chú: Năm 2023 chỉ thống kê những đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ.

Note: In 2023, only statistics are included for units under the management of the Department of Science and Technology.

Y TẾ VÀ THỂ THAO HEALTH AND SPORT

Biểu Table	Trang Page
272 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	533
273 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	534
274 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2024 by types of ownership</i>	535
275 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2024 by district</i>	537
276 Số giường bệnh năm 2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2024 by district</i>	538
277 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	539
278 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2024 by types of ownership</i>	540
279 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2024 by district</i>	541
280 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2024 by district</i>	542
281 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	543
282 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition</i>	544

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
283 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	545
284 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	546
285 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	546
286 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	547
287 Số huy chương thể thao đạt được <i>Number of sport medals</i>	548

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ THỂ THAO

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND SPORT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted} \\ \text{under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of height-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of measured} \\ \text{under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ VÀ THỂ THAO NĂM 2024

1. Y tế

Tính đến hết năm 2024, toàn tỉnh có 855 cơ sở khám, chữa bệnh do địa phương quản lý, trong đó có 24 bệnh viện; 172 trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh lý là 8.133 giường, tăng 3,4% so với năm 2023; trong đó, có 6.653 giường trong các bệnh viện; 860 giường tại các trạm y tế. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2024 đạt 53,3 giường, tăng 1,6 giường/10.000.

Số nhân lực y tế tại thời điểm 31/12/2024 là 9.805 người, tăng 2,4% so với năm 2023; trong đó, cán bộ ngành y là 7.673 người, tăng 1,8%; cán bộ ngành dược là 2.129 người, tăng 3,7%. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân năm 2024 đạt 18,3 người (năm 2023 là 17,4 người).

Năm 2024, tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 97,9%, tăng 5,3 điểm phần trăm so với năm 2023. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 8,5%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2023.

2. Thể thao

Năm 2024, thể thao tỉnh Thái Nguyên đã đạt được một số thành tích tại đấu trường trong nước, khu vực và quốc tế, với 1.131 huy chương các loại, trong đó có 16 huy chương tại đấu trường thế giới (06 huy chương Vàng, 04 huy chương Bạc, 06 huy chương Đồng); 19 huy chương tại đấu trường châu Á (05 huy chương Vàng, 06 huy chương Bạc và 08 huy chương Đồng) và 68 huy chương tại đấu trường Đông Nam Á (21 huy chương Vàng, 25 huy chương Bạc, 22 huy chương Đồng). Có 1.028 huy chương trong nước (294 huy chương Vàng; 293 huy chương Bạc và 441 huy chương Đồng).

HEALTH AND SPORT IN 2024

1. Health

In 2024, there were 855 health care establishments under the local management, of which 24 hospitals; 172 medical service unit in communes, precincts. There were 8,133 patient beds under the local management, increasing 3.4% compared to that in 2023, of which 6,653 beds in hospitals; 860 beds in medical service unit in communes, precincts. The number of patient beds per 10,000 inhabitants in 2024 was 53.3 beds, equivalent to 2023, up 1.6 bed/10,000.

As of 31st December 2024, the number of health staff was 9,805 persons, a year-on-year increase of 2.4%, of which the number of employees in the health sector was 7,673 persons, up 1.8%; the number of employees in pharmaceutical sector was 2,199 persons, up 3.7%. The number of doctors per 10,000 inhabitants reached 18.3 persons in 2024 (17.4 persons in 2023)

In 2024, the percentage of fully vaccinated infant reached 97.9%, a decrease of 5.3 percentage points compared to that in 2023. The prevalence of malnutrition (weight for age) among under-5 children was 8.5%, a year-on-year fall of 0.3 percentage points.

2. Sport

In 2024, Thai Nguyen sport has achievements in internal, regional and international competitions, with 1,131 medals of all kinds, including 16 medal in the world arena (6 Gold medals, 4 Silver medals and 6 Bronze medals), 19 medals in the Asian arena (5 Gold medals, 6 Silver medals and 8 Bronze medals); and 68 medals in the Southeast Asian arena (21 Gold medals, 25 Silver medals and 22 Bronze medals). There were 1,028 domestic medals (294 Gold medals, 2293 Silver medals and 441 Bronze medals).



Y TẾ VÀ THỂ THAO HEALTH AND SPORT

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

Y tế - Health



2.494 Bác sỹ
Doctors



8.133 Giường bệnh
Patient beds

18



Bác sỹ/10.000 dân
Doctors/10,000 inhabitants



53



Giường bệnh/10.000 dân
Beds/10,000 inhabitants

97,9%



Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong năm 2024
Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations in 2024

8,5%



Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi năm 2024
Rate of under years children of weight for age malnutrition in 2024

Thể thao - Sport

Số huy chương thể thao đạt được
Number of sport medals

1.131 Huy chương
Medal



326 Huy chương Vàng
Gold medal



328 Huy chương Bạc
Silver medal



477 Huy chương Đồng
Bronze medal

272 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số giường bệnh (không tính giường của trạm y tế) bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	51,7	51,5	51,8	51,7	53,3
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	16,5	16,9	16,8	17,4	18,3
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) - <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,5	97,3	94,2	92,6	97,9
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	88,2	89,3	83,7	82,5	84,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%) - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	9,8	9,4	9,1	8,8	8,5
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản (%) <i>Rate of communes having midwife (%)</i>	71,3	64,6	53,4	51,4	51,7
Số người nhiễm HIV (lũy kế) được phát hiện trên 100.000 dân - <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants</i>	702,0	696,0	697,5	677,9	570,0
Số người chết (lũy kế) do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants</i>	359,8	340,8	343,7	349,3	322,0

273 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2020	2021	2022	2023	2024
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	818	850	817	848	855
Bệnh viện và trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố - <i>Hospital and health centers of districts, towns and cities</i>	31	31	31	31	29
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	25	25	25	25	24
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	178	178	178	177	172
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	29	29	28	28	28
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	580	612	580	612	626
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	7.658	7.719	7.821	7.863	8.133
Bệnh viện và trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố - <i>Hospital and health centers of districts, towns and cities</i>	6.758	6.819	6.921	6.978	7.273
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	6.343	6.431	6.496	6.538	6.653
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	90	100	120	130	130
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	900	900	900	885	860
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

274 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds
in 2024 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	855	220	635	-
Bệnh viện và trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố - <i>Hospital and health centers of districts, towns and cities</i>	29	24	5	-
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	24	19	5	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	172	172	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	28	19	9	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	626	5	621	-

274 (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2024**
phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) *Number of health establishments and patient beds*
in 2024 by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	8.133	7.457	676	-
Bệnh viện và trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố - <i>Hospital and health centers of districts, towns and cities</i>	7.273	6.597	676	-
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	6.653	5.977	676	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	130	130	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	860	860	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

275

Số cơ sở y tế năm 2024

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of health establishments in 2024 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số Total	Trong đó - Of which				
		Bệnh viện và tương đương bệnh viện Hospital and hospital equivalents	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	Phòng khám đa khoa Regional polyclinic	Trạm y tế xã, phường, Medical service units in communes, precincts	Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises
TỔNG SỐ - TOTAL	855	29	1	-	172	28
Thành phố Thái Nguyên Thai Nguyen city	416	14	1	-	32	17
Thành phố Sông Công Song Cong city	57	2	-	-	10	2
Thành phố Phổ Yên Pho Yen city	73	3	-	-	18	4
Huyện Định Hoá Dinh Hoa district	40	2	-	-	22	-
Huyện Võ Nhai Vo Nhai district	35	1	-	-	15	1
Huyện Phú Lương Phu Luong district	44	1	-	-	14	1
Huyện Đồng Hỷ Dong Hy district	45	2	-	-	14	1
Huyện Đại Từ Dai Tu district	83	2	-	-	27	2
Huyện Phú Bình Phu Binh district	62	2	-	-	20	-

276

Số giường bệnh năm 2024

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of hospital beds in 2024 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện và tương đương bệnh viện <i>Hospital and hospital equivalents</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.133	7.143	130	-	860
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	4.808	4.518	130	-	160
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	880	830	-	-	50
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	530	440	-	-	90
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	330	220	-	-	110
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	250	175	-	-	75
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	240	170	-	-	70
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	310	240	-	-	70
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	385	250	-	-	135
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	400	300	-	-	100

277 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
Nhân lực ngành y Medical staff	7.238	7.354	7.466	7.535	7.673
Bác sĩ - Doctor	2.153	2.242	2.246	2.344	2.494
Y sĩ - Physician	800	821	784	782	754
Điều dưỡng - Nurse	3.122	3.116	3.212	3.357	3.364
Hộ sinh - Midwife	313	317	329	333	315
Kỹ thuật viên y Medical technician	426	425	446	452	433
Khác - Others	424	433	449	267	313
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	1.713	1.769	1.889	2.052	2.129
Dược sĩ - Pharmacist	627	655	716	746	835
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	1.005	1.044	1.115	1.130	1.121
Dược tá - Assistant pharmacist	30	16	10	9	6
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	51	54	48	167	167

278

Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2024 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-State	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Nhân lực ngành y Medical staff	7.673	5.627	2.046	-
Bác sĩ - Doctor	2.494	1.520	974	-
Y sĩ - Physician	754	568	186	-
Điều dưỡng - Nurse	3.364	2.623	741	-
Hộ sinh - Midwife	315	260	55	-
Kỹ thuật viên y Medical technician	433	377	56	-
Khác - Others	313	279	34	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	2.129	491	1.638	-
Dược sĩ - Pharmacist	835	196	639	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	1.121	288	833	-
Dược tá - Assistant pharmacist	6	6	-	-
Khác - Others	167	1	166	-

279

Số nhân lực ngành y năm 2024

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of medical staffs in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ Doctor	Y sĩ Physician	Điều dưỡng Nurse	Hộ sinh Midwife	Kỹ thuật viên y Medical technician	Khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	7.673	2.494	754	3.364	315	433	313
Thành phố Thái Nguyên Thai Nguyen city	4.379	1.515	256	2.057	136	315	100
Thành phố Sông Công Song Cong city	675	195	20	324	33	33	70
Thành phố Phổ Yên Pho Yen city	635	228	91	248	24	31	13
Huyện Định Hoá Dinh Hoa district	305	84	58	111	24	9	19
Huyện Võ Nhai Vo Nhai district	262	75	58	81	23	7	18
Huyện Phú Lương Phu Luong district	279	84	60	96	15	10	14
Huyện Đồng Hỷ Dong Hy district	227	63	31	86	22	9	16
Huyện Đại Từ Dai Tu district	511	133	109	212	22	12	23
Huyện Phú Bình Phu Binh district	400	117	71	149	16	7	40

280 Số nhân lực ngành dược năm 2024
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ từ đại học trở lên <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.129	835	1.121	6	-	167
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	773	507	184	2	-	80
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	135	88	36	-	-	11
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	304	148	132	3	-	21
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	98	13	81	-	-	4
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	101	11	81	-	-	9
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	149	14	126	-	-	9
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	103	10	91	-	-	2
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	267	25	219	-	-	23
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	199	19	171	1	-	8

281 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ
các loại vắc xin phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of children under 1 year old fully immunized
vaccinations by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	97,5	97,3	94,2	92,6	97,9
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	96,8	98,0	96,5	92,9	98,3
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	99,6	99,1	96,3	89,5	99,7
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	98,4	96,4	92,4	87,0	98,2
Huyện Định Hóa - <i>Dinh Hoa district</i>	95,7	96,3	99,6	73,0	98,4
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	98,2	96,2	85,8	69,1	96,9
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	97,3	98,1	91,0	84,2	97,6
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	96,6	97,1	95,0	90,9	96,5
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	97,7	95,4	92,9	85,4	98,9
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	97,4	98,9	94,9	81,4	96,4

282 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition
by sex and by kinds of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	9,8	9,4	9,1	8,8	8,5
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	9,6	9,0	8,9	8,5	8,3
Nữ - Female	10,3	9,9	9,4	9,1	8,8
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	13,5	13,0	12,7	12,3	11,9
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	13,1	12,7	12,5	11,8	11,4
Nữ - Female	13,9	13,3	12,8	12,8	12,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	6,9	...	...	...	3,2
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	3,1
Nữ - Female	...	...	...	...	3,3

283 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female
Số người nhiễm HIV/AIDS Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2024 New case infected with HIV/AIDS in 2024	118	94	24
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2024 HIV infected people alive accumulationas of 31/12/2024	4.974	3.385	1.589
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2024 AIDS patients alive ccumulation as of 31/12/2024	...	...	...
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2024 trên 100.000 dân Number of people curently infected with HIV accumulation as of 31/12/2024 per 100,000 inhabitants	9.773	7.781	1.992
Số người chết do HIV/AIDS Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 Number of HIV/AIDS death people in 2024	69	64	5
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024	4.799	4.396	403
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitants	...	...	...

284 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	88,2	89,3	83,7	82,5	84,9
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	87,5	87,5	81,3	84,4	93,8
Thành phố Sông Công - Song Cong city	70,0	80,0	70,0	70,0	70,0
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	94,4	94,4	94,4	94,4	100,0
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	91,3	87,0	82,6	73,9	72,7
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	80,0	73,3	80,0	93,0	100,0
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	86,7	80,0	60,0	53,3	50,0
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	86,7	100,0	90,0	86,2	92,6
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	95,0	95,0	60,0	85,0	75,0

285 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	71,3	64,6	53,4	51,4	51,7
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	75,0	50,0	28,1	62,5	53,1
Thành phố Sông Công - Song Cong city	70,0	60,0	40,0	40,0	20,0
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	61,1	33,3	33,3	16,6	38,9
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	78,3	91,3	95,7	69,6	72,7
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	80,0	93,3	86,7	93,3	80,0
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	60,0	60,0	60,0	47,0	42,9
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	86,7	93,3	53,3	60,0	57,1
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	43,3	60,0	46,7	27,5	29,6
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	100,0	55,0	50,0	50,0	65,0

286 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh(*)

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	...	...
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	100,0	100,0	100,0	...	...
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	100,0	100,0	100,0	...	100,0
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	...
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	100,0	100,0	100,0	...	100,0
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

* Từ năm 2023, theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2030.

Từ năm 2022, trở về trước là tính theo tiêu chí giai đoạn 2016-2020.

* From 2023, according to the National Criteria for Commune Health to 2030.

From 2022, onwards, it is calculated according to the criteria for the period 2016-2020.

287 Số huy chương thể thao đạt được
Number of sport medals

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	203	172	546	775	1.131
1. Thi đấu trong nước <i>Internal competition</i>	203	159	497	739	1.028
Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i>	64	41	132	210	294
Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i>	62	45	152	206	293
Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i>	77	73	213	323	441
2. Thi đấu quốc tế <i>International competition</i>	-	13	49	36	103
Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i>	-	5	24	16	32
Thế giới - <i>World</i>	-	3	4	2	6
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	7	3	5
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	2	13	11	21
Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i>	-	3	12	6	35
Thế giới - <i>World</i>	-	3	3	2	4
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	2	3	6
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	7	1	25
Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i>	-	5	13	14	36
Thế giới - <i>World</i>	-	4	9	5	6
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	3	8
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	1	4	6	22

**MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
***LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT***

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
288 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	567
289 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	568
290 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên <i>Monthly average income per employee of salaried at 15 years of age and above</i>	570
291 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước <i>Monthly average income per employee of salaried in the state sector at 15 years of age and above</i>	571
292 Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12 hàng năm <i>The number of poor households and poverty rate at 31/12</i>	572
293 Số hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo <i>The number of near-poor households and rate of near-poor households</i>	573
294 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	574
295 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	575

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
296 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	576
297 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	577
298 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	578

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn}}^t \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- **Tiêu chí thu nhập:**

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh

sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại

trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices:
mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \text{ age of education level } \frac{1}{D_1}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs

when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disabled people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

1. Mức sống dân cư

Năm 2024, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt khoảng 5.325 nghìn đồng, tăng 8,5% so với năm 2023. Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 ở khu vực thành thị đạt 6.370 nghìn đồng, cao gấp gần 1,37 lần khu vực nông thôn (4.617 nghìn đồng). Nhóm hộ giàu nhất (nhóm gồm 20% dân số giàu nhất - nhóm 5) có thu nhập bình quân đầu người năm 2024 đạt **11.131** nghìn đồng, gấp hơn **7,2** lần so với nhóm hộ nghèo nhất (nhóm gồm 20% dân số nghèo nhất - nhóm 1), với mức thu nhập đạt **1.553** nghìn đồng.

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên là khoảng 2,04%, giảm 0,98 điểm phần trăm so với năm 2023; trong đó, khu vực thành thị là 0,67%, giảm 0,24 điểm phần trăm và khu vực nông thôn là 2,98%, giảm 1,37 điểm phần trăm.

2. Trật tự, an toàn xã hội

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã xảy ra 676 vụ tai nạn giao thông, làm 113 người chết và 671 người bị thương.

Cũng trong năm 2024, toàn tỉnh đã xảy ra 120 vụ cháy gây thiệt hại về kinh tế 5,9 tỷ đồng. So cùng kỳ, giảm 94 vụ cháy và giảm 2 tỷ đồng.

LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT IN 2024

1. Living standards

In 2024, the national monthly income per capita at current prices was about 5,325 thousand VND, a year-on-year increase of 8.5%. Particularly, the monthly income per capita in the urban areas reached 6,370 thousand VND, nearly 1.37 times higher than that in the rural areas (4,617 thousand VND). The richest household group (the quintile group represents for 20% of the population with the highest income - group 5) enjoyed a monthly income per capita of 11,131 thousand VND in 2024, which was 7.2 times higher than that of the poorest quintile group (the quintile group represents for 20% of the population with the lowest income - group 1) with 1,553 thousand VND.

The national of poor households in 2024 was estimated at 2.04%, a year-on-year reduction of 0.98 percentage points, of which the urban area was 0.67%, declining by 0.24 percentage points and the rural area was 2.98%, declining by 1.37 percentage points.

2. Social order and safety

In 2024, 676 traffic accidents occurred in Thai Nguyen, causing 113 deaths and 671 injuries.

In 2024, there were 120 cases of fire and explosion across, with value of economic loss of 5.9 billion VND. Reduce of 94 number of fire and reduce 2 billion dongs.



MỨC SỐNG DÂN CƯ, ATXH VÀ MÔI TRƯỜNG LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND ENVIROMENT

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

Mức sống dân cư - Living standard

0,777

Chỉ số phát triển con người (HDI)
Humen development index



5.325 Nghìn đồng
Thous.dongs

Thu nhập bình quân đầu người một tháng
Monthly average income per capita

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều
Multi-dimensional poverty rate **2,04%**

Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều
Multi-dimensional poverty rate **2,30%**

Tai nạn giao thông - Traffic accidents

676 Vụ - Cases



Số vụ tai nạn
Number of traffic accidents

671 Người - Persons



Số người bị thương
Number of injured people

113 Người - Persons



Số người chết
Number of deaths

Môi trường - Enviroment

Cháy - Fire

45 Vụ - Case



8,3 Tỷ đồng - Bill. dongs
Thiệt hại - Damaging

Thiên tai - Natural disaster

17 Vụ - Case



965,3 Tỷ đồng - Bill. dongs
Thiệt hại - Damaging

288 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,743	0,757	0,769	0,782	0,777
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	3.805,7	3.813,7	4.586,7	4.908,4	5.325,2
Tỷ lệ hộ nghèo - <i>Poverty rate (%)</i> ^(*)	2,82	2,16	4,35	3,02	2,04
Tỷ lệ trẻ em nghèo - <i>Child poverty rates (%)</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	96,20	97,32	97,50	98,00	98,50
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh - <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	95,00	95,00	95,54	96,54	97,72
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh - <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	97,70	98,50	97,97	98,78	99,57
Tỷ lệ che phủ rừng - <i>Rate of cover forest (%)</i>	47,60	46,00	47,06	47,08	47,26
Diện tích rừng bị cháy - <i>Burned forest area (Ha)</i>	16,63	5,36	1,14	4,95	-
Diện tích rừng bị chặt phá trái phép (Ha) <i>Forest area illegally cut down (Ha)</i>	2,52	4,55	1,65	9,95	1,20

(*) Từ năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo mới của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.

From 2022, the poverty rate will be calculated according to the government's new multidimensional poverty standard for the period 2022-2025.

289 Thu nhập bình quân đầu người một tháng
theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn,
nguồn thu và theo nhóm thu nhập
*Monthly average income per capita at current prices
by residence, income source and by income quintiles*

	2020	2021	2022	2023	2024
Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.805,7	3.813,7	4.586,7	4.908,4	5.325,2
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	4.405,3	4.364,8	5.564,6	6.081,4	6.370,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	3.475,5	3.548,2	3.944,7	4.115,3	4.617,3
Phân theo nguồn thu <i>By income source</i>					
Tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	2.220,3	2.258,3	2.543,1	2.524,2	3.159,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	633,1	541,1	599,6	606,7	617,5
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	709,1	746,5	1.075,1	1.404,4	1.083,9
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	243,7	267,8	368,8	373,0	463,9
Phân theo nhóm thu nhập <i>By income quintile</i>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	1.157,8	1.163,8	1.360,0	1.436,7	1.553,1
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	2.351,0	2.338,8	2.995,0	3.164,1	3.527,2
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	3.583,4	3.156,9	3.890,0	4.114,5	4.570,5
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	4.580,8	4.518,0	4.967,0	5.330,0	5.865,9
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	7.408,6	7.912,6	9.737,0	10.517,7	11.131,0
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>					
	6,4	6,8	7,2	7,3	7,2

289 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng
theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn,
nguồn thu và theo nhóm thu nhập
(Cont.) Monthly average income per capita at current prices
by residence, income source and by income quintiles

	2020	2021	2022	2023	2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tiền lương, tiền công Salary & wage	58,3	59,2	55,4	51,4	59,3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	16,6	14,2	13,1	12,4	11,6
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	18,6	19,6	23,4	28,6	20,4
Thu từ nguồn khác - Others	6,4	7,0	8,0	7,6	8,7

Ghi chú: Theo kết quả điều tra mức sống dân cư hàng năm do Cục Thống kê công bố.

Note: According to the results of the annual population living standards survey announced
by the National Statistics Office.

290 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên

*Monthly average income per employee of salaried
at 15 years of age and above*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>		Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2018	5.585,4	6.085,0	5.298,0	5.666,0	5.423,0
2019	6.206,8	6.415,0	6.120,0	6.419,0	6.011,0
2020	6.278,7	6.489,3	6.190,9	6.493,4	6.080,6
2021	6.236,0	6.638,3	6.015,4	6.536,7	5.906,6
2022	6.761,5	7.111,2	6.499,6	7.015,3	6.502,0
2023	7.452,2	8.402,7	6.900,0	7.992,9	6.887,8
2024	8.016,9	8.745,1	7.417,2	8.276,5	7.739,6

291 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước

*Monthly average income per employee of salaried
in the state sector at 15 years of age and above*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>		Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2018	5.802,8	6.233,0	5.298,0	6.080,0	5.683,0
2019	6.546,5	6.898,0	6.056,0	7.296,0	6.095,0
2020	6.545,8	6.897,3	6.055,4	7.295,2	6.094,3
2021	7.201,6	7.918,2	6.054,0	7.860,6	6.794,4
2022	7.414,6	8.058,4	6.891,4	7.994,8	6.479,6
2023	8.652,7	9.851,5	6.918,2	9.700,5	7.594,6
2024	9.472,9	10.384,5	8.062,3	9.989,1	9.104,7

292

Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12 hàng năm

The number of poor households and poverty rate at 31/12

	2023		2024	
	Số hộ nghèo (Hộ) <i>The number of poor households (Household)</i>	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Poverty rate (%)</i>	Số hộ nghèo (Hộ) <i>The number of poor households (Household)</i>	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Poverty rate (%)</i>
CHUNG TOÀN TỈNH	10.190	3,02	6.938	2,04
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>				
Thành thị - <i>Urban</i>	1.188	0,91	919	0,67
Nông thôn - <i>Rural</i>	9.002	4,35	6.019	2,98
Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>By district</i>				
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	414	0,47	323	0,36
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	272	1,46	182	0,97
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	769	1,74	520	1,16
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	1.432	5,42	1.021	3,88
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	2.156	12,06	1.505	8,37
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	736	2,68	490	1,78
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.341	5,50	931	3,78
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1.877	3,71	1.134	2,23
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.193	3,03	832	2,13

Ghi chú: Từ năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo mới của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.
 Note: From 2023, the poverty rate will be calculated according to the government's new multidimensional poverty standard for the period 2022-2025.

293 Số hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo

The number of near-poor households and rate of near-poor households

	2023		2024	
	Số hộ cận nghèo (Hộ) <i>The number of near-poor households (Household)</i>	Tỷ lệ hộ cận nghèo <i>Rate of near-poor households (%)</i>	Số hộ cận nghèo (Hộ) <i>The number of near-poor households (Household)</i>	Tỷ lệ hộ cận nghèo <i>Rate of near-poor households (%)</i>
CHUNG TOÀN TỈNH	9.516	2,82	7.804	2,30
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>				
Thành thị - <i>Urban</i>	1.320	1,01	1.263	0,92
Nông thôn - <i>Rural</i>	8.196	3,96	6.541	3,24
Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>By district</i>				
TP. Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	513	0,58	436	0,49
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	277	1,47	251	1,34
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	1.163	2,63	913	2,04
Huyện Định Hóa - <i>Dinh Hoa district</i>	1.204	4,56	942	3,58
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	1.395	7,80	1.345	7,48
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	790	2,88	741	2,68
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.084	4,45	831	3,38
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1.819	3,60	1.347	2,65
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.271	3,23	998	2,56

Ghi chú: Từ năm 2023, tỷ lệ hộ cận nghèo được tính theo chuẩn nghèo mới của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.

Note: From 2023, the rate of near-poor households will be calculated according to the government's new multidimensional poverty standard for the period 2022-2025.

294 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Tỷ lệ hộ nghèo - Poverty rate	2,82	2,16	4,35	3,02	2,04
Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số <i>Poverty rate of ethnic minority households</i>	5,51	8,92	8,57	5,85	3,88
Thành thị - Urban	1,28	2,20	1,85	1,51	1,16
Nông thôn - Rural	5,92	9,65	9,48	6,54	4,43
Tỷ lệ hộ cận nghèo <i>Rate of near-poor households</i>	4,91	4,28	3,64	2,82	2,30
Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt từ nguồn điện lưới quốc gia <i>Rate of households using electricity</i>	99,98	99,99	99,99	99,99	100,00
Thành thị - Urban	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông thôn - Rural	99,98	99,99	99,99	99,99	100,00
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh - Percentage of households using hygienic water	97,70	98,50	97,97	98,78	99,57
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system</i>	96,20	97,32	97,50	98,00	98,50
Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh - Percentage of households using hygienic water	95,00	95,00	95,54	96,54	97,72
Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch - Percentage of urban households using hygienic water (*)	70,17	50,25	52,62	55,76	58,19
Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu <i>Rate of rural households have toilet</i>	98,70	98,74	98,76	98,87	100,00
Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh <i>Percentage of households using hygienic toilet</i>	86,50	87,79	98,78	99,87	100,00
Thành thị - Urban	97,93	98,10	100,00	100,00	100,00
Nông thôn - Rural	81,50	82,60	97,94	99,82	100,00

(*) Đạt quy chuẩn quốc gia QCVN02 của Bộ Y tế.

Meets to National Regulation QCVN02 of the Ministry of Health.

295

Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	2024
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	165	152	136	723	676
Số vụ va chạm giao thông bị hư hỏng nhẹ hoặc bị thương nhẹ <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	29	27	23	228	116
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	136	125	113	495	560
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	60	51	39	139	113
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	151	127	125	756	671
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion case (Case)</i>	76	62	46	214	120
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	-	1	-	-	3
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	3	8	-	-	3
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total estimated damaging property value (Bill. dongs)</i>	68,9	7,2	1,5	7,9	5,9

(*) Số vụ tai nạn giao thông năm 2023 cao hơn so với các năm trước là do ngành chức năng thực hiện thống kê theo quy định mới, khác so với phạm vi thống kê của các năm trước.

The number of traffic accidents in 2023 is higher than in previous years because the authorities carry out statistics according to new regulations, different from the statistical scope of previous years.

296 **Hoạt động tư pháp**
Justice

	2020	2021	2022	2023	2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.607	1.747	1.843	1.426	1.255
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	2.308	2.453	2.708	2.579	2.134
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	88	113	136	129	181
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	1.515	1.617	1.643	1.447	1.295
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	2.355	2.347	2.392	2.692	2.128
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	79	106	92	103	177
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	1.470	1.600	1.608	1.403	1.315
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	2.274	2.342	2.331	2.524	2.459
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	80	40	72	71	42
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	258	459	479	735	850
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	158	137	157	267	262

297 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	2024
Số vụ/đợt thiên tai (Vụ) Number of natural disasters (Cases)	22	20	16	12	17
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	2	-	3	3	12
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	16	8	1	-	4
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	17	2	2	-	54
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	3.405	245	478	1.256	3.751
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại (ngập, đổ mất trắng hoặc ảnh hưởng từ 30% năng suất trở lên) <i>Damaged paddy areas</i>	84,7	209,2	1.147,2	398,0	9.051,1
Diện tích hoa màu bị thiệt hại (ngập, đổ mất trắng hoặc ảnh hưởng từ 30% năng suất trở lên) <i>Damaged vegetable areas</i>	1.189,0	113,0	1.829,2	305,5	5.574,5
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	65,0	21,2	65,2	24,5	965,3

298 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	100,0	99,2	95,9	100,0	100,0
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	68,3	68,7	66,9	81,8	64,4
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	75,0	75,0	60,0	60,0	60,0
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	14,3	14,3	13,3	54,6	53,8

**SỐ LIỆU CHỦ YẾU CỦA CẢ NƯỚC
VÀ MỘT SỐ TỈNH LÂN CẬN**
***SOME MAIN INDICATORS OF THE WHOLE COUNTRY
AND SOME NEIGHBOUR PROVINCES***

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
299 Một số chỉ tiêu bình quân của Thái Nguyên so với cả nước <i>Some average indicators of Thai Nguyen compared to the nation wide</i>	581
300 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2024 của 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc <i>Some main socio-economic indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2024)</i>	583
301 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2024 của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội <i>Some main socio-economic indicators of 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2024)</i>	585

299

Một số chỉ tiêu bình quân của Thái Nguyên so với cả nước
Some average indicators of Thai Nguyen compared to the nation wide

LST	Toàn quốc					Tỉnh Thái Nguyên				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
1. Dân số trung bình (Nghìn người)	97.582,7	98.504,4	99.461,7	100.309,2	101.343,8	1.307,9	1.323,2	1.336,0	1.350,3	1.365,2
2. Mật độ dân số (Người/km ²)	295	297	300	303	306	371	376	379	383	388
3. Tăng trưởng kinh tế (%)	2,91	2,56	8,12	5,05	7,09	4,24	6,51	8,59	5,01	6,22
4. GDP/GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành) (Tr.đồng/người)	82,4	85,3	96,0	101,9	113,6	88,7	95,1	107,0	112,6	119,0
5. Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)	103,3	104,7	107,4	101,3	108,2	104,5	107,7	110,8	104,9	107,9
6. Sản lượng lương thực có hạt bình quân/người (Kg/người)	484,9	490,0	473,4	477,9	472,2	351,8	349,0	343,0	334,2	304,7
7. Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản BQ đầu người (m ² /người)	2.868,0	2.840,8	2.814,6	2.791,6	...	2.316,2	2.281,9	2.257,7	2.231,1	...
8. Tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn bình quân/người (USD/người)	2.896,3	3.413,5	3.737,3	3.536,3	4.005,5	18.699,8	21.987,0	22.363,6	19.041,2	20.088,0
9. Thu ngân sách Nhà nước bình quân đầu người (Trđ/người)	15,5	15,9	18,3	...	...	11,9	13,6	14,3	14,7	15,0
Trong đó: Thu nội địa (không bao gồm thu từ dầu thô) (Trđ/người)	15,1	13,2	14,5	...	...	10,0	11,7	11,9	12,8	12,8

299 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu bình quân của Thái Nguyên so với cả nước**
(Cont.) *Some average indicators of Thai Nguyen compared to the nation wide*

	Toàn quốc					Tỉnh Thái Nguyên				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
10. Tỷ lệ huy động ngân sách (không bao gồm thu cấp quyền sử dụng đất và thu viện trợ) so với GDP hoặc so với GRDP (%)	18,3	18,0	18,0	16,4	...	11,4	10,4	10,3	10,1	9,3
Trong đó: Tỷ lệ thu nội địa so với GDP hoặc so với GRDP (không bao gồm thu từ dầu thô) (%)	18,3	18,2	18,1	16,4	...	11,3	12,3	11,1	11,4	10,8
11. Số bác sĩ bình quân trên vạn dân (Người)	9,8	9,9	10,0	...	...	16,5	16,9	16,8	17,4	18,3
12. Số giường bệnh trên 1 vạn dân (Giường)	31,0	31,2	31,7	33,8	...	58,6	58,3	58,5	58,2	59,6
13. Số học sinh phổ thông trên 1 vạn dân (Học sinh)	1.798	1.819	1.802	1.838	...	1.804	1.848	1.855	1.880	1.878
14. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	4,8	4,4	4,2	3,4	2,3	2,8	2,2	4,4	3,0	2,0

Ghi chú: Số liệu hộ nghèo từ năm 2022 là theo chuẩn nghèo đa chiều.
Note: Poverty figures from 2022 are based on multidimensional poverty standards.

300

Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2024
của 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc
Some main socio-economic indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2024)

583

	Đơn vị tính	Thái Nguyên so với các tỉnh trong vùng	Thái Nguyên	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Yên Bái	Lạng Sơn	Bắc Giang	Phú Thọ	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hòa Bình
1. Dân số trung bình	Nghìn người	3	1.365,2	911,0	558,0	329,0	820,0	792,0	864,0	814,0	1.963,0	1.543,8	657,0	495,0	1.330,6	895,0
2. Tăng trưởng kinh tế	%	13	6,22	106,05	106,74	7,39	9,04	7,38	7,91	6,00	13,90	9,53	8,51	10,52	6,30	8,96
3. Cơ cấu kinh tế	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,1	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,9	100,0
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	14	9,8	28,7	20,8	26,6	25,6	13,3	21,6	21,5	11,8	17,4	15,3	13,3	21,9	20,5
- Công nghiệp - xây dựng	"	2	57,4	24,4	19,0	17,6	28,7	39,0	32,9	23,7	67,5	40,0	20,7	46,2	32,0	43,9
- Dịch vụ	"	13	28,6	41,6	56,5	53,0	42,0	38,1	41,3	50,3	18,9	36,8	59,8	34,6	40,5	31,1
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	"	9	4,2	5,3	3,7	2,8	3,8	9,6	4,2	4,5	1,8	5,8	4,3	5,9	5,6	4,6
4. Quy mô GRDP hiện hành	Nghìn tỷ đ.	2	162,43	35,80	25,20	18,70	50,40	77,20	48,70	49,70	207,00	109,30	31,70	31,02	76,60	72,20
5. GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	1	119,0	39,3	45,1	56,9	61,5	97,5	56,3	61,1	105,0	70,8	48,2	62,6	57,7	80,7
6. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (*)	Tỷ đồng	2	20.414	2.644	2.526	973	4.374	13.169	4.124	9.706	20.997	9.544	1.762	2.545	4.124	7.024
7. Chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân năm	%	11	107,9	113,7	120,1	111,7	107,7	107,2	109,4	101,0	127,6	144,7	120,4	136,0	124,5	114,3

300

(Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2024 của 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc
(Cont.) Some main socio-economic indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2024)

584																	
		Đơn vị tính	Thái Nguyên so với các tỉnh trong vùng	Thái Nguyên	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Yên Bái	Lạng Sơn	Bắc Giang	Phú Thọ	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hòa Bình
	8. Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	3	415,9	412,7	283,7	169,8	331,4	310,4	310,7	321,8	539,2	413,1	287,0	228,3	535,0	361,6
	9. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/người	12	304,7	453,0	508,5	516,1	404,1	391,9	359,6	395,3	274,7	267,6	437,1	461,2	402,1	404,0
	10. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	1	236,4	68,8	40,5	27,8	101,6	81,9	81,1	53,6	186,6	213,7	26,0	21,6	94,0	114,7
	11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	1	79.169	19.608	11.959	10.610	33.017	34.829	30.069	37	66.803	57.801	25.361	9.209	46.033	32.806
	12. Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	"	2	65.594	14.485	10.297	7.223	16.924	25.067	20.333	24.831	68.869	50.125	17.319	11.688	18.702	25.852
	13. Tổng giá trị xuất khẩu	Triệu USD	2	27.424	146	610	38	170	1.828	...	2.760	30.094	15.450	93	15	198	..
	14. Tổng giá trị nhập khẩu	"	2	16.562	90	162	8	90	826	180	2.900	27.409	14.800	47	5	13	...
	15. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều 2023-2025)	%	13	2,04	36,36	20,40	19,46	2,10	11,24	5,70	5,70	1,73	3,72	33,30	22,20	10,89	5,98

* Thu ngân sách bao gồm: Thu nội địa, thu hải quan và thu quản lý qua ngân sách.
* Budget revenue includes: Domestic revenue, customs revenue and budget management revenue.

301

Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2024 của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội

Some main socio-economic indicators of 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2024)

	ĐVT	Thái Nguyên so với các tỉnh trong vùng	Thái Nguyên	Hà Nội	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Đương	Hưng Yên	Hà Nam	Bắc Giang	Phú Thọ	Hoà Bình
1. Dân số trung bình	Nghìn người	6	1.365,2	8.717,6	1.225,0	1.547,0	1.978,0	1.318,0	894,2	1.963,0	1.543,8	895,0
2. Tăng trưởng kinh tế	%	9	6,22	6,52	7,52	6,03	10,20	7,70	10,93	13,90	9,53	8,96
3. Cơ cấu kinh tế	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	4	9,8	2,0	5,3	3,0	8,3	6,7	6,9	11,8	17,4	20,5
- Công nghiệp - xây dựng	"	5	57,4	22,8	48,7	70,3	56,6	62,7	64,9	67,5	40,0	43,9
- Dịch vụ	"	4	28,6	65,6	24,1	22,3	26,4	24,9	22,9	18,9	36,8	31,1
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	"	9	4,2	9,7	21,9	4,3	8,7	5,8	5,3	1,8	5,8	4,6
4. Quy mô GRDP hiện hành	Nghìn tỷ đ.	6	162,43	1.425,50	173,10	232,80	212,40	159,80	98,10	207,00	109,30	72,20
5. GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	5	119,0	163,5	141,3	150,5	107,4	121,3	109,7	105,0	70,8	80,7
6. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ^(*)	Tỷ đồng	7	20.414	513.252	64.351	33.020	30.639	97.966	19.413	20.997	9.544	7.024
7. Chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân năm	%	8	107,9	105,9	111,5	105,8	114,2	110,5	116,4	127,6	144,7	114,3

301

(Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2024 của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội
(Cont.) Some main socio-economic indicators of 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2024)

	ĐVT	Thái Nguyên so với các tỉnh trong vùng	Thái Nguyên	Hà Nội	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Hà Nam	Hoà Bình	Phú Thọ	Bắc Giang
8. Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	4	415,9	923,9	336,1	344,5	666,0	276,7	363,1	539,2	413,1	361,6
9. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/người	4	304,7	106,0	274,4	222,7	336,7	209,9	406,1	274,7	267,6	404,0
10. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	2	236,4	442,7	136,8	88,7	153,7	165,2	101,4	186,6	213,7	114,7
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	6	79.169	854.018	81.820	102.967	101.934	80.120	55.331	66.803	57.801	32.806
12. Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	"	5	65.594	534.058	54.299	70.438	65.480	75.248	45.699	68.869	50.125	25.852
13. Tổng giá trị xuất khẩu	Triệu USD	3	27.424	19.164	18.236	39.003	10.370	6.786	11.097	30.094	15.450	..
14. Tổng giá trị nhập khẩu	"	5	16.562	41.803	17.601	34.419	8.468	6.103	12.555	27.409	14.800	...
15. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều 2023-2025)	%	3	2,04	0,10	0,43	-	0,70	0,44	1,51	1,73	3,72	5,98

* Thu ngân sách bao gồm: Thu nội địa, thu hải quan và thu quản lý qua ngân sách.
* Budget revenue includes: Domestic revenue, customs revenue and budget management revenue.

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN THAI NGUYEN STATISTICAL YEARBOOK 2024

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa, minh họa: HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 200 cuốn, khổ 16×24 cm tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc
- Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 3108-2025/CXBIPH/01-20/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 27/8/2025.
- QĐXB số 113/QĐ-NXBTK ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2780-9